

NGUYỄN VĂN KIỀM - HUỖNH MINH

TÂN CHÂU XƯA

Loại sách Sơ Khảo các Tỉnh, Thành năm xưa



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NGUYỄN VĂN KIỂM - HUỲNH MINH
(*Biên soạn*)

TÂN CHÂU XỬA

LOẠI SÁCH SƯU KHẢO CÁC TỈNH THÀNH NĂM XƯA

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

TRẦN TRỌNG GHI LỜI CẢM ƠN

Quý Ô. Ô : Giáo sư Nguyễn Văn Hẫu, Hiệu trưởng Trần Văn Nhứt (Dật sĩ), Phan Văn Chấn (Bạch Sơn), Hiệu trưởng Dương Văn Út, Thông phán Nguyễn Văn Hòa, Hương cả Trần Quang Nghiêm, Chánh bãi Võ Văn Tâm, Đông y sĩ Trần Thành, Đại úy Huỳnh Đại Khái là những người giúp tôi rất nhiều trong việc sưu tầm cho quyển sách này.

NGUYỄN VĂN KIỂM

HUỲNH MINH

Lời nói đầu

Tân Châu!

Mảnh đất phì nhiêu, nhưng bé nhỏ, gần biên giới Việt Miên-chính là nơi tôi đã mở mắt ngở ngàng nhìn ánh sáng-chính là nơi tôi "ou ou" tiếng khóc đầu. Tôi lớn dần trong sự nghèo túng của gia đình tôi, dưới mái lá đơn sơ bên hữu ngạn sông Tiền.

Năm 1926, sau khi đỗ Văn Bằng Sơ Học (nay Tiểu Học) ở tỉnh nhà (Châu Đốc), vì đời sống, tôi xin gia nhập vào làng giáo huấn từ ngày ấy. Rồi trên đường công vụ, tôi đã thuyên chuyển ở nhiều nơi làng mạc hẻo lánh xa xôi.

Chiến tranh bùng nổ! Nhật lật đổ Pháp ở Đông Dương, rồi Pháp trở lại tái chiếm nước ta. Loạn ly khắp nơi, sự an ninh không được bảo đảm, nhất là tại vùng quê. Đồng bào đành lìa bỏ chỗ chôn nhau cắt rốn, bỏ mảnh đất nuôi sống gia đình họ từ bao nhiêu đời, ra thành thị lánh nạn. Chúng tôi, vì ảnh hưởng chiến tranh, tập trung về quận lỵ để tiếp tục nghề "gõ đầu trẻ"-âu cũng là một dịp trở lại chốn cũ quê xưa.

Về nơi sanh trưởng trên 10 năm, tôi nhận thấy chốn quê hương yêu quý, tiềm tàng một kho tài liệu đặc biệt liên quan đến sử địa, danh nhân, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, canh nông, thủy lợi, giải trí. Vì thế tôi không nệ tài hèn, sức mọn cố gắng vừa dạy học, vừa sưu tầm để hoàn thành một quyển sách, hầu giúp các bạn đồng nghiệp tài liệu dạy trẻ em nhất là cho người địa phương chưa am hiểu quận nhà và các bạn bốn phương tìm hiểu thêm về xứ "TẦM DẦU VÀ TRẤU, NHÃN".

Thiết nghĩ, người nay muốn tìm hiểu chuyện xưa khác nào

mò kim đáy biển, khó mà đi đến chỗ kết quả mỹ mãn. Lại nữa, tôi là nhà giáo, chuyên dạy học hơn gọt đẽo văn chương, thế nên, không làm sao tránh khỏi những khuyết điểm từ sự sâu tầm đến cách hành văn. Vì đó, tôi chỉ xem quyển sách này như một tập bút ký ghi chép những sự kiện đã xảy ra từ trước đến nay của quận Tân Châu mà thôi.

Ước mong ý kiến của các bậc cao minh và các bạn bốn phương chỉ giáo để tài liệu quận nhà được đầy đủ, và có gì sơ suất xin lượng thứ cho.

Tân Châu, ngày 31 tháng 12 năm 1964

NGUYỄN VĂN KIỂM

HUỲNH MINH

PHẦN MỘT

- Địa thế - Giao thông**
- Hành chánh - Giáo huấn**

I.- Tìm hiểu danh từ Tân Châu

Sau một thời gian dài cả trăm năm của cuộc Nam tiến, người Việt đã chiếm được toàn cõi Thủy Chân Lạp (tức Nam Kỳ- nay Nam Việt). Và ngày cuối cùng của cuộc Nam tiến (từ Bà Lị, Bà Rịa trở vô) đúng vào năm Đinh Sửu 1757 (Thế Tổ Hiếu Võ Hoàng Đế năm thứ 19). Các nơi khác ở miền Nam như Hà Tiên, Tầm Bôn, Lôi Lạp... tuy ta đã chiếm được, nhưng có vùng Thất Sơn ⁽¹⁾ và đất Tầm Phong Long gồm toàn cõi Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc - thì vì có thế hiểm của vùng Thất Sơn, người Chân Lạp còn chiếm mãi. Mãi đến năm nói trên 1757, chúa Cao Miên là Nặc Tôn vì thất thế, mới chịu giao vùng nói trên đây cho vua ta. Bấy giờ mới đặt làm "Châu Đốc" và danh từ Tân Châu xuất hiện từ đó, nhưng không phải là quận huyện, mà là một đạo đồn thủ: "Tân Châu Đạo".

Sử ghi: Tân Châu Đạo án ngữ Tiền Giang (từ Tân Châu đến Cù lao Giêng) Châu Đốc đạo án ngữ Hậu Giang (liên lạc với đất Hà Tiên của họ Mạc, hồi nầy cũng đã dâng về cho chúa Nguyễn).

(1) Thất Sơn gồm 7 núi: 1)- Anh Vũ Sơn (Núi Két) 2)- Ngũ Hồ Sơn (núi dài 5 giếng, gần núi Két) 3)- Thiên Cẩm Sơn (núi Gấm hay núi Cẩm) 4)- Liên Hoa Sơn (núi Tượng) 5)- Thủy Đài Sơn (núi Nước, một núi thấp và nhỏ, gần như đất bằng. Vì cao không đầy 50 thước, ở gần núi Tượng) 6)- Ngọa Long Sơn (núi Dài) 7)- Phụng Hoàng Sơn (núi Tỏ).

Tuy nhiên, trong hồi có Tân Châu đạo thì ở đây chỉ là một đồn binh biên tái, rất hẻo lánh, hoang tịch. Ngoài số người Việt vì công vụ, rất ít thường dân Việt, mà phần đông là thổ dân (Miên). Mãi đến đời Gia Long, nhà vua xét thấy đất đai còn bỏ trống, mới đặt làm "Châu Đốc tân cương", mộ dân đến khai khẩn đất hoang và đặt chức QUẢN ĐẠO, chịu hệ thống về Vĩnh Long quản hạt. Sự mở mang phần thịnh lần lượt lan rộng tới Tân Châu Đạo và Tân Châu mới thành huyện trị:

ĐÔNG XUYỀN HUYỆN

Thuộc phủ Tân Thành, ở Tây Bắc phủ 127 dặm: Đông giáp Kiến Đăng tỉnh Định Tường, Tây đến Tây Xuyên, Bắc cách hai dặm thì đến cảnh giới Cao Miên. Nguyên trước kia là địa phận huyện Vĩnh Định ở phía Đông Hậu Giang, đến Minh Mạng 13 (1832) mới đặt huyện này thuộc phủ Tuy Biên thống hạt.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì huyện trị Đông Xuyên (tức quận lỵ Tân Châu ngày nay), châu vi 50 trương, chung quanh có hào tre, ở địa phận thôn Long Sơn, làm ra năm Minh Mạng thứ 13 (1832).

Cũng theo tài liệu đã dẫn thì ở phía Đông huyện trị (tức cơ sở hành chánh huyện) là huyện học Đông Xuyên. Huyện học này là cơ sở giáo huấn của huyện (ngang như sở giáo huấn của quận ngày nay) - cất vào năm Minh Mạng thứ 18 (1837) cũng nằm trong địa phận thôn Long Sơn (Một làng ngày xưa rộng lắm có thể chạy dài từ trên Tân Châu đến cuối xã Long Sơn. Sau này vì dân đông, người ta chia thành xã Vĩnh Hậu, Long

Phú, Long Sơn...)

XIN LƯU Ý : Tân Châu bây giờ là huyện trị Đông Xuyên huyện ngày xưa, sau dời xuống Long Xuyên ngày nay.

PHẦN ĐẤT CỦA TÂN CHÂU ĐẠO

Như phần trên đã nói, Tân Châu Đạo án ngữ Tiền Giang (từ Tân Châu đến Cù lao Giêng), đến thời Pháp thuộc địa phận Cù lao Giêng thành lập quận Chợ Mới (Long Xuyên). Từ sông Vàm Nao lên xã Vĩnh Xương, nơi biên giới Việt Miên thành lập quận Tân Châu (Châu Đốc). Nhưng phần đất từ Vàm Nao đến Nam Vang, kinh đô Miên Quốc, lại tọa lạc trên cù lao Kết⁽¹⁾ - một cù lao hình giống như con quí, mở day về Vàm Nao. Mà “con quí” ấy lại nằm giữa sông Tiền Giang và Hậu Giang là hai chi nhánh của sông Cửu Long (Mé-Kong), tức Bảo Giang hay Bửu Giang.

Con sông này, tuy đứng vào hàng thứ 6 của những sông dài trên thế giới⁽²⁾, nhưng được xem là một con sông quý báu nhất hoàn cầu, phát nguyên từ Tây Tạng (Thibet), nơi mọc lên dãy núi Hi Mã Lạp Sơn (Himalaya) cao nhất hoàn cầu (8840 th) và là nơi Đức Phật Thích Ca đã đắc quả chánh đẳng, chánh giác thành một tôn giáo cao siêu của năm châu.

(1) Tân Châu chiếm có thể nói là hết phần nửa “cù lao Kết của Chân Lạp”. Đến đời Pháp thuộc, vùng này chia làm 2 quận: mặt hữu ngạn Tiền Giang thuộc Tân Châu, mặt tả ngạn Hậu Giang về quận Châu Phú (Châu Đốc).

(2) 1.- Sông Nil (Phi Châu) dài 6700 cs. 2.- Sông Mississippi (Bắc Mỹ): 6400 cs. 3.- Sông Amazone (Nam Mỹ): 5500 cs. 4.- Dương Tử Giang (Tàu): 5200 cs. 5.- Sông Léna (Nga): 4600 cs. 6.- Cửu Long: 4200cs. 7.- Huỳnh Hà (Tàu) 4100cs.

Sông Cửu Long ⁽¹⁾ chảy đến Nam Việt; nhánh Tiền Giang qua Tân Châu, Hồng Ngự, Kiến Phong, Sa Đéc, Mỹ Tho, Vĩnh Long - nhánh Hậu Giang qua Châu Đốc, Long Xuyên, Phong Dinh, Vĩnh Bình, rồi tuôn ra biển Đại Thanh với 9 cửa: Tiểu, Đại, Bà Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Bá Sắc Thanh Đề - vừa kết tụ ngươn khí sông linh lại phát hiện đủ thứ địa hình.

Vì là một Bảo Giang, nên sông Cửu Long mang đến vùng Tân Châu nói riêng, cho miền Tây nói chung - một ảnh hưởng lớn lao về cả ba phương diện: Tín ngưỡng, Tinh thần, canh nông.

A)- TÍN NGƯỠNG

Như đã nói sông Cửu Long phát nguyên nơi xứ Phật ra đời, nên sông nầy qua Tây Tạng, Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt thì ảnh hưởng Phật giáo đã thấm nhuần vào các xứ đó, cuối cùng đến Hậu Giang (Nam Việt) thì trước nhất "bửu sơn kỳ hương" xuất hiện tại vùng Thất Sơn (Châu Đốc) do "đức phật thầy Tây An" ⁽²⁾ lập chùa ⁽³⁾ khai đạo tại núi Sam (Châu

(1) Sông nầy có hai mùa nước: Nước dâng và nước hạ. Mùa nước dâng khởi từ tháng 5 cho đến tháng 11 âm. (Qua mùa nước dâng, khí hậu thường thay đổi, người địa phương hay bị bệnh cảm). Mùa nước đục ngầu do đất phù sa pha với nước. Muốn dùng nó, người ta phải lóng phèn. Mùa nước hạ từ tháng 12 đến tháng 4 âm. Mùa nước thật trong uống hơi ngọt, nhưng cần phải đun sôi hay lọc mới tinh khiết.

(2) Xem tiểu sử Ngài của Vương Kim và Đào Hưng.

(3) Chùa Tây An ở địa phận thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên; nguyên Tổng đốc Mười lăm tỉnh Tuy Tĩnh Từ Doãn Lữ kiến trúc năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi (núi Sam), mặt trước trông ra tỉnh thành Châu Đốc, phía sau dựa theo vòm núi, tiếng người lặng lẽ, cổ thụ âm u, cũng một thắng cảnh thiên làm vậy (Trích trong quyển "Đại Nam Nhất Thống Chí" Lục Tỉnh Nam Việt, tập số 3 năm 1959 của Tu Trai Nguyễn Tạo Cư Nhơn Hán học trang 75). Chùa Tây An (xem hình) được trùng tu vào lối năm 1941.

Đốc). Rồi đến cận kim (1939), một mối đạo gốc Phật, nhưng chịu ảnh hưởng của “bửu sơn kỳ hương” ra đời tại xã Hòa Hảo (Tân Châu) mà đời thường gọi là “phật giáo Hòa Hảo” do sự truyền giáo của đức Huỳnh giáo chủ.

B) TINH THẦN

Sông Cửu Long hùng vĩ còn có một ảnh hưởng sâu rộng đối với tinh thần và chí hướng con người. Các bậc anh hùng dân tộc, danh nhân, thi sĩ cũng đều được khí thiêng sông linh hun đúc. Vì thế, giữa thời kỳ chống Pháp: mặt Tiền Giang: ông Thiên Hộ Dương kháng Pháp ở “Đồng Tháp Mười”. Mỹ Tho: Ông Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân. Mặt Hậu Giang: Rạch Giá (Kiên Giang): ông Nguyễn Trung Trực. Châu Đốc: ông Trần Văn Thành, tục gọi “Đức Cố Quân”⁽¹⁾.

Còn về mặt danh nhân, thi sĩ, ở Tân Châu có ông Tú tài Trần Hữu Thường, ông Nguyễn Chánh Sắt, nhà văn tiền phong của Việt Nam, ông Trần Thới Hanh, nhà thơ trào phúng của miền Nam...

C)- CANH NÔNG

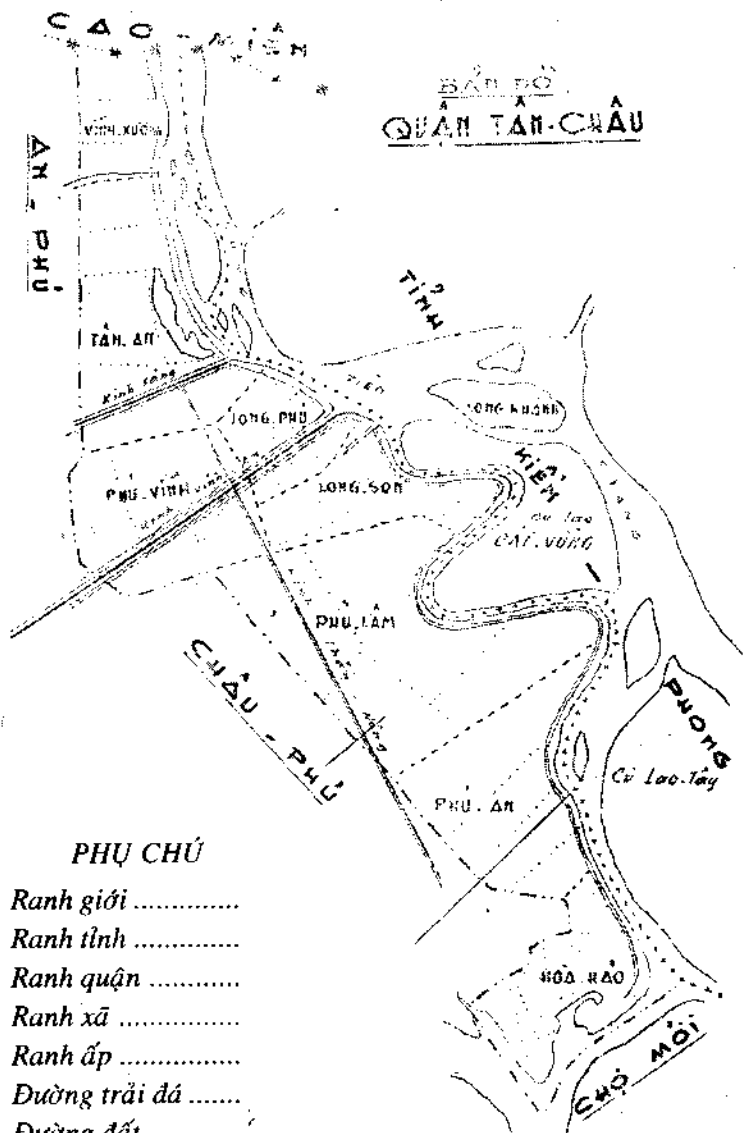
Thêm vào đấy, thường năm sông Cửu Long đến mùa nước dâng, tràn ngập vào đồng ruộng Tân Châu nói riêng, cho miền Tây nói chung-hàng triệu tấn phù sa mầu mỡ. Nhờ đó vùng đất Tân Châu trở thành những miếng ruộng rẫy phì nhiêu rất tốt cho nền canh nông, đặc biệt nhất là trồng dâu nuôi tằm, mía và các nguồn lợi khác, biến Tân Châu thành một quận trù phú ở miền Nam Việt.

(3) Xem quyển “Đức Cố Quân” của Nguyễn Văn Hẫu



TÂY AN TỰ
(ảnh XÍCH TÙNG Châu Đốc)

**BẢN ĐỒ
QUẬN TÂN-CHÂU**



II.- Địa thế

Quận Tân Châu ở về phía Đông Châu Đốc, cách tỉnh lỵ 17 c/s (qua đò Châu Giang). Quận này nằm dọc theo hữu ngạn sông Tiền Giang. Bắc giáp với Cam Bốt. Nam giáp quận Chợ Mới (Long Xuyên) Đông giáp quận Hồng Ngự (Kiến Phong). Tây giáp quận Châu Phú và quận An Phú (Châu Đốc). Từ xã Vĩnh Xương biên giới Việt Miên đến xã Hòa Hảo độ 55 cs. (Theo đường bộ : Tân Châu+ Hòa Hảo : 40 cs, Tân Châu + Vĩnh Xương : 15 cs).

GIỒNG, NÚI, CỒN, CÙ LAO

Quận Tân Châu có một cái giồng khá to gọi “giồng trà dên” và “núi nổi” thuộc xã Tân An. Từ biên giới tới xã Tân An có nổi lên rải rác một số cồn nhỏ, song chưa có tên. Từ xã Tân An đến cồn Vàm Nao có ba cồn và năm cù lao sau đây:

A)- CỒN

1. Cồn Tàu nằm bên cạnh cù lao Cỏ Găng (xã Tân An). Danh từ Cồn Tàu do một sự tích như sau : theo lời các ông bô lão nói lại trước kia “ATTELOS”, một chiếc tàu khá to chạy đường Saigon lên Nam Vang, chẳng may tàu này vướng lên cồn đó. Vì thế “Cồn Tàu” ra đời từ đó đến nay.

2. Cồn Thầy Cai, dưới Cồn Tàu, cách quận lỵ độ 3cs, nằm ngay vòm Kinh Xáng (xã Tân An) nổi lên cách nay độ 40 năm. Sự khẩn cồn nầy do ông Phạm Long Nhiêu, Cai Tổng An Thành (Tân Châu). Vì vậy mới có danh từ "cồn Thầy Cai" từ đó tới nay (bây giờ là ấp Tân Hiệp của xã Tân An).

3. Cồn Vôi tục gọi cồn Dĩa, thuộc xã Phú An, cách quận lỵ 27 cs. Nay cồn nầy bồi thêm rất lớn và chạy dài gần 5cs.

B)- CÙ LAO

1.- Cù lao Cỏ Găng, cách quận lỵ độ 7cs (thành lập xã Vĩnh Hòa, năm 1956, xã nầy sáp nhập vào xã Tân An- lập ấp Tân Phước).

2.- Cù lao lớn và cù lao nhỏ, thuộc xã Long Khánh, cách quận lỵ 3 cs.

3.- Cù lao Cái Vừng lập 2 xã : Long Thuận và Phú Thuận.

4.- Cù lao Ma, một ấp của xã Phú Thuận. Xưa có ông cả xã nầy tên "cù" vì quan kiên oai ông nên dân ở đây gọi "Cù lao Ma" trại ra là "Châu Ma", cách quận lỵ 23 cs, nằm đối diện chợ Vàm (xã Phú An).

5.- Cù lao Tây cách quận lỵ 26 cs. (Năm 1956, cù lao Lớn, cù lao Nhỏ, cù lao Cái Vừng, cù lao Ma, cù lao Tây đều sáp nhập vào tỉnh Kiến Phong).

Quận Tân Châu có một diện tích: 29.998 mẫu, chia ra 2 tổng:

1) AN THÀNH:

Xã Vĩnh Xương :	1.200 mẫu
- Tân An :	4.655 mẫu
- Long Phú :	2.068 mẫu
- Phú Vĩnh :	3.237 mẫu
Cộng chung :	<u>11.160 mẫu</u>

2) AN LẠC:

Xã Long Sơn :	2.708 mẫu
- Phú Lâm :	8.382 mẫu
- Phú An :	4.937 mẫu
- Hòa Hảo :	2.811 mẫu
Cộng chung :	<u>18.838 mẫu</u>

III.- Giao thông:

A) ĐƯỜNG BỘ

Quận Tân Châu có ba con đường bộ giao thông quan hệ sau đây:

1.- Đường từ Tân Châu lên xã Vĩnh Xương (một xã ở biên giới Việt Miên) dài độ 15 cs. (qua đò Kinh Xáng xã Tân An). Trước kia người Pháp dự định đắp con lộ nầy để nối liền Việt Miên, nhưng không rõ vì sao chương trình ấy lại bỏ rơi, chỉ cho tạm đắp từ quận lỵ lên tới Kinh Xáng thôi. Sau năm 1954, nhà cầm quyền địa phương cho dân đắp khoảng đường từ Kinh Xáng lên tới xã Vĩnh Xương.

2.- Đường Tân Châu - Châu Đốc (xem bài VII phần 3)

3.- Đường Tân Châu xuống xã Hòa Hảo dài 40cs, đắp đất dưới trào ông Tri phủ Nguyễn Văn Ca, đến lối năm 1930 mới trải đá. Trước kia, người Pháp trừ liệu làm phà (bắc) từ xã Hòa Hảo qua xã Kiến An (Long Xuyên) để đi Sài Gòn. Rồi dự án đó cũng bị đình chỉ (con lộ nầy hiện nay hư hao quá nhiều, qua mùa mưa thường lầy lội, nên các loại xe chạy từ Tân Châu xuống Hòa Hảo lắm lúc phải tạm ngưng hoạt động).

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Khi con lộ Tân Châu-Châu Đốc đã trải đá xong vào năm

1929, bấy giờ có xe ngựa (loại xe thổ mộ) đưa hành khách qua lại, rồi lần lần mới có xe lôi đạp, tiếp theo là xe hơi. Đường Tân Châu Chợ Vàm-Hòa Hảo cũng thế, ban sơ là xe lôi, đến khi trái đá mới có xe hơi đưa hành khách. Còn đồng bào ở đây muốn đi Saigon thì chỉ có con đường thủy nói sau đây, hoặc đi xe hơi dò Châu Đốc-Sài Gòn.

Đến năm 1947, trong xứ xảy ra lăm biến cố, đồng bào vì tránh nạn chiến tranh nên tản cư về quận lỵ và quanh vùng Tân Châu. Do đó, hiện nay số dân trong quận tăng lên gấp bội, xe cộ càng ngày càng đông, chỉ trừ con lộ Tân Châu Vĩnh Xương, xa phu sử dụng bằng xe lôi và xe gắn máy. Con đường Tân Châu - Châu Đốc - Tân Châu - Hòa Hảo các chủ xe đều sử dụng bằng xe hơi và xe gắn máy phân cử chạy từng giờ làm cho sự lưu thông trong quận có trật tự. Nhờ đó quận Tân Châu trở thành một cái trục giao thông tam giác nên sự hoạt động thường trực về xe cộ trên ba con đường nầy thật là náo nhiệt vô cùng.

Mãi tới năm 1954 mới có xe hơi đưa hành khách Tân Châu - Sài Gòn mỗi ngày hai chuyến. Ngoài xe dò, còn có xe vận tải heo, gà, thổ sản đến Sài Gòn, rồi từ Sài Thành chở hàng hóa về Tân Châu. Nhờ vậy mà nền thương mại ở quận nhà được phồn thịnh.

B) ĐƯỜNG THỦY

Ngoài sông Tiền Giang ra, ở đây còn có rạch, kinh xáng và kinh đào:

a) Rạch

I.- Rạch Cái Vừng, cách quận lỵ 2 cs, dài 21 cs. Đó là cái

rạch thiên nhiên, vàm ở xã Long Sơn đến cuối xã Phú Lâm đặng chợ Vàm (Phú An) Danh từ rạch Cái Vừng luôn luôn được nhắc nhở, vì ngày xưa cây cối hai bên bờ rạch giao cành làm cầu cho khỉ qua lại và đặc biệt nhất là cây “Vừng”. Vì đó con rạch này mới gọi là “RẠCH CÁI VỪNG” (hiện nay tại xã Phú Thuận còn cây Vừng).

Thuở xưa, rạch này rất hẹp, nay vì nước chảy mạnh quá làm lở đất nên lòng rạch mở rộng từ 100 đến 200 thước. Bởi thế, tên rạch Cái Vừng không còn nữa, hiện nó nằm trên bản đồ tỉnh Châu Đốc: “SÔNG CÁI VỪNG”. Lòng sông uốn cong vào giữa trông như cái “hàm rồng”. Hơn nữa, nó là con sông có một phong cảnh đẹp nhất trong quận. Dân cư hai bên bờ sông thật đông đúc. Bên hữu ngạn là hai xã: Long Sơn, Phú Lâm. Bên tả ngạn cũng hai xã: Long Thuận và Phú Thuận lập trên cù lao Cái Vừng (nhắc lại cù lao này đã về Kiến Phong).

2.- Rạch Cái Tắc, cách quận lỵ độ 35 cs, vàm rạch tại xã Hòa Hảo, gần chợ Mỹ Lương, ăn thông qua xã Hưng Nhơn (quận Châu Phú).

B) KINH

1.- Kinh Vĩnh An (xem bài 5 phần ba)

2.- Kinh Thần Nông (xem bài 6 phần ba)

3.- Kinh Xáng (sẽ nói trong bài kinh Vĩnh An thượng)

4.- Kinh Lung Dẫy Tho, tục gọi kinh “Nhà máy” (nằm bên cạnh nhà máy trước kia: Nam Thành Hòa, nay: Vĩnh Nguyên) tọa lạc tại vàm rạch Cái Vừng thượng, thuộc xã Long

Sơn, dài độ 2 cs, rộng 6 thước, sâu 2 th 50, do ông Hội đồng Trần Công Ký xin đào cách nay độ 30 năm. Kinh này không được lưu thông, chỉ để dẫn đất phù sa vào ruộng rẫy lúc nước dâng.

5.- Kinh "Cò Dốt" do ông Cò Dốt, một tín đồ của PGHH, đào vào năm 1952, tọa lạc tại xã Phú An cách quận lỵ 31 cs, xuyên qua kinh Thần Nông thượng, đụng rạch Cái Đầm, thuộc xã Hiệp Xương (quận Châu Phú). Kinh này cũng chỉ được lưu thông vào mùa nước dâng.

6.- Kinh Đức Ông (thân sinh Đức Huỳnh Giáo Chủ) khởi đào vào ngày 12 tháng 2 âm, năm Giáp Ngọ (1954) dài độ 3 cây số, rộng 6 thước, sâu 2 th 50, tọa lạc về xã Phú Vĩnh nối liền Kinh Xáng-kinh Vĩnh An-và mở ngay vào kinh Thần Nông thượng. Kinh này chỉ lưu thông vào mùa nước dâng, nhưng rất tiện lợi cho sự làm rẫy; vì khi có mưa già, nước mưa hai bên bờ đều rút mau lẹ xuống kinh.

7.- Kinh Chu vi Cao Đài đào vào năm 1961, dài độ non 1 cây số, rộng 6 th, sâu 2 th 50 tọa lạc tại ấp Long An A, xã Long Phú, cách quận lỵ 1 cs, nối liền sông Tiền Giang - kinh Vĩnh An. Vàm trước bên cạnh đồn Đại đội Nguyễn Khắc Nhu, vàm sau tại ấp Tân sinh Long An A. Lòng kinh ôm trọn khu chợ Tân Châu.

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Khi quận Tân Châu mới thành lập thì chưa có sự giao thông bằng đường bộ. Con đường thủy Tân Châu-Châu Đốc là kinh Vĩnh An. Bấy giờ bà Bảy Xình (qua đời) cho ra đời dò chèo để

đưa hành khách. Còn đường thủy Tân Châu-Hồng Ngự - Tân Châu - Chợ Vàm thì do các chủ khác cũng sử dụng bằng ghe đồ chèo. Sau một thời gian ngắn, bà lại sắm ghe đồ đạc. Mãi tới năm 1912-1913, bà tạo được hai chiếc ca nô hiệu An Phú và An Hòa. (Thời đó, hành khách muốn đi Châu Đốc bằng tàu thì có: Pluvier, Sarcelle, Pélican, Cormoran thay phiên từ Châu Đốc lên Nam Vang, vòng qua sông Vàm Nao ghé Tân Châu). Kinh Vĩnh An lần lần cạn, sự giao thông gián đoạn, cho nên vào giữa năm 1914-1918, người Pháp cho đào Kinh Xáng trên, thế kinh Vĩnh An.

Kinh Xáng được lưu thông, có tàu dò thay phiên chạy Tân Châu-Châu Đốc. Đồng thời cũng có đường tàu chạy: Tân Châu - Hồng Ngự - Tân Thành - Cao Lãnh - Tân Châu - Long Xuyên - Tân Châu - Nam Vang. Đã vậy, bến chợ Tân Châu còn có những chiếc chài to lớn của hiệu Chương Hưng và Đức Nguyên chở thổ sản từ Tân Châu đến Chợ Lớn, rồi chở hàng hóa từ nơi đây về Tân Châu. Ngoài tàu bè ra còn có những thuyền ghe lui tới qua lại trên các con đường thủy thật tấp nập, tạo cho nền thương mại Tân Châu trở nên thịnh vượng.

Tân Châu lại là một cái bến rất quan trọng để liên lạc sự giao thông giữa Nam Vang với Sài Gòn. Bởi lẽ đó, vào lối năm 1935, ông Bélizaie, Tỉnh trưởng Châu Đốc nhận thấy ở đây rất quan hệ về thương mại nên có ý định biến Tân Châu thành một tỉnh biên giới. Rồi chương trình ấy cũng không được thi hành.

*

Từ năm 1954, Tân Châu trở nên cái trạm kiểm soát thương thuyền quốc tế (xem hình). Đồng thời có Ủy Hội Quốc tế kiểm soát định chiến do ba nước: Ấn Độ - Gia Nã Đại-Ba Lan đóng

tại đây (1956-1960).

Bấy giờ thương thuyền quốc tế hàng tháng đều đến cập bến tại quận lỵ, dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Ty Quan Thuế. Nhờ vậy mà quang cảnh ở đây trở nên rộn rịp, nhứt là lúc tàu buôn ngoại quốc cập bến vào ban đêm. Trên mặt sông Tiền Giang Tân Châu hiện lên một châu thành nổi trông thật ngoạn mục.

Ngay như bây giờ, sự giao thông bằng đường thủy ở quận



nhà, chỉ có ca nô chạy từ Tân Châu-Hồng Ngự; Tân Châu-An Hữu mà thôi. Hiện nay sự giao thông trong quận phần đông là ghe gấn máy.

Tóm lại, sự giao thông bằng đường thủy chánh trong quận nhờ nhứt là sông Tiền Giang, sông Cái Vừng và Kinh Xáng.

IV.- HÀNH CHÁNH

Dưới triều vua Nguyễn Dục Tôn Tự Đức thứ 19, có nhiều cuộc loạn lạc ở các miền Nam kỳ. Mượn cơ đó-ngày 22-6-1867 - Đô đốc La Grandière ra lệnh chiếm thành Châu Đốc, một tỉnh cuối miền Tây Nam Việt. Thế là chánh sách tàn thực của người Lang Sa đã thành công. Toàn xứ Việt Nam đã bị đặt dưới ách

thống trị của thực dân Pháp.

Ba năm sau-tức năm 1870- quận Tân Châu mới thành lập. Vị chủ quận đầu tiên là ông Tri huyện Nguyễn Văn Thới. Trung tâm của quận lỵ là xã Long Phú. Bấy giờ, Tân Châu là một quận lớn nhất trong tỉnh Châu Đốc gồm có ba tổng:

A) AN THÀNH CÓ 8 XÃ:

- 1.- Vĩnh Xương (3 ấp) : Vĩnh Tân, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hưng.
- 2.- Tân An (8 ấp) : Tân Hòa, Tân Thạnh Tân Hậu A, Tân Hậu B, Tân Phước, Tân Vĩnh, Tân Hiệp, Tân Phú.
- 3.- Long Phú (10 ấp) : Long Châu, Long Hưng, Long Thị A, Long Thị B, Long Thạnh A, Long Thạnh B, Long Quới A, Long Quới B, Long An A, Long An B.
- 4.- Phú Vĩnh (5 ấp) : Phú An A, Phú An B, Phú An C, Phú Hữu, Phú Hưng.
- 5.- Long Sơn (6 ấp) : Long Hưng I, Long Hưng II, Long Hưng III, Long Thạnh IV. Long Long Hòa V, Long Hòa VI.

(3 xã: Long Khánh, Long Thuận, Phú Thuận đã sáp nhập vào tỉnh Kiến Phong)

B)- AN LẠC CÓ 6 XÃ:

- 1.- Phú Lâm (8 ấp) : Phú Thạnh A, Phú Thạnh B, Phú Hòa A, Phú Hòa B, Phú Hữu A, Phú Hữu B, Phú Mỹ Hạ, Phú Mỹ Thượng.
- 2.- Phú An (4 ấp) : Phú Xương, Phú Bình, Phú Mỹ Thượng, Phú Mỹ Hạ.
- 3.- Hòa Hảo (11 ấp) : Ấp Thượng: I, II, III ấp Trung: I, II, III. Ấp Mỹ Hóa: I, II, III. Ấp Hậu Giang: I, II.

(Tổng An Lạc còn ba xã nữa: Tân Huê, Tân Quới, Tân Long. Đến năm 1929, ba xã này sáp nhập vào quận Hồng Ngự, thành lập Tổng Cù lao Tây, nay về tỉnh Kiến Phong, đổi lại là Tổng Thanh Liêm, quận Thanh Bình)

C)- AN PHƯỚC CÓ 9 XÃ:

Thường Phước, Thường Thới, Thường Lạc (tục gọi Tam Thường). An Bình, An Long, Bình Thạnh, Bình Phú, Tân Hội, Tân Thành. Năm 1929, tổng này tách ra lập quận Hồng Ngự (Châu Đốc), nay về Kiến Phong. Vì đó, hiện giờ quận Tân Châu chỉ còn có hai tổng: An Thành-An Lạc.

A.- CÁC CẤP HÀNH CHÍNH QUẬN

DANH SÁCH NHỮNG VỊ QUẬN TRƯỞNG TRẦN NHẬM TÂN CHÂU
TỪ NĂM 1870 ĐẾN NĂM 1964

Số thứ tự	TÊN HỌ	Tước Phẩm	Ngày nhậm chức	Cước chủ
1	Nguyễn Văn Thới	Tri Huyện	1870	
2	Phan Lương Y	-	1871-76	
3	Nguyễn Văn Trọng	-	1877-79	
4	Đỗ Nhựt Tân tự Thơm	-	1887-86	
5	Trần Ngọc Mân	Đốc phủ sứ	1887-96	
6	Moreau	Phó Tỉnh Trưởng	1897-98	
7	Nguyễn Trung Thu	Đốc Phủ Sứ	1899-1907	
8	Nguyễn Văn Hay	-	1908	
9	Trần Văn Học	Tri Huyện	1909-10	
10	Trần Quang Nhã	-	1911	
1	Nguyễn Văn Hội	-	1912	
2	Trần Quang Thuật	Tri Phủ	1913	
3	Trương Ngọc Báu	-	1914-15	
4	Lê Văn Cừ	Tri Huyện	1916-19	
5	Nguyễn Văn Ca	Tri Phủ	1920-23	
6	Trương Mỹ Thạnh	-	1924-25	
7	Huỳnh Văn Tài	Tri Huyện	1926-30	
8	Nguyễn Văn Mỹ (Michel)	Tri Phủ	1931-32	
9	Đỗ Cao Sô	Đốc Phủ Sứ	1933-34	
20	Nguyễn Văn VT	-	1935	
1	Ngô Ngọc Bửu	Tri Phủ	1936	
2	Thái Lập Thành	-	1937-38	
3	Nguyễn Văn Lễ	-	1939-40	
4	Tạ Trung Thứ	-	1941-42	
5	Tô Văn Qua	Phủ	1943	

6	Trương Công Thiện	Độc Phủ Sứ	1944-45	T.Q.C.Q
7	Quan Hữu Kim	Cán Sự Canh Nông	1945	
8	Trần Văn Phép	Tham Sự	1946	
9	Nguyễn Minh Pháp	Tri Phủ	1947-49	
30	Võ Văn Nhiều	-	1950-52	
1	Nguyễn Thành Hoàng	Đại úy	1953	
2	Lê Văn Dừa	-	1953	
3	Trần Văn Đủ	Tham Sự	1954-56	

B.- HÀNH CHÁNH TỔNG

DANH SÁCH NHỮNG VỊ CAI TỔNG, PHÓ TỔNG, BAN BIÊN, SƯNG BIÊN VÀ HỘI ĐỒNG ĐỊA HẠT TRONG QUẬN TÂN CHÂU

Từ năm 1870 đến 1964

Số thứ tự	TÊN HỌ	Tước Phẩm	Tổng	Ngày nhậm chức	Cước chủ
1	Đổng Phú Hữu	Cai tổng	An Thành	1962	Qua đời
2	Nguyễn Công Luông	-	-		-
3	Trần Công Thi	-	-		-
4	Phạm Thắng Bình	-	-		-
5	Nguyễn Hàm Ninh	-	-		-
6	Phạm Long Nhiều	-	-		-
7	Lê Hồng Tươi	Chánh tổng	-		Tử trận
8	Nguyễn Văn Ngươi	Phó tổng	-		Qua đời
9	Nguyễn Công Đổng	-	-		-
10	Trần Quang Huy	Ban biên	-		-
1	Nguyễn Trung Phần	Sung biên	-	1954-56	-
2	Lê Háo Ca	Hội đồng	-		-
3	Huỳnh Thái Khanh	-	-		-
4	Trần Công Cẩn	-	-		-
5	Trần Công Ký	-	-		Còn sống
6	Huỳnh Cẩm Bài	-	-		-
7	Trương Công Nghị	-	-		-
8	Nguyễn Tòng Mậu	-	-		-
9	Lê Văn Vĩnh	Cai tổng	An Lạc		Qua đời
20	Phạm Hữu Giác	-	-		-
1.	Phan Văn Khải	-	-		-
2	Trần Hữu Quận	Phó tổng	-		-
3	Lê Bá Đại	-	-		-

4	Đặng Văn Cù	-	-	1963	Còn sống
5	Lê Văn Dụm	Ban biện	-		Qua đời
6	Trương Minh Tâm	Sung biện	-		-
7	Huỳnh Văn Chiêu	Hội đồng	-		-
8	Trần Hữu Lân	-	-		-
9	Phan Văn Thái	-	-		Còn sống

C.- HÀNH CHÁNH XÃ

1.- Dưới thời Pháp thuộc, hành chánh xã có một ban hương chức hội tề gồm 12 vị: Hương Cả, Hương Chủ Hương Sư, Hương Trưởng, Hương Chánh, Hương Giáo, Hương Quản, Hương Bộ, Hương Thận, Hương Hào, Xã Trưởng, Chánh Lục Bộ.

2.- Dưới chánh thể Việt Nam Cộng Hòa, thành phần hành chánh xã gồm một ban Hội Đồng Xã có 4 vị : Đại Diện ⁽¹⁾ Tài Chánh ⁽²⁾, Hộ Tịch ⁽³⁾, Cảnh Sát ⁽⁴⁾.

(1) Ngang với chức Hương Cả (2) Xã Trưởng (3) Chánh Lục Bộ (4) Hương Quản

D.- DÂN SỐ TRONG QUẬN

Hiện nay là: 109.531 người (so với đời Pháp thuộc, dân số tăng lên gấp 5) chia ra hai Tổng:

I.- AN THÀNH :

Xã Vĩnh Xương : 5.099 người

- Xã Tân An : 13.996 người

- Long Phú : 24.669 người

- Phú Vĩnh : 5.843 người

Cộng chung : 49.607 người

2. AN LẠC :

Xã Long Sơn : 8.075 người

- Phú Lâm : 19.872 người

- Phú An' : 11.744 người

- Hòa Hảo : 20.233 người

Cộng chung : 59.924 người

V.- Các cơ quan

I.- TÒA HÀNH CHÁNH

Ngày nay, du khách có dịp đến viếng Tân Châu bằng đường bộ hay đường thủy và nhất là người địa phương tới văn phòng có việc tư, đều công nhận “TÒA HÀNH CHÁNH” hiện giờ của quận lỵ thật đồ sộ, xa trông rất trang nghiêm, nên đồng thẩm khen “lộng lẫy” quá. Nhưng ai có ngờ đâu sau vài lần thay đổi theo thời cuộc mà cơ quan này được nổi bật lên bên hữu ngạn sông Tiền - do sự tích sau đây:

Vào năm 1946, ông Trần Văn Phép ở Nam Vang được bổ nhiệm về Tân Châu làm Quận Trưởng-bởi lẽ trên-ông điều đình tạm mượn nhà ông Trịnh Bảo Kiết (mất năm 1948) để làm văn phòng (nay là số 17 đường Trương Công Định). Cuối năm đó, ông thuyền chuyển trở về xứ “Chùa Tháp”.

Kế vị ông này là ông Nguyễn Minh Pháp. Tối phiên ông tân Quận Trưởng lại lấy đồn “TOUMI”⁽¹⁾, dùng từng dưới làm phòng việc, từng trên để ở. Cùng lúc ông cho tái thiết dinh quận và tu bổ trụ sở bị phá. Khi hoàn tất, ông vừa dời gia đình về dinh mới, vừa dời văn phòng để thi hành phận sự cho đến cuối năm 1948, ông được lệnh dời về làm Chánh văn phòng ở

(1) Nguyên là nhà của người Pháp tên Védrenne, tục gọi “Cò Bụng” bán lại cho Công Nho xã Long Phú (nay là Tòa Hành Chánh của Tân Châu)

Sài Gòn.

Mãi đến năm 1960, cơ quan này được thiết lập về địa điểm hiện nay, tọa lạc oai vệ trên đường Thái Lập Thành mang danh là “tòa hành chánh” quận Tân Châu, một công sở sáng chói không kém gì các cơ quan hành chánh khác của những quận trong tỉnh Châu Đốc.

2.- TY QUAN THUẾ

Trước kia, công sở này mang tên là “sở thương chánh” (Douanes et régies) tục gọi “nhà đoan”, thành lập vào năm 1903. Nó được dựng lên bằng gạch, ngói, nền đúc ở giữa khoảng nhà thờ Công giáo và nhà Bà Thông Trưởng ⁽¹⁾ - để thu thuế thuốc lá, thuế rượu, ban muối cho dân làm khô, làm mắm và đặc biệt hơn hết là thuế á phiện.

Đứng sừng sững trước công sở, một cây xoài cộm to tướng, cành lá rậm rạp làm cho nhà đoan lúc nào cũng mát mẻ. Phía sau, tại mé lộ, hiện lên một cây gòn rừng thật lớn. Thấy cây to bóng mát, thuở đó, người ở đây tin nhầm rằng có nhiều ma quái, nhất là có “bà thượng động cổ hỉ” ngự tại cây gòn này. Vì quá tin tưởng như vậy nên con đường phía sau sở này vắng bóng người qua lại khi hoàng hôn vừa rû xuống, đưa không gian vào ban đêm. Sau đấy, cách một con lộ là sở đất cất nhà, lập vườn, đào ao nuôi cá của ông giáo Giang Duy Hy (qua đời). Bây giờ chỗ này thuộc chu vi Cao Đài.

Vào thời đó, đối với công ố, sở thương chánh đồ sộ hơn

(1) Chính phủ là nội tổ của ông giáo Huỳnh Hanh Thông ở Tân Châu

hết, vì có nào là nhà cho nhân viên, nào kho muối, nào văn phòng. Lại nữa, dưới bến thường trực có vài chiếc tàu tuần đi chuyển để bắt đồ lậu vượt biên giới. Chủ sở luôn luôn là người Pháp, tục gọi là “Tào Cáo”.

Đến năm 1920, nhà thương Tân Châu mới thành lập nên chưa có trụ sở, nhà đoan được ngăn làm hai: Một nửa dành cho viên Tào Cáo, một phần để cho viên y sĩ cai quản bệnh xá Tân Châu (chính ông y sĩ Trần Hữu Cầu là người đầu tiên về ở đây).

Đến năm 1940-1945, vùng đất sở thương chánh bị sụp, nhà sở bị dỡ. Đồng thời trong nước có nhiều biến cố lớn lao, ngành này ngưng hoạt động. Mãi đến năm 1954, khi nước ta được thu hồi độc lập, sở thương chánh của toàn quốc đổi lại là “ty quan thuế”. Vì không có trụ sở chánh thức do nguyên nhân nói trên cho nên nhà cầm quyền địa phương điều đình tạm mượn căn nhà số 36 đường Nguyễn Tri Phương để làm văn phòng.

Đến năm 1959, công sở này được cất lên to lớn, tọa lạc bên phải quận lỵ. Tân Châu, hiện nay là cái trạm kiểm soát “thương thuyền quốc tế”, hơn nữa nơi đây có nhiều sắc thuế, nên Ty Quan Thuế này chiếm một địa vị rất quan trọng nhất trong tỉnh Châu Đốc.

3.- TY BƯU ĐIỆN

Ty Bưu Điện được dựng lên trước chợ Tân Châu (1.897). Thời đó sở này gọi “nhà thơ dây thép”, tọa lạc tại góc đường Nguyễn Công Nhân và Đại lộ Nguyễn Huệ mang số 35.

Lối kiến trúc của công sở này rất xưa nên trông rất thấp, không hợp với khí hậu trong xứ. Vì thẩm mỹ của châu thành

Tân Châu, nên sở kiến thiết đã trù liệu một chương trình tái thiết Ty Bưu Điện nầy vào một ngày gần đây để giúp cho quận thêm phần mỹ lệ.

4.- NHÀ CÔNG SỞ LONG PHÚ

Công sở nầy hướng mặt ra chợ Tân Châu và đứng oai vệ trên Đại lộ Nguyễn Huệ mang số 2, thành lập vào năm 1921. Trước kia trụ sở nầy gọi “nhà việc”, nằm đối diện quan đế quân miếu, tục gọi “chùa Ông” (thờ Quan Công), bây giờ là đường Lê Lợi.

Sở dĩ nhà việc nầy dời về địa điểm hiện nay là do sự tín ngưỡng nồng nhiệt của thị dân, vì họ đồng quan niệm rằng: nếu nhà việc mà án ngữ trước cửa chùa Ông thì sự thiêng liêng sẽ giảm đi. Để tôn trọng sự yên tĩnh của vị Thánh trấn nhậm tại chùa nầy. Ban Hương Chức Hội Tế và Ban Quản Trị chùa Ông làm đơn xin nhà cầm quyền ở đây dời nhà việc đến trụ sở hiện giờ, đổi lại là “nhà công sở Long Phú”.

5.- CHI Y TẾ

Khi nhà cầm quyền ở Tân Châu mới mở nhà thương, vì chưa có trụ sở nên ngôi nhà việc nói trên được dùng làm nơi săn sóc và phát thuốc cho bệnh nhân. Hai người điều dưỡng đầu tiên được lĩnh về đây là ông Lê Văn Út, tự thầy “Bảy Út” và ông Nguyễn Văn Lâu, đều là người Châu Đốc.

Đến năm 1920, nhà thương nầy được dựng lên mang tên “bệnh xá và bảo sanh” (ambulance er maternité) tọa lạc giữa nhà dây thép (nay Ty Bưu Điện) và nhà Nhị Tỳ (nay Tư Thục

Tiểu Học Tân Dân). Thuở đó ở đây chưa có tên đường nên gọi “đường nhà thương” (nay đường Nguyễn Công Nhân).

Qua năm 1960, “Bệnh xá và Bảo sanh” đổi lại là “Chi Y tế”⁽¹⁾.

6. SỞ THỦY ĐIỆN

Được thành lập vào năm 1932. Hiện nay, nó cùng đứng ngắt quãng trên đường Phan Thanh Giản, mang số 4 với Chi cảnh sát quốc gia.

Đến năm 1945, nằm trong nước có nhiều biến cố trầm trọng, sở này phải ngưng hoạt động cho tới năm 1948 mới tái lập. Nhưng vì tình hình an ninh nên máy điện lại dời vào châu vi đồn Bảo An Châu Khuôi, tức là chỗ cơ quan quận lý hiện giờ, còn máy nước thì để y địa điểm cũ (cạnh sở Tầm Tang Tân Châu).

Đến năm 1961, sở này lại giao cho nhà thầu. Song song với sở Thủy Điện Châu Thành Tân Châu được nối rộng, nên khắp nẻo đường trong quận lý đều có dựng cột đèn gắn ống “Nê ông” sáng choang. Nhờ đó, về đêm quang cảnh của Tân

(1) Vào lối năm 1935, ông Bélizairi, Tỉnh trưởng Châu Đốc định dời công sở này xuống chỗ sau Tòa Hành Chánh của quận Tân Châu hiện nay. Có lẽ vì thiếu ngân quỹ, nên chương trình này bị đình chỉ.

Nay dân số quận Tân Châu trên cả trăm ngàn, riêng xã Long Phú là trung tâm quận lý chiếm 24 ngàn dân. Chi y tế này rất nhỏ, không đủ chỗ chữa bệnh nhân. Người dân ở đây ước mong nhà cầm quyền địa phương mở rộng công sở đó biến thành một đường đường to lớn như Châu Đốc. Đồng thời xin bổ nhiệm một vị bác sĩ đầy đủ khả năng để cứu những người lâm trọng bệnh, hơn là khi hữu sự phải di chuyển bệnh nhân nơi đây qua bệnh viện Châu Đốc hoặc Long Xuyên, đã mất thời giờ quý báu mà người bệnh nặng thì không bảo đảm.

Châu trông thật là ngoạn mục vô cùng.

Cuối năm 1962, nhà thầu nhận thấy công việc làm ăn lỗ lã nên giao Sở Thủy Điện lại cho nhà cầm quyền địa phương.

7.- PHÒNG THÔNG TIN

Ra đời năm 1957. Ban đầu chưa có trụ sở, cơ quan này tạm đặt tại ngôi nhà nhỏ trước sân quận-đó là chỗ dành cho những người có việc đến quận đường.

Đến năm 1960, Trưởng phòng Thông tin mới vận động dựng lên "phòng thông tin" hiện nay- tọa lạc trên đường Nguyễn Công Nhân mang số 2-đối diện chùa Ông chợ Tân Châu.

Phòng Thông tin đó tuy nhỏ, nhưng vẫn đủ chứa dụng cụ phát thanh và xa trông có vẻ mỹ thuật lắm.

VI.- Ngành giáo huấn

TRƯỜNG SỞ

Dưới thời Pháp thuộc, ngành giáo huấn Tân Châu, cũng như các quận khác, không được mở mang như bây giờ, vì người Pháp rất hạn chế sự học vấn của dân tộc ta và cũng muốn tránh tốn kém ngân quỹ, nên số trường thật thưa thớt. Mỗi xã, nếu có thì chỉ toàn là trường Sơ Cấp.

Tại quận lỵ, ban sơ là trường Tổng. Đến năm 1926, khi ông Lê Văn Thanh, người Châu Đốc tới làm Hiệu trưởng, vì sĩ số càng ngày càng tăng, ông mới xin lập trường Tiểu học Bồ Túc. Qua năm 1954, trường Tiểu học Bồ Túc Tân Châu lại thay bằng hiệu "Trường Nam Tiểu học".

Hiện nay, ngành giáo huấn trong toàn quận rất tiến bộ. Ở quận lỵ, ngoài trường Nam Tiểu học, còn thêm một Nữ Tiểu học. Riêng mỗi xã đều có trường Tiểu học và trường Sơ Cấp. Đã vậy Tân Châu, còn mở ra được hai trường Trung học, Bán công: Một tại xã Hòa Hảo (1952)-Một tại quận lỵ (1956). Thêm vào đấy, vào ngày 26-8-64, ở đây có mở cuộc thi thuyền để lập hai lớp Đệ Thất Công Lập niên khóa 1964-65.

Ngoài số trường công ra, Tân Châu còn thêm Tư Thục Sơ Cấp ở Chợ Vàm (Phú An). Tại quận lỵ có "Tư Thục Tân Dân" của huê kiều, Tư Thục Sơ Cấp Nguyễn Văn Giao, Phan Văn

Mười và một trường Mẫu giáo. Lại thêm trường ấp Tân Sinh Long An A đã thành lập xong. Các trường ấp Tân Sinh khác hiện đang xúc tiến.

Hiện nay cơ sở giáo huấn trong quận - kể về Trung học Bán công, Công lập, Tiểu học, Sơ Cấp, Mẫu Giáo, Tư Thục và trường ấp Tân Sinh được tất cả 40 ngôi trường.

TRƯỜNG TÂN CHÂU QUA CÁC GIAI ĐOẠN

Ngày nay, mỗi khi qua lại trước cổng trường Nam Tiểu học Tân Châu, thấy ngôi trường rộng rãi, mát mẻ, sạch sẽ, trang nghiêm, bao quanh bóng quốc kỳ phất phới, ai cũng trầm trồ khen ngợi: “Trường to và đẹp quá”!

Nhưng ai có ngờ rằng: trải qua những cơn biến cuộc thiên nhiên, ngôi trường Tổng xưa kia, ở nơi này đã đào tạo nhiều nhân vật ưu tú, từng oanh liệt mang bằng hiệu to tướng “TRƯỜNG TỔNG TÂN CHÂU” (ÉCOLE ANTONALE DE TÂN CHÂU), đã lăm lăm phải thay hình đổi dạng, thay vị đổi ngôi và bị tàn phá, thiêu hủy trong thời kỳ Pháp Việt 1945, nhường nền lại cho “TRƯỜNG NAM TIỂU HỌC TÂN CHÂU” hiện nay.

NGÔI TRƯỜNG LÁ ĐẦU TIÊN Ở TÂN CHÂU

Theo lời những vị cao niên ở đây thuật lại thì trường Tân Châu trước kia cất bằng lá, cột cây, vách ván, nền đất ở cạnh dinh quận Tân Châu. Trường chỉ có hai lớp. Hai bên cổng trường có trồng hai cây điệp tây, đến mùa bông trở một màu đỏ ối, trông cực kỳ ngoạn mục (Trên nền này hiện là trường Nữ Tiểu học Tân Châu).

Ông giáo dạy quốc ngữ đầu tiên nơi trường lá là ông Nguyễn Hàm Ninh (qua đời), người xã Long Thuận (Châu Đốc - nay về Kiến Phong). Còn ông Thủ Phong, người Châu Đốc dạy chữ nho. Đến khi ông giáo Ninh đắc cử Cai Tổng An Thành (Tân Châu), thì ông Đặng Văn Hanh (xem tiểu sử ông bài 5 phần 5), quê ở Mỹ Tho (Định Tường) đến thay thế. Ông dạy Pháp và Việt văn và ông Cao Nhứt Tân (xem tiểu sử ông bài 2 phần 5), một danh nho thời bấy giờ ở Tân Châu đến dạy chữ Hán thay ông Thủ Phong chuyển nơi khác. Ông Tân nghỉ thì có ông Phạm Văn Diệu, một nhà nho ở xã Long Phú thay thế. Kế vị ông Diệu là ông Trần Thới Hanh (xem tiểu sử ông bài 6 phần 5) cũng là một nhà thâm nho ở xã Long Phú.

Ít lâu, ngôi trường Tổng Tân Châu cất xong ở khu chợ Tân Châu (chỗ Trường Nam Tiểu học hiện giờ), ông Đặng Văn Hanh dời về đó làm việc cho đến ngày ông hưu trí (1922).

NGÔI TRƯỜNG TỔNG TÂN CHÂU BẰNG NGÓI

Lúc bấy giờ, ngôi trường Tổng Tân Châu nằm đối diện với một khu đất trống, nay nơi đây là “sở tâm tang Tân Châu”. Trường ở cạnh con lộ đất Tân Châu-Kinh Xáng và cất thành hai dãy song song: mái ngói tường gạch, nền dúc. Mỗi dãy có hai lớp. Riêng dãy bên phải nổi thêm một trụ sở làm chỗ ở cho viên Cai Trường (Chargé de l'école). Sau trụ sở còn cất thêm một căn bằng lá để làm nhà bếp. Trước cổng ra vào rành rành một tấm bảng ghi : école cantonale de Tân Châu (Trường Tổng Tân Châu). Chung quanh trường có hàng rào me nước, mỗi tháng cất xén trông rất đẹp mắt. Sau là một khu vườn chuối rậm rạp, rải rác xen vào những thứ cây ăn trái: ổi, mít, mận...

Thấy chỗ vắng vẻ, nhiều người đồn nhảm nhĩ rằng: nơi đây có nhiều ma quái thường nhát trẻ em bằng lối rải cát ào ào trên lá chuối hoặc làm những cành cây trong vườn rung động ồ ồ giữa trời yên lặng. Do đó khi ra giờ chơi, các cậu học trò “cột thỏ” ít dám bén mảng vào vườn đó đại hay tiểu tiện. Những chiều thứ bảy, vườn này vô cùng náo nhiệt, mỗi khi thấy ra lệnh nhổ cỏ thì mặc tình chúng làm mưa, làm gió: vừa nhổ cỏ, vừa chọc phá nhau nhiều pha thật sôi nổi, tiếng la ó vang dậy cả khu vườn. Sau giờ công tác, thầy tuần tự tưởng thưởng công lao chúng bằng lối phân phát huê lợi của vườn như: chuối ép phơi khô, chuối chín, mận, ổi v.v...

Nằm dọc phía sau cạnh vườn, một cái hầm khá to, nguyên là chỗ lấy đất đổ nền trường và cũng là một nơi rất tiện lợi để xây cất cầu vệ sinh cho học trò.

Sừng sững giữa sân trường lại có một cây táo khá to, thân cây u nần và tàn lá sum sê. Đứng xa tưởng chừng như chiếc lộng xanh giương thẳng ra vậy. Có lẽ, ông giáo cho trồng nó khi ngôi trường vừa thành lập xong. Lá nó phủ lên mái và sân trường làm cho hai nơi ấy lúc nào cũng mát mẻ và dễ chịu nhất là những buổi nắng hè oi ả. Cây táo này đã tạo cho ngôi trường một vẻ u tịch trong những giờ nghỉ học và những ngày lễ hay nghỉ hè.

Mỗi khi nhớ lại cây táo trường xưa, lòng tôi rộn lên bao kỷ niệm nhớ nhung. Bất giác, tôi bật cười nôm vì gợi lại bao câu chuyện vui đáo đả và buồn rồ lệ đã xảy ra dưới cội táo lịch sử ấy. Cũng vì cây táo quý báu này mà trước kia thằng A, tên B và tôi, từng nếm vài trận đòn sấu mếu.

Đến khi ông Đặng Văn Hanh kém sức khỏe, thế ông là:

- 1- Ông Phan Kim Chân đến thay ông Đặng Văn Hanh đầu được vài năm thì chuyển nơi khác.
- 2- Ông Giang Duy Hy thay ông Chân (từ tháng 2 đến tháng 7 năm 1922).
- 3- Ông Trương Minh Ứng thay ông Hy (1922-1924).
- 4- Ông Hồ Văn Mạnh thế ông Ứng (1924-1926)

NGÔI TRƯỜNG BỐ TÚC TÂN CHÂU

1- Ông Lê Văn Thanh thay ông Mạnh (1926-1929) thì trường Tổng Tân Châu đã cất nối thêm cả thảy là 10 gian. Dãy bên phải 4 lớp và một phòng việc Hiệu Trưởng và một dãy bên trái cũng 4 lớp và một trụ sở. Bảy giờ lớp Nhứt, lớp Nhì I và lớp Nhì II của trường Tiểu Học Bố Túc Tân Châu thành những lớp hỗn hợp nam nữ. Chỉ trừ lớp ba sắp xuống là nam sinh còn nữ sinh thì học riêng tại trường Nữ Sơ Cấp ở phía sau Tòa Hành Chánh quận hiện giờ.

2- Ông Thái Chí thay ông Lê Văn Thanh (1929-1931) giữ chức Thanh Tra vùng Tân Châu và kiêm luôn chức Hiệu Trưởng.

3- Ông Đặng Văn Bê thế ông Thái Chí (1931-1935) với chức Thanh Tra.

4- Ông Lê Tấn Thành (anh cả cố nữ nghệ sĩ Năm Phỉ) thay ông Bê với chức Hiệu Trưởng (1935-1940).

5- Ông Nguyễn Thành Nguyên thế ông Thành (1940-1945).

Để tiếp tục dạy dỗ con em nên tạm mượn đình Thần xã Long Phú, còn Trường Nữ thì dời đến nhà cố Sung Biện Nguyễn

Trung Phẩm. Hai trường tạm này đều ở gần chợ Tân Châu, chỉ cách nhau có con kinh Vĩnh An.

9- Ông Lê Văn Bí giữ chức Hiệu Trưởng thay ông Nguyễn Thành Nguyên (1946-1948) rồi nghỉ vì bệnh và từ trần năm 1957.

7- Ông Đỗ Hữu Học thay ông Bí. Năm 1948, trường Tiểu Học Bồ Túc Tân Châu cất lại trên nền cũ.

TRƯỜNG NAM TIỂU HỌC TÂN CHÂU

Bắt đầu từ năm 1954, trường Tiểu Học Bồ Túc Tân Châu thay bảng hiệu lại là “TRƯỜNG NAM TIỂU HỌC TÂN CHÂU”. Trước kia, ông Đỗ Hữu Học, Hiệu Trưởng Nam Nữ Tiểu Học Tân Châu, giờ ông kiêm luôn chức Thanh Tra trọn vùng Tân Châu.

Thời gian cứ bình thản trôi đi, trôi mãi không ngừng, mọi dấu vết thân yêu dưới mái trường xưa cũng lần lần tản mất. Có còn chăng chỉ một vài kỷ niệm mang máng nơi lòng người hoài cổ.

Xưa, trường Tổng Tân Châu chật hẹp nghèo nàn với độ vài ba ông giáo và nam nữ sinh hỗn hợp chỉ trên một trăm. Chung quanh trường vắng vẻ, người qua lại thưa thớt.

Nay, cũng nơi này, một ngôi trường mang bảng hiệu to tướng “TRƯỜNG NAM TIỂU HỌC TÂN CHÂU” với một dãy liên tiếp chứa đựng 26 lớp và tách rời Trường Nữ nơi khác với số 19 lớp học. Cộng chung hai trường thì nhân viên gần 50 thầy cô và học sinh nam nữ gần 3 nghìn. Chung quanh phố xá san

sát, đường sá tấp nập kẻ qua người lại. Một mức tiến bộ ngoài sức tưởng tượng của mọi người trong khoảng mấy mươi năm

Mỗi khi hình dung lại sự thay hình đổi dạng của ngôi trường xưa, chúng tôi ngậm ngùi luyến tiếc thăm ôn dĩ vãng thì ra quý vị ân sư trước kia đã ra người thiên cổ và bạn đồng môn kẻ mất người còn!



PHẦN HAI

KINH TẾ:

- Thương mại Canh nông
- Công kỹ nghệ - Chăn nuôi - Thủy lợi

I.- Thương mãi

A) CHỢ

- Khi quận Tân Châu thành lập xong, một cái chợ lá đầu tiên được dựng lên trước Chùa Ông. Vào lối năm 1895, chợ này bị thiêu hủy. Vào năm 1897, chợ được tái thiết bằng ngói, nền đúc tại chỗ hiện giờ.

- Trước kia, phố xá quanh chợ rất ít, nhưng toàn phố trật lợp ngói kém hơn phố lá. Còn đường sá thì đắp đất. Vào lối năm 1925 mới được trải đá, sau đó tráng nhựa, nhưng các con đường chưa có tên. Phố lâu lần lần xuất hiện. Từ đó, quận Tân Châu mới nổi danh là một nơi buôn bán thổ sản rất phồn thịnh vào bậc nhất trong các quận Nam Việt.

- Thuở Tân Châu chưa có rạp hát, có lúc, nhà chợ tạm cho mượn để chiếu bóng và hát cải lương. Đó là gánh “nhã tình ban” ở Châu Đốc (bị đời gọi là “nhà tính bán”). Hồi đó, trong nhà chợ có hai quán cà phê danh tiếng của ông Văn Phúc và Lý Quay.

- Vào lối năm 1930 lại có những người Bắc lần đầu tiên di cư vào đây để tranh thương cùng Huê kiều. Có nhiều người, vì lập nghiệp đồ sộ, nên ở luôn tại Tân Châu.

- Vào năm 1961-1962, phố xá quanh chợ lần hồi được sửa

sang lại, bằng lối cho de ra từng dãy phố một hàng rào bao lớn. Đã vậy, nhiều chủ phố còn xin phép lên thêm từng lầu ba nữa. Nhờ thế chợ Tân Châu ngày nay trông thật mỹ lệ, nhứt là về đêm, chợ Tân Châu càng đẹp mắt dạ khách, bởi những ngọn đèn Nê ông đã dựng lên dọc theo các đường phố, tỏa ra những luồng ánh sáng êm dịu.

- Xưa chợ Tân Châu, tuy được nổi tiếng là một nơi buôn bán rất thịnh vượng, song kém quan trọng hơn ngày nay. Vì vào năm 1947, đồng bào cất nhà chen chúc ở quanh châu thành. Đến năm 1960, nhà cầm quyền địa phương ra lệnh giải tỏa và nới rộng khu châu thành, cho nên ngày nay Tân Châu trở nên một quận lỵ đông đúc không kém gì một tỉnh nhỏ ở miền Nam. Nhờ vậy, nền thương mại càng lúc càng tăng. Tất cả sản phẩm từ miền quê tấp nập chở đến làm cho các buổi chợ thật đông đảo. Nền kinh tế ở đây càng dồi dào, nhân dân luôn luôn được no ấm.

- Chợ Tân Châu gồm có tất cả 18 dãy phố: 502 môn bài của các cửa hàng lớn nhỏ. Hồi trước, ở đây có hai nhà buôn lớn chuyên về "thổ sản": Đức Nguyên và Chương Hưng (ngưng hoạt động từ năm 1945), Hùng Ký, một tiệm làm bánh trung thu rất ngon, Chí Trung Hòa, Minh Ký, Bazar cô Ba Kỳ, Bazar ông Biện Diễm v.v...

- Chợ Tân Châu rất nhỏ, đã vậy mà lại quá cũ kỹ, cho nên sở kiến thiết dự định tái thiết vào một ngày gần đây.

TÊN CÁC CON ĐƯỜNG

Năm 1954, đường sá ở quận lỵ mới được mang tên và phân làm hai khu:

A.- HÀNH CHÁNH

Thái Lập Thành, Nguyễn Tri Phương, Chương Binh Lễ, Thoại Ngọc Hầu.

B.- CHÂU THÀNH

Bách Đăng, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Pasteur, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Công Nhân, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Trung Trực, Trương Công Định, Thủ khoa Nghĩa, Nguyễn Công Trứ, Phan Thanh Giản, Đề Thám, Tấn Đà, Lê Văn Duyệt.

CÁC TRẬN HỎA HOẠN Ở CHỢ TÂN CHÂU

- 1.- Năm 1895 - Cháy chợ lá
- 2.- Năm 1925 - Cháy dãy phố ông Cả Phạm Duy Trinh
- 3.- Năm 1930 - Cháy tiệm Long Ký ở Biện Diễm.
- 4.- Năm 1933 - Cháy xóm nhà lá gần Bệnh xá Tân Châu.
- 5.- Năm 1949 - Cháy xóm nhà gần nhà in Nhất Trí (Nguyễn Tri Phương)
- 6.- Năm 1953 - Cháy phố Sáu Liềm và Tư Hoành (Bách Đăng).
- 7.- Năm 1956 - Cháy xóm nhà đường Ô Môi (Phan Thanh Giản).
- 8.- Năm 1960 - Cháy xóm Châu Vi Cao Đài (Nguyễn Huệ) một trận hỏa hoạn lớn nhất ở Tân Châu tổn thất trên 10 triệu bạc.

CHỢ QUANH VÙNG TÂN CHÂU

- 1.- Chợ Vĩnh Xương, tục gọi chợ quốc gia lập năm 1954.
- 2.- Chợ Bến Nước, thuộc xã Vĩnh Hòa lập năm 1954.
- 3.- Chợ Tân An, thuộc xã Tân An lập năm 1962.
- 4.- Chợ Phú Vĩnh lập năm 1961.
- 5.- Chợ Tân Phú xã Phú Lâm - do Đức Ông sáng lập 1955.
- 6.- Chợ Vàm xã Phú An, một cái chợ lập đã lâu đời.
- 7.- Chợ Phú Hiệp (Phú An) lập năm 1952.
- 8.- Chợ Mỹ Lương (Hòa Hảo) lập năm 1948, bị cháy năm 1961.
- 9.- Chợ Hảo Hảo, tục gọi Chợ Đình, một cái chợ đã lâu đời.

B)- CẦU ĐÚC

Nói tới nền thương mại quận Tân Châu, tưởng cũng nên nhắc sơ lược đến cầu đúc. Đó là bến tàu của sở Thủy Vận (Messageries Fluviales), tục gọi hãng "Năm Ngôi Sao" ở Sài Gòn, dựng lên cách nay độ 60 năm, trước chợ Tân Châu. Sở dĩ phải nhắc, vì nó là cái bến rất quan hệ cho sự giao thương về thổ sản giữa Tân Châu-Nam Vang-Tân Châu-Sài Gòn, do những chiếc tàu to lớn sau đây thường luân phiên cập bến:

- An Nam, Phán Nuôi, MéKong, Battambang, Attelos, Jules

(1-2) Lúc đảo chính Pháp ở Đông Dương, Nhật chiếm hai chiếc tàu này, sau bị Đồng Minh gọi bom chìm ở Mỹ Tho (Định Tường).

Rueff⁽¹⁾ Louis Blanchet⁽²⁾.

Còn dưới đây là những kỷ niệm lưu lại tại cầu đúc:

- Trước kia, cây cầu này đã giúp cho chợ Tân Châu, ngày lẫn đêm, một quang cảnh vô cùng náo nhiệt cũng như trạm kiểm soát thương thuyền quốc tế của quận lỵ hiện nay. Được thế đều do những chiếc tàu kẻ trên cặp bến. Bây giờ, hành khách lên xuống rộn rịp. Kẻ buôn người bán thật tấp nập. Tiếng rao lạnh lạnh và di di. Đất nhứt là “gỏi nhộng”⁽¹⁾. Thêm vào đấy, ở đây như một sân khấu lộ thiên mà diễn viên là những kẻ đi người ở đồng diễn những bi kịch chia ly não ruột, khi còi súp lê báo hiệu: tàu sắp mở đò rời bến.

- Ngoài sự giao thông ra, vào lối thág 11 âl, khi nước hạ bày trớ vớ sườn cầu từng dưới, chỗ này lúc ban ngày lại dành cho các ngư phủ buông cần. Còn nói gì hơn, vào những đêm trăng êm dịu, trong khung cảnh thơ mộng, nơi đây trở nên một trung tâm duy nhứt của quận lỵ, giúp cho khách nhàn du cùng tài tử giai nhân dừng gót để thưởng thức cảnh vật thiên nhiên : “Gió đưa nước, nước giồn trăng”.

- Cũng nơi đây, giữa trận đệ nhứt thế chiến (1914-18) vào một đêm, đồng bào háo kỳ quận nhà đều nô nức chen chơn không muốn lọt, để xem cho kỳ được chiếc quan tài của ông Nguyễn Văn Cẩn, con bà Mười Lý ở xã Long Phú (Tân Châu), một du học sinh ban đại học, từ trần bên Pháp, chớ trên chiếc Mékong. Giữa hồi giặc giã lung tung mà thân mẫu ông khéo vận động đem xác con từ bên trời Âu về tận quê nhà. Tình mẫu

(1) Nhộng là biến thể của con tằm (ver à sole). Khi ươm tơ xong, mấy cô bạn hàng ở đây mua đem về, nạo đu đủ, xắt rau thơm, trộn vào nhộng gọi gỏi nhộng. Một món đồ nhắm rất bắt của bợm “ba xì đế”.

tử nặng xiết bao. Sau đó, một đám ma thật linh đình để đưa ông Cử đến chốn yên giấc nghìn thu.

- Cũng tại nơi đây, hồi Pháp thuộc còn có nhiều cuộc tổ chức long trọng để tiếp rước quan Thống Đốc Nam Kỳ (Nam Việt) đi kinh lý ở quận nhà. Được thế đều nhờ kỳ công của các tay thợ khéo léo ở xã Long Phú. Họ dùng toàn hàng sản xuất ở địa phương kết bông xây cửa tam quan trông thật mỹ thuật làm say mê khách ngoại bang và người háo kỳ bốn xứ.

- Ngày 9-3-45, sau khi Nhật lật đổ chánh quyền Pháp ở Đông Dương, lúc đó trong quận trở nên loạn lạc, trộm cướp nổi lên khắp nơi. Đồng thời, ở đây có một số lưu manh bị quân đội Nhật tóm cổ được. Quân Phù Tang dùng cầu đúc tạm làm pháp trường để đưa phần tử bất hảo ấy về chầu Long Vương. Nhờ thế, đạo tặc mới kinh tâm tán đởm không còn thừa cơ hội để bolic lột nữa, lương dân mới được sống trong cảnh an cư lạc nghiệp. Cùng lúc, ngày 18-9-45, ông Dương Lai Bửu tự Hương Chủ Bó ở xã Hòa Hảo, bị lên án tử hình tại cầu đúc, vì tội làm Việt gian.

- Phía trên cầu độ 200 th. Còn có ba xác tàu bị chìm ở đấy: Vạn Quới (1943), Trung Huê (1945) và chiếc tàu ngoại quốc (1956). Và cuối cùng, cũng nơi đấy, vào năm 1953, giữa một đêm cô tịch, một tiếng nổ long trời lở đất, làm đắm chìm chiếc tuần tiểu của hải quân Pháp, gây nhiều thiệt hại về vật chất cũng như về binh sĩ.

II.- Canh Nông

I.- DIỆN TÍCH TRỒNG TRỌT

Vùng đất Tân Châu rất phì nhiêu, vì toàn là đất phù sa do sông Cửu Long hằng năm bồi đắp, nên hầu hết đều được trồng trọt. Ruộng sâu chiếm 3/4 tổng số diện tích chung để canh tác lúa sạ như: Nàng Tây, nàng Dùm, nàng Rùm... còn 1/4 để trồng dâu nuôi tằm. Rẫy bái cũng nhiều, nhưng chỉ trồng xen kẽ sau mùa ruộng. Phần đất làm vườn trồng cây trái cũng ít.

Thổ sản đặc biệt ở đây là: dâu, tằm tơ, lúa, bắp, mía, đậu xanh, gòn, đậu nành, đậu phộng, thuốc lá, bí rợ, khoai lang. Riêng Long Sơn được nổi danh nhất là một xã sản xuất nhiều trâu nhàn và gừng. Ba sản phẩm này thường được tiêu thụ ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Việt. (Hiện nay Tân Châu đã có vài chủ sắm máy cày để thế sức trâu bò).

A.- CANH TÁC LÚA SẠ VÀ NGUYÊN NHÂN

Dưới thời Pháp thuộc, từ trận đại chiến thứ nhất (1914-1918) trở về trước nông dân trong quận chỉ biết làm ruộng cấy theo lối cổ truyền, cũng như các tỉnh lân cận. Họ chưa biết áp dụng công việc cày bừa theo cách trồng lúa sạ. Vả lại trong quận lúc ấy chưa có giống lúa nổi (riz flottant), một giống lúa, hễ nước lên đến đâu, nó luôn luôn vượt lên cao hơn mực nước.

Vì thế, đến mùa nước đổ (từ tháng 7 đến tháng 10 âm.), trong khoảng thời gian này, mực nước sông Cửu Long lên quá cao, đồng ruộng ngập như bể cả: từ 1,50 đến 4,50 th nước, lúa cấy không sao theo kịp với nước lũ đành phải ngập chết. Mùa màng trong quận bị thất bát nặng nề. Đến nỗi nông dân phải xoay qua làm ruộng gián để kiếm lúa ăn.

Trước viễn ảnh bị quan này làm mất lòng tin tưởng của nông dân, nên đôi ba năm ruộng đất bỏ hoang. Sau vài năm mất mùa liên tiếp, chánh quyền trong quận phải cho sang các tỉnh lân cận mua lúa ăn đem về bán lại cho dân chúng (Bấy giờ có nhiều nhà ăn toàn bắp).

Trong lúc đó có ông Phan Văn Vàng, tục gọi “Xếp Vàng”⁽¹⁾, người xã Đa Phước, quận Châu Phú (Châu Đốc), nay xã này về quận An Phú (Châu Đốc), thường năm lên miệt sông lớn (Cam Bốt) bắt sấu về bán. Đồng thời, ông nhận thấy người Miên trồng giống lúa nổi rất trúng, nên mua về trồng thử, đến mùa có kết quả khả quan. Thấy vậy nông dân đua nhau lên xứ Miên mua giống, không mấy năm Châu Đốc trở thành một tỉnh ruộng sạ.

Từ đó, ảnh hưởng lúa sạ mang đến vùng Tân Châu nói riêng, cho khắp miền Tây Nam Việt nói chung. Trước kia, nông dân ở đây rất nghèo, nay nhờ canh tác được lúa sạ nên thu hoạch lợi rất nhiều cộng với nghề trồng dâu nuôi tằm sau đây và các ngành khác biết nền kinh tế Tân Châu thật trù phú.

Ngày nay, người Châu Đốc và du khách thấy con đường

(1) Đoạn tài liệu này của ông Đặng Văn Ty, thông phán hồi hưu ở Châu Đốc cho. Còn theo Địa Phương Chí tỉnh An Giang trang 27, thấy ghi ông Phó Tổng ở Đốc Vàng Hạ (Long Xuyên) là người tìm ra giống lúa sạ trước nhất.

chạy ngang qua hí viện Tân Việt mang tên “Phan Văn Vàng”. Đó là người được ghi công tìm ra lúa sạ-và cũng chính là “ân nhân” của nông dân miền Tây vậy.

B.- TRỒNG DÂU NUÔI TẦM

Quận Tân Châu, từ trước đến nay được nổi tiếng khắp miền Nam, nơi trồng dâu nuôi tầm, nên mang danh là “xứ tầm tang”. Rải rác theo các làng mạc quanh quận lỵ đều có trồng dâu nuôi tầm, nhưng đặc biệt nhất là xã: Vĩnh Hòa, Tân An, Vĩnh Xương, Long Phú. Đã vậy, các xã lân cận như: Thường Phước, Long Khánh, Long Thuận (quận Hồng Ngự) cũng có trồng dâu nuôi tầm. Nhờ vậy mà số tư cung cấp cho nhà dệt Tân Châu trước kia và hiện nay được dồi dào.

Nhận thấy tầm quan trọng của nghề canh nông trong quận, nên dưới thời Pháp thuộc, một công sở được dựng lên gọi: SỞ CANH NÔNG.

A.- HÃNG TẦM TRÊN

Bạn là người Tân Châu, hay một du khách, mỗi khi có dịp qua lại ấp Long Hưng, xã Long Phú, cách quận lỵ 1.500 th, trên con đường Tân Châu lên Kinh Xáng, xã Tân An-quý bạn đâu có ngờ rằng trước kia, nơi đây đã có xây cất một cơ sở canh nông, tục gọi “hãng tầm trên” (thuở đó ở đây có hai hãng tầm). Hãng tầm này, nay không còn nữa, vì người ta đã dỡ vào năm 1946 do nạn đất lở.

Theo lời ông Nguyễn Văn Hòa, nguyên là cựu chủ sở đó nói lại: “Hãng tầm trên” thành lập vào năm 1909, do sáng kiến

của ông Bùi Quang Chiêu, bấy giờ là Giám đốc Sở Canh Nông Nam Kỳ.

Hồi đó, cơ sở này gồm ba gian đồ sộ: một dành cho chủ sở ở-một để nuôi tằm và một ở giữa hai gian này để sấy kén. Để tránh nạn lụt nên nhà sở cất theo kiểu nhà sàn của người Chà Châu Giang (Châu Đốc), cao độ 2 th, vách gạch và lợp bằng lá dừa nước. Cả ba đều hướng mặt xuống sông Tiền Giang (cách 10 năm sau-sở lợp lại bằng ngói).

Khi sở tạo lập xong, chính ông Bùi Quang Chiêu đứng ra làm lễ khánh thành thật long trọng-do sự hiện diện của ông Thống đốc Nam Kỳ, ông Tỉnh trưởng Châu Đốc, ông Chủ quận Tân Châu và thân hào nhân sĩ địa phương tham dự. Sau đó, vì chưa có chuyên viên, nên ông Bùi tạm ở lại đây trong vòng một năm để cai quản sở này.

Lúc bấy giờ, nền canh nông trong quận có mồi phát triển lắm, nhưng với mục đích chánh là nâng đỡ nghề chăn nuôi tằm và khuếch trương ngành trồng dâu. Vậy hăng này có nhiệm vụ:

- Lựa giống dâu tốt và phổ biến sâu rộng cách trồng dâu và săn sóc.

- Phát hom dâu cho nông dân canh tác (từ 500.000-700.000 hom)

- Chọn giống tằm tốt để gây giống.

- Lựa trứng bướm bằng kính hiển vi để diệt trừ các chứng bệnh và phân phát trứng bướm lành mạnh cho dân nuôi (từ 800.000-1.600.000 ổ).

Ngoài sự phát hom dâu, trứng bướm ra, cạnh bên tả hăng

có lập một khu ương cây và tháp cây để phát cho đồng bào trong quận lập vườn (nơi đây, trước kia được người địa phương xem như một chỗ có một phong cảnh vừa đẹp, vừa kín đáo, ví như một công viên thơ mộng thu hút khách tài tử giai nhân làm nơi hẹn hò dưới bóng trăng thanh).

2.- HẰNG TẦM DƯỚI

Là một nhà lão luyện trong ngành canh nông và nhận thấy tương lai Tân Châu sẽ trở nên một trung tâm kỹ nghệ tầm tơ, cho nên năm 1912, ông Bùi Quang Chiêu đứng ra kêu gọi mua đất, dựng lên một hăng tầm, tục gọi “HẰNG TẦM DƯỚI”, nằm đối diện trường Tổng Tân Châu (nay trường Nam Tiểu Học Tân Châu), trên Đại lộ Nguyễn Huệ.

Sau đó, ông định mua máy dệt bên Pháp để kinh doanh, nhưng chẳng may, hăng tầm ông ra đời nhằm thế chiến thứ nhất (1914-18) bộc khởi, thành ra công cuộc tranh thương của ông đành thất bại nên phải rã phần hùn. Đến năm 1918, ông Bùi nhường cơ sở này lại cho Sở Canh Nông Nam Kỳ.

Đến năm 1937, do nghị định số 3840 ngày 19-6-37 của Thống Đốc Nam Kỳ, Sở Canh Nông Tân Châu được mở rộng lập trường dệt hàng để đào tạo thợ dệt tân tiến hầu canh cải ngành dệt bốn xứ. Từ đó, trường dệt này đã rèn được khá nhiều tay thợ giỏi.

Từ năm 1944, ông Đỗ Hữu Học được lệnh biệt phái qua trường dệt này làm Giám đốc hành chánh cùng với ông Paradis làm Giám đốc chuyên môn để cai quản trường dệt cho đến lúc Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương (9-3-45). Việt Minh lên

nắm chánh quyền. Rồi Pháp tái chiếm nước ta, cơ sở này bị phá hoại, nhưng rất may là “hãng tầm dưới” còn nguyên vẹn chỉ trừ trụ sở bị thiêu hủy thôi.

Từ đó đến năm 1947, sở này không ai đảm nhiệm, lại nằm trong nước xảy ra nhiều biến cố. Bấy giờ có một số tín đồ Cao Đài ở các vùng Tân Châu, vì lánh nạn chiến tranh nên tản cư về đây, họ tạm mượn hãng tầm đó để làm chỗ thờ Đấng Chí Tôn (thờ Thiên Nhân). Mãi đến năm 1959, trật tự và an ninh lần lần văn hồi, hãng tầm được giáo phái Cao Đài trả lại cho sở Canh Nông, sau khi cất xong Thánh Thất. Nghề tầm tang được mở mang lại, nhưng không được phát triển cho mấy. Đến ngày 1-1-63, hãng nhường lại cho Trung tâm khuếch trương tiểu công nghệ để lập nên “sở tầm tang Tân Châu”. Nay trụ sở này gồm có: Hợp tác xã tầm tang, Hợp tác xã công nghệ tơ lụa-Học xưởng ước tơ (Ba cơ sở này sẽ nói ở đoạn sau).

3.- TẦM QUAN TRỌNG CỦA NGHỀ TRỒNG DÂU (1939-45)

Ngành trồng dâu ở Tân Châu-trước năm 1939-không được người ta quan tâm cho lắm, vì lúc đó trên khắp thị trường nước ta đều nhập cảng hàng vải Âu châu và Nhật Bản, nên hàng trong xứ bị loại vì thiếu kỹ thuật, thành ra phần đông nông dân cũng ít nghĩ đến tầm quan trọng của nghề trồng dâu nuôi tằm.

Mãi cho đến thế chiến thứ hai (1939-45) bộc khởi giữa trục Phát Xít (Đức-Ý-Nhật) với Đồng Minh (Mỹ, Nga, Anh, Pháp, Tàu). Vì đó, các đường giao thông quốc tế bị nghẽn. Trong thời kỳ này, khắp nước ta đâu đâu cũng khan hiếm hàng vải, có chỗ phải dệt dệt để che thân. Riêng Tân Châu được nổi danh

hút ở miền Nam là một quân trù mật, lấm đất bồi nên dân địa hương trồng dâu nuôi tằm. Nhờ vậy, người dân ở đây chẳng hề được lành lẽ mà còn trở nên đại phú gia nữa. Giá một bó dâu lúc đó bằng lương tháng của một tiểu công chức. Lợi tức một công dâu mỗi năm có thể là 8.000\$ (theo giá bạc hồi đệ nhị thế chiến). Nhiều ông chủ dâu phát giàu ngang xương, họ sung tiền như công tử Bạc Liêu. Rõ ràng, thuở ấy người ta cho Tân Châu là một “XỨ BÒN VÀNG”, lời nói không ngoa.

Khi trục Phát Xít bị hạ, người Pháp tái chiếm nước ta, đường giao thông quốc tế trở lại bình thường. Hàng vải ngoại quốc không ngớt nhập cảng vào Việt Nam. Nghề trồng dâu xứ ta bị khai tử để nhường lại cho các ngành khác. Nhưng gần đây, nhờ sự khuyến khích của Chánh phủ, nghề trồng dâu ở đây được hồi sinh (người chăn lằm hiện nay cho biết: giá một bó dâu vừa người đội cả trăm bạc).

4.- CÁCH TRỒNG DÂU

Nông dân Tân Châu trồng dâu có hai cách:

A- Chặt hom dâu sẵn lối 2 tấc, kể đem ra bãi đất đã chọn, nhưt là nơi đất bồi, rồi dùng xuống hoặc dao đào lỗ cắm hom xuống lấp đất lại.

B- Để nguyên cây dâu, cho lối 5 cây vào một bụi, kể lấy mác thật bén đoạn hom dâu ấy, còn dư lại để trồng qua bụi khác (với lối này người trồng dâu cho biết là tiết kiệm thời giờ hơn là chặt hom sẵn).

Một công đất có thể cấy được 36 hàng dâu. Mỗi hàng cách nhau độ 8 tấc và mỗi bụi cách nhau độ 4 tấc. Nếu đất còn

ướt hay lúc trồng gặp mưa thì trong ba tháng sẽ phát tốt. Lúa đầu tiên, mỗi công bán từ 1000\$ đến 1500\$. Lúa sau trong vòng 2 tháng là bán độ 3000\$ (đất cao một năm bán 4 lúa, đất thấp 3 lúa).

Dâu ở Tân Châu có thể gọi : “ruộng dâu”, vì mỗi kỳ bán dâu, người ta chặt sát gốc, rồi bó lại từng bó mang về cho tằm ăn. Trong đôi tháng ruộng dâu đó nếu gặp mưa, thì đâm chồi xanh um.

Còn dâu ở các nơi khác như: Cao Miên, miền Trung, Cao Nguyên là “vườn dâu” vì dâu ở mấy vùng đó cứ để nguyên cây, rồi tuốt lá xắt cho tằm ăn, chớ không chặt sát gốc như dâu ở miền Nam (theo kinh nghiệm của nông dân ở đây cho biết: dâu chặt sát gốc, nó sẽ đâm chồi lên tốt tươi và nhiều lá).

. 5.- ƯƠM TƠ

Tân Châu, trung tâm tơ lụa miền Nam. Trước kia, ở ấp Long Hưng xã Long Phú đã có nhiều nhà lập lò ươm danh tiếng như: Ô. Trần Văn Có, Trần Văn Vững, Trần Văn Bền, Nguyễn Văn Thiết, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Hữu, Trần Văn Thạch v.v... Thời đó cả vùng Tân Châu sản xuất từ 4 đến 6 tấn tơ chỉ mỗi năm để cung ứng cho ngành dệt địa phương.

Tuy nhiên, cách ươm tơ lúc đó còn thô sơ theo lối cổ điển nên sợi tơ không được đều đặn và nhuyễn. Bây giờ tơ ấy không còn thích hợp với lối ươm tơ dệt hiện giờ, vì hàng dệt ra nhuộm xài trong vài tháng là đổ lông, nên không cạnh tranh nổi với tơ ngoại quốc nhập cảng.

Trong mấy năm gần đây, để nâng đỡ và cải thiện nghề

ướm, nhà tắm Tân Châu, tùy theo phương tiện của mình mà tổ chức những buổi tụ họp các nhà ướm và thợ ướm tơ để biểu diễn cách ướm tơ theo lối Quảng Nam. Theo lối này sợi tơ được đều đặn, suôn sẻ không đồ lông, khúc mắc như đã ướm theo lối cổ truyền, và rất thích hợp với ngành dệt hiện tại. Hơn nữa, chủ lò còn có lợi một số thao càng đáng giá từ 200\$ đến 250\$ một kí. Từ trước đến nay, số thao càng này bị cuộn theo kén gốc và lại bán cho khách trú giá chỉ có từ 5 đến 15 đồng một kí.

Vì vậy, nhiều chủ lò ướm sáng suốt đã tự canh tân nghề nghiệp của mình và có một chủ lò ướm tại ấp Long Hưng (xã Long Phú) đã hiến cho nhà tắm Tân Châu một nhà ướm tơ cho các thợ ướm tơ trong ấp. Số lò ướm tại đây hiện có lối 40 cái. Trước năm 1945, số nhà ướm ở Tân Châu có trên 120 cái.

6.- NHÀ DỆT

Trước kia, khi ướm xong, số tơ ấy chẳng những đủ cung cấp cho các nhà dệt Tân Châu, mà nhà ướm còn dư ra để bán cho các nhà tiêu thụ ở Châu Giang (Châu Đốc), Cao Miên, Chợ Mới (Long Xuyên). Lúc đó nhà dệt ở đây sử dụng khung cửi thô sơ theo lối cổ truyền, nên khổ hàng dệt chỉ có 4 tấc. Hàng lụa dệt ra loại trơn gọi “cấm tự trơn”, loại bông có: bông dâu, bông cúc, mặt vông, mặt đệm lớn, mặt đệm nhỏ v.v...

Để cải cách ngành dệt, các nhà dệt Tân Châu dẹp khung cửi xưa này, tạo nên khung cửi dệt khổ 8, 850, 9 tấc gọi khổ đôi. Các khung cửi được kéo bằng máy. Vì vậy mà sự hoạt động của nhà dệt Tân Châu ngày càng tân tiến, động cơ nhà dệt hoạt động cả ngày lẫn đêm biến Tân Châu thành một xứ kỹ nghệ dệt. Sự canh cải này thâu được nhiều kết quả mỹ mãn, hàng

Tân Châu sẽ theo kịp hàng Trung Bắc.

Hàng danh tiếng ở Tân Châu là lãnh "Mỹ A" được tiêu thụ mạnh ở khắp Nam Việt và ngoại quốc như: Lào, Cao Miên. Hiện nay ở đây có tất cả 60 nhà dệt lớn nhỏ gồm 344 khung dệt. Danh tiếng nhất là nhà dệt của quý vị sau đây:

Ô.: Đỗ Phước Hòa, Trần Văn Tôn tự Antoine, Long Hưng (Trịnh Thế Nhân), Trần Ngọc Linh (Phước Hưng), Trần Văn Nho (Đại Hòa) v.v...

7.- LÒ NHUỘM

Trước thế chiến thứ hai, ở xã Long Phú có nhiều nhà nhuộm hàng bằng dâ, chàm, nhưng vì tính chất của hai loại cây này không bền bỉ, hàng nhuộm hay trở làm mất giá trị của hàng sản xuất. Sau hàng ở đây lại nhuộm bằng thuốc, song chất thuốc lần lần cũng phai thành hàng bị trở như nhuộm dâ và chàm.

Vì vậy, từ mấy năm gần đây, kỹ nghệ nhuộm hàng Tân Châu đã cạnh cải bằng cách trái mặc nửa ở Cam Bốt⁽¹⁾. Nhờ thế mà hàng Tân Châu nhất là lãnh "Mỹ A" được nổi tiếng khắp Trung Nam Bắc, những nhà tiêu thụ đều vừa ý bởi nước nhuộm đen huyền (đặc biệt càng giặt càng đen, mặt hàng láng thêm). Đồng thời, họ cũng công nhận là mịn màng và bền bỉ. Ngày nay các lò nhuộm ở đây hoạt động không ngớt. Sự buôn bán hàng lãnh thật tiến bộ, nền kinh tế trong quận thật khả quan.

Vì sự lợi ích của mặc nửa, nên vào lối năm 1959, nhà tắm

(1) Hàng năm, các nhà nhuộm Tân Châu phải tiêu thụ của Cao Miên 1.200 tấn mặc nửa. Mấy năm về trước, mỗi tấn giá 5.000\$. Hiện nay lên 8.000\$ một tấn.

Tân Châu cố gắng ương thử một số hột mặc nưa, để phát cho nông dân, đã vậy lại có nhiều sự khuyến khích nên hiện nay rải rác khắp làng mạc Tân Châu đã có trồng mặc nưa. Sự kiện này cho thấy trong vài năm nữa, số mặc nưa sản xuất tại địa phương đủ cung cấp cho các nhà nhuộm Tân Châu khỏi phải mua của nước bên.

8.- HỢP TÁC XÃ TÀM TANG

Vào năm 1955, cũng là thời kỳ mà sự trồng dâu, nuôi tằm, ương tơ Tân Châu không còn hoạt động như xưa. Muốn nâng đỡ ngành này được tái sạch, Sở Canh Nông đề nghị ông Hội đồng Huỳnh Cẩm Bài, người Tân Châu đứng ra lãnh vai Chủ tịch để thành lập “Hợp tác xã Tầm Tang” với mục đích chánh là triệt để khuyến khích nông dân trở lại với nghề xưa hầu nâng đỡ đời sống nông thôn. Đồng thời tìm cách mua tơ Quảng Nam và Nhật để cung cấp cho các nhà dệt Tân Châu.

Khi Hợp tác xã Tầm Tang thành lập xong thì thu nhận được gần 140 xã viên. Bây giờ xã viên lên đến 214.

9.- HỢP TÁC XÃ CÔNG NGHỆ TƠ LỤA

Sau Hợp tác xã Tầm Tang một năm thì có “Hợp tác xã công nghệ Tơ Lụa” ra đời. Từ ngày thành lập tới nay, cơ sở này thu nhận được 400 xã viên.

10.- THÍ ĐIỂM ƯƠNG TƠ

Muốn cho ngành ương tơ trong quận được toàn thiện, toàn mỹ, vào năm 1961, một thí điểm gọi “THÍ ĐIỂM ƯƠNG TƠ” theo lối canh tân, tọa lạc trên con đường Tân Châu-Kinh Xáng

và chỉ cách quản lý độ 1500 th, thuộc ấp Long Hưng, xã Long Phú.

11.- HỌC XƯỞNG ƯƠM TƠ

Tuy thí điểm ươm tơ trên ra đời được ba năm, nhưng số tơ canh không đủ cung ứng cho các xã viên. Vì thế, vào ngày 21-10-63 người địa phương, thành lập một “HỌC XƯỞNG ƯƠM TƠ” cũng tọa lạc tại sở Tâm Tang Tân Châu, để đào tạo thêm học viên ươm tơ canh với giống kén lai (Việt Nhật) ngổ hầu có đủ chỉ tơ cung cấp cho xã viên. Hiện thời, học xướng nầy có hai máy ươm:

- Một cái 40 mũi trị giá 300.000 \$

- Một cái 20 mũi trị giá 150.000 \$

Khi thành lập xong, cơ sở nầy đã có 5 thợ chánh và 15 học viên. Công nhật thợ chánh 50 \$, học viên : 15 \$. Tuy nhiên, số kén quanh vùng Tân Châu không đủ cho học viên ươm, vì đó các ông trong Ban quản trị học xướng ươm tơ ở đây phải vận động để liên lạc mua kén ở Bảo Lộc vùng Cao Nguyên, Ban Mê Thuộc đang thường trực ươm tơ hầu giúp đỡ xã viên có đủ tơ dệt. Sợi tơ ươm ra rất đều đặn không kém gì tơ Quảng Nam. Mỗi ngày, nếu có đủ kén, học xướng nầy có thể ươm được 10 kí tơ.

Đây cũng là một bước tiến đầu tiên của ngành ươm tơ ở Tân Châu để cạnh tranh với tơ ngoại quốc, hầu tạo cho nền kỹ nghệ tâm tang nước nhà được kết quả khả quan (một phần tài liệu nầy soạn theo quyển “Địa Phương Chí tỉnh An Giang năm 1959).

III.- Công Kỹ Nghệ

Trong vòng hai mươi năm, tức sau thế chiến thứ hai - nhà ươm, nhà dệt, nhà xay mặc nưa ở đây đều sử dụng bằng máy. Vì đó, ngày đêm các động cơ hoạt động không ngừng, cộng với các xí nghiệp dưới đây, làm Tân Châu trở thành một quận kỹ nghệ:

I.- NHÀ MÁY XAY LÚA

Trước năm 1945, trong quận có tất cả tám nhà máy xay gạo chạy suốt năm, vì Tân Châu sản xuất rất nhiều lúa sa. Gạo xay ra chở bán đến Sài Gòn, Chợ Lớn. Còn tấm cám người địa phương dùng nuôi heo, trấu để hầm gạch, hầm bánh, tro để bón phân thuốc lá, mía...

Sau năm 1945, chỉ có nhà máy "Nam Thành Phát I" ở xã Phú Thuận là còn hoạt động. Đến năm 1950, có nhà máy Mai Phước Thành ra đời tại xã Phú An. Cũng xã này, năm 1953 có thêm nhà máy "Dân Tín". Năm 1954, nhà máy Nam Thành Phát II xuất hiện tại quận lỵ. Năm 1956, nhà máy Vĩnh Nguyên dựng lên tại xã Long Sơn. Năm 1960, có nhà máy "Nhan Đồng" xây cất tại xã Phú Lâm.

2.- NHÀ MÁY NƯỚC ĐÁ

Trước kia, ở đây chưa có nhà máy nước đá các tiệm buôn

trong quận đều phải tiêu thụ nước đá ở Cần Thơ (Phong Dinh), Cao Lãnh, Nam Vang. Đến năm 1954 có nhà máy nước đá "Nam Thành Hưng" ra đời tại quận lỵ. Cơ sở này chiếm độc quyền ở Tân Châu, nhưng nước đá còn bọt độ 1/4.

3.- TRẠI CƯA

Hồi đó ở đây có hai trại cửa tay rất lớn: một ở ấp Long Hưng, một ở quận lỵ hiệu Quản Lợi (chỗ Ty Quan Thuế). Sau trại cửa này sấn lại cho chủ khác đổi hiệu là Quản Đồng Hòa và ngưng hoạt động năm 1927.

Vào lối năm 1950, có người đứng ra lập trại cửa máy, nhưng vì sự làm ăn không thuận tiện, nhứt là không có cây cửa, nên năm sau thì dời về Sài Gòn. Đến năm 1960, trại cửa máy hiệu "Nam Hiệp" dựng lên tại xã Long Sơn, song số gỗ rất ít, trại cửa máy này cũng khó tiến.

4.- LÒ GẠCH

Dưới thời Pháp thuộc, ông Phạm Long Nhiều (qua đời), Cai Tổng An Thành có lập tại Kinh Xáng (xã Tân An) một lò gạch và bị phá hủy giữa trận Pháp-Việt. Đến năm 1950, có người lập tại xã Long Sơn một lò gạch và ngưng hoạt động. Hiện nay tại xã Phú An có hai lò gạch hiệu: Mai Phước Thành và Dân Mỹ. Còn ở xã Hòa Hảo thì có sáu lò tọa lạc tại ấp Thượng.

5.- LÒ ĐƯỜNG

Hồi trước, ở vùng Tân Châu chỉ trồng mía Chợ, mía Cò

Cát, mía Thâm Rôn, mía Thâm Dịu để bán giải khát. Đến năm 1954, các nhà nông ở đây tìm được mía đường ở Hiệp Hòa. Rồi lần lần giống mía này tràn lan khắp quận-nhiều như là ở xã Long Phú (ấp Long Châu, kinh Cũ), Tân An (Kinh Xáng), Long Sơn.

Thấy mía trồng quá nhiều, người địa phương có óc kinh doanh mới lập lò đường để tiêu thụ mía. Tuy nhiên, lúc ban đầu, cách nấu đường còn thô sơ-nên đường không được tốt vì đó muốn cho nghề làm đường được tân tiến, các chủ lò muốn thợ chuyên môn ở hãng đường Hiệp Hòa. Nhờ thế, số đường thẽ và đường móng trâu sản xuất tại đây rất tiến bộ. Chẳng những đủ cung cấp cho toàn quận, mà còn dư ra để bán cho các quận lân cận.

Trong quận hiện có 4 lò đường: Hiệp Hưng (xã Tân An), Nguyên Hưng (ấp Long Châu-xã Long Phú), Khai Phong và Hiệp Lợi ở xã Long Sơn.

oOo

Ngoài các xí nghiệp trên, hiện Tân Châu có nào là nhà máy cà rem hiệu Thanh Châu, hãng nước mắm Viễn Hương, hãng nước ngọt Hưng Hưng, nhà in Nhất Trí, lò bánh mì Hiệp Thành, Hiệp Hòa, chành tương Thành Long, Sanh Thành, xưởng máy: Công Lực, Nam Phước Thành, Nguyễn Văn Xu, Tân Thới Long. Còn về tiểu công nghệ thì ở đây thanh hành nhất là nghề thợ bạc.

IV.- Chăn nuôi-Thủy lợi

A.- CHĂN NUÔI

Về phương diện chăn nuôi, đồng bào khắp quận đều có nuôi gà, vịt, heo, bò, nhưng không phải nuôi đúng theo phương pháp chăn nuôi, người ta chỉ nuôi gà vịt để ăn thịt và dùng trong đám tiệc, khi dư ra mới bán. Cho nên buổi chợ nào số gà vịt cũng bán độ 5, 3 trăm con. Bò cũng thế, các nhà nông chỉ nuôi để giúp việc đồng áng. Ít ai nghĩ rằng sự chăn nuôi súc vật mang lại một mối lợi to tát. Những con bò bị loại toàn là bò xấu. Nhờ thế, mỗi buổi chợ, người ta cũng tìm thấy một số thịt bò đủ dùng cho toàn quận lỵ.

Còn về việc nuôi heo cũng vậy. Trước kia, dân chúng chỉ nuôi giống heo loại nhỏ con gọi “heo cỏ”. Sau này có giống heo ngoại quốc to con nhập cảng nên nhà nào cũng nuôi ít lắm cũng vài ba con. Vì thế số thịt heo chẳng những đủ cung cấp cho dân ở đây, mà lại còn dư ra để bán cho bạn hàng mua chở đi tiêu thụ ở Sài Gòn và Chợ Lớn.

Mấy năm gần đây, rải rác ở các xã Long Phú, Long Sơn, Phú Lâm... dân chúng khởi sự nuôi dê, trừu để bán cho lái buôn chở đi sang lại các lò thịt ở Đô Thành. Hiện nay ở xã Hòa Hảo người thôn quê có nuôi vịt ấp thuốc như các vùng miền dưới. Từ năm 1950, quanh vùng Tân Châu lại học thêm được nghề

nuôi cá tra và cá vồ. Khi cá lớn bạn hàng mua chở đến Sài Thành.

B.- THỦY LỢI

Nguồn thủy lợi Tân Châu thật dồi dào nhờ sông Cửu Long sanh ra hai thứ cá: cá đen và cá trắng. Cá đen gồm: cá lóc, cá bông, cá rô, cá sặt, cá trê. Cá trắng: cá linh, cá leo, cá ngựa, cá trèn bầu, cá trèn răng, cá he, cá dảnh, cá heo, cá chốt, cá kết, cá kìm, cá lưởi trâu, cá còm, cá thác lác, cá côm, cá mè hôi... Cho nên từ biên giới đến xã Hòa Hảo có nhiều giàn lưới, nhưng sự đánh cá cũng tùy theo mùa.

Từ tháng chạp, tháng giêng, tháng hai, tháng ba âm, là mùa cá đen (nhiều nhất là vùng Hồng Ngự). Từ tháng hai đến tháng tư âm, các nhà hạ bạc ở đây đánh lưới được đặc biệt là "cá thu" một thứ cá rất thơm ngon chẳng những nổi danh ở quận nhà, mà bạn hàng còn đem bán ở Sài Gòn và các tỉnh miền Nam.

Đã vậy, người ta còn lưới được cá chẻm và cá bông lau là hai giống cá rất béo ngon không thua cá thu bao nhiêu. Từ tháng tư và năm âm, họ còn đánh được cá cóc, cá hô to lớn cả 100 kí. Thỉnh thoảng họ cũng lưới được cá đuối và cá vồ cỡ rất lớn độ 7, 8 chục kí.

Từ tháng 10, 11 âm, dân Tân Châu được nếm rất nhiều tôm tươi, nhưng phần đông đều là tôm ở quận Hồng Ngự chở lên. Và cũng bắt đầu từ hai tháng đó, khắp vùng Tân Châu đánh lưới và kéo bò hàng tấn cá linh rất quý dùng trong việc nấu lẩu, làm phân, làm mắm, làm nước mắm.

THỦY SẢN

Từ năm 1928, người ở đây tìm được hai thủy sản: “cát và sạn” tọa lạc tại vàm rạch Cái Vừng, thuộc xã Long Sơn. Nhưng thời gian qua ít người để ý đến. Mãi đến năm 1950 vì nhu cầu nên người ta tìm lại hai thủy sản đó. Rồi bắt đầu từ lúc ấy, cát và sạn ở đây rất đặc dụng, chẳng những cho toàn quận, mà còn lan tràn ra khắp các tỉnh miền Nam nữa, vì chất cát đó rất nhuyễn và mịn nên trộn hồ tô vách tường không hề nứt. Còn sạn thì có tác dụng trong sự đúc bê-tông.

Hàng năm, người ta neo ghe tại vàm rạch Cái Vừng lấy cát sạn từ tháng chạp đến tháng sáu âm, có cả triệu thước khối. Mỗi thước giá tại chỗ 70đ, sạn 120 đồng, còn chở đi nơi khác giá trên nữa. Xem thế thì thấy nguồn lợi của hai thủy sản này không phải nhỏ.

V.- Nghề nuôi cá tra

I.- MỘT NGHỀ MỚI

*Nam Vang lên dễ khó về,
Trai vô bạn biển, gái về Tào Kê.*

Câu hò dí dỏm trên phát sinh từ đám bình dân vùng Châu Đốc, nói lên sự phong phú của Thủy lợi Biển Hồ (Tonlé-sap) và cũng chê bai phần nào sự “ăn chơi” của xứ “Chùa Tháp” dưới trào Pháp thuộc.

Thật vậy, Biển Hồ là một vựa cá thiên nhiên của xứ Cao Miên vào mùa nước lớn, cá nẩy theo dòng sông Cửu Long tràn vào đồng ruộng các tỉnh ven biên giới như Châu Đốc, Hà Tiên... tạo cho dân chúng ở các tỉnh vừa kể một nghề sinh sống: “NGHỀ HẠ BẠC”.

Vào một thuở xa xăm, tại Tân Châu, Hồng Ngự... ít ai nghĩ đến việc nuôi cá, vì nuôi để làm gì trong khi cứ bưng một vựa cá xuống sông, rải cá cho cá “bu” lại thật đông, rồi tha hồ dùng tay bắt quăng vào giỏ. Lại nữa, hàng ngày tại các chợ quận, hoặc dài theo thôn xóm, ghe “đục” chở cá ngon từ Cao Miên đến để chợ bán với một giá rẻ mạt. Có nhiều ghe chở cá “CÁ SẤU”, cua đình, cần đước, kỳ đà... mà các “cây nhậu” nhà giàu dám đào hầm cất trọn ghe để chứa làm mồi đãi khách.

Thời “vàng son” ấy, nay không còn nữa!

Kể từ ngày hàng rào quan thuế được dựng lên giữa Cao Miên và Việt Nam thì việc chở bán cá tươi, cá khô đều dứt hẳn. Số lượng cá trên dòng sông Cửu thuộc đất Việt Nam, suy ra cũng không thay đổi, nhưng dân chúng vùng biên giới phải ăn cá mất, lắm lúc phải cực ăn, như là tháng 5 đến tháng 9 âm- Vì bao nhiêu cá câu hoặc lưới được đều “thầu” chở về cung cấp cho Đô Thành thay thế cá Cao Miên không “xuống nữa”. Bị dồn vào cảnh cực ăn và cũng để chạy theo một lối làm ăn có lợi và chắc chắn, dân chúng vùng trên mới xoay qua “NGHỀ NUÔI CÁ”, như là cá tra, vì loài cá này dễ nuôi, mau lớn và chịu nước đứng.

Thoạt tiên, vào độ năm 1948, những nhà tiên phong nuôi cá tra chờ khi nước hạ (khoảng tháng 9, tháng 10 âm.) lúc cá theo nước ra sông cho ghe đến các “miệng rọ” hoặc các ghe lưới lựa mua cá tra con độ một hay hai phân để chở về nuôi. Rồi cầu nhiều, cung ít giá thị trường cá tra con lên vùn vụt. Lắm kẻ mạo hiểm cho liên lạc chịu giá trước, vì rẻ ở các rọ thuộc vùng đất Cao Miên, rồi thừa lúc đêm hôm tầm tối, cho ghe vượt biên giới hấp tấp “xuống” cá chở về nuôi. Kể ra không ít, những kẻ mướn đào được ao mà không tranh mua được cá đành phải bỏ ao trống cả năm tròn.

Có lẽ những người sau này, hoặc vì cô thế, hoặc vì ít vốn mới nảy sinh ra sáng kiến làm “lưới mừng” (nay gọi là đáy mừng) để vớt cá tra con về nuôi trong lúc chúng mới bằng cọng chơn nhang.

2.- LÀM LƯỚI MỪNG

Kinh nghiệm từ xưa cho thấy, vào ngày mừng 5 tháng 5

âl., sông Cửu Long bắt đầu chảy hơi mạnh hơn thường lệ, và nước trên sông lang lổ, chỗ đục, chỗ trong. Hiện tượng này, người địa phương gọi là “nước quay” và cũng chính trong lúc ấy, dọc và cách bờ sông một vài thước, và nhứt là nơi đó có bóng cây che mát, nếu lưu ý, ta sẽ thấy bầy cá li ti quây quần quanh bọt nước đang trôi giạt theo dòng. Lúc phong trào tranh mua cá tra con để nuôi chưa phát khởi, không một ai lưu tâm đến bầy cá tra li ti này, kịp khi nhu cầu bắt buộc, dân chúng mới tìm tòi. Và cũng không biết “ông nào” có mắt tinh đời phân biệt trong bầy cá li ti đó có cá tra con, mà vào độ năm 1952, rải rác trên dòng sông Cửu, dài theo phía tả của cù lao Phú Thuận (Kiến Phong) mọc lên vài cây sào con để giữ lưới mừng đang chìm dưới mặt nước độ 3 hay 4 tấc. Nếu có ai tò mò hỏi chủ lưới thì họ mỉm cười trả lời vắn tắt: “Kiếm cái ăn”. Nhưng khi hay ra thì chính những ông chủ lưới này đã “phát tài” ngang xương trong việc bán cá tra con. Một đồn mười-mười đồn trăm. “Kỹ nghệ” lưới mừng bành trướng mau lẹ vào những năm kế tiếp và lên đỉnh cực thịnh kể từ năm 1954 đến nay.

Thế nên hằng năm, từ mừng 5 tháng 5 âl., ngày nước bắt đầu quay và quang cảnh về đêm trên sông Cửu Long khoảng từ biên giới Việt Miên đến cuối xã Hòa Hảo (Tân Châu) trở nên vô cùng ngoạn mục với số đèn lấp lánh như sao. Nhưng bắt đầu tháng 6 âl., đèn thưa dần để rồi tắt hẳn vào ngày cuối tháng. Mùa thả lưới mừng đã chấm dứt vì nước chảy quá mạnh, và cũng vì hết cá con.

3.- LƯỚI MỪNG

Hai tiếng “lưới mừng” đã nói lên thực chất của nó-một

cái mùng cũ đem căng dưới sông, 3 vách nổi trên mặt nước, một vách chìm dưới sâu, một ít mồi được rải vào diện tích bị bao để nhử cá vào rồi để vách mùng chìm lên chặn bắt.

Lối bắt cá này đã có từ một ngày rất xa xôi, nhưng bị cấm hẳn dưới trào Pháp thuộc nhằm bảo vệ và nuôi dưỡng cá con. Vả lại ngoài những gia đình quá nghèo suốt ngày phải vất vả về công việc khác nên thỉnh thoảng “xé rào” bảo vợ hay con nhỏ áp dụng lối bắt cá này, còn ra thì ít ai chịu cực nhọc và lạnh lẽo để bắt cá không “ngon”. Nhờ thế mà lưới mùng bị xếp bỏ.

Nhiều nương đến, sự kiểm soát về luật lệ câu lưới, nơi thì lỏng lẻo, nơi lại không còn. Do đó, lưới mùng được đem ra dùng lại nhưng với mục đích khác là bắt cá tra con.

Rồi từ cái mùng cũ căng ngược không bắt được nhiều cá con đủ loại bị cuốn theo dòng nước, nó biến thành một dụng cụ hình chóp nón bằng vải thưa, căng hả miệng dưới lòng sông. Phía chóp có bọc vải kết liền vào. Cá con bị nước cuốn chui vào đàng miệng và dồn vào bọc vải này cứ cách một hay nửa giờ, phải kéo bọc vải lên, tháo ra để trút cá con ra thùng, vì nếu để lâu hơn nữa cá con sẽ chết ngộp. Thận trọng như thế, mà cá con cũng hao hụt nhiều. Đã vậy, kết quả về tài chánh lại muôn phần mỹ mãn.

Sẵn vốn rừng, chủ không ngần ngại canh tân dụng cụ. Cái dụng cụ hình chóp nón, sau một mùa nghiên cứu biến thành một miệng đáy “chánh tông” nhưng thu hẹp, dài cỡ 6 hay 7 th. may bằng vải thưa mới “tinh khôi”, và để cá khỏi chết ngộp, bọc vải phía chóp được thay thế bằng một thùng thiếc nhỏ, nổi lơ lửng trên mặt sông giữa hai chiếc phao con. Cá con chui vào

dàn miệng bị lừa vào lòng đáy, để rồi trửng lên phía trong thùng. Chủ cứ neo thuyền tại thùng, soi đèn hốt cá, vì chỉ về đêm cá mới chạy nhiều. Kết quả sự canh tân này là hai miếng lưới mừng tuân theo luật đào thả chìm sâu trong lãng quên để được thay thế vào bằng hai miếng đáy mừng hiện nay đã thông dụng.

4.- LỰA CÁ

Cá con đủ loại được vớt và chứa trong thùng, chủ lưới bắt đầu lựa cá tra con. Kinh nghiệm cho thấy rằng sau một đêm bị “rộng” một phần lớn cá con không chịu nổi nước đứng đều chết. Phần còn lại, tuy cố chống trả với “tử thần”, nhưng cũng yếu hẳn lợi hầu như không muốn nổi. Chỉ có cá tra con là mạnh khỏe, liến thoắng, bơi lội tung tăng. Chủ cứ cầm muống lựa mức ra để vào thau nước khác. Muốn khỏi sai lầm, người ta lại còn căn cứ vào hình dáng cá con để hốt: cá con nào bụng to, đuôi nhỏ - tựa như con nòng nọc-thì được chú trọng cho vào muống, vì đích thị là cá tra con. Lựa cá tra xong, phần cá còn lại, người ta không buồn phóng thích vào lòng sông, mà đổ chạt vào chơn rào.

5.- NUÔI CÁ

Cá tra con lớn bằng cọng chơn nhang lựa ra được tưng tiu và săn sóc kỹ lưỡng. Thoạt tiên, chúng được “rộng” trong một thùng to độ một thước khối bằng tre hoặc bằng nga đan kín và được cho ăn nhiều buổi trong ngày. Thức ăn thay đổi tùy theo kinh nghiệm chủ nuôi, nhưng bắt buộc phải nghiền thật nát để có thể hòa tan trong nước. Đại loại người ta dùng ốc bươu nghiền thật nhỏ để trong cái rổ thật dày rồi đem nhúng xuống nước,

dùng tay đảo nhẹ thịt ốc đã nghiền. Nhột ốc hòa trong nước, cá tra con bu lại đớp. Nhiều con mạnh dạn chiếm được lợi thế, kè miệng vào rổ, nút một cách say sưa. Cũng có nhiều nơi dùng lá gòn non, hoặc rau muống, nhưng cách “nấu nướng” đều phải như trên.

Cá tra lớn rất nhanh, trong vòng 10 ngày từ bằng cọng nhang, chúng có thể lớn lên bằng đầu dừa ăn. Lúc ấy, chúng đã đớp được mối. Thùng tre hoặc nga đan được tháo ra để chúng tự do bơi lội trong ao rộng rãi. Rồi tùy theo sức vóc, thức ăn cũng gồm ốc, rau muống hay chuối cây được băm nhỏ hay to. Đến như cá bằng ngón tay, chủ làm nhiều cầu vệ sinh ngay trên ao để... nhờ người hàng xóm cho ăn giùm. Vào những nơi ít người lui tới cầu vệ sinh, chủ phải cho cá ăn thêm bằng bắp lúa hoặc chuối cây trộn với cám v.v...

Tưởng cũng nên thêm: kẻ thù số một của cá con là rắn, ếch, cá bông, cá lóc, cá trê v.v... Nếu trước khi bỏ cá con vào mà ao không được “gạn” sạch các ngách, hang không được lấp kỹ càng thì cá con sẽ biến mất dần dần. Lắm người nuôi cá bị lỗ lã là vì sự vô ý trên.

6. BÁN CÁ

Không phải ai ai cũng có đủ phương tiện nuôi cá tra con từ lúc còn bằng cọng nhang cho đến đúng vóc để dàng tiêu thụ trong thị trường.

Đại đa số người làm đáy mùng bắt cá tra con không ngoài mục đích bán lại ngay sau khi hớt hoặc “rọng” để nuôi trong vòng một hoặc hai tháng rồi cũng “đếm” lại các chủ ao tại

vùng, hay ở các tỉnh lân cận như: Vĩnh Long, Sa Đéc, Mỹ Tho... Các tỉnh này thường đem ghe đến tận nơi để “đếm cá”. Năm nào cá con nhiều chủ chứa cá con phải mượn ghe chở đi, rao bán ngheo ngao như bán các loại hàng khác. Trung bình và theo luật cung cầu:

- Một con cá tra con mới hớt giá từ 5 xu đến 1 cắc.
- Một con cá tra nuôi lớn bằng đầu dĩa ăn giá 2 đến 5 cắc.
- Một con cá tra con từ một phân rưỡi đến 3 phân (đo ngang bụng) giá từ 1 đến 3 đồng.

Lại viếng một ao cá tra, thấy cá trong ao đều lớn trên 3 phân thì biết ngay là chủ nhất định nuôi mần mùa (1 năm tròn), chờ lúc chợ hút cá bắt bán lần hồi, được giá nhiều hơn. Nuôi trọn một năm và thức ăn đầy đủ, con cá tra từ bằng cọng chơn nhang có thể lớn và nặng từ một đến một kí lô rưỡi. Còn giá bán thì đương nhiên may, rủi tùy giá bán thị trường, nhưng tối thiểu cũng 16\$ một kí lô. Tuy sẵn cá, nhưng quý bà nội trợ vùng ao không thích mua, và đó cũng là điều dễ hiểu. Họ phân biệt rất tài “con cá tra hầm”- theo danh từ thường dùng của quý bà, với con cá sông. Có hỏi thì họ giải thích: “Cá tra hầm lưng màu xanh sậm và ít phẩn, còn cá tra sông thì lưng màu xanh lợt, bụng trắng nõn nà và phẩn nhiều. Chính vì thế mà cá tra nuôi hầm không được tiêu thụ mạnh tại chỗ, mà chỉ dành bán cho bạn hàng ở các chợ xa, hoặc bán cho lái chở về Sài Gòn Chợ Lớn.

7.- THẢ ĐÁY MÙNG CÓ LỢI HAY CÓ HẠI

Đó là đầu đề thảo luận từ lâu của phần đông dân chúng có đáy mừng. Vì không được ai hỏi hay chú trọng đến, nên

cuộc thảo luận không đem lại kết quả nào, rồi cuộc ý kiến ai nấy giữ. Lại nữa việc thả đáy mừng càng ngày càng bành trướng công khai, nên dân chúng quen mắt coi là việc thông thường, không bận tâm bàn đến nữa.

Dưới đây, chúng tôi xin được chép lại ý kiến thuận và chống về vấn đề trên để rộng đường thảo luận:

Trả lời câu hỏi: “Thả đáy mừng có lợi hay có hại”? một nhóm, dĩ nhiên là nhóm làm đáy và nuôi cá, mạnh dạn ủng hộ rằng: “CÓ LỢI”. Thoạt tiên, họ vẫn lại kể “đối lập” với hai câu hỏi; mà câu trả lời, dù bướng bỉnh đến đâu cũng là tiếng: “KHÔNG”.

1.- Trên sông Cửu Long, phần chảy trong Nam Việt, anh có câu hay lưới, hay chài được thật nhiều cá tra như các loại cá khác không?

2.- Cũng trên phần này của sông Cửu Long, anh có bắt được một con cá tra nào, chỉ một con thôi có trứng hay không?

Rồi từ hai tiếng “KHÔNG” trả lời cho hai câu hỏi trên, họ lập luận như sau:

- Cá tra là một loại cá đặc biệt của Biển Hồ (Cao Miên). Chúng chỉ sanh sống ở Biển Hồ. Nếu có vài con lạc lõng trên phần nước của Việt Nam và bị câu hay bị lưới là vì lúc nước mới bắt đầu đổ (mùng 5 tháng 5 âm.), một số cá tra mới nở bị trôi giạt theo nước tràn vào đồng ruộng của chúng ta. Cá ấy nhờ thức ăn của đồng ruộng ta mà lớn, và sau ba tháng ngập lụt, chúng đã đủ sức lội ra theo nước ra trở lại sông, để rồi quay lại Biển Hồ làm giàu cho xứ Chùa THÁP. Chỉ có một số nhỏ

không đáng kể vì trẻ bầy hay yếu sức không kịp đi theo nên mới bị chúng ta lưới hay câu. Như thế thì bắt chúng đang trôi giạt, nghĩa là lúc chúng chưa đủ sức trở về, nuôi cho cá lớn để bán là làm lợi cho ta vậy.

Nhóm thứ hai gồm đại đa số, chống hẳn với luận điệu trên. Họ dẫn chứng luật lệ chài, lưới xưa và sự tàn sát hàng triệu tỷ cá con đủ loại, trừ cá tra, để kết luận rằng làm vậy mừng “có hại”. Họ bảo:

- Nếu chúng ta còn nhớ thì xưa kia một lỗ chài, một “cụ” lưới, thậm chí một kẻ đăng, mỗi mỗi đều qui định ni tắc hẳn hoi. Như thế, không có nghĩa là làm khổ dân chúng, mà nhằm vào việc bảo vệ và nuôi dưỡng cá con cho lớn mới đủ cung cấp món ăn cho chính dân chúng. Ngoài ra, lúc nước mới “chạy” vào mương, rạch để vô đồng, cai tuần, phó xã, lý trưởng... đều đích thân canh tuần cẩn mật các miệng rạch, mương. Nếu bắt được ai vi phạm gài lờ, đặt lợp hay cạm câu bắt cá, lúc cá theo nước vô mương rạch thì kẻ ấy bị phạt vạ và làm khó để đủ điều. Biện pháp này phải chăng là để cá tự do thông thả vô đồng tìm nơi sanh đẻ. Bắt một con cá mang trứng vào lúc nước lên, là phải mất ăn cả muôn ngàn con cá lúc nước hạ. Bảo vệ như thế mà lắm khi còn thiếu cá ăn thay!

Nay thì khác hẳn, lưới, chài, đáy, đăng v.v... đều dày bịt. Lờ, lợp, chà, bờ, muốn đặt đâu thì đặt. Một con cá con bằng đầu đũa ăn cũng qua không lọt thì trách sao sông, rạch không còn nhiều cá như xưa? Rồi lại thêm đáy mương, một tai ách làm mỗi năm hàng tỷ tỷ cá con không phải là cá tra bị giết một cách đại qui mô và tối ư vô ích!

Nếu bảo không để cá tra trở về Biển Hồ làm giàu cho xứ

Chùa THÁP tại sao không theo lễ lối xưa là tổ chức qui mô chặn bắt chúng nó lúc nước vừa mới hạ, nghĩa là lúc chúng “đập đuôi phản bội” ngược nước về quê? Đành rằng sẽ có một số trốn thoát nhưng có thấm tháp vào đâu so với cái lợi là vô số tỷ cá con loại khác, bị trôi giạt trước đây vài tháng, được nuôi dưỡng, vừa tằm vóc, và cứ quanh quẩn ở sông ngòi ta, nghĩa là không “phản bội” ta, nếu chúng không bị chết oan về nghiệp đầy mùa lúc chúng nó còn “non” tháng.

oOo

Đứng trước hai luận cứ trên, kẻ tường thuật trót là “mỏ trắng” trong nghề hạ bạc, không biết đâu là “chơn lý”, nhưng cũng hơi nghiêng về nhóm sau, và cũng ước mong có một cuộc cứu xét tận tường của giới “HỮU NHIỆM” hầu kinh tế nước nhà được thịnh vượng thêm hơn về ngành “thủy lợi”.

ĐỖ HỮU HỌC

VI.- Cá Linh ⁽¹⁾

I.- TÌM HIỂU CÁ LINH QUA VÙNG TÂN CHÂU TRƯỚC NĂM 1945

Cá linh là một giống cá trắng có vảy nhỏ được nổi danh nuôi dân chúng khắp miền Tây, nơi biên giới Việt Miên, như là vùng Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, Long Xuyên v.v... Giống cá này cũng như cá tra con và các loại cá khác đều xuất xứ tại vựa cá thiên nhiên ở Biển Hồ (Cao Miên).

Hàng năm cứ đến ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch (ngày này bắt di bất dịch), nước sông Cửu Long bắt đầu quay, hiện lên một màu đục ngầu. Thời gian này, cá linh nở li ti, và cũng bắt đầu từ giờ phút đó, chúng rời khỏi quê cha đất tổ, thả lênh đênh trên dòng nước, rồi trôi giạt lần lần đến vùng Tân Châu (Tiền Giang) và miền Hậu Giang. Lúc bấy giờ, chúng đã có một tấm vóc cỡ đầu dũa ăn. Chờ khi nước dâng lên thật cao, cá linh vào mương, rạch để nương mình nơi đồng ruộng bao la đầy lúa sạ của xứ ta. Chính ở đây có nhiều thức ăn nuôi chúng trở nên trưởng thành, và đợi lúc nước hạ (bắt đầu từ thượng tuần tháng 10 Âm lịch). Chúng già từ chỗ tạm sống, lần lượt ra mương, ra kinh, ra ngòi, cập

(1) Đọc quyển "Biên Hòa Sử Lược" của Lương Văn Lựu thấy nói sông Đồng Nai cũng có cá linh.

theo ven bờ sông Cửu, thi nhau ngược dòng trở về quê làm giàu cho xứ Khờ-Me (Khmer). Lúc ấy cá linh lên xanh nước, tục gọi “cá linh đua”. Thuở còn để chỏm, những khi đi học về, chúng tôi lượm đất liệng chơi làm chúng hoảng hốt nhảy ào ào lên mặt nước trông thật vui mắt. Thời ấy đã qua!

2.- VÌ SÀO GỌI CÁ LINH?

- Người địa phương gọi cá linh với hai truyền thuyết:

A.- Vài tháng trước, từ Biển Hồ xuống, rồi sau một thời gian ngắn ngủi ăn gỏi nằm nhờ tại xứ ta, cá linh lại trở về xứ “Chùa Tháp”, vì đó gọi cá lên, lần lần nói trại ra là “cá linh” nên thành danh đến ngày nay.

B.- Được gọi “cá linh” là do tánh linh đặc biệt của chúng. Thường năm cứ đúng ngày mùng 10 tháng 10 âm., thì cá linh khởi sự lên. Lửa nầy là lửa đầu tiên gọi cá “lên bờ rào”. Kể từ đó lần lượt cá linh lên “đông ken”. Lại một điều là khi có mưa dầm, cá linh không bao giờ lên (là đàn hậu tấn, tôi nghe các bậc lão thành nói lại, nên ghi vào đây, không biết có đúng không? Kính nhờ các nhà “Ngư học” giải thích thêm).

Cá linh có ba thứ: Cá linh rìa, cá linh tròn, cá linh bản. Thứ sau nầy lớn hơn hai thứ trước, dài độ hai tấc, ngang cỡ bằng ba ngón tay. Công dụng của ba thứ cá đó, sẽ nói ở đoạn 4.

3.- PHƯƠNG TIỆN ĐÁNH CÁ LINH

Các tay làm nghề hạ bạc ở miền Tây Nam Việt đánh cá linh bằng những phương pháp cổ điển như: xây đáy, ven đặng, đặt rọ theo mấy khúc doi, mấy ngọn mương, ngọn rạch và vồn

(khí cụ sau này như cây vợt xúc cá, nhưng lớn gấp 5, thường người ta vớt cá linh bằng ghe nên gọi ghe vớt). Các phương tiện trên là khí cụ đại quy mô để đánh cá bán nấu dầu, làm phân, làm mắm, làm nước mắm.

Còn phần đông nông-dân ở đây bắt cá linh để chi dụng trọn năm trong gia đình, thì họ chỉ dươn bò, một dụng cụ thô sơ đan bằng nan tre, thành hình chữ nhật, trung bình dài 5 thước, rộng 4 thước (lớn nhỏ cũng tùy theo sức chủ). Muốn cho mê bò được chắc chắn, họ chẻ tre cỡ ba ngón tay để cặp đôi vào thân mê, làm cong xuôi và cong ngang. Một đầu mê bò được uốn cong lên thành cái đáy phủ kín bởi tấm vĩ tre có chừa cửa gần đáy để tuôn cá vào giỏ khi kéo bò. Phía sau có phủ lên tấm vĩ tre như mũi ghe. Mấy cái đầu cong còn lại, họ cũng ràng bằng tre nên trông cái bò thật chắc chắn.

Dưới chân bò, họ còn kiên vào một cặp gọng tre dài 10 th. Mỗi đầu gọng có khắc lỗ tròn để tra then ngang làm điểm tựa để kéo bò. Xong họ mé nhánh cây cắm vào lòng bò như lối chắt chà vậy. Đúng ngày mùng 10 tháng 10 âm, họ lấy tre già xóc rượng xuống bến nhà theo hình tam giác, kể thả bò. Đã vậy, họ còn bắt thêm một cái nê ngang bằng tre gốc thật già, cảnh mé nước để cho sự kéo bò và tuôn cá vào giỏ được dễ dàng.

Thuở đó, qua mùa cá linh lên, dọc theo hai bờ sông Tiền, từ biên giới tới sông Vàm Nao (xã Hòa Hảo), bến nào cũng có thả bò (chủ nào đủ sức, họ làm đôi ba cái bò), tạo cho những buổi kéo bò, nhất là những đêm không trăng, một bầu không khí thật tưng bừng náo nhiệt : người thôn dã đốt đuốc sáng ánh cả khúc sông Tiền. Nếu người lạ đến vùng này, chưa từng am

hiếu cái “điệu kéo bò” sẽ lắm tướng đây, là một cuộc canh phòng cướp bóc, hay ngăn ngừa giặc Miên xâm nhập vào lãnh thổ nước ta.

Giờ kéo bò thật rộn rịp vô cùng: trục kéo bò nghiêng kèn kẹt hòa với giọng cười, tiếng la, tiếng gọi nhau đi đi làm vang dội cả góc trời biên thủy xa xăm. Bò vừa lú khỏi mặt nước, cá rô lên muốn xé lòng bò, gồm đủ các thứ cá nhưng nhiều nhất là cá linh. Mỗi đêm, cá lên nhiều, một cái bò có thể kéo đôi ba dác. Mỗi dác được cả đôi ba gia cá linh.

Thời kỳ vàng son đã qua! Thú kéo bò cá linh ở miền Tây Nam Việt không còn được thịnh hành như xưa nữa. Còn chăng chỉ rải rác ở một vài chỗ thôi. Phải chăng vì không có cá linh mà dân chúng thờ ơ với lối bắt cá linh thô sơ của tiền nhân ta? Nguyên nhân ấy, sẽ nói ở đoạn 6.

4.- CÔNG DỤNG CÁ LINH

A.- ĂN SỐT-ĐỎ

Cá linh là thức ăn cần thiết cho người Đông Dương nói riêng, cho Á Đông nói chung, mà nhất là giới nông thôn. Ở Sài Thành, đã nếm qua chạo tôm, lươn um, rùa rang muối, quý bạn đều khen ngon. Nhưng quý bạn đâu có ngờ ở miền Tây Nam - Việt lại sản xuất giống cá linh hiếm có này. Vậy, xin mạn phép giới thiệu để mai kia một nọ, nếu thuận tiện, quý bạn cất bước đến vùng này, nhằm mùa (trong vòng tháng 10, 11 âm.), hầu thưởng thức qua hương vị béo ngon của cá linh miền “linh địa”.

Đây là món ăn sốt - dẻo khi cá còn tươi.

Quý bạn bảo “má cu Tèo” bắt cá linh cặp gấp hay để trên vỉ sắt nướng hơi vàng vàng. Lúc còn nóng hổi, vừa thổi vừa ăn, bạn cặp nó với dưa leo, chuối sống, rau sống rồi nhẹ tay chấm vào chén nước mắm đồng⁽¹⁾, hoặc nước mắm biển của “bà xã nhà” giãm với me nướng (sung sướng một điều là qua mùa cá linh lên thì cũng đúng vào lúc me già) có thêm đồ gia vị. Bạn từ từ đưa gọn gàng vào mồm, thì ôi chu choa “hương vị cá linh tăng cường”: nó vừa ngon, vừa béo, vừa giòn ngọt làm cho bạn khoái khẩu vô song. Chừng đó, bạn ăn līm līm, ăn muốn quên thôi và hấp dẫn không thua nem nướng Thủ Đức. Nếu bạn ăn nó với cơm khuya kèm bên tô canh chua hơi lên nghi ngút thì bạn sẽ ngổa nguê. Thực đơn chỉ giản dị có hai món: “cá linh nướng và cá linh nấu chua”, mà trở thành “thứ ăn cá linh ở miền Tây”.

Còn cá linh, nhất là “cá linh bản”, mà được quý bà nội trợ ở Châu Đốc, Tân Châu... kho hầm với mía lại càng tuyệt. Đến bữa ăn, bạn cặp nó với lá xoài non, xộp non, lá lựu, chuối đông thì béo ngậy và bùi ngận. Lại nữa nước cá linh kho hầm chan vào bát cơm nóng, càng ngon và càng bắt. Và khi được kho rục để điểm tâm với bánh mì cũng không thua cá mòi của nước Pháp.

(1) Là thứ nước mắm mà hầu hết người nội trợ ở đồng quê phải biết làm để dùng vào bữa ăn. Thường thường nó là nước mắm của các giống cá đồng: Lóc, rô, sặt, hoặc là cá linh làm mắm gài vào lư. Cách ít lâu, nước trong cá tiết ra một màu vàng sậm kêu “nước mắm đồng”. Thứ nước mắm này khéo ướp đồ gia vị: tỏi, ớt, đường, cũng không kém nước mắm biển bao nhiêu. Người đồng quê khi dùng quen thứ nước mắm ấy lại không thích nước mắm biển.

Thêm vào đấy, món quốc phẩm này mà đãi khách sang cũng không kén mặt. Lúc nếm qua, dù ai có khó tánh cho thế nào đi nữa, khi “thực tri kỳ vị” món cá linh kho hầm đó cũng phải gật gù tấm tắc khen thầm tài nghệ nữ công của quý bà ở miền Tây. Lời nói không ngoa.

Bởi vậy đến mùa cá linh lên, bất cứ người sang hèn giàu nghèo ở vùng này cũng đều chuẩn bị để thưởng thức qua thứ cá hữu danh đó cho khoái khẩu. Vì mỗi năm chỉ có một lần thôi (Lưu ý: khi xơi cá linh phải cẩn thận vì xương hơi nhiều).

B.- NẤU DẦU-LÀM PHÂN

Ngày xưa, khi trong nước ta chưa nhập cảng dầu hỏa của ngoại quốc, ông bà ta thắp dầu mù u, dầu phộng và dầu cá linh. Thứ sau này phải mua của người Miên, thành ra thời ấy, Kim Biên là xứ kỹ nghệ nấu dầu cá linh, nhưng lúc ban đầu người Cam Bốt nấu dầu không được khéo. Lần lần người Việt mới bắt chước, nên trọn miền Tây xứ ta thuở trước thắp toàn bằng dầu cá. Sau đây là cách nấu và thắng dầu cá linh.

Họ đào đôi ba miệng lò tại bờ sông Tiền, như cá thật nhiều, họ để nguyên con nấu dầu, còn tiết kiệm thì cắt đầu lấy ruột ra nấu, thân làm mắm. Khi dầu nổi lên, họ lấy cái vá làm bằng gáo dừa hớt đổ vào vìm, vào thùng, chứa vào lu. Sau đó, họ thắng lại và lượt kỹ lưỡng thành một thứ dầu thật trong thắp rất sáng (theo thời đó). Đây là lối làm cá nhơn để dùng trong gia đình (mỗi nhà bên chí nấu rồi thắng chừng 10 thùng thiếc (dầu lửa) là thắp suốt năm). Còn nấu dầu bán thì không cần thắng lại, nên dầu không được tốt, thắp hay nổ, vì còn nước (có nhiều người kỹ, khi mua dầu về, họ thắng lại). Xóc cá thì làm phân

thuốc lá.

Đến thời kỳ Pháp thuộc, đường giao thông quốc tế được rộng mở, dầu lửa tiêu thụ mạnh vào xứ ta, từ thành thị đến thôn quê, lần lần kỹ nghệ nấu dầu cá linh trong nước cáo chung.

C- LÀM MẮM

Loài người chẳng những khác nhau về ngôn ngữ, mà thực phẩm của mỗi quốc gia cũng dị biệt, cho nên mỗi nước đều có một món ăn đặc biệt. Xin kể vài nước mà tôi biết: người Pháp có “phở mách, cá mèi”, người Ấn Độ: “ca-ri”, người Miên: “bò hóc”, người Việt “mắm” gồm có mắm lóc, mắm bông, mắm rô, mắm sặt, mắm chao ⁽¹⁾, và nhất là mắm cá linh, một món ăn chánh của giới nông thôn, được các bà ở đồng quê làm rất khéo và ngon để dùng suốt năm. Nhằm cung ứng thức ăn cho đồng bào; các vị thương gia tung “mắm cá linh” cũng như “mắm ruột” Châu Đốc, ra bán ở khắp thị trường Nam Việt.

Tiện đây, xin ghi giúp quý bạn nông thôn, cách làm mắm chao và mắm cá linh:

DỤNG CỤ LÀM MẮM CHAO

- 1.- Cái khạp đường 20 lít.
- 2.- 23 kí cá he (khi làm xong còn 20 kí)
- 3.- 4 kí muối đậm nhỏ.

(1) Quý bà nội trợ ở đây thường làm “mắm chao” bằng cá he, cá dảnh, cá trà vinh, cá kết, cá trên răng. Vì các giống cá này khi làm mắm chao thì rất béo ngon nhờ cá có lắm chất mỡ.

4.- 2 kí đường sắt.

5. - 1 lít rưỡi nếp để làm cơm rượu.

6.- 1 viên rưỡi men thật ngon thì làm cơm rượu mới ngon.

Hề cơm rượu ngon thì mắm chao mới khoái khẩu.

A.- CÁCH MUỐI CÁ:

Cá đánh vảy xong, hai bên thân cá khứa chữ thập, kế xát muối vô từng con vật. Rồi sắp cá vào khay. Đoạn lấy nửa lít muối long vào 2 lít nước, rưới lên xác cho cá mau thấm muối. Đậy nắp khay để tránh ruồi lằng. Sau một tuần lễ, gỡ nắp, gài vĩ chắc chắc cho xác cá trở nên cứng cáp.

B.- CHAO ĐƯỜNG TRỘN CƠM RƯỢU

Cách hai tuần sau, dỡ cá để vào rổ, kê lên miệng vìm cho cá nhỏ hết nước mắm. Kế lấy 2 kí đường sắt thắng thật tới, rồi trộn cơm rượu vô chảo đường cho thật đều, kế chao vào mắm. Xong gài vĩ kỹ lưỡng. Đoạn trộn xi măng trét kỹ nắp khay cho kín hơi. Sau một tháng mắm chao dùng được. Đồng thời nước mắm chao cũng được các bà nội trợ nấu lại và lượt kỹ để kho cá. Nên biết khi mắm chao đem chưng, lúc ăn thịt nó đều rệu, ăn thật béo bùi (Mắm chao, vì để lâu không được (chua), nên họ chỉ làm một số ít đủ dùng sốt dẻo trong vài ba tháng thôi).

CỤNG CỤ LÀM MẮM CÁ LINH

1.- Một cái lu 100 lít.

2.- Vỉ tre, tre gai vĩ 6 miếng, mỗi miếng già hơn lòng lu

một tí, ngang bằng hai ngón tay.

3.- 3 gia cá linh (cắt đầu chặt đuôi xong còn già 2 gia)

4.- Muối mỗi gia cá: $71 \times 2 : 14$ lít (dâm nhỏ)

5.- Đường sắt mỗi gia cá: $1 \text{ kí rưỡi} \times 2 : 3 \text{ kí}$.

6.- Nếp một lít.

7.- Gạo lúc $\frac{3}{4}$ lít để rang thính.

8.- 2 trái đu đủ vừa già xắt miếng.

A.- CÁCH LÀM CÁ

1.- Cá cắt đầu và chặt đuôi xong, để vào cối giã gạo, dùng chày tĩa sọt cho hết vảy.

2.- Tuôn vào giỏ, mang xuống sông rạch xả cho hết vảy

3.- Để cho cá vừa ráo mới mau thấm muối.

B.- CÁCH MUỐI CÁ

Phân cá đó ra làm hai phần, mỗi phần đổ vào vìm trộn thật đều với 7 lít muối, xong đổ vô lu, dầy nắp lại để tránh ruồi lằng. Sau ba hôm, cá thấm muối tiết ra nước mắm.

C.- CÁCH GÀÌ VỈ

Bấy giờ, họ lấy cái vĩ bện sẵn phủ lên xác cá và ém nhận cho dễ đặc. Kế lấy sáu miếng tre lần lượt gài lên vĩ thật chắc để một ít lâu nước mắm trào lên mặt vĩ, đồng thời dòi cũng nổi lên lúc nhúc trong lu. Họ lấy vá hớt cho sạch loài ký sinh trùng

này. Sau một tháng, họ nhận thấy mắm thật hôi (kinh nghiệm cho biết càng hôi thì sau này mắm mới thật ngon) thì sang qua:

D.- THÍNH MẮM

Họ gỡ vỉ, vớt cá ra rổ, gác lên miệng vìm cho cá ráo hết nước mắm. Kế lấy 3/4 lít gạo lúc rang thật vàng, rồi lần lần đổ vào cối đá xay thật nhỏ gọi "thính". Đoạn họ đổ cá ráo nước mắm vào vìm, lần lượt rải thính lên mắm và trộn thật đều. Xong mức nước mắm đổ vào vìm và lau lu cho thật ráo. Kế đổ cá thính vào và ém nhận thật kỹ. Rồi phủ vỉ và gài chặt lại như lần đầu (nên nhớ thính nhiều làm mắm chua).

Họ nấu nước mắm mức ra khi nãy và thêm vô một cục phèn nhỏ cho nước mắm trong. Khi sôi, họ lấy vá hớt sạch bọt và dầu cá. Xong họ còn dùng vải lượt thật kỹ và để ngoài vìm vài hôm mới đổ vào lu (kinh nghiệm cho biết, khi đổ nước mắm liền vào lu, mắm dấy làm nứt lu).

E.- CHAO MẮM

Sau một tháng thính mắm là đến giai đoạn vô đường, thường gọi "chao mắm". Bây giờ, họ đổ xác cá ra rổ, thì thấy những con mắm ngon lành, nhờ thấm muối, nên cứng cá, ứng lên một màu hơi đỏ và thơm thơm. Đoạn họ lần lượt đổ mắm vào cối giã gạo quết cho thật nhuyễn. Đồng thời, người nhà lấy 3 kí đường sắt thắng thật tới và xôi luôn 1 lít nếp. Hai thứ gia vị này trộn thật đều để nguội, rồi chao vào mắm cũng thật đều, cùng lúc, họ thả thêm một mớ đu đủ xắt miếng sẵn (nên nhớ: đu đủ nhiều làm mắm sẽ chua).

Xong đổ mắm chao vào lu và nhón ém cho dễ đặt. Đến đây, họ lấy lá buôn, mo cau, hay lá chuối lót lên, đoạn phủ vãi lên và gài lại như kỳ thính mắm. Rồi đổ nước mắm mức ra khi này, để khóa mặt vãi. Sở dĩ, họ phải chèn mắm cho thật kỹ, để nước mắm này không long vào con mắm, làm mắm mặn, lâu ngày mắm trở (tức hôi).

F.- CÔNG DỤNG MẮM

Sau ba tháng thì mắm dùng được (có nhiều gia đình, vì thiếu thức ăn, nên trong hai tháng thì họ đã dỡ mắm ra ăn lần lần). Người thôn quê ăn mắm có hai cách: mắm kho và mắm sống.

A.- MẮM KHO

Mấy bà đồng quê thường kho mắm cá linh với cá đồng (lóc, rô, sặt), cá sông (lăn, leo, he, kết), lươn, thịt ba rọi và gia vị thêm sả cho thơm (khi không có cá, họ kho mắm với cà), nhưng nước mắm kho luôn luôn hơi lỏng lỏng để chấm rau luộc (rau muống, rau dền...), và rau ghém bông súng, rau dừa, bông điên điển, đã vậy họ còn gia vị thêm dừa khô nạo, nên lúc ăn rất bắt.

B.- MẮM SỐNG

Nhiều khi đi đồng, nhứt là gặp lúc cực ăn, nông dân dỡ mắm sống mang theo để ăn với cơm, có thêm ớt, gừng non-lúc đó ăn thật ngon miệng.

Ở nhà quê còn có cái lệ ăn cơm ban mai rất sớm (8, 9 giờ),

cho nên các bà nội trợ thường bày ra buổi điểm tâm trưa bằng lồi: khi hầm bắp, lúc rang bắp nếp (bắp trắng), nướng bắp, hoặc nấu các thứ khoai, nhất là khoai lang, để ăn thỏa thích với mắm sống. Sau bữa ăn đơn giản, họ lại cái lu kê ngoài hàng ba, nốc ừng ực vài gáo nước lã trông thật ngon lành.

Sau khi mắm cá linh dùng được thì cùng lúc nước mắm khóa mặt vỉ cũng đã dụng trong khi kho cá và làm nước mắm thối, nhưng không đủ dùng trọn năm, vì thế các bà nội trợ ở đồng quê có sáng kiến bày ra:

G.- CÁCH LÀM NƯỚC MẮM

Dụng cụ: 1- Cái lu 100 lít.

2.- Vỉ tre, tre gài ví như phần làm mắm.

3.- 2 gia cá linh (để thật sinh trong 24 giờ).

4.- Muối mỗi gia: $12l \times 2 : 24$ lít (đậm nhỏ).

5.- Đường sắt mỗi gia: $1 \text{ kí } 50 \times 2 : 3$ kí.

A.- CÁCH TRỘN MUỐI

Cách trộn muối này phân làm ba đợt, mỗi đợt cách nhau 3 ngày. Khi mua cá (2 gia) đem về thì cá đó đổ vô lu, sau 24 giờ cá sinh. Bây giờ, họ lấy 7 lít muối: 5 lít trộn thật đều vào xác cá, 2 lít còn lại để khóa mặt cá cho ruồi lằng không bắt hơi bu vào lu. Hai đợt sau cũng làm y như vậy. Sở dĩ, họ không trộn muối một lượt, mà phải trộn hai ba lần, là để cho cá ăn thật ăn muối. Sau một tuần họ sang qua cách:

B.- VỎ ĐƯỜNG, GÀI VỈ, HỚT DẦU

Bấy giờ, họ lấy 3 kí đường sắt, thắng thật tới để nguội rồi

trộn đều vào xác cá (nhờ đường làm cho nước mắm dịu). Xong họ lấy vĩ tre phủ lên và gài tre lên vĩ thật chắc. Cách ít ngày sau, dầu cá lần lượt phụt lên trong lu, họ lấy vá vớt hết dầu đó (phải bền chí hớt cho hết thì sau này nước mắm không hôi dầu). Đoạn họ kê lu mắm ngoài trời, khi nắng giở nắp lu, lúc mưa đập lại. Thế này gọi “ủ mắm”. Sau 2 tháng, xác cá thật thấm muối và đường-như phần dụng cụ đã nói: 2 giạ cá phải dùng đúng 24 lít muối, thì trong 3 đợt vô muối hết 21 lít, còn lại 3 lít để long vào nước, hầu thắng nước mắm sau đây:

C.- DỤNG CỤ THẮNG NƯỚC MẮM

- 1.- Cái thùng thiếc (thùng dầu lửa dùng rồi)
- 2.- Ba cái rổ.
- 3.- 3 cái vìm lớn hay thau lớn
- 4.- 3 cái bông bằng vải mười một

I.- CÁCH LẤY NƯỚC MẮM NHÚT HAY NƯỚC CỐT

Họ gỡ cây gài vĩ ra khỏi lu, bấy giờ xác cá đã rã pha với nước muối thành một thứ nước sền sệt. Đoạn họ lấy 3 lít muối còn dư lại trước kia long vào 20 lít nước, rồi đổ vào lu, trộn lên thật đều. Lần lượt họ múc nước mắm lẫn xác cá vào trong thùng thiếc nấu cho thật sôi và lấy cây quậy cho thịt cá nát biến. Xong họ mở miệng bông đổ nước mắm đó vào và buộc miệng lại, để gọn vào cái rổ, kê ngang cái thang cho nước mắm nhĩ xuống vìm. Kế nấu tiếp theo cho hết nước mắm và xác cá trong lu (khi nước mắm nhĩ hết xuống vìm, xác cá còn lại trong bông,

họ đổ vào lu để nấu lại lần thứ nhì). Thứ nước mắm này gọi “nước mắm nhứt hay nước cốt”. Khi nấu xong, họ nếm thử như còn mặn thì thêm đường, lạt thêm muối cho vừa ăn. Đã vậy họ còn thảng lại một lần nữa, nước cốt trở nên vàng sậm và tiết ra một mùi hơi thơm thơm. Kỹ hơn nữa, họ lượt lại lần cuối cùng để đóng vô ve. Hai gia cá có thể cho ta 40 lít nước cốt: 30 lít để làm nước thắm, 10 lít sau để pha vào nước nhì, hầu kho cá cho ngon.

2.- CÁCH LẤY NƯỚC MẮM NHÌ

Lần sau này, họ lấy 2 lít muối long vào hai chục lít nước, rồi đổ vào trộn với xác cá còn lại bỏ vô lu khi nãy. Kế thảng thêm một kí đường sất trộn vào, rồi lấy cây quây lên thật đều. Đoạn họ thảng lại như lần đầu. Kỳ này, ta lấy được 20 lít nước mắm nhì. Xong họ lấy 10 lít nước mắm cốt pha vào nước mắm nhì để kho cá thường trực trong gia đình.

(Hằng năm, tiện nội tôi thường làm mắm chao, mắm linh, nước mắm cá linh, nhận thấy có kết quả khả quan để chi dụng trọn năm trong gia đình nên ghi lại, hầu giúp quý bạn nông dân chưa biết cách làm mắm. Nếu có chỗ nào còn sơ suất, kính nhờ các nhà giàu kinh nghiệm, bổ túc cho ba thực phẩm của ta được bảo đảm thêm. Xin đa tạ).

3.- CÁ LINH, KỸ NGHỆ NƯỚC MẮM

Trước kia, đồng bào chưa am hiểu tầm quan trọng của nước mắm cá linh, nên họ chỉ làm ra để chi dụng trong gia đình mà thôi. Ngày nay, sau năm 1945, ở vùng Tân Châu, Châu Đốc, Hồng Ngự và đồng thời lan tràn khắp miền Nam Việt đã biến

cá linh thành “kỹ nghệ nước mắm” bán rất chạy trong giới bình dân.

Ngày sau, nhờ sự cạnh tranh có khoa học thì kỹ thuật nước mắm cá linh của ta sẽ tiêu thụ mạnh không thua gì nước mắm biển Phan Thiết cùng các vùng khác, mang lại một nền kinh tế thịnh vượng cho nước nhà (với nội dung bài này, tôi không đề cập đến cách làm nước mắm cá linh trong kỹ nghệ, vì đây là một vấn đề chuyên môn, hơn nữa kỹ nghệ này, chắc hẳn đã có nhà giàu kinh nghiệm nói lên rồi).

4.- CÁ LINH SAU NĂM 1945 TỚI NAY

Từ năm 1945 trở về trước, cá linh Tân Châu nói riêng, cho miền Tây nói chung dùng không hết. Thuở đó, có lắm người cho cá linh nhiều xương nên ít thích. Sau năm 1945 tới nay, cá linh mỗi năm thêm khan hiếm, khiến bà con nông gia từ Tân Châu, Châu Đốc tới Long Xuyên... không có đủ cá linh làm mắm, làm nước mắm dùng trong gia đình như trước. Nạn thiếu thực phẩm trọng yếu này sợ ảnh hưởng không hay tới việc canh tác khai thác đất ruộng trong vùng từng nổi tiếng là một vựa lúa miền Tây Nam Việt.

Tình trạng thiếu cá ở miền Tây, cũng rất dễ hiểu, khi xem qua bài cá tra trên, thì thấy nguyên nhân chánh của sự kiện tai hại ấy đều do một số ít người hành nghề hạ bạc, hằng năm cứ tái diễn ven đàng đặt dẫy, bắt cá tra con, theo ven bờ sông Tiền và Hậu mà ra. Nạn xây dẫy đó làm cho hàng tấn cá linh mền phải bị lôi cuốn chôn mình vào rọ, rồi chết một cách thật oan uổng!

Bởi thế cho nên nông dân địa phương tha thiết ước mong

nhà chức trách lưu ý tới tình hình nghiêm trọng ấy: đồng bào yêu cầu cơ quan chuyên môn, thứ nhất là Nha Ngư Nghiệp, nghiên cứu các biện pháp hữu hiệu và giản dị để bảo vệ cá con, dự thảo những sự trừng phạt nghiêm khắc đối với hành động tàn sát cá con một cách vô ý thức, vô trách nhiệm của một thiểu số ích kỷ và nông nổi. Một khi luật lệ ấy ban hành, nhà chức trách hành chánh tư pháp cần hiệp tác chặt chẽ để quốc pháp được thi hành nghiêm chỉnh, tôn trọng đúng mức. Công việc này cần xúc tiến cấp thời, bằng không sợ nổi trong thời gian không lâu, không còn cá linh để bảo vệ.

5.- MỘT THIẾN KIẾN

Cá linh

Hai thổ ngữ rất đơn giản, nhưng hàm xúc một nguồn thủy lợi to tát như lâm sản, nông sản, khoáng sản trong xứ, góp một phần khá quan trọng vào nền kinh tế nước nhà, song sự khai thác cá linh chưa tận gốc, vì chất của giống cá này rất béo ngon, mà cũng rất tiếc là các kỹ nghệ gia Việt Nam chưa quan tâm đến để ra công nghiên cứu tỉ mỉ, ngô hầu cất cá linh vào hộp như hộp cá mòi của Pháp, đăng tăng giá sản xuất, đồng thời mở rộng ngành thương trường cho quốc gia.

Ước mong với thiến kiến này giúp các nhà kinh doanh trong nước lưu ý làm cho nền kỹ nghệ cá linh xứ ta được vẻ vang, hầu kịp thời tranh thương cùng ngoại quốc.

(Đăng Tuần Báo Cộng Hòa số 38 từ 13-7 đến 20-7-65)

VIII.- BẢNG KÊ HÀNG HÓA XUẤT QUẬN NĂM 1964

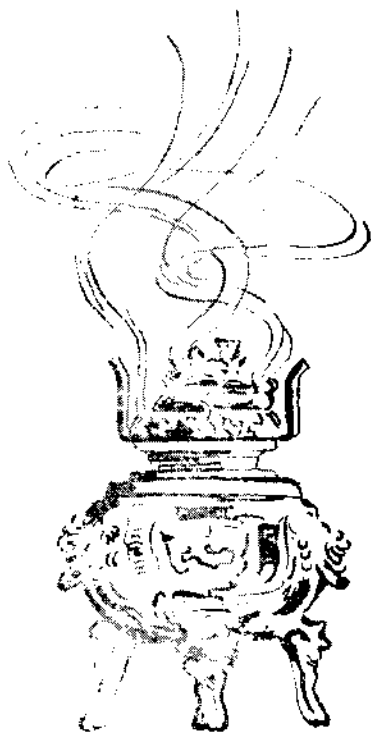
Loại	Trọng lượng	Giá trị	Cước chủ
1.- THỔ SẢN			
Lúa	850 tấn	1.275.000 \$	Năng xuất thổ sản hiện nay kém hơn năng suất từ năm 45 về trước
Bắp	970 -	2.182.000 -	
Đậu xanh	600 -	1.350.000 -	
Đậu trắng	150 -	337000 -	
Đậu nành	250 -	562000 -	
Đậu đỏ	50 -	125.000 -	
Đậu phộng	50 -	125 000 -	
Tơ	10 -	1.500.000 -	
Gòn	650 -	18.900.000 -	
Hột gòn	800 -	4.000.000 -	
Cùi gòn	80 -	640.000 -	
Tro gòn	43 -	215.000 -	
Phân tầm	700 -	350.000 -	
Trấu	...	1.000.000 -	
Nhãn	15 -	600.000 -	
Gừng	40 -	240.000 -	
Bí rợ	50 -	150.000 -	
Dưa hấu	70 -	210.000 -	
Hột é	9 -	135.000 -	
Thuốc lá	165 kí	8.250 -	
2.- CÔNG NGHỆ			
Đường thẻ	95 tấn	2.375.000 -	Chưa nhuộm
Lãnh Mỹ A ⁽¹⁾	20.000 cây	70.000.000 -	

- (1) 20.000 cây lãnh Mỹ A phải dẹt 26 tấn to-mà Tân Châu chỉ sản xuất có 10 tấn - còn bao nhiêu phải mua ở Bảo Lộc, Ban Mê Thuộc. Vốn một cây hàng 3.300\$ - chủ nhà dẹt lời độ 300\$ mỗi cây

3. ĐỘNG VẬT			Thị trường chính ở Sài Gòn
Heo	4.000 con	8.000.000-	
Gà	15 000 -	600.000-	
Vịt	10.000-	600.000-	
Lông vịt	7 tấn	105.000-	
Da trâu bò	50-	650.000-	
Mắm cá đen	250-	5.000.000-	
Cá tươi đen	123-	2.460.000-	
Khô cá đen	227-	3.405.000-	
Cá thu	5-	200.000-	
Cá linh	910-	2.700.000-	
Nước mắm cá linh	15.000 lít	900.000	

PHẦN BA

- Di tích và địa cuộc lịch sử



I. Chùa Giồng Thành ⁽¹⁾

(MỘT CỔ TÍCH - MỘT THẮNG CẢNH Ở TÂN CHÂU)

Chùa GIỒNG THÀNH!

- Cái tên rất quen thuộc với dân Tân Châu, từ già đến trẻ, một ngôi chùa cổ kính nằm tại xã Long Sơn, cách quận lỵ 3 c/s bên hữu ngạn rạch Cái Vừng, giữa một cánh đồng cô tịch.

Từ cổng vào chùa, phải trải qua một con lộ đất cong queo: 3 thước chiều ngang, dài khoảng 300 thước. Hai bên đường vào chùa có nhiều nhà Phật tử, và nhiều cây to bóng mát.

Chùa được cất trên một miếng vườn rộng rãi rậm rạp và sầm uất. Phong cảnh hùng vĩ tôn nghiêm làm cho cảnh Phật Đài tăng thêm vẻ u tịch, thiêng liêng, trầm tĩnh dành riêng cho Phật tử và khách trần chán mùi thế tục. Nơi đây, người bốn xứ ca tụng là một thắng cảnh duy nhất của quận Tân Châu, thường thu hút khách thập phương đến lễ bái và chụp ảnh kỷ niệm.

Chùa trước kia và cả bây giờ, có cái tên là "LONG HƯNG TỰ", nhưng tên đó ít được biết đến. Người ta chỉ biết cái tên chùa "GIỒNG THÀNH" mà thôi. Sở dĩ chùa mang tên này và

(1) Có bản với ông Chơn Như, chủ chùa hiện nay, giữa danh từ "VÒNG THÀNH" và "GIỒNG THÀNH" ông cho danh từ "Giồng Thành" phải hơn.

CHÙA GIÔNG THÀNH



được phổ biến sâu rộng, có thể nói là cả Nam Việt, là do chùa nằm trên địa điểm cái thành ngày xưa, và để chứng minh nền chùa Giồng Thành có từ đời vua nào, tưởng cũng nên nhắc lại một đoạn ngắn lịch sử đã xảy ra dưới trào vua Thiệu Trị:

- Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), khi quân Nguyễn Tiến Lâm và Nguyễn Công Trứ dẹp xong giặc Lâm Sâm ở Nam Kỳ (tên Lâm Sâm cùng với thầy chùa làm loạn ở Trà Vinh), thì quân Tiêm La (nay Thái Lan) lại đem binh thuyền sang cùng với giặc (chắc hẳn giặc Miên) để đánh phá. Vua bèn sai Lê Văn Đức làm Tổng thống đem binh tướng đi tiêu trừ. Sai Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Tiến Lâm giữ mặt Tiền Giang, Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Công Nhân giữ mặt Hậu Giang. Ba mặt cùng tiến binh lên đánh, quân Tiêm và giặc thua to, phải rút về giữ Trấn Tây. Quan quân đuổi được quân Tiêm La ra ngoài bờ cõi rồi, đặt quân giữ các nơi hiểm yếu để đợi ngày tiến tiêu (Trích trong quyển Việt Nam Sử lược của Trần Trọng Kim trang 467).

- Căn cứ theo việc đóng quân các nơi hiểm yếu của đoạn lịch sử này, đồng thời đối chiếu với quyển “Đại Nam Nhất Thống Chí, thì thấy dưới trào vua Thiệu Trị đã cho đóng đồn lũy tại huyện Đông Xuyên, tức Tân Châu ngày nay như sau:

I.- BẢO ĐẤT TÂN CHÂU

Bảo cũng gọi là “THỔ BẢO”, thành đắp bằng đất châu vi 11 trượng ⁽¹⁾ 2 thước, cao 5 thước, ở huyện hạt ĐÔNG XUYỀN; đắp năm Thiệu Trị thứ 2 (1842). Bảo này nguyên trước là Tân Châu Đạo, lập năm Gia Long thứ 2 (1803), đặt chức Đạo thủ;

(1) Một trượng bằng 4 thước tây : 10 thước cổ, một thước cổ : 4 tấc tay

năm Minh Mạng thứ 7 (1826) đặt thêm chức Hiệp thủ; năm thứ 18 (1837) đặt làm quan sở, sau đình bỏ.

2.- BẢO ĐẤT AN LẠC

Châu vi 80 trượng, cáo 4 thước, ở huyện hạt Đông Xuyên, đắp năm Thiệu Trị thứ 2. Nguyên trước gọi là Chiến sai đạo thủ, tức Chợ Thủ (Long Xuyên) hiện nay, năm Minh Mạng thứ 21 (1840) đổi làm tên này. Nhất Thống địa dư chép: ở giữa sông là địa đầu Dinh Châu, có chính thủ Tân Châu; ở phía hữu châu ấy có lạch Đốc Vàng tức là Hùng đạo thủ (thuộc địa giới tỉnh Định Tường), cùng chiến sai đạo thủ đều thuộc về đạo Tân Châu cai quản. Ba đạo này để phòng bị kẻ gian tế, coi thu thương thuế và kiểm soát giao thương, nơi đây chính là chỗ yết hầu vậy (2 bảo này trích trong Đại Nam Nhất Thống Chí trang 67).

3.- BẢO ĐẤT CHÂU GIANG

Bảo này lập năm Thiệu Trị thứ 4 (1844)

4.- BẢO ĐẤT TẤN AN

Bảo này lập năm Thiệu Trị thứ 7 (1847)

(Hai bảo này cũng trích trong quyển sách trên trang 68)

Xét trong 4 bảo trên, thì bảo: “1-3-4” thuộc về quận Tân Châu bây giờ, mà vị trí của bảo “3 và 4” đã tìm được, sẽ nói bài 3 và 4 sau đây.

Còn bảo 1 chính là “NỀN CHÙA GIỒNG THÀNH” hiện nay. Xem thế thì thấy nền chùa này đã có từ đời Gia Long thứ 2

(1803), đình bỏ sau năm Minh Mạng thứ 18 (1837) và được đắp lại dưới triều vua Thiệu Trị thứ 2 (1842). Thêm một bằng chứng cụ thể nữa, là xem bài 3 sau đây, sẽ thấy ông Đội 9 Tài đã trực tiếp chịu hệ thống của Văn phòng bảo Tân Châu.

Do sự kiện trên, tức để bảo vệ đất đai và chống giặc Miên⁽¹⁾, Triều đình ra lệnh bắt dân đào cách chùa (thuở đó chưa có chùa) độ 700 th, một đường hình bán nguyệt, chạy dài độ 2 c/s, rộng 20 th, gọi “hào thành”⁽²⁾. Đất lấy đổ lên thành cái nền rất cao, xa trông như cái “GIỒNG”, hầu xây thành đắp lũy lên trên đó, và một chỗ lấy đất gần đấy, gọi “HÀO CHỢ”⁽³⁾. Hai dấu tích này vẫn còn.

Ngoài Hào Thành và Hào Chợ ra, hiện nơi đây vẫn còn vài di tích được truyền tụng như: “NỀN CỘT CỜ”⁽⁴⁾ cách chùa độ 200 th. Giữa nền cột cờ và chùa có một chỗ gọi “nền HOÀNG CUNG”⁽⁵⁾. Bên tả, cách chùa độ 100 th., có một khoảng đất, hiện giờ trống gòn, đó là trại giam tội nhân ngày xưa.

Theo quyển “Địa Phương Chí” tỉnh An Giang 1959 trang 95, thì khi thành này đắp xong, có một vị võ quan được lệnh trấn

(1) Có người cho thành này do Lê Văn Khôi cất để chống triều đình Huế. (2) Nói là “hào thành” thì phải là cái hào đào chung quanh thành, nhưng chỗ này giống như cái mương mà thôi. Có lẽ người địa phương muốn tôn trọng di tích xưa, nên đặt ra như vậy. (3) Còn chợ sao lại có “hào” ? chẳng qua đây là chỗ lấy đất đổ nền chợ, rồi dân ở đây truyền tụng nên thành danh. (4) Đây là “Kỳ Đài” ngày xưa. (5) Có lẽ đây là cái “HÀNH CUNG” của một triều đại nào? Và hành cung được giải: Cung vua xây ở các tỉnh ngoài dùng để nghỉ khi đi tuần thú: Trấn Bắc hành cung có dấu dấu (Thanh Quan) Palais où s’a rrête le roi en cours de son voyage (Việt Nam Tân Từ Điển của Thanh Nghị trang 522). Thuở đó, chắc hẳn người sở tại chưa phân biệt: “Hành Cung và Hoàng Cung” nên cứ gọi mãi “Hoàng Cung” rồi thành danh đến nay.

nhậm, nhưng trong đó không có ghi tên vị võ quan ấy⁽¹⁾.

Dưới thời Pháp thuộc, chỗ này rất hoang tịch, nhà sư tiền bối nhận thấy địa thế và phong cảnh nơi đây yên tĩnh rất phù hợp với lòng tín ngưỡng của những người mộ đạo Phật, nên mới cất ngôi “LONG HUNG TỰ” nằm trên di tích lịch sử của tiền nhân. Vị sư tiền bối sẽ nói đoạn dưới.

Nhằm cơ hội hiếm có này, các ông kỳ lão hào cổ muốn ghi lại lịch sử của tiền nhân đã xảy ra ở xã Long Sơn, nên họ đồng ý mượn hai danh từ trên “GIỒNG và THÀNH” (tức là cái thành đắp trên cái giồng) ghép lại cho “LONG HUNG TỰ” - thành ra chùa “GIỒNG THÀNH” - ra đời từ thuở ấy đến nay (chỗ này rất cao, dù năm nào có nạn lụt to thế mấy cũng không hề ngập).

NGÔI CHÙA GIỒNG THÀNH QUA CÁC NHÀ SƯ

Ngày nay, tuy ngôi Chùa Giồng Thành được trở nên một ngôi chùa to lớn và quan trọng vào bậc nhất ở vùng Tân Châu, nhưng trước kia, chùa này chỉ là ngôi chùa lá nhỏ hướng về phía Tây-do ông Trần Minh Lý sáng lập vào năm 1875 (sau quận Tân Châu thành lập là 5 năm: 1870-1875) Ông tịch ngày 18 tháng 10 ÂL. năm (?).

(1) Có người nói vị Võ quan trấn nhậm Tân Châu Đạo có lẽ là một trong hai ông: Trương Phúc Du hay Nguyễn Cư Trinh.

(2) Theo lời người địa phương nói thì vào năm 1932 có cụ Phó bảng Nguyễn Xuân Huy, người Trung Việt, can án chánh trị bị trục xuất vào Nam, đến tạm dung thân ở Chùa Giồng Thành, song vì công an quá theo dõi, nên cụ sang cư ngụ ở quận Cao Lãnh (nay Kiến Phong), rồi qua đời tại đó.

Sau đó, ông Trần Chánh Thi, Cai tổng An Thành, thân phụ ông Tham thân Trần Công Ký ở xã Long Sơn, là người rất mộ đạo Phật, nên ông cúng hiến một mẫu đất vào chùa và đồng thời hiệp tác với các vị sư:

- Ông Thủ tạ Kiểng, ông Ký Hổ, ông Thủ tạ Quyên, để xây cất ngôi chùa lại bằng ngói. Đến đời ông Thủ tạ Lạc lại sửa đổi ngôi chùa quay mặt về hướng Đông.

Qua đến năm 1927, vị Hòa thượng Chánh Huân, tục gọi "Hòa thượng Điền", người xã Long Sơn, nhận thấy cửa thiền được nhiều người qui y càng ngày càng đông, mà ngôi chùa thì quá cũ kỹ và chật hẹp, nên ông đứng ra xin nhà cầm quyền Pháp đi quyền tiền của thập phương bá tánh, nhất là quý bà sùng bái đạo Phật ở chợ Tân Châu, nhắc đến ai ai cũng đều biết-đó là bà Hai Yếm, nội tổ ông Bang Nhan Thiệu Tống, bà thầy Thép v.v... để xây cất lại cảnh Từ Bi trở nên đồ sộ đến nay. Ông viên tịch vào ngày 9 tháng 2 năm Bính Tuất (1945).

Kế vị ông là ông Hòa thượng Chơn Như, một vị sư trẻ tuổi, vào chùa này làm tiểu tăng hồi thọ lên 10, được chọn thay thế đến nay.

II.- Miếu Hội: Một Cổ Tích

Ở cách quận ly 3 cây số và nằm oai vệ trên con đường Tân Châu lên Kinh Xá (xã Tân An), thuộc ấp Long Châu, xã Long Phú. Sở dĩ ngôi miếu này được nổi danh là một cổ tích ở Tân Châu, có trên cả trăm năm là do sự tích truyền khẩu dưới đây:

Tục truyền: Thuở đó, các vị công thần nước ta thân chinh đi đánh giặc Miên, thỉnh thoảng dừng binh nghỉ ngơi tại Vịnh Đồn hạ. Để tăng uy vũ của triều đình ta và giục lòng chiến sĩ, trước mũi chiến thuyền luôn luôn có trấn cái “Miếu nhỏ” như cái “Khánh”, thờ “TỨ VỊ VƯƠNG-BÁT VỊ HẦU” (Tứ vị vương - bát vị hầu-sẽ nói tiết 2). Nhờ sự phô trương thanh thế đó-mà quân ta khi xáp chiến với địch quân-lúc nào cũng được thắng trận vẻ vang.

Chắc hẳn, vì ảnh hưởng sâu xa về cái “miếu nhỏ” đó, nên đến sau ông Đội 9 Tài (xem bài 3) hiệp cùng các vị kỳ lão ở đây: ban sơ dựng lên cái miếu bằng tranh cũng ở chỗ hiện nay, tục gọi “MIẾU HỘI”, với mục đích chánh là ghi dấu di tích của tiền nhân, sau để làm nơi tụ hội đăng hằng năm tổ chức những buổi lễ long trọng, hầu sùng bái các đấng quân vương và các vị công thần.

Tương truyền, ngày xưa ở Miếu Hội còn “Y QUAN ÁO MÃO” rực rỡ. Tuy nhiên các di vật ấy bị thời gian mà phải hư

hoại

BA ĐẶC ĐIỂM CỦA MIẾU HỘI

1.- Phía sau miếu còn dấu vết nền chùa Miên, và kế đó có một chỗ vựa muối gọi “sân-muối”. Vì chất mặn của muối, nên phần đất đó không trồng trọt gì được, chỉ dùng làm nơi cắm trâu bò. Đến nay phần đất sân muối, người địa phương trồng mía rất tốt.

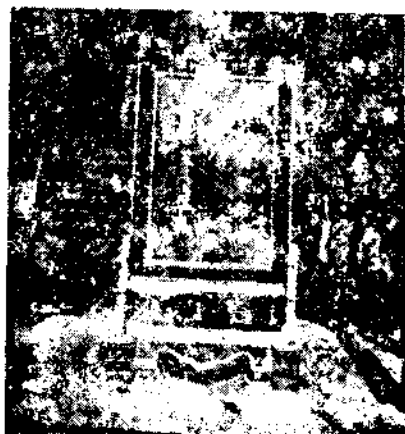
2.- Cách miếu độ 100 th, bấy giờ có một cây trôm to lớn. Dưới cội thỉnh thoảng phún lên một mạch nước. Nặng lòng mê tín, nên đồng bào ở đây cho là “mạch nước thần”. Vì khi thành tâm cầu khẩn thì mạch nước thần trào lên ùn ụt, họ mang thùng gánh nước ấy đem về nhà để dành uống cho là linh dược trị bá bệnh (mạch nước này, nay không còn nữa).

3.- Tại tiền diện miếu có kê một cỗ trống, đến ngày lành tháng tốt, thỉnh thoảng một cặp chim gọi “sa sả cá” bay đáp lại gõ lia lia vào mặt trống; thấy thế người ở đây đinh ninh rằng đó là “anh hồn” của các vị công thần về đánh trống lập binh như hồi còn sanh tiền (Đến nay cặp chim này các cụ vẫn còn nhắc nhở).

I.- MIẾU HỘI VỚI SỰ TRÙNG TU

Đến thời kỳ Pháp thuộc, vào lối năm 1.900, quý vị ở đây thành lập một “Ban quản trị”, tục gọi “Kế hiền” để chung lo trùng tu ngôi Miếu Hội lại cũng tại chỗ cũ, bằng ngói, nền đúc khá to (nay là phần đất hiến của ông Hương quản Lương Văn Thốc, người xã Tân An). Trước có võ ca để hát bội. Chung quanh

TẨM SẮC PHONG



miếu trồng toàn cây cổ thụ tạo cho Miếu Hội một phong cảnh hùng vĩ, đáng là nơi sùng bái các bậc công thần.

2.- DI TÍCH THỜ TẠI MIẾU HỘI

A.- Tẩm sắc phong trên Chánh điện đề:

Đại càn quốc gia Nam Hải

Tứ vị vương - bát vị hầu

Bên tả thờ trăm quan cự thần-Bên hữu thờ Quan Đế Thánh Quân.

B.- Đôi liễn treo tại 2 cây cột cái:

Gia nghiệp, Minh quân, Thiệu lập, Tự thừa, hô vạn tải.

Long cơ, Mạng chúa, Trị dân, Đức trạch, quán thiên thu.

(Do câu một và câu hai, từ vế trên đọc xuống, ta mới rõ thờ: TỬ VỊ VƯƠNG: “GIA LONG, MINH MẠNG, THIỆU TRI, TỰ ĐỨC”. Còn BÁT VỊ HẦU, thì không biết là ai, nhưng thiết tưởng không ngoài các vị công thần có công dẹp giặc Miên).

C.- Cây Thần Công Đại Bác:

Niên hiệu: “MINH MẠNG ĐỆ THẮT”, một dấu vết quân sự nằm oai vệ giữa tiền điện và chong hòng sừng ra mặt sông Tiền Giang.

3.- MIẾU HỘI VỚI THIÊN ĐỊA HỘI

Thuở thực dân Pháp còn đô hộ nước ta, đồng thời bên Trung Quốc xuất hiện một phong trào cách mạng, mệnh danh là “THIÊN ĐỊA HỘI” nhằm mục đích cao cả là chống người

Âu ở nội địa nước Tàu. Làn sóng cách mạng đỏ bí mật truyền sang nước ta. Nhân cơ hội này-có một số người ái quốc Việt Nam hưởng ứng ngấm ngấm lập ra các chi nhánh như: “Kèo xanh-Kèo vàng-Kèo đỏ”. Những người Việt yêu nước thường mượn “Đình, Chùa, Miếu” hỏ lánh để hội hiệp luận bàn quốc sự.

Bấy giờ, tại xã Long Phú có ông Nguyễn Tấn Cư, Nguyễn Văn Cảnh (con ông Đội 9 Tài, sẽ nói bài sau) ông Nguyễn Văn Hớn v.v... thẩm tuyên truyền để thu nhận hội viên lập ra “KÈO VÀNG” và tạm lấy “Miếu hội” này làm trụ sở trá hình hầu mặt nghị chống Pháp.

Chẳng bao lâu, không riêng gì ở Tân Châu, mà hầu hết mầm mống “Thiên Địa Hội” ở Việt Nam đều bị phát giác do đám người vong quốc của ta dâng công mật báo với quan thầy Tây. Lúc bấy giờ bọn họ Thực thẳng tay trừng trị. Kẻ nào nhanh chón tìm đường đào vong thì may ra thoát khỏi sa chân vào chốn ngục hình, còn người nào vô phúc bị bắt được thì tan da, nát thịt dưới sự tra tấn dã man của kẻ cướp nước. Như nặng tội hơn hết là cho lên đoạn đầu đài để đàn áp và khủng bố tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc ta. Trước sự kiện này phong trào chống thực dân Pháp của người Việt mới chớm nở lần lần cáo chung!

Từ đó, người Lang Sa muốn tận diệt mầm yêu nước nồng nhiệt của dân tộc ta, nhứt là tại Miếu Hội, nên họ không cho Ban quản trị ở đây thờ tẩm sắc phong “TỬ VÌ VƯƠNG-BÁT VỊ HẦU” nữa và buộc phải đổi lại là:

ĐẠI CÀN QUỐC GIA NAM HẢI

TỬ VÌ THÁNH NƯƠNG VƯƠNG

Tuân lệnh thi hành theo sự áp chế của người Pháp, nhưng

máy ông kẻ hiền chỉ khắc chữ vào tấm sắc phong cũ lại cho có lệ, bằng lối “phân hậu vi tiền”.

ĐỀN THỜ : “TỬ VỊ VƯƠNG”

XÃ LONG PHÚ - ấp Long Châu

(Lấy phía sau làm mặt tiền)

4.- TỤC LỆ CÚNG TẾ Ở MIẾU HỘI

Để tôn sùng những bậc tiền bối có công với nước nhà, cứ đến ngày 16-17 tháng 6 âm., trong Ban trị sự Miếu Hội đều cử hành đại lễ hầu chiêm bái các vong linh của tiền nhân. Trước kia muốn cho cuộc lễ tăng thêm phần long trọng, nên hằng năm thường kêu hát hội về đây hát đôi ba hôm tại võ ca. Một dịp để cho người dân tại xã và quanh vùng tập nập đến vui chơi cho thỏa thích (Lễ hát này đã bị đình chỉ từ khi trong nước thiếu sự an ninh).

Lại thêm, từ trước năm 1945, hằng năm vào ngày 16 tháng giêng âm., nơi đây thường cò xác Quan Công, Quan Bình, Châu Xương lên để ban bùa phép cho nhơn dân và đồng thời có làm “TÀU TỔNG”⁽¹⁾ dâng đưa lư yêu quái ác ôn thường nhiều hại dân trong ấp đi nơi khác. Người địa phương đều tin tưởng rằng có thì hành đúng theo thủ tục thiêng liêng đó thì trong làng xóm mới tránh khỏi được bệnh trời, tức là bệnh thổ tả.

Cuộc lễ tảo thanh loài tà ma yêu quái cử hành từ Miếu

(1) Dùng lối 5 cây chuối kết thành bè, trên đó có bện hình nhơn treo cờ xí màu đỏ và các lễ vật như: heo, gà, v.v...

Hội đến châu thành Tân Châu. Tục này cố g bị đình chỉ từ lúc trong nước không được an ninh. Nhưng đến ngày 16 âl, tháng giêng năm Quý Mão năm 16-2-63, cuộc lễ tổng quái này được tái diễn (lần này không có ông lên). Âu đó cũng là một cuộc lễ tượng trưng cho cảnh thanh bình của nước ta vậy.

III.- Vịnh đồn

Là người sanh trưởng ở Tân Châu, quý bạn thường nghe kẻ buôn bán nói: “lên Vịnh Đồn” mua tơ mua hàng, vậy quý bạn có biết Vịnh Đồn có từ hồi nào và ở tại đâu không?

- Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển hạ của dịch giả tu Trai Nguyễn Tào, trang 68 ghi đồn nầy, nguyên là “Bảo Giang” (xóm Châu Giang hiện nay ở ngang tỉnh Châu Đốc), châu vi 28 trượng, hình bán nguyệt ở huyện hạt Đông Xuyên (Tân Châu ngày nay) dời về trên sông Tân Châu (Tân Châu hà, sẽ nói bài 5), dưới trào vua Thiệu Trị thứ 4 (1844), vì giữa khoảng sông Tân Châu có gò dài tục danh “TƯỢNG PHỤ” (gò voi, sẽ cùng nói với Tân Châu hà), phía trên tiếp giáp núi “PHÙ SƠN” (Núi Nổi, sẽ nói bài 11), thường có thổ phỉ gian thương qua lại mà bảo Châu Giang và bảo Tân Châu (dấu vết là nền chùa Giồng Thành trên bài 1) cách nhau hơi xa, nên mới dời bảo nầy về đây, đặt tên là “bảo Chàng Tượng” (chàng có nghĩa là coi toàn vùng Tượng Phụ) để tuần kiểm trọn phần đất nói trên.

- Đồn nầy nằm phía trên sông Tân Châu (kinh Vĩnh An hiện nay), bên hữu ngạn sông Tiền, tọa lạc dưới cách Miếu Hội thượng 200 th. Nhưng lại nằm vào cái vịnh khá to, tục gọi “VỊNH ĐỒN” (nghĩa là cái đồn ở trong cái vịnh). Đã hơn một thế kỷ, tên “bảo Chàng Tượng” bị xóa nhòa để nhường lại cho danh từ

“VỊNH ĐỒN”

Xưa diện tích quanh đồn đồ trên một mẫu tây. Rồi trải qua bao biến cuộc, vùng đất ở đây bị nạn thủy phá, nên cái đồn đó đã sụp đổ, nhưng danh từ “Vịnh Đồn” vẫn còn lưu truyền mãi vào lòng người, địa phương đến nay.

Bây giờ, khách hoài cổ qua lại địa phận đồn này không khỏi ngậm ngùi khi nhìn thấy di tích xưa chỉ còn trơ trên độ 200 th. vuông, tức 2 công. Công bìa trên là bãi tha ma. Công dưới, ông Nguyễn Văn Tồn, một huê kiều ở xã Đa Phước (quận An Phú) mượn lập lò đường hiệu Nguyễn Hưng.

Người Trưởng đồn này là:

ÔNG ĐỘI 9 TÀI

- Theo lời ông Nguyễn Văn Sen, một vị cao niên nhất (82 tuổi) ở đây nói lại: chính nội tổ ông được lệnh về trấn đồn Chàng Tượng, dưới trào vua Tự Đức (căn cứ theo tài liệu của ông còn lưu lại, sẽ nói hồi sau). Đó là ông Đội 9 Tài quản nhiệm đội quán thứ 9, tên thật là Nguyễn Văn Cửa, người Trung Việt, nguyên là I trong 10 vị đi thú đồn, sẽ nói bài 4.

Đến nhậm Vịnh Đồn, ông Đội 9 Tài cho quân lính đào hào, trồng tre rừng dày bịt quanh đồn về làm bức tường kiên cố (đó là lối phòng thủ của người xưa, vì họ cho lũy tre là bức thành bất khả xâm phạm).

Chẳng bao lâu, quân Miên lại dấy loạn do Phủ Kép⁽¹⁾ cầm

1)- Sở dĩ người ta gọi tên Phủ Kép - vì giặc nổi trước hết nổi lên ở Kép, thuộc tỉnh Cần Giuộc (Kam-pot) của xứ Cao Miên (đọc trong quyển Đức Cổ Quân hay là cuộc khởi nghĩa “Bảy Thưa” trang 24 của tác giả Nguyễn Văn Hẫu).

đầu xua quân khuấy rối ở Châu Đốc. Chính ông Đội 9 Tài được lệnh tham gia trận này, kịch chiến tại Đầm Chít xã Vĩnh Gia¹⁾. Phủ Kép thất trận bị giết, đám tàn binh bị đánh tan tành. Với cái chiến thắng oanh liệt đó, ông Đội 9 Tài được vinh thăng chức Hiệp Quân²⁾.

Từ đó, tiếng tăm ông vang lừng, Miền nghe tới uy danh ông thấy đều vỡ mặt.

Đến lúc toàn dân ta được hưởng cảnh thái bình, ông Đội 9 Tài bèn lập gia đình ở Vĩnh Đồn. Ông Bà sinh tất cả 5 người con: ông Nguyễn Văn Vàng, Nguyễn Văn Giáp, Nguyễn Văn Cảnh (Hồi Pháp thuộc ông này làm chức Hương Quân, chính thân sinh ông Nguyễn Văn Sen nói trong bài này), bà Nguyễn Thị Tâm, Nguyễn Thị Đồng (tất cả đều qua đời). Lúc sanh tiền hai bà này rất giỏi võ nghệ.

DI TÍCH ÔNG ĐỘI 9 TÀI LƯU LẠI:

Tuy đã qui thiên (ngôi mộ ông hiện nay nằm giữa khoảng Miếu Hội thượng và Vĩnh Đồn này), nhưng ông Đội 9 Tài còn lưu lại cho cháu nội ông là Nguyễn Văn Sen, các di tích sau đây:

Hai cái mộc khắc bằng cổ tự, bọc vào bức vải tây đỏ. Một đề Phước Lộc Thọ, niên hiệu Tự Đức, một bằng cổ tự và 5 Vi Bằng Cấp Sự bằng giấy bạch cuốn tròn rất kỹ lưỡng vào ống tre bông. Kể ra đến nay có trên cả trăm năm mà chữ vẫn còn rõ

- 1) Xã Vĩnh Gia thuộc Châu Đốc sáp nhập vào Hà Tiên năm 1926, Tỉnh này hiện nay đã sáp nhập vào tỉnh Rạch Giá lập tỉnh Kiên Giang.
- 2) Được biết ông thăng chức Hiệp Quân là do bản "Vi Bằng Cấp Sự" số 5 của ông lưu lại, xem hồi sau.

ràng. Để cho 5 Vi Bằng Cấp Sự có thứ tự, tôi đánh dấu từ 1 đến 5:

1.- Bản 1 đề ngày 21 tháng 7 âl., niên hiệu Tự Đức thứ 6, lối năm 1851. Theo Vi Bằng nầy cấp tại Văn Phòng Tân Châu bảo, cử ông làm Ấp trưởng.

2.- Bản 2 đề ngày 24 tháng 10 âl., niên hiệu Tự Đức thứ 9 độ năm 1854. Theo Vi Bằng cấp sự nầy cũng cấp tại Tân Châu bảo, ông được tái cử Ấp trưởng.

3.- Bản 3 đề ngày 13 tháng 6 âl., niên hiệu Tự Đức thứ 13, lối 1860. Theo Vi Bằng cấp sự nầy giao cho ông đi mộ lính ở thôn Phú Lâm, một thôn liên ranh với thôn Long Sơn (Huyện Trị Đông Xuyên - Tân Châu ngày nay).

4.- Bản 4 đề ngày 1 tháng 3 âl., niên hiệu Tự Đức thứ 19, lối năm 1866. Bản Vi Bằng nầy của Tổng Đốc An Hà tức An Giang - Hà Tiên, là ông Phan Khắc Thân (Tên vị Tổng Đốc nầy đọc trong quyển "Đức Cố Quân" của Nguyễn Văn Hầu trang 48) giao cho ông Đội 9 Tài thi hành về việc giải ngũ binh sĩ vì hiện tình quân sự được khả quan.

5.- Bài 5 không có niên hiệu

A.- Phiên âm: Giang nghĩa kỳ lương biền Hiệp Quân Nguyễn Văn Tài quản y kỳ biền binh nhứt bách niên danh phần thừa hải đạo thoàn, bổ phận ưởng thoàn đẳng. Sưu pháo giới tinh túc lượng duy trung đạo chiến y hành thứ trực Miên Cảnh, kỳ thương thuyền đoái hữu phụ nhân nữ tử mẫu đắc hồi tập quân trung.

B.- Tạm dịch: Viên Hiệp Quân Nguyễn Văn Tài giữ đội

bình Giang nghĩa phải đem binh sĩ của mình 100 tên, chia nhau đi tàu biển gồm các tàu của đội mình chạy nhanh. Súng ống khí giới phải kỹ lưỡng và đầy đủ, làm đạo trung quân để chiếu theo đó mà đi hành quân thẳng tới biên giới Miên. Những chiếc tàu buôn nào có đem theo đàn bà trẻ con thì không được đi chung lộn trong quân (Bản dịch của cụ Đỗ Nam).

Hồi còn sanh tiền, chính ông Đội 9 Tài là người có công lập ngôi Miếu Hội bằng tranh đầu tiên, đã nói bài trên.

IV.- BỜ ĐỒN

Cùng một trang cổ sử với Vịnh Đồn thượng, thì đồn này gọi “bảo Tấn An” (có nghĩa là “tấn công lập an ninh”). Đó là tiền đồn biên giới Việt Miên, châu vi 20 trượng, cao 4 th. 5 tấc, đắp năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) ở huyện hạt Đông Xuyên, tọa lạc bên hữu ngạn sông Tiền, cách quận lỵ độ 9 c/s, thuộc xã Tân An (có lẽ do danh từ bảo Tấn An, mà đến thời kỳ Pháp thuộc mới đặt xã này là xã “TÂN AN” (mới an ninh) nay di tích đồn này ở Bến Nước⁽¹⁾, thuộc xã Vĩnh Hòa. Nguyên là cù lao Cổ Găng của Tân An, thành lập dưới thời Pháp thuộc. Năm 1956, dưới Chánh thể Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, xã Vĩnh Hòa đã qui hoàn về xã Tân An, lập ấp Tân Phước).

Xưa bảo Tấn An nằm tại bờ sông Tiền, do đó người dân ở đây mặc nhiên gọi thành này là “BỜ ĐỒN” (có nghĩa là cái đồn ở gần bờ sông) rồi thành danh. Vì thế cho nên tên “bảo Tấn An” bị quên lãng theo thời gian để nhường cho danh từ “BỜ ĐỒN”.

Trải qua bao cuộc bể dâu, bảo Tấn An bị sụp đổ vì nạn đất lở, nhưng tên “BỜ ĐỒN” vẫn còn in sâu vào tâm hồn người địa

(1) Bị đất lan-bồi lún lún lún ra bờ sông Tiền, thành ra nhà cửa của đồng bào xã Tân An phải trở lại ở xa bờ sông (có cả nửa cây số, có chỗ còn xa hơn nữa), nên họ thường ra nơi đây để tắm rửa và gánh nước, rồi gọi “BẾN NƯỚC”. Hiện nay nơi đây là “Chợ Bến Nước”

phương đến nay.

Sau đó, người trấn thủ Bồ Đồn là:

ÔNG ĐỒNG PHÚ HỮU

Theo lời hai ông: Đồng Văn Hay và Trần Văn Tông, người xã Vĩnh Hòa, là cháu nội, ngoại ông Đồng Phú Hữu thuật lại thì viên Trưởng Đồn này có một sự tích sau đây:

Dưới trào vua Tự Đức (căn cứ theo tài liệu của Đội 9 Tài thượng) khi đồn ai cất xong, triều đình mới sai 10 người Trung Việt đi thú đồn là những ông:

1.- Đội nhứt Chiến 2.- Đội nhì Đắc 3.- Đội tam Đồng 4.- Đội tứ Lân 5.- Đội năm Trinh 6.- Đội sáu Hữu (tức ông Đồng Phú Hữu nói trong bài này) 7.- Đội bảy Sử 8.- Đội tám Tảo 9.- Đội 9 Tài 10.- Đội mười Thà. Tám ông kia thì chẳng biết đóng ở đồn nào. Chỉ biết ông Đội 9 Tài thì thú ở Vĩnh Đồn thượng, còn ông Đội sáu Hữu thì đóng ở Bồ Đồn nói đây.

Khi đáo nhậm Bồ Đồn, muốn cho thành trì được kiên cố, ông Đồng Phú Hữu cho quân sĩ trồng toàn tre rừng quanh đồn mà chỉ chừa có một cái cửa duy nhất để ra vào đồn mà thôi. Trong thời gian đó, có nhiều lần ông hiệp binh với ông Đội 9 Tài (Hai ông cách nhau độ 7 cây số) để lấn ranh đất Châu Lạp lên tận xã Vĩnh Xương, rồi dùng cây danh mộc cắm ranh gọi "MỘC BÀI". Hiện là biên giới Việt Miên.

NGÔI MIẾU NGŨ HÀNH XUẤT HIỆN

Vào một năm, tại xã Vĩnh Hòa, bỗng nhiên có bạo bệnh

thời khí bộc phát giết hại dân chúng quá nhiều, nhưng không có phương thuốc nào chữa trị cho hết. Là vị Trưởng đồn, ông Đồng Phú Hữu chỉ có bốn phận bảo vệ an ninh vùng này, còn về bao bệnh đang hoành hành, ông đành bó tay. Cuối cùng ông mời tất cả bô lão ở đây lại để vọng bần hương án cầu Trời, khẩn Phật hầu giúp dân lành qua cơn bệnh hiểm nghèo.

Để tôn trọng sự tín ngưỡng thiêng liêng, ông cùng người ở đây dựng lên cách Bờ Đồn độ 500 th., một ngôi miếu bằng gỗ gọi thờ “NGŨ HÀNH”. Đến nay cái miếu này vẫn còn. Hằng năm ông cử hành hai lễ cúng vào ngày rằm, 16 tháng giêng và rằm, 16 tháng 7 âm.

Giữa năm 1945-1954, thực dân tái chiếm nước ta, có nhiều lần quân Pháp đổ bộ qua vùng này. Thấy ngôi miếu Ngũ Hành, quân xâm lăng nghi đấy là cơ sở đặc biệt của Việt Minh, nên muốn ra tay tiêu hủy. Nhưng cũng rất may, trong đám quân nhưn đó có lính Việt can đảm đứng ra ngăn cản và đồng thời giải thích cho bọn ấy biết đấy là di tích thờ phượng của người Việt và cảnh cáo chúng chớ nên phạm đến như phá nhà thờ, sẽ méch lòng dân. Nghe được, lũ họ Thực trở lại mị dân bằng lối đứng ra thành kính lễ bái.

BIA KINH VĨNH AN HÀ



Phía sau bia là sông Tiền và cũng chính là cái trạm kiểm soát thương thuyền quốc tế Tân Châu.

KINH VĨNH AN HÀ



Tấm ảnh này của bà Đỗ Hữu Đạo, nữ danh Nguyễn Thị Kim Anh, chụp cách nay độ 30 năm, nên bên hữu ngạn ta còn thấy dấu vết chiếc ca nô hiệu An Phú của bà Bảy Xinh, cầu mát nhà thương, chòm cây chót là cây đa đình Long Phú và ngang đó là cây sao của Sung Biện Nguyễn Trung Phẩm.

V. Kinh Vĩnh An Hà

Đúng theo cổ sử thì kinh này gọi “sông Tân Châu” (Tân Châu hà), nằm bên cạnh huyện thị Đông Xuyên, tức cũng khởi con kinh tại thôn Long Sơn, chỗ quận lý Tân Châu bây giờ. Đường sông (hay kinh) thông từ Tân Châu Bảo (Trước là Tân Châu đạo - sau đổi ra Tân Châu bảo) ở Tiền Giang đến Châu Giang thủ (phía trên xóm Châu Giang hiện nay) ở Hậu Giang. Dài hơn 550 trượng, trên miệng rộng 6 trượng, dưới đáy rộng 3 trượng, sâu 9 thước (thước cổ). Khởi đào vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) và hoàn tất vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845). Kinh này còn có tên là Long An Hà, Vĩnh An Hà và sau cùng đổi ra Tân Châu Hà dưới đời Tự Đức.

Sau đó, một tấm bia khắc bằng chữ nho: “VĨNH AN HÀ ⁽¹⁾ - TRIỆU TRỊ ĐỆ NGŨ - KIẾT NHỨT TẠO” - được dựng lên ở tả ngạn vàm kinh. Tính đến nay kinh này khai sanh 119 năm (1845 - 1964), sau kinh Vĩnh Tế ⁽²⁾ là 26 năm (1819 - 1845).

Kinh Vĩnh An nối liền Tiền Giang với Hậu Giang - từ Tân Châu qua Châu Đốc (qua dò Châu Giang) dài 17 cs. rộng từ 15 đến 27 th. đào theo chương trình của Tuần phủ Vĩnh Long là

(1) Các vị kỳ lão nói lại: Để lưu niệm công tác đào kinh do dân 3 tỉnh: “Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên” - nên người xưa ghép mỗi chữ đầu của mỗi tỉnh thành kinh “Vĩnh An Hà” (2) Kinh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc - Hà Tiên đào dưới trào vua Gia Long thứ 18 (1819), do công ông Thoại Ngọc Hầu chỉ huy.

ông Nguyễn Tri Phương và Đốc Bộ Châu Đốc là ông Nguyễn Công Nhân.

Để tỏ lòng tri ân nồng hậu hai vị công thần trên đây, nhà cầm quyền Tân Châu ghi tên ông Nguyễn Tri Phương bên đường tả ngạn kinh Vĩnh An. Còn ông Nguyễn Công Nhân thì ghi tên đường bên hữu ngạn kinh này.

Dòng nước kinh Vĩnh An chảy qua xã Long Phú, Phú Hội Đại Vinh Xuyên⁽¹⁾, Vĩnh Phong, Phụng Soài và Vĩnh Hậu⁽²⁾.

Hiện nay, kinh này có 6 cây cầu: một bằng sắt lót ván tại quận lỵ⁽³⁾, hai (cầu đúc) tại cây số 3, ba bằng cây ván tại đình Phú Vinh (cây số 5.700), bốn bằng cây ván tại cây số 7, năm bằng cây ván tại cây số 9, sáu (cầu đúc) tại vàm hậu thuộc xã Châu Phong.

Sau đây là những cơ sở đặc biệt nằm hai bên bờ kinh:

A.- BÊN HỮU NGẠN TỤC GỌI THƯỢNG BIÊN

1.- Chi Thông tin. 2.- Ty Bưu Điện. 3.- Trụ sở Thanh niên 4.- Chi Y tế. 5.- Tư thực Tiểu học Tân Dân (huê kiều) 6.- Đình Long Phú. 7.- Trung học Bán công Tân Châu. 8.- Kinh châu vi Cao Đài. 9.- Ấp Tân sinh Long An A. 10.- Am cầu Tư Cất và am Chín Bảnh (cs. 1100). 11.- Trường Sơ cấp ấp Tân sinh Long An A (cs. 2). 12.- Phước Huệ Tự (cs. 2200). 13.- An Bửu Tự (cs. 3) 14.-

(1) Dưới thời kỳ Pháp thuộc hai xã: Phú Hội Đại và Vĩnh Xuyên sáp nhập thành xã Phú Vinh. Vì đó hiện nay xã này có 2 ngôi đình: Phú Vinh cây số 5700 - Vĩnh Xuyên cây số 9. (2) Đến năm 1956 Vĩnh Phong, Phụng Soài và Vĩnh Hậu sáp nhập thành xã Châu Phong (quận Châu Phú). (3) Cây cầu này bị chiếc chài to lớn đụng sập năm 1948.

Kinh đào Đức Ông (cs. 5500) 15.- Vĩnh Phước Tự (cs. 7) 16.-
Đình Vĩnh Xuyên (cs. 9) 17.- Đình Vĩnh Phong và trường Sơ cấp
Châu Phong (cs. 12) 18.- Vĩnh Quang Tự (cs. 15) 19. Chùa Hồi
Giáo (cs. 16).

B.- BÊN TẢ NGẠN TỤC GỌI HẠ BIÊN

1.- Bia kinh Vĩnh An 2.- Trại lính và dinh quân
3.- Trường Nữ Tiểu học 4.- Cầu sắt 5.- Vận động trường

6.- Cây xăng và bến xe đò 7.- Thiên Quang Tự (cs. 1550)
8.- Linh Nguyên Tự (cs. 2500) 9.- Trường Sơ cấp Long Phú B
(cs. 3) 10.- Thất Cao Đài (cs. 4) 11.- Trường Sơ cấp Long Phú A
(cs. 4) 12.- Kinh Thần Nông (cs. 5500) 13.- Đồn Phú Vĩnh (cs.
5500) 14.- Nhà Công sở Phú Vĩnh (cs. 5500) 15.- Chợ Phú Vĩnh
(cs. 5600) 16.- Trường Tiểu học Phú Vĩnh (cs. 5700) 17.- Đình
Phú Vĩnh (cs. 5700) 17.- Nhà thờ (cs. 7) 18.- Chùa Hồi giáo
Juma Dolislam (tạm làm trường học cho người Chà xóm Châu
Phong, cây số 15) 19.- Công sở Châu Phong (cs. 15700) 20.-
trường Tiểu học Châu Phong (cs. 16).

oOo

Phụ bút.- Theo lời các vị cao niên ở đây nói lại: con kinh
Vĩnh An, tục gọi “KINH CŨ”- nguyên xưa là đường tượng đi
thành tiểu khê. Hiện nay, bên ngưỡ hạn kinh này, giữa cây số 8
và 9 còn di tích một cái giếng kêu “GIỒNG TƯỢNG” mà trong
cổ sử gọi “TƯỢNG PHỤ” (gò voi).

Chắc hẳn, xưa triều đình ta cho đào con kinh này với hai
mục đích:

A) VỀ MẶT QUÂN SỰ: Kinh Vĩnh An nối liền với kinh Vĩnh Tế nhờ sông Hậu Giang (hai kinh này cách nhau độ một cs.). Trong khi cần độ binh từ mặt Tiền Giang qua Hà Tiên để phòng thủ biên cương, hoặc tấn công Miên Quốc (Cam Bốt) và Xiêm Quốc (Thái Lan) rất mau chóng (theo thời đó); vì kinh Vĩnh Tế ăn thông qua vịnh Xiêm La.

B) VỀ MẶT KINH TẾ: Khai thác vùng đất hoang vu hai bên bờ kinh được trở nên phì nhiêu nhờ đất phù sa sông Cửu hằng năm bồi đắp, ngô hầu giúp dân mở mang nông nghiệp.

Nhưng rất tiếc, thời đó, các quan cựu thần của ta, vì muốn có sự lưu thông cấp tốc, nên thiếu sự nghiên cứu tỉ mỉ, thành ra sự đào con kinh này vấp phải một trở ngại lớn lao; bởi dòng nước thông ra Hậu Giang đục vào chỗ giáp nước, nên dòng nước chảy rất yếu. Do đó, mỗi năm đất phù sa cứ ứ đọng mãi, rồi lần lần làm cho kinh Vĩnh An chỉ được lưu thông bằng ghe thuyền và ca nô trong thời gian nước dâng lên mà thôi (từ tháng 8, 9, 10, 11 ái.). Còn khi nước hạ, kinh trở nên khô cạn (Thuở dòng nước còn được lưu thông suốt năm, Vĩnh An là con kinh trù phú của quận Tân Châu).

Bởi lẽ đó, giữa trận giặc thứ nhất (1914 - 18), để thay vào kinh Vĩnh An, người Pháp cho đào Kinh Xáng, tục gọi “Kinh Mới, thuộc xã Tân An, xuyên qua xã Vĩnh Hậu, cách quận lỵ 4 c/s, dài 9 c/s. Khi mới đào rộng 25 thước, nay vì thủy phá nên rộng thêm cả 100 th.

Kinh Xáng là một đường thủy quan trọng không kém gì sự giao thông trên con lộ Tân Châu - Châu Đốc (xem bài 7); vì thuyền tàu lớn nhỏ qua lại được dễ dàng. Vùng này thật là sung túc và thanh vượng.

VI.- Kinh Thần Nông

Cũng gọi “Kinh Mới”, tọa lạc trên con đường Tân Châu Châu Đốc, cách quận lỵ 500 thước, thuộc xã Phú Vinh, đào vào lối năm 1882, (trước chợ Tân Châu (1897) 15 năm), phóng bong tiêu do Xếp Khánh, nhơn viên sở họa đồ Châu Đốc, mộ phu đào kinh do ông Trần Hữu Quận, bấy giờ là Phó Tổng An Lạc, thân sinh cố Hội Đồng Địa hạt Trần Hữu Lân ở xã Phú An.

Trước kia, chương trình đào kinh này không biết do ai nghiên cứu, nhưng nhằm vào hai mục đích chánh sau đây:

1.- Nối liền kinh Vĩnh An từ xã Phú Vinh với Cái Dầm, một ngọn rạch ăn thông ra sông Hậu Giang, thuộc xã Hiệp Xương, quận Châu Phú.

2.- Làm cho nước ở giữa đồng ruộng rút xuống kinh để khai thác những phần đất hoang vu, thành điền địa tốt.

Kinh Thần Nông sâu 2 th.50, rộng 6 th. Công trình đào đã được sáu năm, dài độ 25 c/s, khi còn cách rạch Cái Dầm chừng 5 c/s., bất ngờ bị đình chỉ công tác, không rõ nguyên nhân vì sao? Dòng nước kinh này chảy qua những cánh đồng xã: Long Phú, Phú Vinh, Long Sơn, Phú Lâm, Phú An, Hòa Lạc, Bình Thạnh Đông (Châu Phú), nếu được thông tới Cái Dầm thì qua xã Hiệp Xương.

Kinh này chỉ lưu thông vào mùa nước dâng (từ tháng 8, 9, 10, 11 âm.), còn đến khi nước hạ thì khô cạn (Dân chúng ở đó phải đào giếng mới có nước xài).

VÌ SAO GỌI KINH THẦN NÔNG?

- Tục truyền, hồi xưa vùng này có một giếng chim to gọi “Chim Nông”⁽¹⁾ thường chung lộn theo cống cọc phá hại đĩa bầu của dân chúng ở đây dữ lắm. Khi ăn xong, chúng tự lên một cái giếng khá to gần đấy để nghỉ ngơi. Chạm vào tính hiếu kỳ, đồng bào ta thuở đó mới mượn Tên “GIỒNG và NÔNG” của chim nông, ghép lại kinh mới đào này là kinh “GIỒNG NÔNG” (ghép lại cũng như chùa Giồng Thành thượng).

- Thấy danh từ kinh “Giồng Nông” không mấy đẹp và không phù hợp với tôn chỉ chỗ hoang vu, nay được dẫn thủy nhập điền cho nông dân canh tác điền địa. Vì thế, các cụ thông cổ kim mới sửa đổi lại, lấy tích ông “THẦN NÔNG” là vì vua đời thượng cổ, trước vua “Nghiêu Thuấn” bên Tàu, có công dạy dân làm ruộng đặt lại tên con kinh này cho có vẻ văn hóa về mặt lịch sử.

KINH HÒA BÌNH XUẤT HIỆN

Cách nay độ 25 năm, người Pháp có cho xáng đào con kinh tại Hòa Lạc (Châu Phú), một xã nằm bên tả ngạn sông Hậu, ở giữa xã Vĩnh Hậu và Bình Thạnh Đông. Ngọn kinh này

(1) Chim nông thuộc loại vịt, ngoài Bắc gọi “Bồ nông” hay “Thằng Bè” mình to bằng ba con vịt, mỏ dài và ở dưới cổ có một cái túi để đựng cá. Trong Nam gọi là con “Già Đầy”.

đựng vào kinh Thần Nông, đặt tên là kinh Hòa Bình, tục gọi kinh “Bà Đầm”, bởi sự tích sau đây:

Trong khi đào con kinh này, có vợ chuyên viên Pháp, gọi “Bà Đầm” (do Madame) đi theo chồng trên chiếc xáng. Thấy vậy, dân ta có tánh khôi hài mới đặt tên kinh Hòa Bình là kinh “Bà Đầm”, rồi thành danh đến nay.

VII. Đường Tân Châu - Châu Đốc

Con đường này nằm bên tả ngạn kinh Vĩnh An thượng, và đã đắp vào năm 1875. Tuy nhiên qua năm 1903 có lụt to, nước cuốn mạnh, đường bị bứt phá nhiều chận, nhiều khúc. Sự qua lại Tân Châu - Châu Đốc phải gián đoạn.

Mãi cho đến năm 1926, ông Tri huyện Huỳnh Văn Tài⁽¹⁾ mới xin tu bổ lại và kiểm soát con đường này với sự cộng tác mộ phu do ông Trần Quang Huy, người xã Phú Vĩnh, bấy giờ là Ban Biện tổng An Thành. Đầu tiên, mấy cây cầu qua mương tạm làm bằng cột nhỏ, vạt tre. Qua năm 1927, ông Nguyễn Văn Thành (qua đời), Hương Chánh xã Long Phú được lệnh đứng ra tái thiết các cây cầu đó bằng cột danh mộc, lót ván. Hai bên đầu cầu có xây mang cá đá.

Chờ cho con lộ thật dễ dặt mới trải đá. Đến năm 1929 thì hoàn thành. Sau đó, ông Huỳnh Văn Tài có cử hành lễ khánh thành con đường Tân Châu - Châu Đốc thật long trọng, bởi sự hiện diện của ông Tỉnh Trưởng Châu Đốc và tất cả thân hào nhân sĩ trong quận. Thêm vào đấy, còn có tổ chức tranh giải vô địch đua xe đạp làm cho buổi lễ càng thêm hào hứng.

(1) Vào lối năm 1931, ông đi dự lễ Đức Chúa Jésus giáng sinh tại nhà thờ tổng Cù lao Tây, quận Hồng Ngự, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc Kiến Phong) chẳng may, ông bị tù nạn trên sông Tiền. Rồi mất tích luôn.

Ngày nay, sự giao thông trên con lộ này phải trải qua 13 cây cầu, có những cây mang tên đặc biệt sau đây:

- 1.- Cầu Thầy Cai Phạm Thăng Bình (cs. 2)
- 2.- Cầu ông Mười Huê (cs. 4)
- 3.- Cầu Kinh Thần Nông (cs. 5500)
- 4.- Cầu ông Chủ Quản (cs. 6)
- 5.- Cầu Thầy Ban Biện Trần Quang Huy (cs. 7)
- 6.- Cầu ông Hương Trưởng Đơm, tục gọi cầu Cống Muối (cs. 8800).
- 7.- Cầu cống Bàn cờ (cs. 11200).

Hai cây cầu sau có sự tích dưới đây:

A.- CẦU CỐNG MUỐI

Ngày xưa, chỗ này là con rạch lớn, hằng năm có nhiều thứ cá trắng và cá đen, nên đồng bào thường bơi xuống ghe lại đáy giăng câu, đặt lợp. Vùng này nhà cửa ở rải rác từ xóm. Riêng tại vàm rạch này có một xóm nhà đông đúc sống nghề cá mắm. Nơi đây có dựng lên một vựa muối bán suốt năm cho dân chúng quanh vùng kinh Vĩnh An. Vì thế, người địa phương muốn lưu lại kỷ niệm xưa, nên gọi nơi đây là “CỐNG MUỐI”, rồi thành danh đến nay.

B.- CẦU CỐNG BÀN CỜ

Hồi xưa, quan cựu trào nước ta có cho cất tại đây một cái đồn nhỏ để làm trạm liên lạc giữa “bảo Tân Châu” (nền chùa

Giống Thành hiện nay) với thành Châu Đốc. Hai bên đồn phía Tây có cất phòng kế toán, phía Đông có phòng đấu cờ giải trí. Vì vậy cây cầu này mới gọi “CỔNG BÀN CỜ” hay “CỔNG BÀN TOÁN”. Ngày nay, cổng đó bị lở, trở nên cái búng khá to, thành một vựa cá đủ loại nuôi đồng bào vùng này, cho nên người ở đây lại đặt thêm một tên nữa là “CỔNG LỞ”. Và cũng là một cây cầu dài nhất trên đường Tân Châu - Châu Đốc vậy.

VIII.- Long Sơn - Một thôn lịch sử

Ngày xưa, thôn này rất rộng lớn, có thể chạy dài từ trên Tân Châu tới giáp ranh xã Phú Lâm (sau vì dân đông nên người ta phân nó ra nhiều xã). Đó là một thôn lịch sử của quận Tân Châu; vì thời xa xôi ấy, nơi đây có đặt huyện trị Đông Xuyên. Học huyện Đông Xuyên và Tân Châu bảo (dấu vết là chùa Giồng Thành hiện nay). Ngay như bây giờ, người địa phương vẫn còn gọi thôn Long Sơn là “XÓM HUYỆN”, còn vàm rạch Cái Vừng là “VÀM HUYỆN”.

1.- BÃI CÁT LONG SƠN

Đúng theo cổ sử thì thôn này có bãi cát kêu “BÃI CÁT LONG SƠN”, tục gọi CÙ LAO CÁI VỪNG” (di tích ngày nay là xã: Long Khánh, Long Thuận và Phú Thuận) ở thượng lưu Tiền Giang, có địa thế tốt: chỗ lồi chỗ lõm, có sừng gạc như đầu rồng, xưa chính là sở tại thôn Tân Phú. Nơi đây rừng tre trù mật, nước sông lưu thông, bờ phía Tây có thủ sở Hùng Ngự (sau nói trại ra là Hồng Ngự như Câu Lân nói sai thành Cao Lân) có hình thế hùng quan cứ hiểm.

2.- LONG SƠN NGÀY NAY

(Vị trí - Diện tích - Dân số - Sinh hoạt)

Xã Long Sơn ở bên hữu ngạn rạch Cái Vừng, dài 9 cs.,

dầu làng cách quận lỵ một cây số, nằm giữa xã Long Phú - Phú Lâm, tọa lạc trên con đường Tân Châu - Hòa Hảo. Diện tích: 2.708 mẫu. Dân số: 8.075 người (lên gấp tư thời Pháp thuộc), nhưng nhiều nhất là người Triều Châu (nói trại ra là Tiểu Châu). Vì ở đây đã lâu đời, nên họ thành người “Minh Hương”.

Xưa nay, Long Sơn được nổi danh là một xã trù phú và có một phong cảnh đẹp nhất trong quận; vì ngoài ruộng rẫy ra, từ đầu đến cuối làng toàn là vườn trầu rậm rạp mát mẻ, lá phơi màu vàng ánh (do đó Long Sơn còn gọi là “Xóm vườn trầu”. Còn thẳng rặng đôi bên con lộ dài 9 cs. nổi bật lên những cây nhãn khá lớn. Đến mùa trái chín (tháng 6, 7 âm.), mùi tỏa ra thơm phưng phức (Nhờ hai nguồn lợi của xã này mà Tân Châu mang danh là xứ “TRẦU NHÃN”). Vì thế nên mỗi khi đến chợ Tân Châu nhằm mùa, du khách dừng lại để chọn mua 5, 3 giỏ nhãn về thưởng thức và biếu bạn bè thân quyến.

Đã vậy, dân ở đây còn trồng gừng và tre “Mạnh Tông”, một thứ tre lịch sử⁽¹⁾, mọc lên những mụt măng ngon lành mà người ta thường thấy bán ở các buổi chợ Tân Châu.

3.- CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG

Xã Long Sơn có ngôi đình đồ sộ (cs. 2) được ân tứ “sắc thần”, dưới trào vua Tự Đức, nhưng không có ghi vị công thần đó, chùa Giồng Thành (cs. 3), chùa ông Bốn thờ “Tài Thần” (cs. 3), chùa ông Lào Ýa (cs. 3500.), miếu Bà Chúa Xứ (cs. 4) nằm êm đềm bên cạnh cây “cà na” cổ thụ, tàn lá um tùm, đường kính độ 5 th., mà người ở đây cho là có cả 5 thế kỷ rồi, chùa thờ

(1) Xem chú thích bài 2, phần 5, tiểu chú 8.

Quan Công (cs. 5). Do sự thờ phượng của xã này, ta biết ngay là một xã riêng biệt của người Tàu.

4.- TỤC LỆ

Xã Long Sơn đã có song song từ lâu hai “tục lệ” đặc biệt: Ông lên - du hồ, chứng cộ Bát Tiên:

Người địa phương quan niệm rằng cái tục Ông lên là cuộc tảo thanh lữ tà ma yêu quái thường nhiều hại nhân dân ở đây, cũng như Chánh phủ thanh trừng bọn tham quan ô lại vậy. Và thường năm phải thi hành đều đều như vậy mới tránh được bệnh trời tức là bệnh thổ tả.

Phong tục lạ đời này rất thanh hành từ thời Pháp thuộc đến ngày có Ủy Hội Quốc Tế kiểm soát đình chiến ở Đông Dương đóng tại Tân Châu (1956 - 1960) là có lệnh của nhà cầm quyền ở đây đình chỉ. Vì mỗi năm có vụ Ông lên rần rộ như thế, người ngoại quốc đứng lên trên lầu ông Bang Tổng (lúc đó nhà này cho họ mượn làm trụ sở) tọc mạch chụp ảnh. Để tránh sự dòm ngó mỉa mai của ngoại bang cho rằng dân tộc ta còn chậm tiến, nhiều vị Quận Trưởng sáng suốt ngăn cấm không cho người xã Long Sơn thi hành sự kiện này nữa. Mãi cho đến ngày 15 - 16 tháng Giêng âm., năm Giáp Thìn (1964), phong tục này tái diễn còn long trọng hơn trước.

LỆ DU HỒ, CHỨNG CỘ BÁT TIÊN ⁽¹⁾

(1) Bát Tiên là 8 vị tu đắc đạo, thành tiên ở núi Bồng Lai: Hòn Chung Ly, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quả, Tào Quốc Cựu, Lữ Đồng Tân, Hà Tiên Cô, Lâm Thái Hòa.

Đồng thời với cái tục Ông lên, người xã Long Sơn còn có cái lệ bất di bất dịch là “du hồ, chưng cộ Bát Tiên”. Được thế là nhờ nền kinh tế ở thôn này thật dồi dào và sự đoàn kết chặt chẽ của đồng bào tại “xóm vườn trâu”. Hơn nữa ở “xóm huyện” đã đào tạo được nhiều tay thợ chuyên bong ghe du hồ và xây hòn non bộ chưng cộ rất khéo. Để phụ họa vào cái lệ đặc biệt này, họ còn tổ chức một dàn trống xuất sắc gọi “Trống Tiều”.

Sau cả tuần lễ chuẩn bị xong các nghi thức cuộc giải trí, đến chiều ngày 15 tháng Giêng âm, dàn trống Tiều bắt đầu nổi lên vang dội khắp miền quê làm cho các ngành sinh hoạt đều ngưng hẳn. Mọi người đều nô nức sửa soạn những bộ “đồ vía” để đón tiếp một thú tiêu khiển hiếm có sau ngày tân xuân. Bởi vậy, người ta cho lệ “du hồ, chưng cộ” này là ngày Tết thứ nhì của quận nhà.

Khi mặt trời sắp chlen lặn thì cùng lúc chị Hằng Nga từ từ vén màn ngó xuống chốn trần gian. Ngọn gió nhẹ nhàng lướt qua. Mặt nước nhấp nhô những làn sóng bạc. Trên lòng rạch Cái Vừng vượt lên 5 - 7 con thuyền bong rất mỹ thuật. Các ngọn hoa đăng sáng ánh một vùng, xa trông như một thành nổi. Đồng thời trên lộ tiến lên rần rộ 5 - 10 chiếc cộ. Mỗi chiếc cộ một hòn non bộ mà trên đó ngất ngểu một vị Bát Tiên, người xem lầm tưởng là cảnh non bồng.

Thật không có chi ngoạn mục cho bằng: trên sông Tiền hiện lên đàn ghe du hồ, trên lộ thì đàn cộ đèn nối đuôi nhau từ từ tiến lên quận lỵ giữa biển người hòa với tiếng trống Tiều inh ỏi dường như đoàn quân chiến thắng vẻ vang đang ồ ạt vào “khải hoàn môn” trong tiếng hoan hô nhiệt liệt của toàn dân.

Sau khi biểu diễn khắp châu thành, những người hộ tống

đồng tam giải khát. Trời lần lần khuya, họ lần lượt rút lui về xóm huyện. Tiếng trống Tiều xa dần. Khán giả tản mát, nhưng dư âm cuộc tiêu khiển của quận nhà vẫn còn in sâu vào lòng người một cảnh thanh bình của trời Nghiêu đất Thuấn (cuộc giải trí này cũng bị đình chỉ và cùng được tái diễn một lúc với tục ông lên).

5.- TẬP QUÁN

Như đoạn 2 đã nói thì xã Long Sơn, phần đông là người Tiều Châu, trải qua bao thế kỷ, mặc dù họ đã lai nhiều đời, nhưng dòng máu của người Tàu vẫn còn trong huyết quản, nên họ phát âm Việt ngữ của ta một cách thật khó khăn, nhứt là phụ âm đơn “R” như: “Lấy cái rổ bắt cá rô” - họ nói trại ra: “Lấy cái gổ bắt cá gô” và phụ âm kép “TR” như: “Trồng tre trở gốc lên trời” - họ nói trại ra: “chồng che chở gốc lên chời”... (Người Tiều lai ở xã Mỹ Đức (Châu Đốc) cũng phát âm như vậy). Ảnh hưởng này lây đến trẻ em, làm cho các giáo viên địa phương phải nhẫn nại sửa giọng chúng nó lâu ngày mới thành công.

6.- LONG SƠN TRUNG TÂM CỦA THIÊN ĐỊA HỘI

Long Sơn cũng là một xã duy nhứt trong quận Tân Châu xuất hiện lần đầu tiên làn sóng “Thiên Địa Hội”, một phong trào cách mạng chống người da trắng của Trung Hoa, bí mật phổ biến vào đất Việt, cách nay có trên 60 năm.

Những người Tàu ở xã này lãnh hộ được phong trào cách mạng đó là: Chệt Chong, Chệt Thượng, Cư Sùng, Kèn Sư, Ổng

Sài... Lúc bấy giờ, người Tàu hay Việt không vào hàng ngũ, đứng ngoài đóm ngó hành vi bí mật của họ là khổ thân. Sự kiện nầy tràn lan khắp quận: Kèo Xanh, Kèo Đỏ, Kèo Vàng mọc lên như nấm. Mỗi xã đều lập một hộ kín. Họ thường mượn đình, chùa, miếu vắng vẻ để làm trụ sở. Đồng thời, họ luyện tập võ nghệ và sắm vũ khí thô sơ để chống Pháp.

Chẳng bao lâu, không riêng gì ở quận Tân Châu, mà làn sóng “Thiên Địa Hội” toàn Nam Việt đều bị phát giác. Người Lang Sa thẳng tay đàn áp, nên cuộc cách mạng chớm nở nầy cáo chung.

IX.- Vĩnh Xương - Một xã biên thù

Xã Vĩnh Xương, nguyên trước kia là phần đất của làng Tân An tách ra, cách quận lỵ độ 15 cs., dài chừng 5 cs., nằm bên hữu ngạn sông Tiền. Phía Bắc giáp với Cam Bốt, phía Nam giáp với xã Tân An, phía Tây giáp với quận An Phú (Châu Đốc), phía Đông giáp với sông Tiền.

Diện tích: 1200 mẫu. Dân số: 5099 người. Phần đông đồng bào ở đây chuyên về ruộng rẫy, một số ít về thương mại và thủy lợi. Sản vật chính là: lúa, bắp, đậu xanh, đậu phộng, đậu, tầm tơ (Giữa thời kỳ chống Pháp, Việt Minh thường xuất hiện ở xã này).

I.- VÀI DI TÍCH CÒN TRUYỀN TỤNG

A) NÚI CAM GA. - Một cái núi bắt đầu vươn mình lên vào khoảng thế kỷ 18, cao 1 th., rồi lần lần trầm xuống. Hiện nay nơi đây chỉ còn là đá lạng chạy dài độ 6 cs. thành một cái giống hơi cao và to gọi "GIỒNG ÔNG NGÙY".

B) BA LÒ. - Là ba cái lán khởi từ đầu Mũi Dội, xã Vĩnh Lợi (Cao Miên) chạy đến chùa Bà Năm, qua giống Cam, xã Vĩnh Xương. Vì sao gọi "Ba Lò"?

- Xưa, Ba Lò là một nơi sinh lầy, ở vào một chỗ hoang vu đầy thú dữ, nằm dọc theo cái giống kêu "GIỒNG CÁT". Cuối giống này còn có hai giống nữa là giống "Hàm Nai" và giống "KIẾN". Ba cái giống này (mỗi cái dài độ 4 cs.) nằm kề bên

nhau. Mỗi cái đều có một cái trứng to và sâu (quả mùa nước hạ, ba cái trứng này có rất nhiều cá trắng và cá đen) và nối liền nhau bởi ba cái tráp gọi "TRÁP GIANG LÒ", xa trông như cái lò nấu cơm. Vì đó danh từ "Ba Lò" ra đời đến nay.

2.- MỘT SỰ NHẬN XÉT VỀ BA LÒ

Năm 1916 có một khách viễn phương đi ngang qua đây, bất giác thốt lên: chỗ này có một con rồng mà đầu nó thì quay về phía Tây. Nếu ai chẳng may ở ngay trước đầu nó thì khó làm ăn cho khá được, vì bị độc khí của con rồng ấy. Thật vậy, người dân ở "Giồng Cam", tức là nơi ở trước đầu rồng, đều nghèo xơ xác.

3.- NGÔI CHÙA BỬU SƠN XUẤT HIỆN

Người xã Vĩnh Xương rất sùng mộ đạo Phật, vì vậy ông Tịnh Khẩu mới cất trên "Giồng Cát", cách biên giới Việt Miên, một ngôi chùa mang tên "Bửu Sơn Tự". Trên nóc chùa có đề bốn chữ to lớn "Bửu Sơn Kỳ Hương". Bên hữu có xây một con qui khổng lồ. Đó là ngôi tháp của Đức Giáo chủ Phạm Thanh Quang ở Bắc Nam (Cao Miên), người có công đứng ra lập "Bửu Sơn Tự" năm Tân Ty (1941).

Trước kia, ngôi chùa này rất sung túc, nhưng sau những biến cố trong nước (1945 - 1954) và luôn đến nay, Bửu Sơn Tự trở thành vắng vẻ vì chiến hỏa cứ tiếp diễn, nên bốn đạo nơi đây chỉ hội họp khá đông đủ vào những ngày lễ quan trọng mà thôi và cũng phải xin phép nhà hữu trách địa phương.

4.- SỰ THAY ĐỔI CỦA XÃ VĨNH XƯƠNG

Dưới Chánh thể Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, xã Vĩnh

Xương được mang một bộ mặt mới: có nào là đồn Quốc gia giữ gìn an ninh trật tự, chợ búa sung túc, trường Tiểu học, nhà Bảo sanh, Chi Thông tin; nhờ các cơ sở đó, nên tạo cho xã biên thù một quang cảnh khá quan trọng quận nhà.

Trước kia ngưỡng cửa biên giới được rộng mở, nên hai dân tộc Việt Miên qua lại giao hươg dễ dàng. Bắt đầu sau cuộc đình chiến do Hiệp định Giơ neo (20-7-54), vì hai lần quốc bất đồng chánh kiến, cánh cửa biên thù bị đóng kín. Do đó, hai nước thường xung đột nhau về mặt quân sự ở xã Vĩnh Xương, và xã này còn mang tiếng là nơi buôn lậu quốc tế. Hàng rào quan thuế của ta tuy được canh tuần cẩn mật, nhưng các tay gian thương vẫn tìm cách len lỏi vận tải hàng hóa vượt biên giới cho kỳ được.

5.- VĨNH XƯƠNG, MỘT XÃ GƯƠNG MẪU VỀ CẦU VỆ SINH

Du khách đến viếng xã này, thấy đều ngạc nhiên nhìn từ ven bờ sông qua cuối làng, cũng như phía sau vườn, không hề thấy cầu vệ sinh cá nhân nào hết.

Được biết mỗi nhà của dân xã Vĩnh Xương đều có sắm một cái xuồng, đến lúc cần đi xã “bầu tâm sự”, họ mang khí cụ đó ra vườn, rồi đào dưới gốc dâu, gốc chuối... một cái lỗ vừa đủ làm phân sự. Khi xong họ lấp đất lại kỹ lưỡng để làm phân. Đây là một tập quán rất hay và tiện lợi của mọi công dân ở xã biên thù, và cũng là một làng gương mẫu về cầu vệ sinh của quận Tân Châu.

Của NGUYỄN THANH ĐỒNG

X.- Giồng Trà Dên

MỘT YẾU ĐIỂM QUÂN SỰ

Từ chợ Tân Châu lên Kinh Xáng độ 4 cs., là địa phận xã Tân An. Qua một con đò thì đụng ngay chợ của xã này. Rẽ sang bên hữu chợ lối 200 th. tới “Khu Trù Mật” ấp Tân Phú. Nhìn phía sau đấy, sẽ thấy một rừng cây xanh chạy dài ước chừng 6 cs. rộng hẹp không đồng đều: chỗ rộng bung ra độ 1 cs., nơi hẹp tóp vô lối 500 th. Đó là “GIỒNG TRÀ DÊN”.

Cái tên “Trà Dên” cũng như địa danh mang tên “TRÀ” như: Trà Đư (Hồng Ngự), Trà Vinh (Vĩnh Bình), Trà Ôn (xứ của danh ca Út Trà Ôn), Trà Bang, Trà Co, Trà Cú, Trà Khá, Trà Khứa v.v... Chữ “Trà” được giải thích:

- Trà Vinh (Prah-Trapang: Hồ Thánh), Trà Ôn (Prah ôn: ông Thánh), còn mấy chữ kia không hiểu nghĩa là gì nữa chẳng⁽¹⁾. Thì chữ “Trà Dên” ở đây, người địa phương cũng không biết.

Sở dĩ những tên này mà có là do người Miên đặt cho mỗi phần đất của nước họ, tức “Thủy Chân Lạp” ngày xưa. Sau cuộc Nam tiến của tiền nhân ta, phần đất quý báu đó lại thuộc về lãnh thổ Việt Nam, nhưng tên cũ vẫn còn truyền tụng đến

(1) Đất Việt Trời Nam của Việt Diệu Thái Văn Kiểm trang 34

ngày nay.

Trước kia, khi nghe đến “Giồng Trà Dên”, tôi có một ấn tượng mơ hồ cho đây là một khu rừng rậm rạp, hoặc núi non chập chùng hiểm trở. Nay có đôi lần tôi đến tận nơi quan sát, thì phần đất này là một khu rừng tre thiên nhiên dày bịt (cũng có một phần do thổ dân trồng) và có xen kẽ những cây gòn rừng to lớn, gai dơm lổm chổm. Đồng thời, được các ông kỳ lão cho biết:

- Thuở đó, tại đây có một bầy khỉ sanh con đẻ cháu rất đông. Nông dân ở đây khổ tâm với chúng, vì đám con cháu của lão “Tê Thiên Đại Thánh” phá phách rầy bái ghê lắm. Các vị cao niên kể lại loài khỉ rất linh tính, nên biết ngày sau vùng Giồng Trà Dên, sẽ trở thành bãi chiến trường giữa Việt Pháp (1945 - 1954). Cuối năm 1945, giữa một đêm cô tịch, khỉ chúa ra mật lệnh cho đàn em rút về lập căn cứ ở miền trên (Cao Miên). Hiện giờ, ở đây chỉ còn vài con khỉ do đồng bào nuôi, rồi vì lòng nhân thức giục, họ trả tự do cho chúng trở về rừng xanh núi thẳm.

Ngoài khu rừng tre kín đáo ấy ra, giồng Trà Dên còn có rải rác những hầm rộng, hố sâu, bói, sậy, lau, đứng bù bịt và nằm chằng chịt với những con rạch sau đây: rạch Mà Ca, tục gọi rạch “Ông Tà”, Thâm Rôn, tục gọi rạch “Bà Cả Bầu” Thâm Rui, Trà Dên, Sẻo Mát... và cách nơi đây còn có: lảng Cá Tra, lảng Tượng, lảng Dọp, lảng Chà, Bầu Ốc, sinh Cá Rô, ống Bình Linh và một lảng rất quan trọng gọi lảng “Búng súng”, thuộc xã Vĩnh Hậu, chạy xéo ngang đồng xã Tân An, đục ống Bình Linh nói trên, trở vằm ra gần một phần ba Kinh Xáng. Hàng năm, lảng này cung cấp được nhiều thứ cá trắng và cá đen. Một

thực phẩm hiếm có nuôi toàn dân vùng này, đã vầy còn dư ra để bán cho các ghe rỗi chở về các vùng cá ở Sài Thành.

Ngày xưa, cả vùng này ăn thông lên Cao Miên, là một nơi rừng rậm hoang vu đầy thú dữ, nhiều nhất là “Tượng” (thỉnh thoảng, đồng bào ở đây lượm được răng tượng), thường nhập bầy ra bờ sông Tiền uống nước. Những con đường voi đi lâu ngày trở nên sâu hóm, hóa ra các con thủy đạo, rồi thành những ngọn rạch danh tiếng trên đây (Nếu ta để ý tên rạch như: Mả Ca, Thâm Rôn, Thâm Rui... thì biết ngay tên ấy của người Miên đặt vậy).

GIỒNG TRÀ DÊN XƯA VÀ NAY

Xưa người ta gọi giồng Trà Dên là “Ngõa Cang Trại”, một sào huyết bất khả xâm phạm của đồ đệ “Đơn Hùng Tín” trong truyện “Thuyết Đường” của Tàu. Có lần vị chủ quận đi kinh lý nơi đây vui miệng hỏi ông Hương Quận xã Tân An:

- Nghe nói mỗi bụi cỏ giồng Trà Dên đều có một tên lục lâm phải không?

- Vị Hương Quận chỉ trả lời bằng cái cười, hà, hà...

Nay, lúc có chiến tranh, giồng này được nổi danh là một yếu điểm quân sự quận Tân Châu; vì nơi đây có địa thế hiểm trở rất tiện lợi cho lối đánh du kích, bởi thế, từ năm 1946 - 1954, Việt Minh và Pháp đụng độ nhiều trận ác liệt tại rừng tre thiên nhiên này.

Theo lời các ông bô lão ở đây kể lại: Mỗi lần Việt Minh xuất hiện về giồng Trà Dên, sau đó người ta thấy quân đội

Pháp huy động toàn lực lượng: hải, lục, không quân, rồi siết chặt vòng vây khắp cả bốn mặt trận:

Cánh quân từ Nam Vang (Kinh đô Miên Quốc) kéo xuống, từ Châu Đốc đổ bộ qua, từ quân ly Tân Châu dồn lên, hải chiến cặp theo bờ sông Tiền nã đại bác long trời lở đất vào rừng tre, phi cơ giới bom kinh khủng xuống để dọn đường cho lục quân ô-át xâm nhập vào nội địa giống Trà Dền, hầu tận diệt quân kháng chiến. Nhưng chúng càng đi sâu vào khu rừng tre rậm rạp thì càng thất vọng vô cùng và nản lòng cực độ, vì chúng chẳng hề gặp một sức phản ứng nào của địch quân.

Trái lại, hễ quân Pháp khinh địch kéo binh đi lẻ tẻ nơi đây, thường bị hạ không còn một mống. Bởi vậy, chúng từng phen thảm bại tại chốn này. Và để trả thù cho sự thất trận vô lối đó, thực dân Pháp ra lệnh cho quân sĩ đốt nhà, cướp của lương dân để gây thêm mối thâm thù với người Việt.

XI- Núi Nổi

Đúng theo cổ sử thì núi này gọi “PHÙ SƠN”. Đó là cái núi rất nhỏ (gọi cái đồi con là phải hơn), cao độ 3 thước, diện tích ước nửa mẫu tây, cũng tọa lạc về địa phận xã Tân An, nằm cách phía Tây giống Trà Dền thượng lối cây số và cách bờ Kinh Xáng chừng hai ngàn thước.

Núi này được người xã Tân An ca tụng là “núi linh”, vì hàng năm họ để ý thấy nạn lụt thế mấy cũng không hề ngập tới đỉnh, mặc dù núi ấy thật thấp. Hơn nữa, để thỏa mãn tính hiếu kỳ, các bô lão ở đây ghi thử mực nước vào sườn núi. Năm nào cũng như năm nấy, nguồn nước sông Cửu tràn ngập mênh mông vào đồng ruộng, mực nước vẫn lên đúng chỗ đánh dấu. Bởi vậy, các vị cao niên tin tưởng rằng có thần thiêng liêng ngự trị trên núi đó, biến phép cho núi luôn luôn cao hơn mực nước như trong truyện cổ tích nước ta là “SƠN TINH” và “THỦY TINH”. Chỉ vì người đẹp mà hằng năm Thủy Tinh dâng nước để hạ Sơn Tinh. Nhưng thắng không được Sơn Tinh, bởi vị thần này có phép cao cường làm núi cao, nên Thủy Tinh luôn luôn thảm hại. Do đó, các cụ mạnh dạn tuyên bố núi đó là “Núi Nổi” (Có lẽ, giữa hai thế hệ cùng chung một cuộc thí nghiệm, cho nên người nay gọi “NÚI NỔI”, còn người xưa: “PHÙ SƠN”).

Tại Núi Nổi hiện nay còn cây cột cờ và cái mỏ neo. Ngày xưa, chỗ này là một cù lao nằm ở giữa Tiền Giang và Hậu

Giang (sau cù lao nầy gọi Cù lao Kết). Vì thế, chiếc thương thuyền của người Hải Nam chẳng may vướng lên cù lao đó, nên bây giờ còn hai di vật ấy.

Thêm vào đấy, trên núi Nổi còn có cái giếng, nước rất trong đủ xài suốt năm, mà người địa phương cho là cái giếng phi thường vì mực giếng luôn luôn tùy theo nước lớn hay ròng của sông Tiền (Chắc giếng nầy nối mạch ăn thông với sông Cửu, nên giếng phải lệ thuộc ngọn thủy triều sông Tiền).

Thấy núi Nổi yên tĩnh lại ở thẳm thẳm trong đồng vắng, một nơi rất phù hợp với người có lòng mộ đạo Phật vô biên, cho nên trước tiên ông chủ Trần Hữu Oai (qua đời) và ông Nguyễn Thành Thân (qua đời) đồng ý dựng lên ngôi chùa bằng tranh lá.

Sau đó, có ông Đạo Một (chỉ có một mắt) về đây tu hành. Tục truyền, ông đạo nầy có nuôi bầy rắn hổ khá to, mà người ta cho là “RẮN THẦN”, rất hiền, không hề làm hại ai cả. Khi ông từ trần, bầy rắn đó cũng biến mất.

Trước năm 1945, ông Cả Đào Thành Đô, Lương Bá Đại, Nguyễn Thành Võ và ông Trần Tấn Toàn, tục gọi “Thủ Bốn Sách” nhận thấy chốn núi linh mà ngôi chùa thì bằng tranh lá, sẽ mất công tu bổ. Vì đó quý ông nói trên đồng tâm tái thiết ngôi chùa lại bằng ngói. Hiện nay trụ trì chùa núi Nổi là ông Trần Văn Minh.

XII.- Vàm Nao

Là một sông ngắn (độ non 2 cs.), nằm bên cạnh xã Hòa Hảo, nối liền Tiền Giang với Hậu Giang và cũng là một con sông giáp ranh cả ba tỉnh: Châu Đốc, Long Xuyên và Kiến Phong.

Theo lời ông Đặng Văn Ty, vị Thông phán hồi hưu ở Châu Đốc nói lại thì con sông này nguyên xưa là đường tượng đi, lâu ngày thành ngọn tiểu Khê, rồi lần lần bị áp lực của hai sông Tiền và Hậu chảy xiết, nay trở nên con sông rộng lớn cả trên cây số ngàn.

Đúng theo cổ sử thì sông Vàm Nao xưa kia gọi “HỒI OA THỦY” (nước xoáy tròn). Sở dĩ hiện trạng này mà có, thường khởi từ tháng 8 đến tháng 11 âm lịch, khi sông Cửu bắt đầu dâng lên, nước cuộn cuộn chảy như thác lũ; những dòng nước xoáy to lớn nơi Vàm Nao ồ ạt đảo lộn liên tục làm cho sự lưu thông trở nên khó khăn: người chưa từng kinh nghiệm trên dòng nước xoáy nguy hiểm lắm lúc bị đắm thuyền.

Sử ghi: ngày xưa, chỗ này có cất một cái đồn gọi “ĐỒN HỒI OA”. Năm Đinh Ty (1787), khi đầu trung hưng, vua Thế Tổ Cao Hoàng Đế từ nước Xiêm về đóng binh ở đây, nay di chỉ vẫn còn. Năm Tự Đức thứ 2 (1842), Đốc thần là Doãn Uẩn

phỏng tra việc cũ, có dựng bia cho nền cũ này, để ghi thắng, tích¹⁾.

Sông Vàm Nao được lưu danh muôn đời là một “ổ cá mập”. Tục truyền: Đến đời Gia Long thứ 18 (1819), ông Thoại Ngọc Hầu được lệnh nhà vua đứng ra chỉ huy bắt dân vùng Chợ Mới, Chợ Thủ (Long Xuyên), v.v... đào kinh Vĩnh Tế để nối liền Châu Đốc - Hà Tiên.

Lúc bấy giờ, trọn vùng đào con kinh này còn hoang vu toàn là rừng thiêng nước độc đầy thú dữ. Vì thế, phu đào kinh đó thường bị nạn cạp tha, bò rừng xé. Vừa quá kham khổ, vừa đứng trước nanh vuốt của tử thần, cho nên có một số phu tìm đường trốn tránh, nhất là phu ở vùng nói trên. Khi về đến sông Vàm Nao (thuở đó con sông còn rất hẹp), phần vì sợ truy nã, phần không có xuồng ghe. Họ tự đốn chuối, đồng ôm lội qua con sông ghê rợn này, cả thầy đều làm mồi ngon cho loài “thủy hạm”, may lắm mới còn sống sót một vài người là cùng.

(1) Đại Nam Nhất Thống Chí của dịch giả Tu Trai Nguyễn Tào, quyển hạ trang 64.

XIII.- Tổng Cù Lao Tây

I.- GỐC TÍCH VÀ SỰ THAY ĐỔI

Tổng này gồm ba xã: Tân Huê, Tân Quới và Tân Long. Trước năm 1929, ba xã nói đây thuộc tổng An Lạc, quận Tân Châu (Châu Đốc). Vị Cai Tổng đầu tiên của tổng này là ông Lê Văn Vĩnh, người xã Tân Long. Thay ông là ông Phạm Hữu Giác, người xã Tân Huê. Kế vị ông Giác là ông Phan Văn Khải, người xã Phú Lâm (nhắc lại tổng An Lạc có 6 xã: Phú Lâm, Phú An, Hòa Hảo, Tân Huê, Tân Quới, Tân Long).

Đến năm 1929, quận Hồng Ngự được thành lập do Tổng An Phước của quận Tân Châu tách ra. Đồng thời, ông Ban Biện Lê Văn Đạm, cháu ông Cai Tổng Lê Văn Vĩnh, mới xin sáp nhập ba xã nói trên vào quận Hồng Ngự (Châu Đốc) lập nên Tổng Cù lao Tây. Cùng lúc ông được đề nghị làm Cai Tổng tổng mới này cho đến ngày 9-3-1945 là ngày Nhật lật đổ chánh quyền Pháp ở Đông Dương.

Đến năm 1956, do sự minh định ranh giới toàn quốc, thì quận Hồng Ngự cùng tổng Cù lao Tây sáp nhập vào tỉnh Kiến Phong (nguyên là quận Cao Lãnh).

Đến ngày 19-4-60, tổng Cù lao Tây lại sáp nhập vào quận Thanh Bình (Kiến Phong) đổi tên "Tổng Thanh Liêm".

2.- ĐỊA THẾ

A- VỊ TRÍ: Tổng Cù lao Tây là một tổng thành lập trên một cù lao khá to hình thoi, nằm sừng sững giữa sông Tiền Giang, án ngữ sông Vàm Nao. Châu vi độ 42 cs, chạy dài chừng 16 cs., ở giữa bung ra lối 4 cs.

B- ĐỊA GIỚI: Nằm về tả ngạn tổng này, bên kia sông là xã An Long (quận Hồng Ngự), Ba Răng (quận Thanh Bình). Bên hữu ngạn đối diện xã Phú An, Hòa Hảo quận Tân Châu (Châu Đốc) và quận Chợ Mới (Long Xuyên).

C- DIỆN TÍCH: 8.834 ha.13.19.

3.- DI TÍCH LỊCH SỬ

Ngày xưa, cù lao này của Thủy Chân Lạp, đến khi đã thuộc vào bản đồ Việt Nam, thì bấy giờ nơi đây vẫn còn hoang vu, toàn là rừng rú, dân cư thưa thớt đều là người Thổ (Miên). Rồi lần lần, người Việt mới để chơn lên đây khai khẩn điền địa.

Tục truyền, thuở xa xôi ấy, các bậc tiền bối đã gặp một giống thú khá to tựa về ở chỗ đất cao trên đầu cù lao, nên cho là con Tây (RHINO CÉROS), do đó đầu cù lao này được gọi là “Đầu Tây”, ở giữa cù lao có một con rạch rất sâu mà cũng rất ngay chạy từ dưới đuôi lên đến nửa cù lao, tục gọi rạch “Mã Trường” (ruột ngựa), gần đuôi cù lao còn có một cái cồn nổi dính vào cù lao này. Thường ngày có bầy heo rừng ra đó kiếm ăn, nên gọi “Cù lao Heo”.

Đã vậy, các bậc cao niên còn cho biết: ngày xưa triều đình ta có cho cất tại đuôi cù lao này, thuộc xã Tân Long, một

cái đồn phòng thủ một đạo binh để ngăn ngừa giặc Miên thường xâm nhập vào lãnh thổ nước ta. Vì thế, đêm đêm quân sĩ nổi lửa lên sáng ánh một vùng để tiện bề canh gác. Do đó, các vị kỳ cựu gọi đuôi xã Tân Long là “VOI LỬA”⁽¹⁾

Nhờ bốn đặc điểm trên, nên các bậc tiền bối ở đây mới đặt tên cù lao đó là: Đầu Tây (do con Tây), Đuôi Heo (do cù lao Heo), Ruột Ngựa (rạch Mã Trường) và Đít Lửa (Voi Lửa).

4.- DÂN SỐ - SINH HOẠT

Dưới thời Pháp thuộc, dân số tổng nầy độ 4.000 người. Nay số dân lên tới 21.262 người (lên gấp 5 đời Pháp thuộc), do đồng bào các nơi tản cư lại đây vì chiến tranh.

Phần đông chuyên về nông nghiệp. Nguồn lợi của tổng nầy là lúa, bắp, đậu, gòn, bí rợ, khoai lang. Đặc biệt nhất là mía và thuốc lá. Dân ở đây còn có một nguồn thủy lợi là chất chà cá he, một thực phẩm rất quý. Ngoài món ăn như: nướng, chiên, kho, muối, cá he được người địa phương làm mắm chao rất khéo nên rất ngon (Mấy năm gần đây, có người cho biết: sự chất chà rất thưa thớt, vì cá he rất ít).

5.- GIAO THÔNG

Trước kia, sự giao thông trên tổng, nhờ các con đường đắp rộng độ 3 thước, nối liền từ xã nầy qua xã kia. Nhưng sự di chuyển toàn bằng xe đạp, bánh nhất là xe hiệu “Alcyon” và

(1) Hối Pháp thuộc chỗ nầy là một ổ đầu trộm đuôi cướp ghê gớm. Táo bạo hơn hết là bọn cướp mà tên đầu đảng mang danh “Đon Hùng Tín”; vì chúng hiên ngang cướp bóc ghe thương buồm giữa ban ngày.

"Labor". Bây giờ phương tiện giao thông ở đây có vẻ vang hơn. Hiện có xe lôi và xe gắn máy. Nhờ vậy mà sự giao thông rất dễ dàng. Còn muốn sang qua đất liền thì có các bến đò chèo đặt tại mấy địa điểm sau đây:

A.- BẾN HỮU NGÂN:

- Bến đò Cao Đài (Tân Long) qua Chợ Mới.
- Bến đò Bến Siêu qua chợ Mỹ Lương (Hòa Hảo).
- Bến đò đình Tân Huê qua xã Phú An.
- Bến đò Bến Dinh (Tân Huê) qua xã Phú An.

B.- BẾN TẢ NGÂN:

- Bến đò Tân Quới qua An Long (Hồng Ngự).
- Bến đò Tân Quới qua chợ Vàm Xáng (An Long).
- Bến đò Tân Long qua chợ Ba Răng.

Hiện nay, các chủ đò đều sử dụng bằng ghe gắn máy, nên sự qua lại rất mau chóng hơn trước kia.

6.- THƯƠNG MÃI

Trước kia trên tổng có cất một cái chợ lá tại ấp Cái Cùng xã Tân Long gọi chợ Cái Cùng. Về thương mại thì không thịnh vượng cho lắm, vì số dân rất ít, còn chợ thì ở cuối cù lao. Rải rác theo các xã đều là tiệm buôn của người Huê Kiều (người Việt ta ít ý thức về thương mại).

Nay có thêm hai chợ nữa: một tại nhà thờ Cù lao Tây xã Tân Quới, một ở xã Tân Long. Mấy năm gần đây, vì có nạn

chiến tranh nên đồng bào các nơi tản cư về đây ở rất đông. Hơn nữa, nhờ có sự giao thông thuận tiện tạo cho sự thương mại của các chợ này cũng khá quan.

7.- GIÁO HUẤN

Thời Pháp thuộc, tổng này chỉ có 6 ngôi trường phân ra mỗi xã hai cái. Riêng có trường xã Tân Huê thì bằng ngôi, nền đúc nhưng tục gọi: Trường “Thầy Cai Giác” vì chính ông này đứng ra xin cất ngôi trường đó (đã dỡ lối năm 1950). Nay nền học vẫn ở đây đã tiến, ngoài bốn ngôi trường tư của bốn nhà thờ sau đây, bây giờ trên tổng gồm tất cả là 13 ngôi trường: 4 Tiểu học và 9 Sơ cấp.

8.- NĂM VỊ PHÚ GIA

Trước kia, ở đây có năm gia đình giàu nhất cho đến nay vẫn còn lưu lại tiếng tăm: Tân Huê có Cai Tổng Phạm Hữu Giác và Hội đồng Huỳnh Văn Lang ⁽¹⁾ - Tân Quới: Ông cả Trần Văn Túc - Tân Long: Cai tổng Lê Văn Đơm và Hương quản Nguyễn Văn Gia.

9.- TÍN NGƯỠNG

Hồi Pháp thuộc đến nay, tổng này có bốn nhà thờ Thiên Chúa: Một ở xã Tân Quới, là nhà thờ “Cù Lao Tây”. Một ở xã Tân Long và hai ở xã Tân Huê mang danh là nhà thờ “BẾN

(1) Năm 1926, lối 5 giờ chiều, ông bị bọn cướp “Đon Hùng Tín” đến ăn hàng.

DINH" ⁽¹⁾ và "BẾN SIÊU" ⁽²⁾. Tín đồ theo đạo này, lúc đó độ một phần ba tổng số dân trong tổng. Ở cuối xã Tân Long có một Thất Cao Đài, tín đồ ước 300. Còn, bao nhiêu là những người theo đạo Phật cổ truyền. Từ năm 1939 có P. G. H. H. ra đời đến nay, số tín đồ của đạo này tăng lên rất cao.

· 10.- CA DAO

Tổng này còn lưu lại một câu ca dao thường để hát ru em:

TÂN HUÊ, TÂN QUỚI, TÂN LONG,

Ba làng hiệp lại không xong làng nào.

Các vị cao niên nói lại câu ca dao này do một vị Chủ Quận hồi Pháp thuộc khai sanh để mỉa mai các vị Hương chức làm việc bê trễ và chậm chạp.

(1) Ngày xưa, tại đây có một cái "bến" mà người Miên trong sóc thường ra đó tắm rửa và xách nước. Chỗ này có lập một cái đình thờ Bà, tục gọi "DINH BÀ". Đến sau, người ta cất nhà thờ trên di tích ấy, rồi ghép "BẾN" và "DINH" BÀ, thành "BẾN DINH".

(2) Theo phong tục người Miên thì xác kẻ chết được "hỏa thiêu". Vì vậy, người Miên có lập gần bờ sông một "giàn thiêu". Người Thổ lại dùng chỗ này để tắm rửa, mua bán lúa gạo, hàng bánh và khô. Cho nên họ mới đặt nơi đây là "BẾN THIÊU". Sau người Việt nghe người Miên phát âm không rõ danh từ "BẾN THIÊU", nên nói trại ra là "BẾN SIÊU", rồi thành danh đến nay.

PHẦN TƯ

- Tín ngưỡng

LỜI NÓI ĐẦU

Tôn giáo bành trướng đầu tiên tại quận Tân Châu là đạo PHẬT, Thiên Lâm. Tịnh Độ cư sĩ, còn một phần ít là đạo "Tứ Ân Hiếu Nghĩa" ở Liên Hoa Sơn (núi Tượng), một trong Thất Sơn (Châu Đốc). Mỗi xã đều có chùa, riêng xã Long Phú, trung tâm của quận lỵ là có nhiều ngôi chùa hơn hết. Số Phật tử hiện nay có trên 10.000. Đến năm 1903 mới có đạo Thiên Chúa và lối 30 năm sau có thêm đạo Tin Lành.

Về đạo Thiên Chúa ở Tân Châu hiện có 4 nhà thờ:

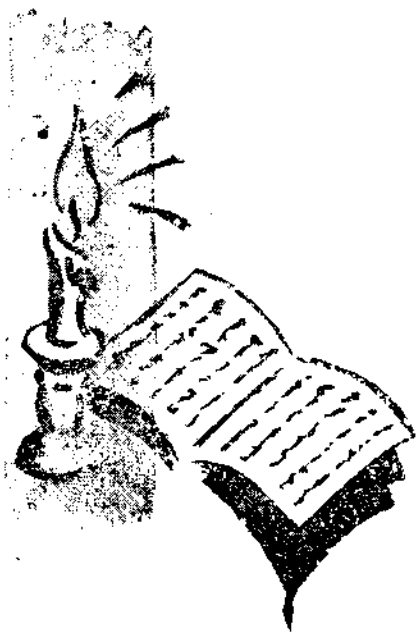
- 1.- Tại Quận lỵ (do ông bà Michel Huỳnh Văn Trương cất năm 1903).
- 2.- Tại Vịnh lớn Kinh Xáng, xã Tân An, cách quận lỵ 7 cs.
- 3.- Tại xã Phú Vĩnh, trên đường Tân Châu - Châu Đốc, cách quận lỵ 7 cs.
- 4.- Tại xã Phú An, đường Tân Châu - Hòa Hảo, cách quận lỵ 27 cs.

Số công giáo độ 1.100. Còn số tín đồ Tin Lành thì rất ít.

Đến năm 1925, đạo Cao Đài ra đời, lần lần tín đồ trong quận theo đạo nầy cũng khá đông. Thánh Thất cất tại 3 xã: Vĩnh Hòa (dã dờ), Long Thuận, Phú Vĩnh. Đến năm 1947, vì bị nạn chiến tranh tín đồ Cao Đài ở các nơi tản cư về quận lỵ, ở quanh vùng đình xã Long Phú, trường Nam Tiểu học và khu nhà thờ, lập nên xóm Châu Vi Cao Đài và xây cất Thánh Thất đồ sộ năm 1959. Số tín đồ hiện nay là 11.000.

Năm Kỷ Mão (1939) là năm đạo P. G. H. H. xuất thế do

Đức Huỳnh Giáo Chủ truyền giáo. Số tín đồ chiếm gần 8 chục phần trăm trong quận. Thêm vào đấy, vào năm (1925 - 1939) lại có ông Đại Tướng ra đời lời cuốn được trên 10.000 tín đồ, gây cảnh náo loạn ở Tân Châu. Ngoài ra, ở Tân Châu còn có đạo cậu Tư Cất (xã Vĩnh Xương, nay về Long Phú), đạo ông "Lôi Thôi" (qua đời) ở xã Long Phú, Đạo Vùng (từ trần) ở Phú Lâm, đạo ông Cò Mối ở xã Tân An. Do các đạo trên, nên người ta cho Tân Châu là một xứ huyền bí.



II.- Vụ ông Đạo Tưởng “Dấy loạn” ở Tân Châu năm 1939

LỜI MỞ ĐẦU

Khắp miền Tây Nam Việt, nhắc đến ông “Đạo Tưởng” dấy loạn ở Tân Châu, cách đây 25 năm (1939-1964), hạ sát vợ chồng ông Hương tuần Trương Văn Hiến để lấy máu tế cờ, chắc hẳn ai cũng còn nhớ. Một tấn kịch thật rùng rợn chẳng những làm chấn động dư luận toàn cõi Đông Dương, mà còn tràn lan chớp nhoáng ra ngoài quốc nữa.

Vụ án đẫm máu này đối với người đồng thời sống ở địa phương, nhất là các cụ, đều xem như một thời sự sống chết. Lúc trà dư tửu hậu, họ thường khai thác đề tài tào bạo đó để đàm luận, hầu ôn lại tấn thảm kịch có lớp lang như khúc phim ghê hồn. Cùng lúc, họ phê bình thật gắt gao:

“MỘT CUỘC DẤY LOẠN CUỒNG TÍN”

E rằng một ngày kia, vụ án lịch sử này sẽ cuốn theo cát bụi của thời gian mà chôn vùi tên tuổi một người, tuy thiếu học, song vẫn có khí phách chống Pháp. Vì đó tôi kiên nhẫn chịu khó sưu tầm những bằng chứng xác thực tại chỗ, trước để cống hiến quý độc giả, sau để ghi vào sử liệu một giai đoạn giao thời đã

qua dưới ách thống trị của thực dân Pháp.

Vả lại, ông “Đạo Tướng” là nhân vật thế nào mà được một số đồng bào ta quanh vùng Tân Châu sùng bái? Và bản lĩnh ra sao mà dám ngang nhiên đương đầu chống với vũ khí nguy hiểm của Pháp để gây nên đại cuộc?

Phương chi, hậu quả vụ đó lại là trận thảm bại chua cay! Hơn nữa vì sao đời ca tụng ông là “Đạo Tướng”? hay “MINH HOÀNG QUỐC”? sẽ nói ở đoạn 3. Giờ đây, xin mời quý bạn cùng tôi mục kích vụ án bi thảm này.

1.- THÂN THỂ

Ông đạo danh tiếng nầy tên thật là Lâm Văn Quốc tự Ba Quốc, quê quán ở Cái Cùng, xã Long Điền, một thôn nằm giữa xã Vĩnh Mỹ và Giá Rai (Bạc Liêu). Con ông Lâm Văn Ngươn và bà Nguyễn Thị Nhỏ. Chung sống trong gia đình bần nông với hai anh em là Lâm Văn Bửu tự Năm và Lâm Văn Út (cả hai có dự vào cuộc tao loạn đó, sẽ nói ở phần sau). Ông lại là cháu kêu nhà văn tiền phong Nguyễn Chánh Sắt ở Tân Châu bằng cậu ruột.

Thuở nhỏ, ông không có một số vốn học vấn như chúng bạn vì cảnh nhà thiếu kém, hơn nữa lại ở chỗ xa xôi hẻo lánh không trường. Khi đến tuổi trưởng thành, để thỏa chí bình sanh, ông thích võ nghệ là một môn mà bất cứ vị hảo hớn nào vào buổi đó cũng đều ưa chuộng, hầu hùng cứ nhứt phương. Vì thế, ông hòa mình với các tay giang hồ lão luyện, nên thụ giáo được võ “THIẾU LÂM TỰ”, một môn võ danh tiếng của nước Tàu. Nhờ vậy mà ông được nổi tiếng là một vũ sư hữu hạng ở miền Hậu Giang.

Sau khi song thân qua đời, ông thường để bước rày đây mai đó, mượn bốn biển làm nhà. Có khi ông lên tận Cao Miên, Lào, có lúc sang Xiêm, cho nên ông học thêm được bùa ngãi là hai môn bí truyền của ba lân quốc. Đã có nghề võ xuất sắc lẫn bùa ngãi. Đó là những yếu tố xui ông Quốc trở nên người “hùng” chống Pháp sau nầy.

2.- BA QUỐC DUNG THÂN Ở TÂN CHÂU

Vào lối năm 1925, người cùng xóm để ý thấy xuất hiện tại

nhà ông Nguyễn Chánh Sắt một người lạ khỏe mạnh và lực lưỡng, cao 1 th 70 lộ thân hình cân đối vạm vỡ, ngực nở nang, lưng lớn vai rùa, mặt vuông, đôi mắt long lanh, tay chân gân guốc. Lợi hại nhất là đôi bàn tay có thủ một bộ móng bén nhọn tựa vuốt hùm. Người ta có cảm tưởng khi lâm trận, ông dùng hai bàn tay ấy làm món lợi khí, bất thần chọc thủng vào bụng kẻ thù và kéo cả bộ phận ra dễ dàng. Thêm vào đó, ông còn có bộ đi hiên ngang và giọng nói sang sảng. Bao nhiêu cái đặc biệt đó tạo cho ông thành một vũ tướng, đầy đủ khí phách ngang tàn bất khuất.

Đó là “BA QUỐC”, vì chôn chôn trên đường phiêu lưu vô bờ bến, nên trụ mình về Tân Châu lãnh vai quản gia giúp ông Nguyễn Chánh Sắt trong việc đồng áng và thủy lợi. Trong thời gian dung thân ở đây, Ba Quốc tỏ ra chẳng những là người cháu ngoan ngoãn, mà còn là một nông dân lành nghề quán xuyến tất cả công việc nặng nhọc của người cậu thân kinh giao phó, song không hề thân phiến.

Chẳng bao lâu, vào một đêm âm u, bỗng nhiên ông cảm thấy trong người bồn thần đã dưng, biếng nói, biếng cười, rồi trở nên khi lừng khừng, lúc lơ dờ làm như mất hồn, đôi mắt lúc nào cũng đỏ ngầu. Bấy giờ ông la, ông hét, ông dấm ngực, dưng đầu vào cột nhà trông ghê hồn. Mỗi lần lên như thế cả xóm đều náo động. Đồng bào háo kỳ gần đấy xúm lại xem thật đông và đồng thời được nghe ông tự xưng: khi là “ÔNG TƯỚNG NÚT”, lúc “ÔNG LÈO”.

3.- LẬP AM HÀNH ĐẠO

Vào lối năm 1928, một cái am tạm làm bằng tre lá được

dựng lên tại phần đất ông Nguyễn Chánh Sắt, tọa lạc giữa Long Đức Tự và ấp chiến lược Long An A hiện giờ, mà tục thường gọi con đường này là “ĐƯỜNG CHÙA” thuộc xã Long Phú, cách quận lỵ Tân Châu độ một cây số ngàn. Ấy là cái am của Ba Quốc cất để tu tâm dưỡng tánh. Ai có ngờ rằng nơi đây lại là bãi chiến trường đẫm máu, sẽ nói ở hồi sau.

a.- CÁCH ÔNG THỜ PHƯỢNG

Khách tò mò đến am nhận thấy chốn tôn nghiêm của ông sắp đặt thật có ngăn nắp: từ cột cái trở vô, ông lên cái gác thờ “QUAN ĐẾ THÁNH QUÂN” tức “QUAN VÂN TRƯỜNG” hiển thánh đời Tam Quốc, “Thục, Ngô, Ngụy” bên Tàu, gọi “Bàn Tổ hay Bàn Thầy”. Bên tả thờ THẦN, bên hữu thờ THÁNH. Đối diện bàn thờ QUAN CÔNG là cái khánh thờ “CHƯ VỊ NĂM ÔNG”.

Trên gác có xây cái liêu kín để ông tịnh và có đưa ra cái thiên thai để tiếp nhận những người đạo hạnh tập tuyệt thực. Phía trong có dành căn phòng thờ “SƠN THẦN” để chữa bệnh. Tại giữa sân lại dựng lên bàn “THÔNG THIÊN” theo cổ tục nước ta. Chung quanh chỗ thờ Trời có trồng bông mồng gà và bông vạn thọ, nên lộ lên một phong cảnh thật trang nghiêm.

Từ đó, ông thoát tục thành vị chơn tu: cạo đầu, mặc toàn đồ vàng. Vì vậy, sau này nam nữ tín đồ của ông đều cùng chung một đồng phục.

b.- NGHI THỨC HÀNH ĐẠO

Đạo của ông cũng có kinh và bài nguyện, nhưng rất tiếc vì

lâu ngày nên kinh và bài nguyện đó để tử ông quên hết, mà ông đem về từ bên “THẤT SƠN”. Do đó người ta nghĩ ông là chi nhánh của “BỬU SƠN KỲ HƯƠNG”. Mỗi bàn thờ chỉ cúng nước lạnh, bông hoa quả và thấp nhang, chớ không hề đốt giấy vàng bạc.

Mỗi ngày hành lễ ba thời: khuya, ngọ, chiều. Mỗi khi hành lễ cũng có chuông mõ như các nhà chùa. Đây là cách ông lạy: trước hết ông lễ bàn THẦY, bàn THÁNH, bàn THẦN, bàn CHỦ VỊ NĂM ÔNG, mỗi bàn 12 lạy gồm 48 lạy. Khi xong, ông ra lễ bàn THÔNG THIÊN bằng lối lạy đủ bốn hướng: “Đông, Tây, Nam, Bắc” cũng 48 lạy phân ra mỗi hướng 12 lạy y như BÀN THẦY.

c.- NGÀY CHAY LẠT

Ngày chay lạt của đạo ông cũng không bắt buộc: khi nửa tháng, khi 10 ngày, 6, 4 hoặc 2 ngày trong tháng. Món ăn chay thường trực là sả ớt, trái cây và đặc biệt nhưt là “khoai lang”.

d.- ĐIỀU KIỆN VÔ ĐẠO

Tín đồ của ông gồm toàn là những người mến đức độ ông. Nhưng khi nhập đạo cũng phải làm lễ trước BÀN THẦY và thề: “Đệ tử xin nguyện không phản THẦY phản ĐẠO”.

4.- ĐẠO TƯỚNG HAY MINH HOÀNG QUỐC

a.- ĐẠO TƯỚNG :

Đã từ lâu, người Tân Châu căn cứ theo lối “trẫm tướng”

của ông để trị bệnh mà đặt cho ông là “ĐẠO TƯỚNG”. Nhưng với tinh thần danh từ này thật ra không đúng với tôn chỉ “ĐẠO TƯỚNG” của ông. Chính tôi, trước kia chưa tìm hiểu mục đích của đạo ông, cũng nghĩ thế. Nay rõ ra (do bốn đạo ông thuật lại) thì danh từ mà người đời gán cho ông là “ĐẠO TƯỚNG” như vậy đều sai cả.

Đạo tướng của ông đây là tướng cao cả về: “GIANG SAN TỔ QUỐC”, chứ không phải Đạo Tướng thường là ngôi tướng cho bệnh như hết bệnh đau. Nhưng nghi thức ông bày ra cốt để trá hình hầu hầu nhập quần chúng thành một khối chống Pháp. Vì vậy, ông mới làm một việc tà y trời mà tôi sẽ nói ở hồi sau.

b.- MINH HOÀNG QUỐC:

Những khi ông Đạo Tướng ngồi yên lặng tham thiền trong liêu giữa đêm khuya canh vắng, nhất là ngày lành tháng tốt, bấy giờ, các đệ tử ông vô cùng ngạc nhiên thấy mình ông tỏa ra những ánh hào quang lập lòe. Với một thành kiến cổ của Á ĐÔNG, quí như nào đương nhiên có hào quang xuất hiện-Đó là hiện thân của đấng “Quân Vương”. Biểu hiện vua chúa ấy in sâu vào tiềm thức tin tưởng vô biên của bốn đạo. Hơn nữa, họ mừng thầm cho Việt Nam từ đây có “MINH VƯƠNG” xuất thế để đánh đổ thực dân Pháp hầu bình trị nước nhà. Thế rồi, muốn long trọng hóa đức tin về hiện thân vua chúa của sư phụ, nên đệ tử công khai suy tôn ông là “MINH HOÀNG QUỐC” thế rồi thành danh.

5. TÂN CHÂU BÃI ĐẤT DỤNG VÕ CỦA BA QUỐC

Ngoài lối trị bá bệnh ra, ông còn có thuật tuyên truyền và thuyết đạo hấp dẫn, nên danh tiếng ông được lan rộng như nước vỡ bờ. Vì đó, số tín đồ quanh vùng Tân Châu theo ông càng lúc càng đông, nhiều nhất là ở kinh Thần Nông (xã Phú Vĩnh), giống Trà Dên (Tân An), Long Thuận, Long Sơn, Phú Lâm, Thường Phước v.v...

Thế là trong khoảng 14 năm (1925-1939) tín đồ của ông lên đến con số trên 10.000 người. Bởi vậy, mỗi khi ông đến một chỗ nào đều có cuộc tiếp rước long trọng đến đó. Nếu có đặt bàn hương án, thì quả thật là một vị “VUA CHÁNH HIỆU” rồi.

Đến đây, coi vèo thấu phục được nhân tâm, ông biến Tân Châu thành bãi đất “dụng võ”. Muốn cho đệ tử trông thấy thần oai, nhiều lúc ông rầm dụng đầu vào thân cây làm cho cây ấy rung rinh như cơn gió lay chuyển. Có lần ông dụng ghê rợn vào cây đinh cỡ một tấc đóng ở cột nhà. Sau cái dụng dững mãnh đó, cây đinh queo ngang mà đầu ông thì không hề hấn gì. Thấy vậy, có người cắc cớ cho ông là “Đạo DỤNG” hoặc giả có phép “SINH TỬ” tức là “GỒNG”, một phép khổ luyện của người Miên làm cho dao, búa chém không đứt.

Đã vậy, đêm đêm ông còn đem môn võ sở trường của ông để huấn luyện tín đồ, ngô hầu thành chiến sĩ thiện nghệ về lối đánh giặc cổ điển. Thuở đó, nếu ai hân hạnh được mục kích qua các trận đượt võ của đệ tử ông cũng phải thán phục.

Trong lúc tỷ thí, họ so tài với nhau trông vô cùng ngoạn mục và hồi hộp không kém gì các trận then chốt trên vũ đài

thật. Những cú thoi sơn hay cái đá nghìn cân không thấm tháp gì đối với da thịt cứng rắn của đệ tử ông. Kỳ phùng địch thủ, chẳng khi nào họ đo đất bất ngờ. Trái lại, càng về khuya, họ đưa ra nhiều miếng đòn thật lợi hại, đồng thời họ trở hết tài nghệ phô bày lăm pha cụp lạc làm say mê người xem.

Có lắm võ sĩ ở các tỉnh lân cận nghe tiếng đến thử tài với võ sĩ ông, nhưt là với Năm và Út, thấy đều bị hai tên này hạ không còn manh giáp. Do đó, môn võ của ông được lan tràn khắp làng mạc hẻo lánh, bấy giờ chỗ nào cũng nghe đệ tử ông tập dượt võ nghệ.

Cùng lúc, để cho bộ máy hành pháp của ông được điều hòa, ông tổ chức ngay một triều đại, toàn những tay tạm gọi “đa mưu túc trí” mà người địa phương đều biết: Ông là Minh Hoàng Quốc, Quân sư Nguyễn Văn Hương, Định Phan Vương Lèo, Đô đốc T..., Tiên Phuông X..., Ngự đệ Út, Nguyên soái Năm. Tục truyền ông Năm lúc nào cũng thủ một “cây gậy” để “tiền đả hôn quân, hậu đả loạn thần”. Mặc dù công việc làm của ông có bí mật, nhưng lần lần cũng thấu đến tai nhà cầm quyền Pháp.

6. BỊ CÔNG AN THEO DÕI

Thời kỳ bấy giờ tức năm 1939-1940, nhằm lúc nước Pháp đương bị kẹt giữa trận đệ nhị thế chiến, mặc dù Chánh phủ Pháp đang ở trong tình trạng nguy khốn đó, song nhà cầm quyền ở đây cũng không dám cho chuyện ông Đạo Tưởng là nhỏ nhặt mà bỏ qua. Bởi vậy, sở mật thám thường biệt phái nhân viên theo dõi hành động bí mật của ông cũng như các tổ chức Cao Đài và chi nhánh Cần vương khác của nước ta, nhưt là vùng

Thất Sơn huyền bí.

Để theo sát cánh “MINH HOÀNG QUỐC” hơn, nhà cầm quyền địa phương còn mật đặt các vị Hương Chức ấp gần đấy để dò xét sự hoạt động đen tối ấy. Trong số đó đáng kể nhất là ông Hương Tuần Trương Văn Hiếm, nguyên là cựu tín đồ của Đạo Tướng, lãnh trọng trách nơi quận đường Tân Châu để coi chừng nhất cử nhất động của ông. Vì ông Hiếm ở cách am độ 100 thước.

Hằng dò xét thấy ông Hiếm tỏ ra lạnh nhạt với mối Đạo, đã vậy mà còn năng lui tới thân thiện với Chủ quận Tân Châu, nên ông mật cho ban dò thám theo dõi, và khi nắm được bằng chứng cụ thể, thì bấy giờ ông Hiếm đã ngấm bị lên án tử hình về tội gián điệp.

Theo lời ông Phan Minh Châu, người rất am hiểu vụ này và cũng là người ở gần am Đạo Tướng cho biết: Sở dĩ, ông dám hành động táo bạo như thế, vì ông đã ngấm ngấm chịu hệ thống chánh trị ở vùng Thất Sơn, nên thường để bước đến đây mật nghị, hầu khởi động một phong trào chống Pháp. Bởi lúc bấy giờ trong tay ông đã có một lực lượng khá hùng hậu của tín đồ, phần đông là nông dân cường tráng và dũng cảm, sẵn sàng hy sinh cho đại nghĩa. Phương chi từ lâu, ông Đạo Tướng đã ấp ủ một hoài bão lớn lao và mộng “ĐẾ VƯƠNG”, nếu thành thì còn có gì bằng! Và lại từ khi lập am hành đạo trá hình để qua mặt nhà cầm quyền Pháp, thì dưới tay ông đã thành lập xong một triều đình mà tôi đã ghi ở đoạn trên.

O

o o

7.- XIN TÙNG CHINH

Nhận thấy mình bị hàng rào mật thám bao vây quá chặt chẽ, nên ông sợ nỗi hiểm nghi ấy kéo dài, thì sẽ bất lợi trong cuộc mưu đồ đại sự của ông. Tuy nhiên, muốn đánh tan mối ngờ vực đó mà không có cách, nhưng cũng rất may giữa lúc ấy giặc Đức Pháp nổ bùng thành trận đệ nhị thế chiến, mà lúc nào người Pháp cũng bị Đức đánh bại. Đó là cơ hội duy nhất để ông tỏ lòng trung thành với mẫu quốc. Bởi vậy, ông định chọn một số tín đồ giỏi võ và trung kiên phân nhiều đợt cho xung vào quân đội Pháp, nhưng thủ đoạn của ông là biến số quân ấy thành quân nội ứng.

Thế rồi một hôm, người ta thấy ông Đạo Tướng đến quận lỵ Tân Châu nạp đơn xin tình nguyện cho 36 vị đệ tử đợt đầu, tùng chinh đi đánh giặc Đức xâm lăng Pháp. Bấy giờ vị Chủ Quận lấy làm ngạc nhiên nhìn những lời đại ngôn cam kết của ông:

- Đại bác và thần công của Đức không thể nào sát hại nổi mình đồng xương sắt của bốn đạo ông. Đã vậy ông còn cương quyết: nếu không tin sự mầu nhiệm đó thì cứ đem đệ tử ông ra vận động trường Tân Châu mà thí nghiệm.

Đối với đời khoa học, vị Quận trưởng đó làm sao dám liều lĩnh thử da thịt với súng đạn! Vì lẽ ấy, đơn ông bị bác. Trong lúc ông đến văn phòng quận thì đồng thời lại lảng vảng hình bóng của ông Hương tuần Hiếm. Bởi vậy, ông Đạo Tướng càng nghi ông Hiếm đã đan tâm nhúng tay “kỳ đà” vào vụ tình nguyện tùng chinh nầy, nên cái hố thù oán càng đào sâu.

8.- NGÀY BẠO ĐỘNG

Sau đó... vào một đêm động trời đã bùng nổ khủng khiếp tại quận lỵ Tân Châu, dưới trào ông Phủ Nguyễn Văn Lễ, người xã Vĩnh Hậu (Châu Đốc), Tỉnh trưởng Ménage và bấy giờ Thống đốc Nam Kỳ là ông Pagès. Cái đêm kinh khủng ấy là một đêm kỷ niệm ở Tân Châu nói riêng và cho lịch sử nói chung. Đó là đêm mừng 8 rạng ngày mừng 9 tháng giêng âm lịch năm Kỷ Mão (26-2-1939). Sở dĩ ngày này tìm được là do bài vị thờ khổ chủ. Đồng thời có người cho biết chương trình bạo động đã ấn định vào ngày 14-15 tháng Giêng âm lịch 1939. Vì một bí mật nên mới có sự thay đổi bất ngờ vào giờ chót là ngày trên đây.

Đêm hãi hùng đó, toàn thể dân chúng ở châu thành Tân Châu và quanh vùng còn đang chìm đắm trong giấc nồng. Bất thần từ xa vọng lên những tiếng la làng inh ỏi, tiếp theo là những hồi mõ nổi lên vang dội cộng với tiếng la ó thất đảm hòa với giọng chó tru nghe rùng rợn. Bấy giờ đồng bào Tân Châu đều bừng dậy ngẫm tưởng đó là vụ cướp bóc sát nhơn hay hỏa hoạn, hoặc là quân Miên ồ ạt xâm nhập vào quận nhà, vì lúc ấy có tin đồn quân Miên thường quấy nhiễu ở biên giới. Giữa đêm địch mịch, tiếng lao xao chuyển từ nhà này sang nhà khác với sự ngơ ngác nhìn ra các ngõ đường. Chỉ trong giây lát, cả quận đều nghe đồng bào tin thật và được lặp đi lặp lại nhiều lần:

- Đạo Tướng nổi dậy hạ sát vợ chồng ông Hiếm.

Tin dữ vừa loan ra, toàn dân ở châu thành Tân Châu đều náo động, ai nấy đều lộ lên một vẻ sợ tốt độ. Còn nhà cầm quyền ở đây cũng chẳng dám khinh địch: một mặt đánh điện cho ông chủ Tỉnh hay để viện binh, một mặt bố trí cả lực lượng ở

các nơi hiểm yếu trong quận để tuần phòng thật nghiêm nhặt, và chờ cho thật sáng mới dám kéo binh vào trận tuyến quan sát hiện tình của đối phương.

a.- KHÚC PHIM TRƯỚC GIỜ BẠO ĐỘNG

Thế là vụ bạo động này có tổ chức chu đáo từ lâu. Đến đây, thiết tưởng cũng nên thuật lại khúc phim trước giờ hành động. Trọn ngày mùng 8 âm lịch, người ở đây đều hay tin tối nay tại am Đạo Tướng sẽ có thuyết pháp. Kích thích lòng tín ngưỡng mộ đạo Phật vô biên của dân chúng, cho nên gần đến giờ khai giảng, họ ùn ùn kéo đến chật ních am để nghe giảng đạo. Nhờ đầu hôm đêm thượng tuần tháng giêng âl, có trăng lưỡi liềm nên quang cảnh giảng đường thật là náo nhiệt tưng bừng không kém gì buổi diễn đàn công cộng.

Sau phần nghi lễ thường thức nghiêm trang của các nhà thiền, đứng giữa am và oai vệ như tướng soái, ông Đạo Tướng thao thao bất tuyệt giảng đạo không ngoài giáo lý cao siêu của đấng Từ Bi và đức hy sinh cao cả của PHẬT THÍCH CA. Giữa bầu không khí im lặng dưới mùi đạo, bất ngờ thánh giả lấy làm ngạc nhiên nghe ông Đạo Tướng khéo léo chuyển buổi thuyết pháp sang địa hạt quốc sự.

- Hỡi đồng bào! Dân tộc ta đã bị người Lang Sa cai trị nhục nhả gần một thế kỷ! Nay khi số chúng nó sắp mãn, vậy đồng bào hãy đoàn kết chặt chẽ sau lưng chúng tôi để đánh đuổi quân thù cướp nước, hầu đem lại hạnh phúc cho toàn dân. Khi quá cảm hứng, ông tự xưng là "CHÁNH VÌ VƯƠNG" thừa mạng trời để lập quốc. Hơn nữa, ông tự hào rằng mình có đủ tài phép cao cường làm cho súng đạn Tây trở nên vô dụng.

Buổi thuyết pháp trá hình của ông có phần hùng hồn và hấp dẫn, song bá tánh tỏ vẻ sợ sệt lần lần rút lui. Phần lễ bế mạc, công chúng hồi hộp giải tán. Am được bốn đạo canh gác cẩn thận⁽¹⁾.

b.- PHẠ BẠO ĐỘNG TẾ CỜ

Lối 4 giờ khuya và cũng là giờ khởi mào cho cơn dấy loạn. Muốn cho cuộc khởi nghĩa đầy vẻ long trọng và uy nghiêm thì phải có vật hy sinh để tế cờ và uống huyết⁽²⁾ tuyên thệ. Do đó, với cái khê gặt đầu cộng thêm nụ cười nham hiểm, ông Đạo Tướng áp dụng ngay lối “ĐIỆU HỔ LY SƠN”:

- Tiên phong đâu?

- Dạ.

- Nhà người cấp tốc đi mời ông Hiếm cho kỳ được, bằng lối này: Đoạn ông kể tai nói nhỏ với đệ tử “Nhớ làm như vậy... như vậy...”. Tên này lãnh mạng đi liền.

Thời đó ông Hương tuần Hiếm là hương chức áp chịu dưới quyền sai khiến của Hương Quân. Đó là Huỳnh Công Minh, ông này cũng được mời nhưng từ chối nên thoát chết. Giờ ông hân hạnh được mời dưới sự hiện diện của người bậc trên, nếu không đi e lỗi nặng và ai học được chữ ngờ rằng đó là cái mưu thâm độc mà tên tiên phong đã làm theo lời dặn khéo của sư

(1)- Do sự mật báo của ông Hiếm nên đêm đó có mật thám cải trang thường dân vào rình am, nhưng họ không ngờ rằng vụ tẩy trời này bộc phát ghê rợn đến thế.

(2)- Sau am bị phá, người ta thấy tại bếp có một thùng hột é đỏ ngầu và một số chén chung còn đọng máu.

phụ, là mượn tiếng ông Hương quản để đưa ông Hiếm vào chỗ chết!

Ông Hiếm vội nổi gót theo kẻ thừa mang lệnh đi mời. Vừa đến nhà ông Mai Văn Du và Mai Văn Lang cũng ở đường chùa, giờ này cũng đã thức và đang lai rai với chung trà khuya. Tiện dịp, ông Hiếm dừng lại rủ hai ông này đi theo cho có bạn.

Khi vào am, cả ba được ông Quốc tiếp rước niềm nở tại phòng khách, song có một điểm lạ là cả ba đều dồn vào đầu trong bàn. Sau khi an tọa, ông Hiếm để ý thấy không có vị Hương quản như lời mời nên nghi ngờ mà không dám hỏi. Lại nữa, trộm thấy cái am hôm nay có vẻ uy nghiêm khác thường, ông linh cảm sắp có một tai họa vô cùng thảm khốc sẽ xảy ra cho ông và hai bạn đồng hành. Trong một giây suy nghĩ, ông vội đứng lên xin phép rút lui, cùng lúc ông Du cũng mang nặng một cảm giác ghê rợn như ông Hiếm, nên giả chước đi tiểu để lánh thân. Nhưng đã muộn, Đạo Tướng to giọng ra lệnh:

- Đàng ta đâu? Thộp cổ lũ này cho mau.

Tiếng dạ rên am. Trong chớp mắt, một cảnh vô cùng hỗn loạn diễn ra: Cửa cái am sập nhanh, nhưng rất may là ông Du đã chực sẵn ở đấy nên gom hết toàn lực lách mình khỏi cửa thoát được hang hùm. Tuy vậy, ông cũng lãnh một chĩa vào mặt quá nặng, máu me xối xả, vừa chạy chết vừa la làng lạc giọng (chính ông Quân sư Hương đâm ông Du, vì thế, sau khi nghe ông Quốc bại trận, ông Du trả thù lại ghê rợn, sẽ nói hồi sau).

Trong lúc này, chỉ còn ông Hiếm và ông Lang đương thọ khổ nơi vòng vây. Riêng ông Hiếm bị tín đồ ôm cứng ngất nên vô phương vùng vẫy. Với một sắc diện đầy sát khí, ông Đạo Tướng vừa điểm mặt kẻ sa cơ, vừa tuyên bố to lên:

- Mấy nhớ chẳng lời thề trước BÀN THẦY? Mà mấy đành phản Thầy và phản Đạo? Thế thì để cho mấy sống chật đất. Vậy hôm nay là ngày mấy phải đền tội, ngô hầu làm gương cho kẻ khác.

- Nguyên soái đâu?

- Dạ.

- Mau xuống tay hạ thủ tên này coi cho được.

- Sau tiếng phụng mạng nhanh là, cái vận cổ dững mãinh của võ sĩ Năm, đúng điệu nghề võ, đời ông Hiếm kết liễu mà không kịp la! Đã vậy, thi thể ông cũng không được toàn vẹn: cái đầu gần lìa cổ, thân hình bị bầm gần hai chục gươm!

Giữa cảnh rừng rợn đó, tình trạng ông Lang cũng nguy ngập như tấn tuồng thê thảm của ông Hiếm, nhưng nhờ ông này có nghề võ khá giỏi nên chống đỡ kịch liệt. Hơn nữa đứng trước cái chết cực kỳ ghê rợn của ông Hiếm làm ông trở nên dững cảm phi thường. Đồng thời, ông Quốc ra oai truyền lệnh:

- Ngự đệ Út đâu?

- Dạ.

- Mau đưa tên này theo thằng Hiếm cho có bạn.

- Phụng mạng. Liền theo đó, Ngự đệ Út quơ cây đinh ba đâm ngay vào cổ để hạ sát ông Lang, nhưng kẻ cô thế lẹ tay khoát vệt cây thương qua một bên, đồng thời ông vận dụng hết thần lực tổng Ngự đệ Út một đập bất thần thật mạnh làm cho ông này té bật ngửa vào vách. Cùng lúc, ông cung đôi khủy tay cứng rắn thúc hết tốc độ vào hông của mỗi vị tín đồ. Nhờ cái

mã nghề kỳ bí đó mà cứu ông khỏi những bàn tay hộ pháp của bốn đạo bám chặt vào ông.

Giờ đây, muốn thoát khỏi chốn tử thần cũng không phải là chuyện dễ, vì cửa am đã khóa chặt, còn tín đồ thì bủa vây khắp nẻo, nhưng rất may, ông lờng lộn lại chỗ vách thừa (am bằng tre lá), cố gom hết tàn lực tuông ra khỏi chỗ hiểm nghèo. Tuy vậy, ông cũng vẫn bị vài búa bổ lên đầu máu nhuộm cả áo quần. Thoát ra được nanh vuốt của tử thần, ông vừa chạy, vừa la làng thất đảm và khi thuận đường, ông cho vợ nạn nhân hay cái chết cực kỳ thảm của chồng bà.

Quá xúc cảm, bà Hiếm ngất xỉu, nhưng khi tỉnh lại bà kêu gào khóc than thảm thiết làm cho ai ai cũng mũi lòng! Nặng tình chồng, nghĩa vợ, bà liều chết vào am để thấy tận mặt người chồng bạc số và sỉ vả kẻ khát máu cho hả dạ. Bấy giờ, có nhiều người cố ngăn cản, song bà cương quyết thờ câu: - “SỐNG ĐỒNG TỊCH ĐỒNG SÀNG-THÁC ĐỒNG QUAN ĐỒNG QUÁCH”. Bởi đó, khi vào am bà cũng thọ hại như chồng bà⁽¹⁾.

Sau khi hạ sát kẻ “phản Đạo phản Thầy”, ông đạo Tưởng hô to một câu mà người dân ở đường chùa vẫn còn nhớ mãi cho đến nay:

- Chặt đầu vợ chồng Hương Tuấn Hiếm để lấy máu tế cờ⁽²⁾ tiếp theo lời tuyên bố oai hùng đó, bốn đạo hưởng ứng hoan hô nhiệt liệt làm vang dậy cả vùng đường chùa (lúc này

(1) Đề từ ông cho biết: Đạo Tưởng chỉ thù ông Hiếm mà thôi. Sở dĩ bà Hiếm phải chết theo chồng là vì quá hỗn. Thấy tiết nghĩa của bà, sau đó, người lối xóm, chôn cất ông bà vào một huyệt.

(2) Thủ tục ấy giống như lúc Châu Du bắt gián điệp của Tào Tháo là Thái Hòa và Thái Mạo giam vào ngục, khi khởi trận Xích Bích, hai tên này bị chặt đầu tế cờ.

trời gần sáng).

9.- TRẬN ÁC CHIẾN

Sáng ngày mùng 9 âl năm Kỷ Mão (27-2-39), mặt trời vừa ló dạng, quang cảnh châu thành Tân Châu bao trùm một màu tử khí, vì tất cả mọi người đều đinh ninh rằng trận hỗn chiến sắp bùng nổ. Chợ búa đều ngưng hoạt động. Đồng bào chỉ lao nhao lố nhố chuẩn bị để phòng những gì sắp xảy ra.

Giờ nầy, tại am ông Đạo Tướng hiện lên một khung cảnh thật trang nghiêm: Trước sân phô bày bộ đồ lổ bộ do tín đồ khuân ở đình Long Phú, ngôi đình cách am độ 400 thước. Gươm giáo cổ điển được sắp song song theo bàn thông thiên, xa trông như uy vũ của Nguyên soái. Bên cạnh là thầy vợ chồng ông Hiếm nằm trên vũng máu lênh láng và đặc kẹo trông đáng sợ.

Đứng oai vệ trước am, ông Đạo Tướng mặc toàn màu vàng, áo tay rộng, đầu phủ bích cân, lưng thắt dây, chơn mang giày bố vàng, cổ đeo lòng thông xâu chuỗi bồ đề, đường đường như Dư Hồng đương điểm binh ma tướng quỉ, sái đậu thành binh hầu xuất trận, cộng với một số nam nữ tín đồ độ 60 người cùng chung một kiểu đồng phục “ĐẦU TROC ÁO VÀNG” thần nhiên sắp thành ba hàng lễ ra quân.

Chung quanh nơi nầy, đồng bào háo kỳ đứng xa xa xem đen nghệt chẳng khác nào trận thư hùng giữa hai đội cầu quốc tế. Dọc theo kinh Vĩnh An và bờ sông chợ Tân Châu (Tiền Giang), thuyền ghe bồng đạ ở các nơi giả buôn bán chở đồ tiếp tế như:

khoai lang, bí rợ, bắp v.v... cập bến chờ giờ hưởng ứng⁽¹⁾

Lối 8 giờ ban mai, sau khi chuẩn bị xong, ông quận Nguyễn Văn Lễ với cây súng “Mauser” hộ thân, kèm bên có Thư ký Phan Văn Thặng⁽²⁾, cò Laffont và một số lính gác độ hai tiểu đội đồng vũ trang bằng súng trường, sắp hàng chữ nhứt tiến theo bờ kinh Vĩnh An để vào tận đường chùa. Cách am 100 thước, ông Lễ ra lệnh dừng binh và bố trí siết chặt vòng vây⁽¹⁾

Đổi lại, phe ông Đạo Tường cũng không hề nao núng trước áp lực của nhà cầm quyền Tân Châu. Họ vẫn hiu hiu tự đắc với vũ khí thô sơ của bộ đồ lổ bộ cùng gươm giáo mà họ tự tạo ra, sẵn sàng nghinh chiến, vì họ quá tự tin nơi sự mầu nhiệm của sư phụ, dẫu rằng tay không đi nữa cũng có thể hạ quân Pháp không còn manh giáp.

Bấy giờ, hai đội phương chỉ cách nhau độ 50 thước. Là người cầm vận mạng trong vụ quan trọng này, ông Lễ ngẫm nhận thấy thế nào cũng tránh không khỏi trận xô xát đẫm máu. Trong một giây bối rối, nhưng ông trấn tĩnh ngay để áp dụng lối chánh trị uyển chuyển hầu xoa dịu cơn bùng bột háo chiến của phe Đạo Tường. Trước hết, ông cho mời ông Quốc để giảng hòa, ông nhỏ nhẹ khuyên:

- Nếu ông có điều gì bất bình và cần thiết thì nên truyền lệnh cho tín đồ hạ khí giới và giải tán, rồi phái người đại diện đến bốn quận hầu dần xếp ổn thỏa; đồng thời ông cũng khuyên

(1) Người ta nói lại: Quận Tân Châu ngày ấy bị tín đồ Đạo Tường bao vây. Sau khi đại cuộc thất bại, họ ùn ùn rút lui. Nếu họ thành công thì hồi đó Tân Châu sẽ mang màu tang tóc.

(2) Một võ sĩ hữu danh, từng làm trọng tài nhiều trận võ đài hào hứng tổ chức trước kia tại quận lỵ. Hiện nay, ông còn từng sự ở Tòa Hành chánh Tân Châu.

luôn tất cả bốn đạo chỗ nên nóng nảy bạo động nữa, sẽ gây ra nhiều chuyện không hay...

Những lời đề nghị ôn hòa và sự kêu gọi tha thiết của ông Lễ đưa ra để mong cứu vãn tình hình quá ư căng thẳng, dường như nung nấu sự căm phẫn vô biên của đối thủ. Lúc đó, người ta thấy ông Đạo Tưởng điệu võ dương oai phản ứng lại mãnh liệt và to giọng tuyên bố:

- Người Lang sa cướp nước chúng tôi đã lâu rồi. Vậy người Tây nên thức thời, trả nước lại cho chúng tôi tự lèo lái, vì ông đã có một triều đại đủ sức đảm đương nước nhà và khi quá cao hứng, ông tự giới thiệu:

- Ông là "MINH HOÀNG QUỐC" và cả bộ quần thần. Xong ông còn đại ngôn: Vũ khí của Pháp là đồ vô dụng, vì không thể phạm vào da đồng xương sắt của phe ông và mạnh dạn thách đố:

- Các ông cứ việc bắn đi, chúng tôi không sợ đâu. Đoạn ông khinh thường khí giới kim thời của Pháp quân, nên ra lệnh cho tín đồ tiến để tiêu diệt đối phương.

Thấy tình thế có mùi nguy ngập, ông Lễ hô to:

- Các người hãy buông khí giới đầu hàng, không sẽ có hại...

Bất cần lời kêu gọi của vị Quận trưởng, trái lại Đạo Tưởng còn dụ ngược binh sĩ của chánh quyền Tân Châu:

(1) Khi mới vào am, lính Pháp thấy thầy vợ chồng ông Hiếm đều nổi nóng muốn nã súng bắn liên, nhưng ông Lễ ngăn cản nên họ bớt phần nộ.

- Hồi binh sĩ! Trẫm nay vốn thiết MINH HOÀNG- Các khanh hãy cởi áo vàng trả lại Lang sa và sát cánh theo Quả nơon để tiêu diệt lũ thù chung⁽¹⁾.

Đã vậy ông còn bảo ông Lễ và lính:

- Hãy mở vòng vây để phe ông chiếm Tân Châu và giết Tây...

Giữa tình trạng này, tất cả lính Tây đều khiếp đảm, vì họ bị ám ảnh nặng nề về tài siêu phàm của Đạo Tướng. Thấy nguy cơ sắp đến, ông Lễ vội ra lệnh bắn chỉ thiên để thị oai. Nhưng trở trêu thay! Viên đạn đầu tiên lại lép.

Do đó, tin đồn ông Quốc càng tin tưởng phép mầu của Thầy có công hiệu làm ngưng được súng đạn nguy hiểm của Tây. Vì vậy, họ tự nhiên háo chiến vô cùng. Đứng trước số người quá hung hăng nan giải, bất đắc dĩ, ông Lễ buộc lòng ra lệnh:

- Bắn! Tuy nhiên, để tránh nạn giết người, ông còn cẩn thận căn dặn lính cứ bắn sát mặt đất. Đến khi súng đạn bắt đầu khạc ra tua tủa như pháo nổ, nhưng lần đạn chỉ rà rà sát mặt đất, nên nhóm tin đồ nhiệt thành của Đạo Tướng lại cho súng đạn tránh họ. Vì đó, họ mặc tình thao túng như vào chỗ không người. Rồi nường theo mỗi loạt súng của lính bắn ra, họ lại nhảy cạ bông lên xem tựa trò đùa và hò reo vang dội cả một góc trời. Hơn nữa, dường như bốn đạo quá hãnh diện và được mục kích bùa phép của thầy thường rỉ tai rất linh ứng, nên họ say sưa lẫn mình vào vòng chiến.

(1) Vì nộ khí nên lúc này Đạo Tướng nói rất nhiều, nhưng đệ tử ông không nhớ hết để ghi vào đoạn này cho thêm phần hào hứng.

10.- HẬU QUẢ

Kết cuộc, Đạo Tướng lãnh viên đạn ác nghiệt của Cò Laffont ngã gục trên bãi chiến trường. Chừng đó, thấy Thầy chết quá thê thảm như vậy, tất cả tín đồ đều mất hết tinh thần chiến đấu nồng nhiệt khi nãy. Giờ đây, tựa rần không đầu, họ hoảng hốt rừng rừng chạy toán loạn mất cả hàng ngũ dọc theo hai bờ kinh Vĩnh An. Súng đạn nã theo kịch liệt... năm bảy mạng ngã chúi trước am gây một cảnh vô cùng hỗn loạn.

Đứng trước thảm cảnh này, ông quận Lễ sáng suốt ra lệnh ngưng bắn, nên lính Tây đồng buông súng, ồ ạt rút nã theo những kẻ dấy loạn, bắt sống được một số độ 30 tên có cả Nguyên soái Năm và Quân sư Hương. Ông sau bị ông Du, người bị ông Hương cho một chĩa vào mặt lúc này, trả thù bằng ngọn tầm vông đâm vào mắt lòi tròng.

Thế là trận chiến kết thúc nhanh chóng. Bấy giờ, hiện tình của những kẻ chiến bại bị bắt thật bi đát. Họ làm mỗi cho bọn tay sai của thực dân Pháp chường nhiều trận đòn ác ôn, toàn bằng bá súng như đập loài vật mà không mảy may thương xót đến người đồng chủng, đồng loại trong một phút sa cơ!

Qua cơn giông tố, lính Pháp được lệnh công giải tội nơn về tỉnh. Còn xác Đạo Tướng và tín đồ thì do phu lục lộ xã Long Phú đem chôn vào một hầm tại nghĩa địa ở phía sau trường Trung học Bán công Tân Châu hiện nay⁽¹⁾.

Cách vài hôm sau, nhà cầm quyền đưa tội nơn trở lại am, để tái diễn tấn tuồng cũ. Đồng thời, hai đứa con Đạo Tướng là

(1) Lúc người Pháp còn đô hộ xứ ta, tín đồ không dám lại phần mộ Thầy và đạo hữu để viếng thăm và săn sóc, nên lâu ngày mộ độ lạc hướng. Vợ con Đạo Tướng hiện còn sống, nhưng không biết thất lạc nơi nào?

Lâm Quốc Huỳnh và Lâm Quốc Đạt (10-11 tuổi) cũng bị bắt giao cho lính tra khảo hầu khai thác thêm chi tiết. Nhưng hai trẻ vô tội đó, dù bị hành hạ khổ sở, song rất gan dạ, không hề tiết lộ một sự bí mật nào của cha chúng hay than khóc như đám trẻ thường tình.

Khi tra vấn xong, can phạm bị giải về tòa áo đỏ Cần Thơ (Phong Dinh). Những kẻ phiến loạn bị khép vào cái án đăm làm giặc cỏ chống Mẫu Quốc, với khí giới thô sơ, nên tội trạng được giảm khinh, chỉ lưu đầy ra Côn Nôn (Côn Sơn) để đền bù cái tội "Thầy tu".

Thế là phong trào Đạo Tưởng bị giải tán. Am bị phá. Đến ngày 9-3-45, Nhật lật đổ Pháp ở Đông Dương, tội nhân vụ Đạo Quốc được giải thoát. Nhưng họ chỉ sống sót một số ít, còn bao nhiêu, vì bị tra tấn thảm khốc, nên họ bỏ mình lẫn hồi ngoài Côn Đảo. Trong số đó có Nguyên soái Năm, còn Ngự đệ Út thì chết vì bạo bệnh ở giếng Trà Dên (giếng này đã nói phần ba).

Thấm thoát đã 25 năm (1939-1964) mà dư âm vụ Đạo Tưởng vẫn còn được người ở đây ngậm ngùi nhắc nhở. Trong thời gian này, biết bao là biến cuộc thăng trầm, nhưng tín đồ của ông, nhất là bốn đạo ở kinh Thần Nông (kinh này đã ghi ở phần ba), một niềm trung thành với Thầy. Hàng năm cứ đến ngày ông thọ hạn, họ dùng những món ăn đạm bạc của ông hồi sanh tiền để tổ chức những buổi lễ đơn giản, hầu thành tâm tưởng niệm vong linh người chiến sĩ quá cố đầy đủ dũng cảm dám hy sinh "cả cuộc đời mình dưới màu cờ đạo giáo" để gây một phong trào chống kẻ bạo tàn cướp nước.

Sở dĩ công việc làm của ông bất thành, vì thiếu nồng cốt chỉ huy có khoa học, nhưng thành tích bất khuất chống thực dân Pháp của ông vẫn sống mãi mãi tới thế hệ sau.



ÔNG ĐẠO GÒ MỐI
(Di ảnh lúc lâm chung)

III.- Ông Đạo Gò Mối

(1871-1954)

I. TIỂU SỬ

Ông tên thật là Phạm Văn Năng, sanh năm 1871 tại giồng Trà Dền, xã Tân An (Tân Châu). Cất tiếng chào đời với một điểm lạ là chơn trái ông hơi lõm vô như cái lòng máng (đấu lạ này sẽ nói ở tiết 4). Thân sinh ông vốn sống với nghề thợ tiện. Ông lại là thân nhơn của Phạm Long Nhiêu, vị cai tổng (Tân Châu).

Thấm thoát như thoi đưa, ông lên 15 tuổi. Là người con chí hiếu thấy nhà nghèo, ông buộc lòng vào nghề “mục tử” để lấy tiền giúp đỡ cha mẹ. Bởi đó, ông ôm hận mù chữ Việt lẫn chữ Nho ⁽¹⁾.

Hằng ngày ngất ngheo trên lưng trâu, làm bạn với đồng ruộng bao la, nhờ hòa mình với đời sống thiên nhiên. Ông trở nên vạm vỡ và có tánh can đảm bất khuất. Sau đây là tài riêng biệt trong đời gồ sềng của ông:

- Những khi cảm hứng, ông rất gan dạ; đứng một chơn, co

(1) Theo lời bốn đạo ông thuật lại, sau khi phát huệ ông viết toàn là cổ tự làm ngạc nhiên các chữ nho.

một giờ trên lưng trâu làm cho các bạn ông đều khâm phục.

- Lúc đẩy cây vật lộn, ông luôn luôn là vô địch trong đám mục đồng.

2.- NGUYỄN NHÂN THÀNH ÔNG ĐẠO GÒ MỐI

Kịp đến năm 20 tuổi, gia đình sa sút, song thân ông cương quyết tạm lìa quê hương để di cư lên tận Biển Hồ (Tonléáp), thuộc lãnh thổ Cam Bốt đăng sanh phương lập nghiệp với nghề hạ bạc (chài lưới).

Đến xứ lạ quê người được chừng vài tháng, bỗng nhiên ông như người mất trí. Bây giờ ông bỏ phứt hết cả công việc nhà mà ông là vai trụ cột.

Sự kiện trên đây càng thúc giục, rồi một đêm dưới cơn mưa tầm tã, ông già biệt song thân rời khỏi Biển Hồ, băng rừng, lướt bụi bất kể ngày đêm, khi đói ăn trái cây, lúc khát uống nước bưng bầu. Trải qua nhiều cơn thử thách gian lao, ông đến cái gò mối khá to, chung quanh bao bọc toàn là cây cối um tùm, nằm bên tiểu khê "Tâm Bê Tâm Bản" thuộc tỉnh Kandal, quận Sa An, cách Nam Vang, kinh đô Miên Quốc 41 cs.

Tới đây, không cửa, không nhà, ông trở thành một dị nhưn là mượn cái gò mối hoang vắng đó lập cái am lộ thiên để lo tu tâm dưỡng tánh. Như thế mà ông vẫn chịu đựng nổi cảnh mưa dầm nắng táp, cùng thời tiết bất thường quanh năm. Thấy vậy, dân bốn xứ mới tặng ông là "ÔNG ĐẠO GÒ MỐI" hay "ÔNG "TÂM BÊ TÂM BẢN".

Dân địa phương, nhất là người Miên, cảm thấy ông quá

khổ hạnh, động lòng trắc ẩn, mới năn nỉ với ông đừng xin cất nhà cho ông ở. Ông cự tuyệt, nhưng lòng dân đã muốn, ông ngăn cản không được. Khi cất xong, ông lại tìm cách chọc phá cho thùng nóc. Thổ dân sửa lại, ông cứ phá và tái diễn nhiều lần. Thét rồi người ở đó đành chịu.

3.- CÁCH ÔNG TRỊ BỆNH

Vào một năm tại vùng này bỗng nhiên có bệnh thời khí bộc phát, sát hại dân chúng quá nhiều, thành một bệnh nan y. Ai ai cũng đều bó tay để chờ lưỡi hái của tử thần. Cuối cùng, người Miên lẫn Việt đồng khếp nép đến cầu bên ông, ông cho bệnh nhưn uống toàn là bông điệp, vạn thọ và lá cây. Có lẽ vì những món thuốc đơn sơ ấy sát được vi trùng nên lần lần chứng bệnh dịch trời nguy hiểm đó bớt đi rồi dứt hẳn.

Do sự trị bệnh quá mau nhiệm nầy mà ông được nổi danh. Mọi người dân gần xa nặng lòng thờ Trời kính Phật đến qui y làm đệ tử ông và để tri ân nồng hậu ông có công cứu nhân độ thế, dân quanh vùng ông ở, mang vàng bạc tới yêu cầu ông dùng số bạc đó để cất chùa, hầu làm sáng tỏ lòng thành kính vô biên của người tín ngưỡng mộ đạo Phật. Nhưng chẳng may có một bọn cướp người Miên, ở sát gần đấy, kiến tài động tâm, kéo đến cửa thiền giựt hết số tiền của bá tánh cúng hiến. Đã vậy, chúng còn nhẫn tâm chém ông có theo môi và cánh tay.

Sau vụ cướp bóc nầy, ông dời về “CÁI O”, một chỗ cách xa “TÂM BÊ TÂM BẢN” (một nơi đã nói ở phần trên) lối 5 cs. Đến đây, ông cùng bốn đạo dựng lên ngôi chùa thiết thọ. Từ đó ông hết lòng dẫn độ nhân sinh trong đường tu hành. Đồng thời, ông chuyên môn tìm thứ cây quý nấu thuốc cao, trước bán lấy

tiền mua hương đèn cúng Phật, sau giúp đỡ kẻ nghèo. Những ai có bệnh khi dùng qua món thuốc cao mà ông đã dày công nghiên cứu đều cho là linh được trị bá bệnh.

4.- ĐỆ TỬ PHẬT THẦY TÂY AN

Tục truyền rằng, có một số bốn đạo của Đức Phật Thầy Tây An ở Láng Linh, thuộc xã Thạnh Mỹ Tây (Châu Đốc) là những người rất am hiểu quyển “KIM CỔ KỲ QUAN” mà trong đó, họ để ý câu: “dấu y như dấu, dạ còn hồ nghi”.

- Vì sao đệ tử Đức Phật Thầy Tây An lại ám ảnh câu sấm đó?

- Vì theo lời truyền tụng thì câu sấm ấy ẩn ý nói về đời oanh liệt của ĐỨC CỔ QUẢN, một vị tướng anh hùng chống Pháp ở miền Hậu Giang (Châu Đốc) khi thất trận ông bị thương ở chơn trái rồi biệt tích luôn.

Ngày nay, họ nghe đồn ông Đạo Gò Mối có dấu lạ nơi chân trái khi mới sanh mà tôi đã nói ở đoạn I, cho nên họ đồng đến “Cái O” xin phép xem chân ông. Quả thật vậy, sau khi quan sát kỹ lưỡng dấu lạ ấy, họ quá sợ và đồng quì xuống lạy ông, vì họ cho ông là “Đức cổ Quản” tái sanh ⁽¹⁾

5.- ĐỜI TƯ ÔNG ĐẠO GÒ MỐI

Ông Đạo Gò Mối cũng rất nhân: Ông thích nuôi cu thành mỗi để gác giải trí. Còn món tiêu khiển duy nhất của ông lại là

(1) Theo lời đệ tử ông nói lại có lẽ còn vương vấn món nợ tiền kiếp đó, nên ông thù Tây ghê lắm, song không có dịp để tẩy hận.

cổ nhạc. Vì đó ông tự tạo đủ nhạc khí. Về lối phục sức, ông sắm quả may để may mặc như cô thợ lành nghề. Ngoài ra ông còn nuôi con heo và con khỉ để làm bạn.

Con khỉ ấy rất linh tính. Hễ y ta để ý thấy kẻ nào đến chùa với tấm lòng bất chánh thì nó khọt khẹt luôn mồm tỏ ra xua đuổi đũa gian. Lại nữa, mỗi khi có ai chọc nó, ông van lơn xin đừng động đến nó.

Còn con heo của ông cũng khác hơn heo thường, cái đuôi nó ốp sát vào háng, cái đít nó lại vêu ra ngoài, nanh nó phải thay bốn kỳ. Đến khi nó được 25 tuổi, một vị đệ tử tọc mạch hỏi ông:

- Bạch Thầy, Thầy nuôi con heo để chi vậy?

- Để ăn lễ khai bằng⁽¹⁾

- Bạch Thầy, ăn khai bằng là gì?

- Thiên cơ bất khả lậu.

Đúng vậy, đến năm 1939, nhằm ngày 18 tháng 5 âl, năm Kỷ Mão, Đức Huỳnh Giáo Chủ ra đời dạy đạo tại xã Hòa Hảo (Tân Châu), ông truyền cho bốn đạo bắt con heo ấy làm vật hy sinh để cử hành lễ ăn mừng Vị Giáo Chủ có công lập đạo ở miền Tây Nam Việt mà người đời gọi là “P.G.H.H.”. Vì vậy mà đệ tử cho ông là nhà tiên tri, biết việc quá khứ vị lai.

(1)- Dưới thời Pháp thuộc, các vị tôn Xá Trưởng đều tổ chức lễ khai bằng rất trọng thể, tức là lễ ra mắt quan nhận tờ cử. (Ý nói mừng Đức Thầy ra đời).

6.- TRỞ VỀ QUÊ CŨ: THÀNH SƯ ÔNG

Đến năm 1945, ông biết trước người Miên ở đây sẽ nổi loạn, nên ông bỏ chùa nầy, mua ghe ra vàm “CÁI O”, một nơi ở ngay chợ “TÂM BÊ TÂM BẢN”. Kế đó ông tạm cất nhà tre lợp lá gần đấy. Đến ngày 9-3-45, lúc Nhật lật đổ Chính phủ Pháp ở Đông Dương và cũng là lúc có nhiều biến cố trầm trọng hàng xảy ra. Ông rời khỏi xứ Cao Miên trở về Nam Việt. Lúc bấy giờ ông giao lưu khắp cả miền Tiền Giang và Hậu Giang trên chiếc thuyền cùng với hai người đệ tử thân tín là ông Nguyễn Văn Nguồn và ông Nguyễn Văn Linh (Hai ông nầy hiện là từ của Phước An Thiên, ngôi chùa nói đoạn dưới).

Đến năm 72 tuổi, ông trở về nguyên quán, tức xã Tân An. Nơi đây tín đồ ông cũng khá đông, họ sẵn sàng kể công người của, dựng lên cho ông một ngôi chùa mệnh danh là “Phước An Thiên”, tọa lạc trên phần đất cúng hiến của ông Huỳnh Văn Trọng, cách vàm Kinh Xáng (cũng tại xã Tân An) độ 700 th., trong một bầu không khí tịch mịch và cổ kính.

Đôi vai tuy chống chất nặng tuổi đời, nhưng càng về già, vẻ tiên phong đạo cốt của ông càng lộ hẳn ra. Gương mặt hồng hào, uy nghi nhất là hàm râu búp sơn, cho nên khi tiếp xúc với ông, ai cũng phải khiếp đảm. Nhờ vậy mà đệ tử càng sùng bái ông đến cực độ và cùng lúc lại tuy tôn là “SƯ ÔNG”.

Trở về chốn chôn nhau cắt rốn, ông vẫn làm thuốc cao để cứu nhưn độ thế và hằng đem đạo đức để răn dạy tín đồ. Đồng thời, ông có sắm 1 giàn lưới mà ông tự điều khiển để bắt cá cho bốn đạo ăn, chứ không hề bán chác cho ai hết. Sau khi ông

mất, những di vật như: quả may, giàn lưới, nhạc khí vẫn còn để thờ tại chùa.

7.- NGÀY CUỐI CÙNG CỦA SƯ ÔNG

Đến năm ông được 82 tuổi, sức khỏe kém dần, biết mình khó cải quyền tạo hóa, ông di ngôn lại: Khi ông tịch thì cứ quan quan tài tại ghe, còn muốn an táng không cần đào huyệt.

Thế rồi, vào một đêm lối 10 giờ, dưới bầu trời ảm đạm, tuy cơn bệnh càng trầm trọng, nhưng ông rất tỉnh. Lúc ấy, ông luôn luôn thủ cây đèn bấm để trên ngực. Song số trời đã định, cây đèn vừa tắt thì cũng vừa lúc ông trút linh hồn đi chầu Phật vào 12 giờ 40 đêm, rạng ngày 23 tháng 3 âl. Năm 1954 để lại sự kính mến và thương tiếc của bao nhiêu đệ tử trung thành.

Khi liệm xong, linh cữu ông quan tại chùa. Giữa cảnh tang tóc, các vị đệ tử ông đều khó xử. Nếu vâng theo lời của SƯ ÔNG trước khi lâm chung tức là để quan tài dưới ghe thì bốn đạo ông rất đau lòng, còn muốn an táng thì không biết làm sao cho vừa lòng sư phụ!

Cuối cùng họ nhờ quý ông sau đây: Ô. Đại đội Lê Hồng Tươi, Đại đội Tư Như, Đại đội Trần và Đại đội Nền, xuống tận Hòa Hảo nhờ sự giải quyết sáng suốt của Đức Ông, thân sinh Đức Thầy.

Căn cứ theo lời di chúc sau: “Nếu an táng không cần đào huyệt”, vì vậy để làm vừa lòng người quá cố, Đức Ông bảo bốn đạo cứ xây lộ lên mặt đất một “tòa sen” bằng gạch kẻ sau chùa “Phước An Thiên” để an táng linh cữu Sư Ông trên đó. Nhờ

sáng kiến rất hay của Đức Ông mà đám táng Sư Ông rất trọng thể, trước sự hiện diện của các cấp ‘DÂN QUÂN CHÁNH’ trong quận và bốn đạo xa gần tề tựu đông đủ để chịu tang và tiễn đưa Sư Ông về nơi an nghỉ nghìn thu.

Sau đó, muốn cho ngôi mộ Sư Ông được tôn nghiêm và vô cùng ấm cúng, đệ tử dựng lên cái am nền đúc, vách gạch, lợp ngói bao trọn “Tòa sen” để tránh sương tiết của thời gian.

Hằng năm, cứ đến ngày Sư Ông viên tịch, tức ngày 23 tháng 3 âm, bốn đạo ông ở các nơi xa gần đều tấp nập về Phước An Thiền hầu thành kính chiêm bái người quá cố có công dẫn độ tín đồ trên con đường đạo hạnh bất diệt.

8.- NGUỒN GỐC ÔNG ĐẠO GÒ MỐI

Theo lời đệ tử ông nói lại thì “ĐẠO ÔNG GÒ MỐI” là chi nhánh của “BỬU SƠN KỲ HƯƠNG”, cho nên sự thờ phượng của đạo ông lấy “TRẦN ĐIỀU” làm gốc. Cách hành đạo của ông rất giản dị: chỉ cúng bằng nước lạnh, bông hoa và thấp nhang chớ không hề đốt giấy tiền vàng bạc.

Mỗi ngày ông dạy tín đồ hành lễ bốn thời: 5 giờ sáng, 11 giờ trưa, 5 giờ chiều và 11 giờ khuya. Trước nhất lễ “Cửu Huyền Thất Tổ” bằng 16 lạy phân ra “Đông, Tây, Nam, Bắc”, mỗi hướng 4 lạy. Xong ra bàn thông thiên cũng làm lễ như vậy. Tuy thế mỗi lần lạy của đạo ông lại khác hơn đạo P.G.H.H là hai bàn tay úp xuống, còn của Đức Thầy thì bàn tay ngửa ra.

Có hỏi vì sao Sư Ông dạy khi lại úp hai bàn tay xống?-đệ tử nói ông không có giải thích. Còn về cách lạy xòe ngửa hai

bàn tay ra của Đức Thầy thì thấy trong Giáo Lý trang 171 có đây:

*Xả thân tâm đạo vô vi,
Nhiệm mẫu thâm diệu nan tri lão bầy.
Cầm hương chấp lại hai tay,
Đưa lên trên trán nguyên bài qui y
Nguyện rồi xá xuống tức thì,
Cầm hương rồi cũng đứng thì thẳng ngay.
Đọc qua bài nguyện một bài,
Lạy luôn bốn lạy tạ rày tổng gia.
Bàn tay lật giữa vậy mà,
Chớ đừng lật sấp vì Thầy tái sanh.
Đi xa thì phải dặn rành,
Bàn thông thiên cũng thiết hành như y.*

Đồng thời, bổn đạo ông vừa lạy vừa niệm sáu chữ: “NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT” thôi, chớ không có bài nguyện và kinh. Thấy vậy có người hỏi ông:

- Vì sao đạo ông không có kinh sách?

Ông thân nhiên trả lời:

- Nhiều kinh rình không hết.

Ngày chay lạt của đạo ông cũng không bắt buộc và khi ăn chay, ông chỉ dạy bổn đạo ăn cơm với đường mà thôi. Đệ tử ông gồm những người bệnh và thân nhân mà ông trị hết bệnh, hoặc những người mến đức độ ông. Kể từ ông khai đạo đến khi

từ trần, đệ tử có trên 20 ngàn người, nhiều nhất là nơi ông lập am thuộc tỉnh Kandal (Cam Bốt). Sau khi qua đời, phần đông tín đồ ông đã gia nhập vào khối P.G.H.H



Ngôi mộ SƯ ÔNG

Cơ sở Tín ngưỡng

I. ĐÌNH THẦN LONG PHÚ

Là một ngôi đình lớn nhất trong quận. Hiện nay, chốn tôn nghiêm đó đứng oai vệ trên đường Nguyễn Công Nhân và nằm giữa Tư Thục Tiểu Học Tân Dân (Huê Kiều) và trường Trung Học Bán Công Tân Châu. Tiền diện hướng ngay ra cầu mát, một cây cầu thuộc sở hữu của đình, dựng lên tại hữu ngạn kinh Vĩnh An.

Đình phân làm ba phần: Chánh Điện, Phủ Qui, Võ Ca. Bên hữu có Tây Lang, bên tả là Đông Lang. Gần Đông Lang có nhà trù để giải quyết đám tiệc trong đình. Trước đình án ngữ hàng rào bằng gạch, ở giữa có chùa cửa Tam Quan. Một cái cửa đặc biệt luôn luôn đóng kín vào những ngày thường. Còn lúc đình thần cử hành đại lễ, cửa này được rộng mở để tiếp rước nhà cầm quyền, thân hào, nhân sĩ cùng thương gia, điền chủ địa phương. Hai bên còn có hai cái cửa ra vào thường trực: một đi vào Đông Lang, một vào Tây Lang.

Với lối kiến trúc xưa, nên ngôi đình trông hơi thấp, nhưng người thẩm mỹ xem nó không kém oai hùng. Vì trên nóc đình có gắn lưỡng long uốn mình, giương nanh, múa vút tranh châu thật thích thú và ngoạn mục. Thêm vào những nét đẹp đề cổ kính ấy, còn có mấy con kỳ lân hiền lành đứng sừng sững theo

dường nóc đình để tượng trưng cho cảnh thanh bình. Bao nhiêu vẽ mỹ thuật Á Đông đó tô điểm cho “ĐÌNH THẦN LONG PHÚ” càng thêm trang nghiêm.

Bên trong, giữa Chánh Điện có một bao lam chạm trổ rất khéo, sơn màu vàng anh, nên lộ rõ rệt một khung cảnh thật huy hoàng, rực rỡ. Đó là nơi tôn nghiêm để an tọa Sắc Thần. Trước bàn Thần, cặp hạc sơn vàng đứng chầu trên lưng qui và chiếc Long Đình sơn son thếp vàng. Song song với Chánh Điện, đứng đối diện nhau cặp long vàng, bộ đồ hổ bộ và cờ tứ phương: Đông, Tây, Nam, Bắc.

Thêm nữa, đặc sắc của đình trung, còn có hai long trụ đứng lưng qui, hai cột mẫu đơn trì, hai cột cá hóa long. Tất cả trụ cột này đều chạm lộng vào thân cây làm nổi bật lên các hình kỳ xảo đó. Mọi cách trình bày khéo léo và mỹ thuật ấy làm cho đình Long Phú tăng thêm uy vũ của một vũ tướng khét tiếng của tiền triều nước ta. Ngang với Chánh Điện còn có bàn thờ tả ban và hữu ban. Theo vách bên tả có kê bàn thờ chư vị tiền hiền, kế hiền, hậu hiền: tên ghi bằng chữ nho lộng vào khuôn kiến.

Nền Chánh Điện, nay được trùng tu lát lại bằng gạch bông. Bộ cửa tái thiết bằng sắt nên trông ngôi đình có vẻ ăm cúng, sáng sủa và trang nghiêm hơn xưa.

Trước kia, đình Long Phú có một phong cảnh thật là hùng vĩ, vì chung quanh chốn thờ thần bao bọc toàn cổ thụ um tùm. Trải qua bao cuộc bể dâu, những cây cao bóng mát ấy lần lần bị tàn phá thành ra cảnh trí đình thần trở nên trơ trẽn, chỉ còn lại lơ thơ một hàng sao, khiến cho ngôi đình mất đi một phần

nào uy nghiêm.

Xưa nay, các bậc tiền hiền, kế hiền và hậu hiền đều thi hành triệt để hai lệ cúng thần:

- Đại LỄ KỶ YÊN vào ngày: 16 17, 18 tháng năm âl.

- Chap Miếu hay Lạp Miếu vào ngày 16, 17, 18 tháng Chap âl.

Trước năm 1945, hằng năm “Đại lễ Kỷ Yên” được tổ chức thật tưng bừng náo nhiệt có cả hát bội của ông bầu Đỗ Bá Nhẫn ở xã Tân An, hay ông bầu Giỏi ở xã Phú An, về võ ca đình hát đôi ba hôm, để cho dân chúng được một phen thưởng thức điệu nghệ của làng hia mảo và vui chơi cho quên nỗi vất vả quanh năm.

Nhờ vậy, Đại lễ Kỷ Yên năm nào cũng long trọng vô cùng và đó cũng là biểu hiện cho cảnh thái bình. Hơn nữa, cũng do tấm lòng tín ngưỡng vô biên của đồng bào ta.

Theo lời các vị cao niên ở đây nói lại: Sở dĩ xã Long Phú được thành hình đến nay là phần đất của thôn Long Sơn, do ông Cai tổng Phạm Thanh Bình xin tách ra vào năm 1876-cùng lúc ngôi đình xã nầy cũng được dựng lên.

Vì đình mới cất nên chưa có “Sắc Thần”. Mãi đến năm 1920, ông Nguyễn Chánh Sắt, nhà văn tiền phong ở Tân Châu trở về nguyên quán cất nhà dưỡng nhàn, chính ông đứng ra thảo đơn đệ lên triều đình Huế, dưới trào vua Bảo Đại Đệ Cửu, xin ân tứ Sắc Thần đề ngày 27 tháng 7 âl, mệnh danh là “BỔN CẢNH THÀNH HOÀNG”.

2.- CHÙA BẢO SANH ĐẠI ĐẾ

Chùa này thuộc xã Long Sơn, cách quận lỵ 4 cs, ở bên cạnh hữu ngạn rạch Cái Vừng, mặt tiền thì hướng ra vàm rạch (vì sao sẽ nói ở đoạn sau), để thờ một danh nhân (vô danh) Trung Hoa được phong-là “Bảo Sanh Đại Đế” tục gọi là “chùa Lão Ýa”.

Hai danh từ “Lão Ýa” do ông Trần Thành, một chú nho ở Tân Châu tra cứu là “Lão Gia”. Người Triều Châu nói trại ra là “Lão Ýa”. Người Phúc Kiến gọi “Lão Ýa” hay “Lão Ya”. Người Hẹ gọi “Lôi Dạ”. Người Quảng Đông gọi “Lão Dề”. Có người lại kêu “Lão Ýa” là “Quan Lớn” hay “Lão Y” (danh sư). Vì thế, danh từ “Bảo Sanh Đại Đế” ít phổ thông hơn “Lão Ýa”, phương chi danh từ này đã ăn sâu vào lòng người ở đây từ già đến trẻ.

Theo lời ông Thì Hóa, một vị cao niên, trước kia có làm từ chùa này kể lại thì chùa “Lão Ýa” đã cất gần thế kỷ rồi. Tại sao người ta tôn sùng ông Lão Ýa? - Vì không có sách vở ghi chép nên cũng ít ai biết xác thực tiểu sử ông cho tường tận, họ chỉ biết sơ qua bằng những lời truyền khẩu sau đây:

SỰ TÍCH ÔNG LÃO ÝA

Dưới trào vua Mãn Thanh bên Tàu, bà mẫu hậu bất ngờ lâm trọng bệnh. Các quan Thái y và Ngự y đều vô phương điều trị. Nhà vua phải đăng bảng cầu hiền: “Ai cứu được bệnh ngặt nghèo của mẫu hậu, sẽ được quyền cao lộc cả”-Bảng vừa treo lên, bỗng có một người tay gờ bảng xin vào yết kiến vua, để trị bệnh cho quốc mẫu. Vị này được nhà vua tiếp rước trọng hậu. Sau đó, vua phán:

- Mời khanh vào khám bệnh cho mẫu hậu.

- Muôn tâu bệ hạ, khỏi cần.

- Vậy khanh trị bằng cách nào?

- Bệ hạ cho người vặt nhỏ nhánh cây này, rồi sao khử thổ, xắt cho Hoàng Thái hậu uống, sẽ thần hiệu ngay. (Cách trị bệnh này làm cho các quan đều ngạc nhiên lắm).

Xong, ông thầy thuốc được đưa ra quán dịch nằm đợi tin lành. Lúc tỉnh dậy, y hỏi quan coi quán dịch, mới hay hành động vô ý thức đó là một tội khi quân sẽ bay đầu và bị tru di tam tộc. Vì quá sợ, nên y tìm đường trốn. Trong khi đó, nhờ uống thuốc, bệnh của mẫu hậu được thuyên giảm rất nhiều, rồi lần lần dứt hẳn. Quá mừng, nhà vua truyền lệnh đòi vị danh y vào triều để ban thưởng xứng đáng. Nhưng vị “Biến Thuốc” đã rời khỏi hoàng cung mất dạng rồi. Quốc Vương bèn cho quân lính đi tìm kiếm khắp nơi mà không gặp.

Một hôm, tới một cụm rừng, quân sĩ tạm ngồi nghỉ ngơi dưới một tàn cây to lớn. Bỗng nhiên, ai ai cũng đều cảm thấy từ trên bông cây này, xông lên một mùi hôi tanh khó chịu. Tò mò, một quân sĩ nhanh nhẹn leo lên cây xem thử. Té ra đó là thây ma mà người chết ấy không ai khác hơn là vị danh y hôm nọ đã trị bệnh cho Quốc Mẫu. Vì quá sợ cái tội khi quân nên y leo lên cây này trốn. Bởi nhin đói nhin khát mà y phải bỏ mình rất thảm thương nơi đây.

Khi hay tin quá đau đớn đó, nhà vua mến tiếc vô cùng và cho chôn cất rất long trọng. Đồng thời tặng phong cho người là “Bảo Sanh Đại Đế”.

Từ đó, nhà vua truyền cho dân chúng lấy vỏ cây nơi danh sư chết để trị bá bệnh. Còn thân cây thì làm cốt thờ ông “Thần Y” có công cứu sanh mạng của Quốc Mẫu.

3.- MIẾU BẢNG LÃNG

Theo lời các vị cao niên địa phương cho biết thì miếu này có sự tích sau đây: Nguyên ngày xưa, nơi thờ kính đó do ông Trần Hữu Quận Phó tổng An Lạc, dựng lên tại xã Phú An, một xã liên ranh với xã Phú Lâm, để tôn thờ bà “THƯỢNG ĐÔNG CỐ HỖ”. Đồng chung một quan niệm kính thờ các vị thiêng liêng, cho nên hằng năm đáo lễ cúng Bà, người xã Phú Lâm thường đến đây dâng lễ.

Vào một năm xa xôi ấy, một phong trào “Thiên Địa Hội”, một hội kín bên Tàu, bí mật lan tràn khắp nước ta, bị phát giác. Nhà cầm quyền Pháp ra mật lệnh cho người hữu trách phải tìm cách ngăn ngừa các cuộc nhóm họp đông đảo.

Như thường lệ, các ông kỳ lão hai xã nói trên đang tụ hội để bàn tính về thể thức hành lễ vía Bà. Dự lễ cúng này có ông Phan Văn Hiến, nội tổ ông cựu Hương quản Phan Văn Đẩu (Phú Lâm). Là người cầm quyền ở đây, ông Phó tổng Trần Hữu Quận sợ vụ nhóm họp bất hợp pháp này sẽ thấu tai quan trên, ông sẽ bị khiển trách nặng nề nên đứng ra ngăn cấm và to giọng:

- Các ông to gan quá! Tụ họp đông đảo giữa lúc này không sợ ở tù sao? Hay là mấy ông muốn làm Thiên Địa Hội? Vậy các ông phải lập tức giải tán, nếu bất tuân, tôi sẽ chạy tờ.

Đương nhiên bị gán vào cái tội làm giặc, các cụ đều biến sắc, song không có ai dám đối phó lại-Chỉ có ông Phan Văn

Hiền, tuy tên Hiền, nhưng ông không hiền chút nào, vội đứng lên phản đối lại kịch liệt và khi quá nộ khí, ông xông vào chánh điện miếu Bà bưng lư hương mang tuốt về xã mình (Phú Lâm), trước sự căm tức của vị Phó Tổng.

Để tiếp tục thờ Bà, ông Hiền hiệp với các cụ ở sở tại, ban sơ cất lên ngôi miếu lá, tọa lạc về ấp Phú Hữu (Phú Lâm), cách quận Tân Châu 22 cây số.

4.- VÌ SAO GỌI MIẾU BẰNG LĂNG?

Đến năm 1926, ngôi miếu này được tái thiết thật đồ sộ, bằng gạch ngói, cột cẩm xe, nền đúc cao ráo. Ngoài có cổng lợp ngói, cột danh mộc trông rất cổ kính. Đi vào miếu do con lộ độ 200 thước, rộng 3 thước. Lưỡng biên có trồng hai hàng sao sông đuột, ngó trật ót. Trước sân miếu, một hàng dương cao vút, vài cây bị sét đánh cụt ngọn. Bên trái miếu, vài cây da hiện lên, cành lá um tùm. Bên phải, ít cây lâm vồ to lớn. Còn phía sau, đặc biệt là ba cây Bằng Lăng⁽¹⁾ to lớn như nhau, tàn lá rậm rạp, giao cành và đứng giăng giăng rất đều khoảng. Sang xuân bông bao phủ một màu tím lợt, trông rất đẹp mắt.

Cạnh miếu, nằm im lặng một cái đầm⁽²⁾ khá sâu, hình chữ nhật, diện tích độ một mẫu tây. Nơi đây cá trắng và cá đen sanh đẻ lưu lai. Đó là thực phẩm dành cho dân nghèo xóm miếu. Dưới đầm, sen mọc lác đác, tạo một cảnh nên thơ. Những buổi chiều êm ả, le le, bông bông thường thả bập bênh trên mặt hồ

(1) Bằng Lăng là một loại cây như thao lao.

(2) Đầm này đã cạn dần, vì hàng năm cứ đến mùa nước dâng, con mương của cổ Hương Cà Phan Tự Trọng, dẫn đất phù sa mà bồi lên mãi.

trông cực kỳ ngoạn mục. Sau miếu, thỉnh thoảng đàn mục tử cỡi trâu bò qua lại giống như bức tranh tứ thú.

Sở dĩ ngôi miếu này mà được nổi danh rực rỡ là nhờ ba cây bằng lăng nói trên, nên người địa phương gọi miếu thờ Bà trại ra là “Miếu Bằng Lăng” rồi thành danh đến ngày nay. Và cũng tại đây người đời ca tụng là nơi có một phong cảnh đẹp trang nghiêm nhất ở xã Phú Lâm.

Xa nhìn cảnh trí tịch mịch của ngôi miếu, nhân khách có cảm nghĩ đây là chốn tôn nghiêm thờ phượng một vị công thần của dân tộc.

NGÔI TRƯỜNG ÁP PHÚ HỮU RA ĐỜI

Niên học 1926-1927, ngôi miếu Bằng Lăng biến thành trường ấp Phú Hữu do hai vị ân nhân chống nạn mù chữ của ấp này là cố Cai tổng Phan Văn Khải và ông Nguyễn Văn Công biện xã Phú Lâm, đứng ra xin với ông Tỉnh trưởng Châu Đốc. Tuy ngôi trường được khai giảng, nhưng dân ở đây cũng vẫn gọi trường này là trường “MIẾU BẰNG LĂNG”. Bởi vậy tên trường ấp Phú Hữu chỉ hợp pháp trên mặt giấy mà thôi.

Vị giáo viên đầu tiên trường mới lập là anh Văn Thuận người Long Xuyên (bấy giờ tôi đang tùng sự tại Hòa Hảo). Cuối niên học 1927-1928, anh Văn Thuận và tôi đồng ý làm đơn xin hoán chuyển. Đơn được chấp thuận. Tôi về trường này. Hết niên học 1928-1929, vì sĩ số học sinh càng tăng, tôi xin người phụ trách. Niên học 1929-1930, anh giáo Lê Văn Đảng, người xã Phú Thuận được lệnh về thế tôi đảm nhiệm Cai trường, bây giờ là Trường Giáo.

Từ đó, ngôi trường ấp Phú Hữu là trường Sơ cấp, nên sung túc lắm. Thầy trò chúng tôi ra công khai phá chung quanh trường trở nên trống trải, nhất là phía trước miếu thành sân thể dục rộng rãi độ hai công, ẩn dưới những tàn cổ thụ mát mẻ. Những ngày nghỉ học và lễ, học sinh thích tụ họp đến sân này đấu cầu bằng quả banh tơ nít cũ, làm cho chỗ hoang vắng trở nên vô cùng náo nhiệt.

Ở đây đã lâu, nhận thấy ngôi trường khoáng khoáng, gió đông bốn phương từng cơn hây hây thổi về, lợi dụng cơ hội tốt này, cho nên sau những buổi dạy học ban mai, chúng tôi uể oải dẫn xác vào trường đánh một giấc thật ngon lành chẳng khác nào bác ĐỊCH THANH trong truyện Tàu xưa kia nằm miếu vậy.

Thêm vào đấy, những đêm trăng thanh quang đãng, chúng tôi thường dẫn học trò vào sân trường chơi u, cút bắt, làm cấm v.v.. Cuộc giải trí gây nhiều pha sôi nổi ở trước miếu bà. Giữa thú chơi hào hứng làm cho thầy trò chúng tôi quên hết nỗi sợ băng quơ ở chỗ linh thiêng. Sau đó được ăn ngon ngủ khỏe, xuân qua hè lại, thầy trò vẫn mạnh giỏi, và ngày hai buổi vui vẻ cùng nhau đến trường. Thầy hăng hái dạy dỗ. Trò thì thi nhau học tập, ít thấy những sự quả phạt của Bà như lời đồn đãi lâu nay.

Thấy thế, chúng tôi đem sự kiện này bàn với các ông bô lão già kinh nghiệm để tìm hiểu sự thật. Các cụ chỉ đáp thắc mắc chúng tôi bằng câu thành ngữ cũ rích: “NHỨT QUÍ, NHÌ MA, THỨ BA HỌC TRÒ”. Với các tay tổ anh hùng thứ ba, Bà đâu dám rờ tới, vì chúng là mầm non của xã hội và là rường cột

tương lai của nước nhà.

Niên học 1941-1942, vì công vụ, tôi được lệnh làm Cai trường Tân Huê (Châu Đốc). Thế tôi, anh Phạm Văn Ngộ (qua đời), Thay anh Ngộ, anh giáo Lê Văn Đức. Đến năm 1945, anh Đảng được lệnh về Tân Châu. Niên học 1945-1946, tôi về thế anh Đảng. Rồi qua năm 1946-1947, vì an ninh, tôi tản cư lên Tân Châu tiếp tục hành nghề tới nay.

Trường ấp Phú Hữu bị đóng cửa. Mãi đến khi trong nước được văn hồi an ninh và trật tự thì trường học trước kia không còn tạm dạy trong miếu nữa. Hiện nay, nó được cất bằng ngói nền dúc trước miếu Bà, cách lộ độ vài chục thước, mang tên là trường sơ cấp ấp Phú Hữu G.

PHẦN NĂM

- Nhân văn

I.- Tú tài Trần Hữu Thường

Nhà mô phạm trứ danh miền Nam

(1844 - 1921)

Cho đến ngày nay ở miền Nam, thứ nhất các tỉnh miệt Tiền Giang và Hậu Giang, mỗi khi nhắc lại thời Nho học còn thịnh, phần đông không sao quên được một bậc thầy đáng kính: Tú tài Trần Hữu Thường.

Một ít môn sinh cụ Tú bây giờ còn sống, tuy tàn cổ già nua không làm gì được, nhưng vẫn được coi là hạng người chín chắn, đem Nho phong làm khuôn mẫu cho nếp sống xóm làng. Trong những ngày khánh tiết, đình đám, các cụ thường đem những lời khuyên răn mực thước của cụ Tú mà tán dương và khuyến khích mọi người noi theo. Vậy nên cụ Tú tuy đã quá vắng từ lâu, không ai biết mặt mày cụ ra sao, nhưng tên tuổi cụ được nhất là người địa phương hằng ca tụng.

*

Cụ Tú sanh dưới triều Thiệu Trị đệ tứ (1844), giữa năm đào kinh Vĩnh An Hà (1843 - 1845), quê ở Phú Thuận (Tân Châu). Xã này đã được sáp nhập quận Hồng Ngự (Kiến Phong). Hiện nay dấu tích cụ như mồ mả, đất đai vẫn còn tại nguyên quán.

Cụ vốn là học trò của cụ Huân đạo Nguyễn Văn Khuê .
đỗ Tú tài dưới thời Tự Đức. Bởi thiếu tài liệu để tra cứu, nên
chưa tìm rõ được cụ thi trong khoa nào, chỉ biết rằng khoảng cụ
thi đỗ, chính vào lúc tiếng súng xâm chiếm của quân Pháp đã
nổ vang tại miền Nam. Các cụ Thủ Khoa Huân, Tiến sĩ Đạo,
Tiến sĩ Thông, chắc có người lớn hơn cụ, nhưng đều thuộc hạng
sĩ phu ở vào một thời với cụ.

Cụ có thân hình cao lớn vạm vỡ, da ngăm, râu rậm, mới
trông ai cũng tưởng cụ là người thuộc hạng võ biền, nhưng tâm
tính cụ khoan khoái, đôn hậu, đối mọi người như anh em, coi
học trò như con đẻ.

Cụ Tú có bảy người con: bốn gái ba trai. Tất cả được cụ
rèn luyện chu đáo nên rất giỏi chữ nho. Nhưng lỗi lạc nhất là
Trần Tứ Duy, bút hiệu Trần Thiện Chánh. Người đồng thời và
cả người hiện nay đều công nhận ông là một nhà nho uyên
thâm nhất ở quận nhà. Bởi vậy có lần ông Mã Tương Hồn, một
nho sĩ bên Trung Quốc nghe tiếng tìm đến thử tài với ông. Sau
10 bài thơ xướng họa, ông đành nhường bộ. Vì đứa con sanh
không gặp thời, nên lúc trà dư tửu hậu, cụ Tú thường than với
bạn đồng môn: “Nếu triều đình ta mà còn thì mảnh văn bằng
Cử nhơn, con tôi sẽ nắm trong tay”!

Cụ thích nhân tản đàm bạc. Khi quân Pháp chiếm xong
Nam Kỳ, họ đã mấy phen mời cụ ra cộng tác, nhưng cụ một
mực từ chối, khư khư ôm tiết tháo của một kẻ sĩ chân chính, chỉ
mở trường dạy học để khuây khỏa tháng ngày. Khắp các tỉnh
miền Tây Nam Kỳ thời ấy, nơi nào cũng có người theo học với
cụ. Cụ siêng đọc sách để trau dồi thêm học lực, nhưng không

(1) Đón xem văn nghiệp Tiên sinh sắp xuất bản

thích làm thơ văn; nếu thỉnh thoảng làm được thơ văn, cụ cũng không cho ai sao chép; vì vậy mà thơ văn cụ không còn lưu lại được bao nhiêu, họa hoằn chỉ sót một vài bài có liên hệ tới những giai thoại văn chương hay lịch sử mà thôi. Sau đây là vài bài thơ cụ còn lưu lại:

Nguyên cụ Tú có người học trò tên Nguyễn Văn Nghị, quán ở Tân Thuận (Cao Lãnh), sau khi học giỏi xin phép thầy trở về dạy học ở quê nhà. Tư cách của Nghị rất đứng đắn nên được mọi người tin cậy, gởi con em tới học khá đông. Nghe danh tiếng, có lần nhân dịp rảnh rang, cụ sai học trò chèo thuyền đưa đi từ Phú Thuận tới Cao Lãnh, để vừa viếng cảnh, vừa thăm trường học của Nguyễn Văn Nghị. Lúc thuyền lên đến trên dòng Tiền Giang, cụ nhìn mây nước bao la mà bất giác có cảm hứng làm một bài thơ, kịp khi tới Cao Lãnh đọc lên cho Nghị và mọi người có mặt thưởng thức. Thơ như sau:

Tân Thuận đường đi cách mấy làng,

Xa xôi mỗi mắt ngó mê man.

Mịt mù khuất lấp vòm Trâu Trắng⁽¹⁾,

Lúp xúp cây giăng rạch Đốc Vàng⁽²⁾.

Mưa tạnh bên trời mây chớm chở,

Buồm treo mặt nước sóng lan chan.

Cù Tây⁽³⁾ nghĩ nhớ khuôn trời đất,

Giục già lòng trung ulla lá gan!

(1) Tức Vòm Phong Mỹ bây giờ. Tương truyền nơi này ngày xưa có một bầy Trâu Trắng ở dưới nước, thỉnh thoảng hiện lên quanh đây để kiếm ăn.

(2) Nơi có đền thờ của Đốc binh Vàng, thuộc quận Thanh Bình (Kiến Phong) ngày nay

(3) Xem Cù Tây trang 147.

Bài thơ tả cảnh vật theo các làng mạc ven sông rất thực tế: nào Trâu Trắng; Đốc Vàng; nào Cù Tây, Tân Thuận... ở câu cuối còn nhắc tới chữ “Trung” rất khuôn hợp đạo Nho; nhưng bên trong còn tiềm ẩn một ý vị xót chua thời thế mà người không có nhiệt tâm ái quốc không sao thông cảm được. Và nổi bật nhất là cặp luận;

Mưa tạnh bên trời mây chón chỡ,

Buồm treo mặt nước sóng lan chan.

Phải rồi! qua cơn đàn áp mãnh liệt của thực dân, họ đã nghiễm nhiên ngự trị mà lần sóng cách mạng của dân tộc thì đã dần dần lui vào chỗ im lặng! Rồi “Cù Tây”... rồi “ứa lá gan”... sao mà gói ghém và thắm thía đến như thế?

*

Năm 1913, nghe tin cụ Đề Thám bị ám sát và quân Pháp đem thủ cấp cụ bêu tại chợ Nhã Nam, cụ Tú Thưởng có bài thơ cảm tác:

Sông non gầy dựng kể từ đây.

Xăng rồi đâu xui sự thế này?

Mỗi nước chạnh sâu nơi cửa Bắc,

Giếng trời nghĩ nhớ thuở phương Tây!

Lân dân vòm khớp vùng ai dễ,

Rồng đợi mây mưa gặp vận bay

Cơ hội chừ thôi chi xiết nói,

Đầy vơi e cũng lý vẫn xoay!

Một lần sang chơi Rạch Giá, thấy tình lý này có vẻ lạ mắt,

cụ có làm một bài thơ:

*Phong cảnh Long Xuyên đã biết rồi.
Chợ như Rạch Giá khá nên vui.
Cầu ngang già trẻ xãng qua lại,
Biển rộng lâu bè thả ngược xuôi.
Buổi sáng nhóm đông người lòn sắc,
Ngày dài bán đủ vật nhiều mùi.
Anh hùng lắm lúc còn roi dấu,
Mấy lá gan trung lương ngậm ngùi!*

Câu “Anh hùng lắm lúc còn roi dấu”, cụ muốn nhắc tới cái chết vì nghĩa vụ của cụ Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá năm 1868; cái chết anh dũng mà quốc dân không sao quên được và về sau đã lập đền thờ tại đây.

*

Từ khoảng đầu thế kỷ trở đi, người Pháp vì muốn cho dân tộc ta học quốc ngữ và Pháp văn để tuyển dụng người giúp việc, nên tìm cách ngăn trở những nhà Nho, không cho dạy chữ Hán. Cụ Tú Thưởng vì vậy chỉ còn dung chứa được lối năm sáu mươi học trò giỏi trong nhà, và số học trò này cũng học một cách lén lút, không được công khai. Nhưng rồi một dịp may đã đến kịp thời với cụ.

Khoảng năm 1912, một chủ tỉnh Pháp đổi tới Châu Đốc, Ông có lòng hiếu cổ, thấy nơi đây có nhiều thắng tích, nhất là lăng của Thoại Ngọc Hầu⁽¹⁾, một Công thần nhà Nguyễn, các

(1) Xem hình trang 245

bia dựng trên các ngọn núi Sam, núi Sáp, nên cho linh mời cụ Tú đến nhờ dịch ra cho ông hiểu. Cụ Tú đã dịch bia Vĩnh Tế Sơn và bia Thoại Sơn ra văn vần ⁽¹⁾. Cụ được viên chủ tỉnh ấy tiếp đón niềm nở và khi trò chuyện, có hỏi:

- Thấy ông là bậc cao sĩ, quan lớn rất mến tài, vậy ông có muốn gì cứ nói, quan lớn sẵn sàng giúp đỡ cho..

Cụ Tú thân nhiên trả lời:

- Tôi không muốn gì hết.

Viên chủ tỉnh Pháp lại căn dặn:

- Quan lớn sẽ ban chức Tri Huyện danh dự cho cụ, cụ nhận chớ?

Cụ Tú lắc đầu và nhớ ra một việc cần:

- Quan lớn có hạ cố, xin vui lòng cho phép tôi được đem đạo lý thánh hiền ra giảng dạy cháu con để duy trì phong hóa nước nhà. Bình sinh tôi chỉ ước muốn có bấy nhiêu!

- Viên chủ tỉnh Pháp nắm tay cụ, cười ngất và hứa sẽ làm thỏa mãn ý muốn của cụ. Thế là từ ấy cụ Tú lại được dạy dỗ học trò như trước ⁽²⁾.

(1) Ngày 1 tháng 11 năm 1877, cụ Trần Văn Hanh có dịch bia Thoại Sơn ra Pháp văn, nhưng có lẽ viên chủ tỉnh này chưa thấy, hoặc đã thấy mà muốn dịch lại để so sánh cho xác thực. Riêng về bia Vĩnh Tế Sơn thì vì lúc đó đã cũ mòn chưa có ai dịch.

(2) Cụ Tú đã đào tạo khắp Nam Kỳ nhiều vị đồng y sĩ có tài, các vị Chánh, Phó Tổng đời Pháp thuộc, nhưng nổi bật nhất là cụ Nguyễn Chánh Sắt, nhà văn tiến phong miền Nam, nhà chí sĩ Nguyễn Quang Diêu mà nhà sưu khảo Nguyễn Văn Hầu đã soạn thành sách nhan đề: "Nhà Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu" và đã xuất bản vào năm 1964. Các nhà văn nói trong mục này đều là môn đệ danh tiếng của cụ.

Hai bài bia nói trên, ghi sau đây, tuy dịch không hay lắm, nhưng được cái sát nghĩa và tự nhiên.

BIA THOẠI SƠN VÀ VIỆC ĐÀO THOẠI HÀ

Trải từ trời đất dựng gầy,
Dấu non tuy cũ từ rày dựng lên
Thêm vầng lịnh chỉ về trên.
Khỏi mây đổi sắc cổ cây khác hàng.
Sánh xem gò núi tâm thường.
Khác nào trời đất mấy từng với với.
Núi nầy suy dấu tự xưa.
Tục tên núi Sập thuộc về cõi Nam
Đền từ Thánh trước triều trên.
Mở mang Nam cõi vào bên bản đồ.
Vây mà cây nội mịt mù,
Hươu nai hang ổ khuất rồi đã lâu.
Đến năm Đinh Sửu mùa thu,
Lịnh vâng ra trấn đeo phủ Vĩnh Thanh.
Trải năm Mậu Dần ngày xuân,
Lịnh sai đốc trị Đông Xuyên mở đường.
Nghĩ ngày chịu mạng khá thương,
Sớm khuya lo lắng dẹp đường cỏ săng.
Tâm đo một vạn hai ngàn.
Bốn trăm một chục mấy tuần mới xong.
Thoạt nên một ngổ lớn sông.
Khách đi lui tới lợi thông ghe chèo.

Bên kinh non dựng rất cao,
Ước mười dư tượng, chẳng đâu sai lầm.
Quanh vây hai bốn ngàn trăm,
Bảy mươi lại tám ấy tầm dùng đo.
Xanh xanh tốt đấy cao mờ,
Thiên nhiên tranh tượng nào thua mấy phần.
Sống như phượng vẽ rồng thần,
Hoặc khi giỡn nước, hoặc lần tới sông.
Chẳng nhờ khi tốt nhóm đồng,
Hóa công chung đức nên hồng ấy vay,
Vì nay đào mở một mai,
Biên lên đồ họa vương nay Thánh Hoàng.
Núi nầy khéo gặp lạ duyên,
Kế vâng dạy Thánh nêu lên tôi già,
Tôi già Thoại Ngọc tên là,
Nhiều công dốc trí nghĩ mà khá thương.
Cho tên rằng núi Thoại Sơn,
Làm bên Đông cảnh một đường kinh kêu
Tôi vâng ơn đoái đã nhiều,
Trong lòng cảm đội phận ngoài biết vinh.
Nghĩ tôi già Quảng Nam là quán ⁽¹⁾,
Thuở bé thơ tránh loạn về Nam.
Nhờ ơn chúa cũ không nhàm,
Xe binh từng dựa bảo xiêm nhọc nhằn.
Trải bao phen vượt băng Thượng đạo,
Sang nước Lào, nước Thái, nước Miên.

Phận tôi sương tuyết chỉ phiên,
Lại vâng lệnh trấn Định Tường. Lạng Sơn.
Vưng lệnh chỉ đã ban gươm ấn,
Ra cõi ngoài giữ trấn nước Phiên.
Vĩnh Thanh tiết trấn lại truyền,
Cổ tay tính thử hai mươi năm thừa.
Thờ vua Gia lại thờ vua Mạng,
Trải hai triều ngày tháng dăm sai,
Hai phen bảo hộ ấn dãi,
Dừng cờ Châu Đốc mấy mươi công trình.
Lệnh lại dạy đào kinh Vĩnh Tế,
Đẹp Cao Miên thất thế làm hưng.
Phận tôi dẫu chút có công,
Dám đam khó nhọc mà hồng thờ than,
Nẻo công danh nhiều đường nhộn nhã,
Xét phận mình tài lạ có chi.
Khóa then họ Khấu dẫu bì,
Đào sông vua Võ công gì sáng kia.
Thiệt e dẫu mất hào huê ⁽²⁾,
Bấy lâu công nghiệp phó về cỏ sâng.
Ai ngờ gương Thánh soi giang,
Đoái thương công nhọc để hằng dựng bia.

(1) Từ câu này dịch giả đổi sang lối lục bát gián thất.

(2) Từ câu này, trở lại lối lục bát.

Tên tôi dùng đến núi kia,
Đất trời lâu dựng nên bia không mòn.
Đến sau chơi khách thuận dòng.
Trái qua chơn núi thấy đồng chí khen.
Chín tầng sửa trị công siêng.
Thử cùng núi ấy biên lên để đời.
Hiển vinh tên núi rạng ngời,
Tôi vinh cùng núi mấy đời đầu hơn.
Ghín nơi núi ấy bên chơn,
Lại toan cao dựng miếu thần để sau.
Cầm bia chạm đá chước lâu,
Thời Sơn hai chữ lâu lâu đầu sai.
Nguồn cơn bày kể núi này,
Muôn đời chẳng mục tiếng đầy khôn thiêng.

*

Năm Tân Dậu 1921, cụ mất, hưởng thọ 77 tuổi. Học trò cụ nghe tin đến viếng kể có hằng ngàn. Người ta đã khóc điệu cụ bằng những văn lụy, thơ văn thật nhiều, mà thấm thía nhất có bài thơ viết bằng Hán tự của nhà chí sĩ Nguyễn Quang Diệu:

KHÓC TIỀN SINH THỊ

Thái Sơn tăng tích vọng thôi khôi,
Thùy liệu kinh thiên đánh đổn tôi!
Phi quyền trạch tôn thâm tự khái,
Môn tâm mao tác hương thùy khai?

*Khả liên Đào kinh tông không tại,
Nhẫn tử Trình môn tuyết uống đôi!
Công nghĩa tứ tình quân vị đã,
Trảm tứ tâm sự độc bồi hồi!*

Dịch:

BÀI THƠ KHÓC THẦY

*Thái Sơn hằng nhớ tit mù cao,
Đỉnh ngất trời xanh bỗng đổ nhào!
Lật sách nhớ ơn than phận bấy,
Xem văn lỗi nghĩa hỏi ai đâu?
Thương ông Đào ⁽¹⁾ khuất, sân tông phủ
Nhớ cụ Trình ⁽²⁾ xưa cửa tuyết bao!
Nợ nước tình thầy chưa vẹn cả
Dấn đo thân thể ruột gan xâu!*

Ông Nguyên Chính Giáo một môn sinh của cụ Nguyễn Quang Diêu, có dịch bài thơ trên ra thể thơ song thất lục bát, xin phép thêm vào đây cho được đầy đủ:

Nhớ Thái Sơn ngược trông Chấn chử,

(1) Đào Tiềm: tự Nguyên Lượng, người đời Tấn, tính tình thanh cao, học rộng, thi tài lỗi lạc, trước có làm quan sau bỏ chức về ẩn dật.

(2) Trình Hạo: tự Bá Thuần, người đời Tống, đỗ Tấn sĩ làm quan Giám sát ngự sử, nghiên cứu tinh thông chư tử bách gia và các đạo Thích, Lão, giảng giải những điều bí ẩn trong đạo thánh hiền. Lúc Trình Hạo mất, Văn Ngạn Bác để trên mộ ông là Minh Đạo tiên sinh.

Đỉnh chọc trời bổng là thành linh!

Ngậm ngùi dấu sách còn in,

Sở lòng tranh lấp dạy mình giờ ai?

Cửa Trình Hạo bụi dày tuyết phủ,

Sân Đào Tiềm lối cũ tông hoàng.

Tình thấy nợ nước chưa chan,

Nỗi niềm thấm nghĩ dạ càng xót xa!

*

(Theo tài liệu của nhà sưu khảo Nguyễn Văn Hẫu, đã đăng vào Văn Đàn số 4 bộ IV, từ 22 đến 28-11-62 và Phổ thông số 176 ngày 15-7-66).



Bia và Lăng THOẠI NGỌC HẦU
tại Núi Sam Châu Đốc

II.- Cao Nhứt Tân

Người xã Long Phú (Tân Châu), tục danh “Nhiều Tân”.
Cụ là bạn đồng môn và chí thân của Tú Tài Trần Hữu Thường.
Sau trận đệ nhị thế chiến (1939 - 1945) đến nay, thân nhân cụ
đã tản cư nơi khác, nên ít ai biết cụ sanh và mất năm nào.

Theo lời ông Chánh Bái Dương Văn Bình ở đây thuật lại:
Cụ có vẻ người mảnh khảnh, song giọng nói rất hùng hồn. Cụ
đã từng nổi tiếng khắp quận nhà là người văn hay chữ tốt. Trong
các cuộc tao ngộ giữa văn nhân thi sĩ, cụ thường tỏ ra là một
diễn viên xuất sắc.

Chưa kịp đăng khoa thi Tú Tài, thì chẳng may nước nhà bị
quân Pháp chiếm trị, thành ra bước công danh cụ đành lỡ vớ.
Đời cụ phải chịu mai một. Đến thời Pháp thuộc, vì sinh kế, cụ
buộc lòng lãnh dạy chữ nho tại trường Tổng Tân Châu. Sự nghiệp
văn chương của cụ có lắm giai thoại, nhưng đáng kể nhứt là vụ
làm mai sau đây:

Vào năm..., ông phán Phạm Hữu Hạnh được lệnh bổ nhiệm
lại Tân Châu làm chủ sự nhà thơ dây thép, nay sở Bưu Điện.
Được một thời gian, nghe đồn Tú Tài Trần Hữu Thường có một
gái gồm đủ: “Công, Dung, Ngôn, Hạnh”, nên ông đến cậy cụ
Nhiều Tân làm mai. Lễ hỏi xong. Gần ngày cưới, ông lại tìm

cách từ hôn, để sau đó đi cưới ái nữ ông Cả Rền ở Thường Phước, một xã trước kia thuộc Tân Châu, nay về quận Hồng Ngự (Kiến Phong).

Sở dĩ có chuyện thay đổi không hay này, vì ông Cả Rền là vị đại diện chủ có thế lực hơn cụ Tú. Lãnh vai Trình Giáo Kim bất thành, cụ cảm tác bài thơ không đề:

Phượng phát mùi hoa bướm nào nồng!

Tin ong nghe có thoát rồi không.

Ngấn ngơ cảm kẻ xe dây thắm,

Lỡ võ thương ai thẹn má hồng.

Đất tốt hãy còn chờ giống tốt,

Ngọc lành đành để nệ gì công.

Thôi thôi đã vậy thôi đành vậy!

Khuê các khi còn chỗ ngắm trông⁽¹⁾

Vài năm sau, ông phán Hạnh được lệnh chuyển nơi khác. Ông Phán Khanh thay thế. Chính ông này đi cưới con gái cụ Tú bị từ hôn. Vì vậy, người đồng thời mỉa mai ông phán Hạnh, mà không hạnh, là kỹ sư đào mỏ.

Hồi sinh tiền, cụ thường thù ứng thi thơ với nữ sĩ Trần Kim Phụng, ông Cả Dương Minh Chí, thi sĩ Trần Thới Hanh... Cụ để lại nhiều thi phú bằng Hán văn và thơ nôm, nhưng rất tiếc thời gian qua đã thất lạc hết, chỉ còn đặc biệt là bài:

(1) Bài thơ này do ông Nguyễn Văn Năng, tự Thuần, người Tân Châu nói lại.

GUƠNG HIẾU THẢO

Công mười tháng nặng nề sanh đẻ,
Nghĩ công đường biển rộng không nguôi.
Nghĩa ba năm cực khổ dưỡng nuôi,
Xét nghĩa tợ trời cao chi xiết.
Phận nguồn nước cội cây phải biết,
Bề ghi xương tạc dạ lo đền.
Non tuy mòn nghĩa nợ đâu quên,
Biển dầu cạn ơn kia khó khuất,
Thương con muốn cái thân khỏi cực,
Ép uống theo ngòi viết dĩa nghiên,
Chiều theo trẻ chút phận chẳng phiền.
Lo chạy sắm manh quần tẩm áo.
Khôn lớn tính trả ơn trả thảo,
Làm sao cho cha mẹ mừng vui.
Hôm nay dâng miếng ngọt miếng bùi,
Ngõặng để cháu con bắt chước,
Sóng sau bữa đôi lượt sóng trước.
Mình thảo thì con có nghịch đâu,
Giọt kế sa nơi dẫu giọt sau,
Ta trái ắt trẻ không thuậnặng,
Lời kinh sử rõ ràng đã dặn,

Làm con tua Ơn nghĩa lo đến,
Truyện thánh hiền dạy bảo đừng quên,
Phận tré phải biết hiếu tình chớ chạy,
Suy chín chữ cù lao nặng vậy,
Dầu xương tan nát thịt không bằng,
Lo trăm bề báo bổ chưa xong,
Coi truyện trước gương xưa theo dõi,
Ông Ngu Thuấn ⁽¹⁾ cày non lòng chẳng mỏi,
Lao đao hằng cảm động hoàn thiên.
Vua Hồn Văn ⁽²⁾ nếm thuốc dạ thường chuyên,
Cay đắng lại chuyện ghi Sử Mã ⁽³⁾,
Tay mẹ cắn ruột con đau cũng lạ,

-
- (1) Vua Thuấn mồ côi mẹ sớm. Cha là Cổ Tẩu, tánh hung tợn. Cha lấy vợ khác sinh được một đứa con tên Tạng; bà mẹ ghê rất ghét ông, còn Tạng thì hết sức ngạo ngược. Nhiều lần họ đã toan hại ông, nhưng vì hiếu thảo ông không oán giận. Như cha ông bắt ông một mình làm ruộng ở núi Lịch Sơn, trời cho voi ra cày giùm, chim nhật cò giúp. Khi ông đánh cá ở hồ Lôi Trạch thì gió lặng sóng yên, khi sai ông lên làm đố gổm ở bến Hà Tân thì trời giúp vật hám không móp méo, Cổ Tẩu không đường bắt bẻ được. Trong trường hợp khốn đốn nào, trời cũng phù hộ ông thoát khỏi hoạn nạn chỉ vì cảm cái lòng hiếu thảo của ông.

Sau vua Nghiêu nghe tiếng, mặc dầu có chín trai hai gái, mà vẫn đi tìm ông đem về để nhường ngôi và gả hai người con gái cho.

- (2) Nhà vua là con của bà thứ phi họ Bạc. Anh trưởng chết sớm, không con để nối ngôi, nên ông được tôn lên làm Hoàng đế, và mẹ được làm Hoàng Thái Hậu. Nhà vua phụng dưỡng bà rất là tận tụy. Mẹ bị bệnh ba năm, nhà vua không phút nào nhắm mắt, cũng không có thì giờ coi áo đai, bao giờ cũng đích thân nếm thuốc rồi mới dâng lên cho mẹ.

(a) Mã là Tư Mã Thiên, làm chức Thái Sử đời Hán Võ Đế, tác giả bộ sử ký được truyền tụng. Ý nói người hiếu thảo được ghi tên vào sử sách.

Tăng Sâm⁽³⁾ kia dạ thảo ai qua,
Kim vợ chằm cốt gổ lụy luôn sa,
Đinh Lang⁽⁴⁾ nọ lòng phiền khôn ví,
Tử Khiên⁽⁵⁾ chịu gian truân lòng xét nghĩ,
Mình lạnh mà em đủ cuộc ấm no,
Giang Cách⁽⁶⁾ làm thuê dạ thường so,
Tu cực mẹ thỏa mùi lạt mặn,
Vương Tường⁽⁷⁾ đốc lòng đền ơn nặng,
Đem thân liễu nằm giá biển đông!
Mạnh Tông⁽⁸⁾ toan lo trú ngôi nòng,
Roi lụy thảm khóc măng rừng bắc.

-
- (3) Tăng Sâm (tự là Tử Du) bao giờ cũng nuôi dưỡng cha mẹ sung túc, bữa ăn nào cũng có rượu thịt mặc dầu nhà nghèo. Ông thường vào núi hái củi. Một hôm ở nhà có khách đến, mẹ lúng túng không biết làm thế nào, bèn cắn ngón tay của mình. Trên rừng, ông thấy tự nhiên đau lòng, vội vàng vác củi về. Mẹ bảo vì có khách nên phải cắn ngón tay để cầm động ông cho ông về.
- (4) Cha mẹ ông chết khi ông còn bé. Khi lớn lên, ông nghĩ đến công ơn khó nhọc của cha mẹ, bèn khắc tượng thờ như người sống. Một hôm, vợ ông lấy kim chằm vào tay tượng thì thấy máu chảy ra. Đến chiều ông làm lễ thì thấy tượng rơi nước mắt. Hỏi ra duyên cớ. Ông bèn bỏ vợ đi.
- (5) Mẹ ông mất sớm. Bà di ghê ác nghiệt, hai con riêng thì cho mặc áo bông gòn, còn ông thì cho mặc áo hoa lau. Một hôm trời rét người cha sai ông đẩy xe, ông lạnh run, lữ sấy càng xe. Người cha hiểu ông bị di ghê bạc đãi, nên muốn đuổi bà đi. Ông can rằng: "Mẹ ồ, một mình con lạnh, mẹ đi, ba anh em con đều lạnh cả". Bà di ghê nghe phải ần năn.
- (6) Ông mồ côi cha sớm thờ mẹ có hiếu, gặp con hoạn nạn, ông cũng mẹ chạy trốn, bị giặc bắt, ông khóc xin, vì lẽ còn mẹ già. Được tha, ông làm công nuôi mẹ.
- (7) Mẹ ông mất sớm, bà di ghê thường gièm pha với cha, nên ông bị cha ghét. Bà di ghê muốn ăn cá tươi giữa mùa đông. Ông cõng áo nằm trên giá tìm cá. Tự nhiên giá nứt: một cặp cá chép nhảy ra. Ông đem về cung cấp mẹ. Từ đó cha mẹ phải hồi tâm với ông.
- (8) Ông mồ côi cha khi còn nhỏ. Mẹ già bị bệnh ngặt, muốn ăn canh măng. Nhưng đương mùa đông làm gì có măng. Ông vào rừng tre ôm tre khóc. Lòng hiếu cảm đến trời, phút sau đất nở, măng mọc lên vài cây. Ông cắt đem về nấu canh dâng mẹ. Mẹ ăn xong khỏi bệnh.

*Trọng Do⁽⁹⁾ gặp lúc nhà thất ngặt,
Thương cha hằng đội gạo ra đường,
Vương Biểu⁽¹⁰⁾ nghe tiếng sét chuyển vang,
Vì mẹ phải ôm mồ che sấm,
Quạt gối đắp mền cơm-lạnh ẩm,
Huỳnh Hương⁽¹¹⁾ tuy tuổi trẻ thảo cang hương,
Không tiền túng bạc sấm hòm rương,
Đồng Vĩnh⁽¹²⁾ phải bán mình lòng chẳng tiếc,
Đương Hương⁽¹³⁾ trước sử biêu oanh liệt,
Thương cha dè cổ cạp sá chi mình.*

- (9) Nhà ông nghèo, thường ăn rau cỏ. Ông phải đi đội gạo thuê để phụng dưỡng cha mẹ. Sau khi cha mẹ qua đời, ông du lịch phương Nam, được vua nước Sở dùng làm Khách Khanh, có trăm cỗ xe theo hầu, lúa gạo muôn học, ngồi trên nệm êm, bữa ăn thường bảy vac. Nhưng cảnh phú quý ấy, làm ông nhớ đến cha mẹ đã khuất bóng mà than rằng: "Dù có muốn ăn rau cỏ như ngày xưa, và đội gạo để nuôi cha mẹ cũng chẳng được nữa, vậy".
- (10) Nhà Ngụy mất, nhà Tấn dậy lên. Cha ông bị vua Văn Đế nhà Tấn giết, ông ôm mồ khóc than, nước mắt rơi làm cây trúc héo bên mồ tươi lại. Cả đời ông không ngồi day mặt về phương Tây để tỏ ý chẳng chịu làm tôi nhà Tấn. Mẹ ông thuở bình sinh hay sợ sấm, ông chạy ra mồ khẩn rằng: "Có con đây mẹ đừng sợ". Ông tài cao mà không ra giúp Tấn, ở ẩn dạy học trò. Mỗi lần giăng Kinh thi đến đoạn "Thường thường cha mẹ sinh ta khó nhọc", thì rơi nước mắt, nên học trò phải bỏ thiên sách đó cho khỏi đau lòng thấy. (Thiên Lục nga).
- (11) Năm chín tuổi, mẹ mất, nhớ thương thống thiết, lại thờ cha rất hiếu, mùa hạ thì ông quạt gối nệm cho mát, mùa đông thì lấy mình ủ áp chăn cho ấm trước khi cha ngủ.
- (12) Nhà ông nghèo, cha chết không tiền chôn cất phải bán mình cho một nhà giàu, sau ông đến làm công cho người ấy để trả nợ. Đi nửa đường gặp một người con gái xin kết làm vợ chồng. Rồi hai người đến nhà chủ nợ. Người nấy sai dệt lụa. Trong một tháng người vợ ông dệt xong ba trăm tấm, nợ trả xong, hai người cùng về. Đến nơi, người vợ biến mất. Lòng hiếu Đồng Vĩnh đã động đến Trời nên Trời đã sai tiên nữ xuống giúp ông.
- (13) Năm mười bốn tuổi, ông theo cha ra ruộng gặt lúa. Cha bị cạp chụp. Trong tay không có khi giới, chỉ biết có cha mà quên mình, ông bèn chạy tới bóp cổ cạp mà cứu thoát cha.

Châu Đàm ⁽¹⁴⁾ xưa sách ngự hiến vinh,
Vì mẹ phải đợi lột nui lấy sữa.
Ngô Mạnh ⁽¹⁵⁾ lúc trần mình nằm dựa cửa,
Tháo thân dành cho muỗiặng no nề.
Kiềm Lâu ⁽¹⁶⁾ xưa treo ấn trở về quê,
Thương cha phải nếm đờ tường chứng bệnh.
Quách Cự ⁽¹⁷⁾ nhắm đói nghèo khôn tính,
Chôn con ^(b), nuôi hiền mẫu dặng an.
Lục Tích ⁽¹⁸⁾ thương thêm lạt thêm phiền,
Giấu quít để từ nương mới thỏa.

-
- (14) Cha mẹ ông tuổi già, đôi mắt đều đau, muốn uống sữa huơu. Ông bèn vào rừng sâu, mặc da huơu và lẩn vào bầy dê lấy sữa. Có kẻ đi săn thấy toan bắn, ông vội cỡi áo da huơu rồi tỏ tình thiệt.
- (15) Mới 18 tuổi mà biết hiếu. Nhà nghèo không có mùng, ông cỡi trần mình cho muỗi hút máu không dám xua đuổi, sợ muỗi bay qua chích cha mẹ.
- (16) Ông đến nhậm chức ở huyện San Lăng chưa được mười hôm, nghe trong mình khó chịu, bỏ chức quan về thì thấy cha bệnh. Thấy thuốc nào muốn biết bệnh cha thế nào thì phải nếm phẩn, nếu đắng là tốt. Ông nếm thấy ngọt lo sợ vô cùng. Đêm đến khấn trời chết thế cho cha. Sau năm chiêm bao thấy có người cầm một thẻ vàng có mấy chữ "Sắc trời cho bình an", đưa ông xem. Ngày hôm sau bệnh cha liền khỏi.
- (17) Nhà ông nghèo mà phải nuôi mẹ già và đứa con thơ ba tuổi. Người vợ bữa nào cũng bứt đồ ăn dọn cho mẹ để dành cho con. Ông bảo: Nghèo khó không cung cấp cho mẹ lại còn chia sớt thức ăn của mẹ nữa! Sao ta lại không chôn đứa con đi? Con còn có thể có đứa khác, chớ mẹ thì không có được nữa! Người vợ không dám trái ý bèn đi đào đất chôn con, nhưng lại đào gặp một hũ vàng trên có chữ: "Trời cho con người là Quách Cự, quan chẳng đáng cướp, dân chẳng đáng lấy".
- (b) Trong bản chánh, cụ đề "bán con".
- (18) Khi lên sáu, ông theo cha đến quận Cửu Giang ra mắt quan Thái thú Viên Thuật. Ông nấy đem quít ra thết đãi, Lục Tích gói hai trái quít trong tay áo. Khi ra về ông giơ tay vái thì quít rớt ra. Thuật cười nói mỉa: "Cậu Lục làm khách khứa mà cấp quít hay sao?". Ông qui xuống thưa rằng: "Mẹ tôi vốn ưa quít nên đem về dâng vậy". Thuật rất ngạc nhiên.

Khương Thi ⁽¹⁹⁾ *chạnh bà thêm gói cá,*
Vợ chồng lo bàn cỗ dâng hầu.
Thái Thuận ⁽²⁰⁾ *nuôi mẹ đỡ trái dâu,*
Quân giặc cảm gạo tiền cấp thưởng.
Đình Kiên ⁽²¹⁾ *đã tước quyền sung sướng,*
Trả ơn cam phận rửa đồ tiêu,
Lão Lai ⁽²²⁾ *lo cha mẹ buồn hiu,*
Đền nghĩa phải mình mang áo vẽ.
Bà Thôi Phụ ⁽²³⁾ *đức hiền trọn lẽ,*
Nuôi mẹ chồng cho bú sữa còn biêu,
Ông Thọ Xương ⁽²⁴⁾ *hiếu nghĩa đủ điều.*

- (19) Ông thờ mẹ rất có hiếu. vợ ông lại thờ bà già rất kính cẩn, mẹ ưa uống nước sông, nàng dâu đi múc nước để dâng. Mẹ ưa ăn gói cá, vợ chồng làm rồi mời bà già ở lối xóm đến cùng ăn cho vui. Thình lình bên nhà có con suối tuôn nước ngon ngọt, hàng ngày có cặp cá chép nhảy ở đó. Ông bắt lấy để cung cấp mẹ.
- (20) Ông còn nhỏ đã mồ côi cha và thờ mẹ rất có hiếu. Thuở ấy gặp loạn Vương Mãn, lại mất mùa, chẳng có thức ăn. Ông đi lượm trái dâu nuôi mẹ, nhưng lại để riêng ra hai thứ. Giặc Xích Mi nghe thấy hỏi duyên cớ thì được ông đáp: "Thứ dâu đen đã chín để dâng mẹ, còn thứ đỏ để tôi dùng". Giặc cảm đức hiếu của ông bèn đem gạo và một đôi trâu để tặng ông.
- (21) Ông làm quan Thái sử dưới đời Tống, mặc dầu quý hiển, ông thờ mẹ hết lòng, chiếu nào cũng rửa đồ tiểu tiện của mẹ không phút nào ông quên bốn phận làm con.
- (22) Ông là bậc học thức của nước Sở, thờ cha mẹ hết lòng hiếu thuận dâng đồ miếng ngọt. Tuy tuổi ông đã bảy mươi, mà chẳng hề cho mình già cả. Ông mặc áo năm màu, làm đứa trẻ giỡn cho cha mẹ vui. Khi ông đi múc nước về, ông giả dờ tê trước thềm, rồi khóc hu hu như trẻ con để làm vui hai đấng thân.
- (23) Bà thương mẹ chồng tuổi đã cao không còn răng, nên thường cho mẹ chồng bú. Tuy mẹ chồng mấy năm không ăn lấy một hột cơm mà vẫn được khỏe mạnh. Khi lâm chung mẹ chồng trời rặng "Ta không biết lấy gì đền ơn dâu ta, ta nguyện rằng cháu dâu ta cũng hiền đức như dâu ta".
- (24) Khi ông lên bảy, mẹ ông bị bà dịch ghen, phải bỏ đi. Hai mẹ con xa nhau 50 năm. Sau ông làm quan lớn mà vẫn đi tìm mẹ cho gặp. Đến Đông Châu ông gặp mẹ ở đó và bà đã tám mươi tuổi.

(Nhị Thập Tứ Hiếu trích trong quyển Giảng Văn lớp đệ thất của Phan Ngô từ trang 91 đến 95).

Vì sanh mẫu bỏ quan hia hời chạp.

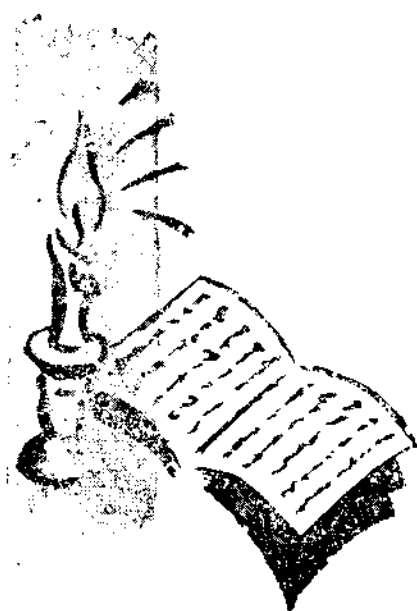
Hai mươi bốn thảo kia nên cám,

Muôn ngàn năm tiết nọ đáng noi.

Làm người coi dấu tích học đời,

Ở đời theo gương lành bắt chước.

(Bài này cụ phỏng theo gương “NHỊ THẬP TỬ HIẾU”
nhưng cụ rút gọn mỗi nhân vật lại chỉ có hai câu mà thôi).



III.- Nguyễn Chánh Sắt

NHÀ VĂN TIỀN PHONG MIỀN NAM
(1869 - 1947)

THÂN THẾ ⁽¹⁾

Cụ Nguyễn sanh năm 1869 tại xã Long Phú (Tân Châu) trong một gia đình bản nông, cha là ông Nguyễn Văn Tài, mẹ là Bà... Cùng xóm có ông Nguyễn Văn Bửu và bà Đặng Thị Nghiêm, hiếm hoi, muốn có người thừa tự, bèn nài nỉ song thân cụ xin cụ làm dưỡng tử. Thấy cụ mặt mày sáng láng, có vẻ thông minh, nên cho cụ thọ giáo với Tú Tài Trần Hữu Thường. Thời bấy giờ, nhằm lúc Pháp thuộc, dưỡng phụ cụ nhận thấy để cụ đeo đuổi học chữ Hán không hợp thời, nên cho cụ qua Châu Đốc học trường Tiểu học Pháp Việt.

Sau khi đậu Văn bằng Sơ học (nay Tiểu học) thì cụ cũng

(1) Sau khi sưu tầm khá đầy đủ tài liệu của cụ, tôi lấy làm mãn nguyện, nên gửi đăng vào Nguyệt San Phổ Thông Xuân Ất Tỵ (1965) số 142 của ông Giám đốc, Chủ bút Nguyễn Vỹ và tờ tuần báo Cộng Hòa số 21-22 từ 2-3 đến 26-3-65 của bà Chủ nhiệm kiêm Chủ bút Nguyễn Thị Ngọc Khánh. Hai tháng sau, tôi nhận được thêm tài liệu của cụ, do một ẩn sĩ gởi đến, với mục đích làm sáng tỏ một danh nhân miền Nam. Trong đó có nhiều tình tiết liên quan đến đời cụ, thành thử tôi vui lòng sửa lại vài câu văn, bổ túc và đính chánh ít chỗ sai. Vậy xin chơn thành cảm ơn vị hảo tâm gián tiếp giúp tôi. Đồng thời có đôi lời thanh minh với hai vị Giám đốc cùng độc giả hai tờ báo trên.

vừa đúng tuổi trưởng thành. Dưỡng phụ cụ, vì muốn có cháu bông bế, nên bắt buộc cụ thôi học để lo đôi bạn cho cụ là bà Văng Thị Yên, người đồng thôn với cụ.

Khi lập xong gia thất, năm sau bà sanh được một gái đầu lòng. Bấy giờ, dưỡng phụ và dưỡng mẫu cụ lần lượt qua đời. Bởi nhà không dư dả, bà phải đi mua bưng bán bộ ở chợ Tân Châu, cho gia đình có đủ chi tiêu. Còn cụ thì trông nom nhà cửa và săn sóc con. Tuy nhiên, rất hiếu học, sớm chiều cụ thường để mắt vào những sách chữ Hán và chữ Pháp, nên bạn trang lứa đều mến và hay đến nhà nghe cụ đọc sách và dẫn giải.



Di ảnh ÔNG DƯƠNG MINH CHÍ
(Ảnh Thanh Xuân - Tân Châu)

IV.- Dương Minh Chí

-(1862 - 1936)

Tự Tái Thành, biệt hiệu Sĩ Tâm, sanh năm 1862 tại xã Long Phú quận Tân Châu (Châu Đốc), con ông Dương Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Đoàn. Ông bà, xưa gốc ở Cái Tàu (Sa Đéc), vì chạy giặc và cũng vì sinh kế, nên lên Tân Châu lập nghiệp.

Vốn phong tư đỉnh ngộ, ông Sĩ Tâm học ít biết nhiều. Tuy ở trong một gia đình không mấy khá, nhưng lúc nhỏ ông rất chuyên cần: vừa học, vừa giúp đỡ việc nhà. Dưới thời Pháp thuộc ít ai biết chữ quốc ngữ như ông, nhờ đó vào năm 15 tuổi, ông được ông Trần Công Thi, Cai tổng An Thành mời làm biện lại.

Đến năm 1881, ông tham gia vào ban Hương chức Hội Tế xã Long Phú, lần lượt ông lên tới chức Đại Hương Cả, rồi Chánh Bái. Trong lúc đương thời, ông nổi danh khắp miền Nam Kỳ là một nhà thâm nho và giỏi thơ nôm. Ông thường xướng họa thơ với nữ sĩ Trần Kim Phụng, ông Nguyễn Chánh Sắt, nhà chí sĩ Nguyễn Quang Diêu, ông Cao Nhựt Tân, ông Trần Thới Hanh v.v... Sau cuộc Bắc Du, ông còn lưu lại bài:

NHƯ ĐÔNG KINH (TON KIN)

Quan Đốc Phủ Trưng Thanh họ Nguyễn,

Mấy năm dư trần nhậm Tân Châu.

Ơn oai ra khắp hết đầu đầu,

Đường sá lại mở mang cả thủy.

Nay có giấy Nguyên Nhung truyền lại,

(Nguyên Soái Nam Kỳ)

Triệu người ra Bắc địa mít xông (mission)

Cùng phái viên bốn vị tùy tùng,

Sang ra đó mà xem cơ xảo.

Trong mấy tỉnh non sông khắp đạo,

Xem canh nông tầm kén mọi nghề.

Ngày 23 tháng "Mai" (tháng năm dl.) ra đi,

Mười giờ lối xuống tàu Châu Đốc.

Duyên đâu đã cắt đặng gió giục,

Bốn giờ khuya tới tỉnh Mỹ Tho.

May mắn sao ai khéo hẹn hò,

Gặp xe lửa cùng sang Bến Nghé (Sài Gòn).

Ngày 24 mười giờ trưa năm phút lẻ,

Trình diện rồi liền bước xuống tàu.

Chiếc Allemand (Đức) máy chạy rất mau,

Ba giờ xế tới miền Ô cấp.

Ngày 25 mười một giờ năm phút.

Tàu chạy sang tới chốn Phan Rang.

Đôi tư bề phong cảnh xuê sang,

Thuộc về tỉnh Khánh Hòa cai trị.

Năm giờ chiều chạy sang Mũi Nại,

Quản hạt về lại tỉnh Phú Yên.
Mười giờ khuya Bình Định tới liền,
Rước hành khách ra khơi dong dãi.
Ngày 26 mười giờ rưỡi,
Tàu chạy sang Quảng Ngãi thành.
Mười giờ khuya chạy tới Tô Ranh (TOURANE).
Thuyền tổ mở ra vào rước khách.
Thừa Thiên phủ đó không xa cách,
Xe lửa sang ước độ bốn giờ.
Trông đế thành đạ dễ lấp ngơ,
Ngậm ngùi tưởng ngọn rau tấc đất.
Mãng con mắt trái xem nhân vật,
Bốn giờ khuya tàu đã kéo neo.
Biển mênh mông tàu tự chiếc bè,
Nhìn bốn phía trời trời nước nước,
Tàu mạnh máy ba đào tách vượt,
Xứ Hải Phòng ngày 28 tới nơi.
Sáu giờ chiều lên xe lửa tách rời,
Mười một giờ tới tới thành Hà Nội.
Đoái nhân vật đông dàu quá đổi,
Lại nhiều nơi dấu cũ tích xưa.
Rảnh việc rồi nhơn lúc thừa ư,
Tới phường phố xem chơi dã chàn.
Vào chợ phiên đông như La Hán,
Hàng hóa nhiều chẳng thiếu món chi

Bước xuống lộ Giám Đốc quan ra rước,
Vào dinh nội liền xơi cơm nước,
Nghỉ ngơi rồi xem việc tờ tằm.
Bể canh nông các việc hỏi thăm.
Cùng dậu kén một ngày thẳng thét.
Nghề khéo léo trải xem đã biết,
Rạng ngày mai Hà Nội phản hồi,
Ngày mừng hai tháng sáu xe lui,
Tám giờ tới lãng dinh Tiên Đế,
Nơi thẳng cảnh khôn cùng xiết kể,
Mười giờ trưa Nam Định tới nơi,
Nghỉ ngơi rồi mới rủ đi chơi.
Vào nhà máy ươm tơ xem thử.
Đoái nhìn bốn phía thợ ươm đông đủ,
Kể đầu người ước dưới hai trăm.
Trong lúc ươm máy chạy rầm rầm,
Tùy ý chủ biểu ươm to, ươm nhỏ.
Nghề khéo léo xem đã tỏ rõ,
Công việc làm trí tuệ khôn bì.
Vào công quán một tên an nghỉ,
Rạng ngày mai hiệp cùng các vị,
Lên xe tay tới tỉnh Thái Bình.
Trước khi đi dây thép thông tin,
Xe vừa tới có quan đón rước,
Quan Tuần Phủ, một vị quan đứng trước,

Án sát cùng Đốc Học tới sau...
Hai bên đều hôn hờ hởi chào...
Vội vã rước vào thành thiết đãi.
Trong ngày ấy Nam Thành trở lại,
Qua ngày sau Hà Nội lui về.
Trải xem qua vù vù đủ mọi bề,
Vào yết kiến quan Toàn Quyền Chánh Soái.
(GOUVERNEUR GÉNÉRAL DE
L'INDOCHINE)

Ngày mồng chín Hải Phòng trở lại.
Qua mồng mười sang tỉnh Kiến An,
Lên xe tay đánh núi kiếp sang,
Thiên Văn lập đài cao vọi vọi.
Lên đến đó gặp quan đón hỏi,
Trò chuyện rồi mới dắt lên đài.
Theo nấc thang nhẹ trôi gót hài,
Trông bốn phía núi non đều lúp xúp.
Bầy máy móc rất nên kỳ cục,
Việc thiên cơ lâu biết trong tay,
Xem vù rồi mới bước xuống đài,
Lên xe ngựa Đồ Sơn tới đó.
Dắt nhau thẳng vào nhà hứng gió,
Đồng hồ chiều gõ sáu giờ.
Nhờ ơn trên khỏi nổi cơn vạ,
Vào công quán một đêm an nghỉ.

Rạng ngày mai vầy đoàn ngư thúy,
Lên kiệu ngồi dạo thẳng trên non.
Tạm ngồi chơi Bàn Thạch mấy hòn,
Dòng suối chảy nước trong leo lẻo,
Đá mòn tự có người dỗi đẽo,
Thiệt là nơi thủy tú sơn kỳ.
Chơi vừa rồi dời gót ra đi,
Ba giờ xế Hải Phòng trở lại,
Quan trên thật có lòng trọng đãi,
Dắt vào nhà máy vải xem chơi,
Khéo khôn người mả tự thợ trời,
Kể sao cho xiết mọi cơ xảo,
Lượn lật đặng ít câu lếu láo.
Ngõ là cho tỏ nổi hành trình.
Mấy ông xem xin khá rộng tình,
Chớ cười cợt lời quê tiếng kịch!

VẬY CÓ THƠ RẰNG:

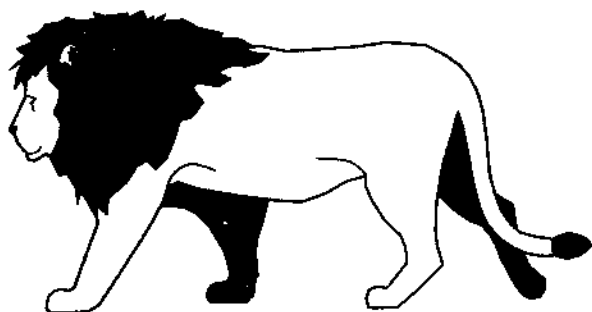
Cát dăng gió giục hội mây rồng,
Vâng chịu khâm sai cuộc mít xông
Mấy tỉnh ngắm xem nền kỹ nghệ,
Nhiều nơi cứu xét lối canh nông.
Tắc son miễn trọn tình nghiên bút,
Nét phấn cho người mặt núi sông.
Hễ đứng làm người toan trái việc,

Bốn phương mới rõ chí tung hoành.

*

Năm 1907, Chánh phủ Pháp giao cho ông Chủ Quận Nguyễn Trung Thu, tự Trường Thanh, ông Nguyễn Văn Danh, Hương Sứ xã Long Khánh, người Chà Châu Giang và ông ra Bắc Kỳ xem xét việc canh nông, kỹ nghệ, phong tục và tập quán. Khi về, ông viết bài hồi ký nầy và đã đăng báo “Nông Cổ Mìn Đàm”, lúc bấy giờ do cụ Nguyễn Chánh Sắt chủ trương.

Ông từ trần vào ngày 26-7-1936, hưởng thọ 74 tuổi.



V.- Trần Thới Hanh

THI SĨ TRÀO PHÚNG MIỀN NAM (1877-1948)

Ở biên giới, miệt Tiền Giang và Hậu Giang, nói tới Trần Thới Hanh tưởng là không ai không biết. Cất tiếng chào đời bên bờ kinh Vĩnh An Hà năm Đinh Sửu (1877), người con trai họ Trần đã sinh vào thời chiến tranh Việt Pháp dấy xuống: Cuộc đối kháng của Nguyễn Trung Trực tan vỡ tại Rạch Giá năm 1868 thì cuộc khởi nghĩa của Trần Văn Thành ở Bảy Thưa cũng tiếp tục bại vong vào năm 1873.

Nhà nghèo, đông anh em, thêm sức vóc mảnh khảnh Trần Thới Hanh nuôi chí cần học để trở thành một văn nhân. Trước tiên cụ theo học với nhiều người hay chữ trong làng rồi sau lại tìm đến Phú Thuận, cầu học với Tú tài Trần Hữu Thường, một cao sĩ đồng thời với Thủ khoa Huân, từng khước từ mọi chức tước của thực dân, chuyên dạy học để truyền bá tinh thần ưu quần ái quốc.

Vì nổi tiếng văn hay chữ tốt, Trần Thới Hanh thường được đồng bào quanh vùng nhờ cụ vẽ chữ hoặc đặt văn. Những câu đối và nhiều bức hoành phi hiện còn tại đình thần làng Vĩnh Hậu (Châu Đốc) là do chính cụ đặt ra và tự tay vẽ chữ để cho các nhà điêu khắc khắc mức chữ và phết vàng. Sở dĩ gọi là vẽ chữ vì

đấy là một công trình gần như hội họa: nét bút sắc sảo và kiểu chữ xinh đẹp tuyệt vời.

Trần Thới Hanh còn am tường y thuật Đông phương và khá thông quốc ngữ. Gần nửa đời nghiên cứu và sinh hoạt Đông Y, cụ có dịp phụ trách môn Hán văn cho trường Tiểu học Tân Châu suốt 10 năm trong hồi Nha học chánh Nam Kỳ còn áp dụng môn này cho các bậc học.

Nhưng sự nghiệp đáng kể hơn hết của cụ Trần là sự nghiệp thi văn. Cụ vui tính, nhạy cảm và sảng khoái. Bất kỳ thơ Nôm hay thơ Hán, cụ thường viết không đợi hứng. Ở Tân Châu ngày trước, ai mà không nghe biết việc ông Phán Phước, Trưởng chi bưu điện, có một bà vợ bị tử nạn xe hơi trong cuộc du lịch Đệ Thiên (Cao Miên). Ông Phán Phước trước cái tang đau đớn đó, đã nhờ cụ làm giúp một bài châm. Cụ cho ngay:

Ba mươi năm chấn nghĩa tình nồng.

Vì rủi mà ru cuộc tử vong!

Nơi chốn gia đình chồng dứt ruột,

Lên xe thiên cổ ⁽¹⁾ vợ cam lòng!

Hiển vinh từ đấy cùng ai hưởng,

Ly biệt ngán nầy khó nổi trông!

Biển hoạn gặp cơn êm sóng gió,

Ngờ là điu dặt khỏi long đong!

Cùng với tánh cách nhạy cảm như trên, một phần khác, một đệ tử có hạng của lưu linh là Dương Tấn Sĩ ở Long Phú từ trần, bà vợ của ông Sĩ nhờ cụ viết giúp một bài kỷ niệm, luôn

(1) Âm chỉ chiếc xe hơi ngộ nạn.



Di ảnh Cụ TRẦN THỐI HANH
(Ảnh Lê Tân-Tân Châu)

tiện để thờ chồng. Cụ đã đề thơ:

Thác không ăn, vợ ép... ăn! ăn!

Từ đây bốn nghệ giao ai lãnh?

Đành để nắm mồ mọc cỏ giăng!

Vì biết lang quân rày đến thế.

Mượn bầu Khương Tử⁽¹⁾ dụ đàng chăng?

Tất cả những người có mặt trong đám đều tấm tắc khen ngợi. Người ta thấy tác giả thể hiện quá rõ rệt động tác của các nhân vật qua hai câu 3-4. Thật vậy, bình sinh mỗi lần chồng thêm rượu thì con phiến vợ trách, cắn rút càu nhàu, nay mất đi, xác bị gói tròn trong áo quan, còn ăn uống gì được nữa, vậy mà vợ lại mời nhạc công, rước lễ sinh, nài ép uống ăn trong các giờ dâng cúng, thôi thì rượu thịt ê hề!

Có nghiên cứu thơ văn của Trần Thới Hanh, người ta mới thấy rằng dù với đề tài nào, lời văn của cụ cũng có vẻ bình dị và ý văn cũng có giọng trêu trọc mỉa mai.

Nếu bài thơ vợ khóc chồng trên đây làm cho ta tức cười hơn là xúc cảm thì bài “THẦY CHÙA TÀU ĐÁNH GIẶC NHỰT”-một đề tài nghiêm trang, nảy sinh do tin tức báo chí cho biết các sư sãi ở Tứ Xuyên xung phong xin đầu quân đánh giặc trong thời Hoa Nhựt chiến tranh, cũng làm cho ta hả hê không kém. Đây nguyên văn của tác giả:

Rút áo cà sa mặc chiến bào,

(1) Chỉ Đỗ Khương, một tâu đồ nổi tiếng có câu:

“Cạn chén Đỗ Khương trời loáng thoáng,

Nghiêng bầu Thái Bạch đất lung lay”.

Một lòng vì nước sôi không nao,
Xấn tay La Hán bỗng con sùng,
Cối chuối Bồ Đề dấy ngọn đao
Mô Phật quyết không dung đảng nghịch,
Từ Bi rày đổi dạng anh hào,
Tây phương ướcặng xin bùa Phật,
Nào có lo chi Nhứt lẩn Tàu.

Đã trêu cợt, hơi văn của Trần Thời Hanh có vẻ hùng. Những bài thơ của cụ bị thất lạc, có đôi vẫn còn truyền tụng đến ngày nay, như thơ xe hơi với câu:

Giày sành đạp sỏi keo mềm rượt.
Lướt trận xông pha thế chẳng khinh
Cùng là thơ ngồi tum đâm cá bông, với câu:
Không là ông Phủ cũng ông Trùm

và

Giữa vòng vũ trụ oai gương nhon⁽¹⁾

là những bằng chứng cụ thể về sự dụng hợp khéo léo hài hước với hùng hồn mà ta ít thấy có ở nhiều nhà thơ khác.

Tuy nhiên, sở trường nhất của Trần tiên sinh là thơ văn

(1) Cá bông tức là một loại cá giống hình cá lóc, mình có hoa, lưng xanh đen dạ dưới trắng đỏ. Khi mùa nước lụt ở Tiền Giang và Hậu Giang sắp hạ, chúng từ trên đồng tràn xuống sông rạch từng bầy, có những con lớn, to bằng đứa trẻ 3, 4 tuổi và dài cả thước tây. Muốn bắt chúng, người ta thường dùng cành cây tươi che lùm cho rợp mát ở ven sông rồi phủ chiếu hay trùm mền thêm gọi là "bê tum" để vào đó ngồi rình đâm cá, vật đâm cá là cây xà búp nhon, có ba nhánh bén trông dễ ghê. Do đó mà cụ TRẦN đã hài hước gọi người đâm cá là ông Phủ hay ông Trùm. Sự thật chỉ là phủ chiếu hoặc trùm mền mà thôi.

trào phúng. Cụ luôn luôn đàn hặc những “tiểu tât” của mọi người để hy vọng “sửa sai” cho họ và để bảo vệ mỹ tục thuần phong. Tất cả những điều giả trá, những cái rơm, những tục lệ lỗi thời, những mê tín dị đoan mỗi khi xuyên qua mắt, lọt vào tai cụ, đều bị cụ trào lộng bằng những vần thơ, những vở kịch rất mực bình dân nhưng không kém phần dí dỏm kỳ thú, cho dấu những kẻ “có tât” ấy là hạng có thể lực, tai to mắt lớn.

Ở Tân Châu hầu hết ai ai cũng nghe nói đến bài THƠ HƯƠNG QUẢN RÔ đi gò mèo làm mất xe máy với những câu phá thừa như sau:

Hương thân, Hương sự cũng gò mèo,
Hương Quản ước lòng cũng đuổi theo...

Chữ “cũng gò mèo” đã nói khá rõ ràng Hương Thân, Hương sự là hạng trên vai trên cổ dân, đáng lẽ ra phải giữ gìn tư cách để làm khuôn thước cho xóm làng, thế mà họ lại bất cần, cũng làm cái việc “gò mèo” đó như ai. Rồi đến ông Hương Quản kia, lại không để cho chuyện ai mặc ai, lại ạo ực nôn nả, lại đuổi theo các bạn “đồng sự” để được “đồng tình” cho đến nỗi... mất toi đi chiếc xe đạp.

Thuở ấy tại Tân Châu có một chàng “thanh niên râu”, đội lốt bên ngoài với vóc dáng phù chú của một đạo sĩ, từ núi Két “hạ san” tự xưng là Cậu ⁽¹⁾. Cậu khoe mình biết chữa bệnh điên, bệnh tà, có bùa mê ngải độc để rồi mê hoặc những người nhẹ dạ dễ tin. Ở Tân Châu được ít lâu ông ta rù quên được vợ của

(1) Một danh xưng đặc biệt, chỉ những “ông đạo” của trẻ tuổi. Nó đã bị hoen ố nhiều vì có những kẻ làm bậy cũng tự xưng.

anh Lôi (do đó mà “Cậu” có tên Thầy Lôi) rồi dắt vợ anh này đi tuốt lên Nam Vang. Ở đây ông ta cũng nhờ gỡ trò dối thế nên bị lính rượt, phải hốt hoảng chạy về Tân Châu. Tại đây “bốn đạo” của ông ta xúm nhau khóc lóc, tiễn ông về núi Két để lánh mặt kẻ cầm quyền.

Để đả phá tệ đoan mà bao giờ Trần Thới Hanh cũng khinh ghét, cụ mượn cốt chuyện này viết ra một vở kịch gọi là “TUÔNG THẦY LÔI”. Đây là một bi hài kịch dài, có màn cảnh, lớp lang, lăm lức đầy giọng khôi hài, châm biếm, nhiều khi chan chứa nỗi ai oán nào nùng.

Xin trích dẫn vài đoạn để minh chứng khả năng sáng tác kịch phẩm của cụ. Trong một gian nhà khác, thầy Cậu ngồi và một số “bốn đạo” đứng hầu chung quanh.

Thầy cất giọng:

Như ta:

Quê ngụ miền núi Két,
Mổ đạo hiệu Thầy Cô.
Từ xuống chốn Tân Châu,

Như ta đây:

Chẳng phải là thầy giỏi,
Thiệt dối thế để kiếm tiền.
Bằng ai có bệnh điên,
Để gạt người ta lấy của.
Chẳng phải trị bệnh điên mà thôi ta còn:

Nuôi con nít ⁽¹⁾ tiếng đồn chát chúa.
Chém Mẹ Ranh ⁽²⁾ vỡ chạy bò càng.
Dầu Mẹ Ranh nó có đảo sang,
(Ta) sai chư tướng tằm theo nã tróc!
Chừ, ta đọc thần chú cho bốn đạo nghe:

Thần kim phục vọng,
Đại tướng Đô vong ⁽³⁾
Nay thầy triệu ông,
Đi về cho lẹ.
Rồi thỉnh ông Kẹ,
Lại với bà Chăn.
Thỉnh tướng Lục Lãng,
Thêm-cùng Lục Chốt.
Kìa là ông Dột,
Nọ lại Ca Nanh.
Xúm bắt Mẹ Ranh,
Chở cho tẩu thoát.
Là hơi thần phù ơi!

-
- (1) Những đứa trẻ ẻo ọt khó nuôi, gọi là "xấu hảy", người ta tìm những thầy bùa những ông đạo để "kỵ bán", nghĩa là để nhận chịu phù phép hầu bảo vệ sống còn cho nó. Đứa trẻ đó từ ấy có danh nghĩa là con của ông thầy kia, và ông cũng mượn cái danh xưng là "nuôi con nít".
- (2) Tên một con yêu điển hình trong giới phù thủy, tương truyền là hồn ma của phũng sản phụ chết oan.
- (3) Tên gọi một "ông tướng" của giới phù thủy. Những tên khác trong đoạn "thần chú" hoặc có thật, hoặc tác giả bịa ra để chế giễu.

Bổn đạo nghe vậy khen:

Miệng đọc phù linh nghe sướng,
Tay quăng thần ấn cũng lành.
Ất bình vợ đặng lành,
Thì ơn thầy rất đáng.
Xin thầy ở lại,
Để sáng sẽ về.

Đến đây Thầy Cậu vào phòng nghỉ ngơi, niệm kệ:

Mô Phật từ bi đã bấy lâu,
Chưa rồi nợ thế khó lòng âu.
Thế gian gọi mỗ là tu... hú,
Mỗ giận thế gian muốn cỡi... cù!

Bà Lôi (vợ nhô của Thầy Cậu) nghe thầy nói và thấy xáp gân, bèn hô lên:

- Bớ thầy, bớ thầy!

Thầy đừng cỡi cù mà tôi sợ lắm!

Thầy Cậu về bình tĩnh:

- Có hề chi mà nàng phòng sợ!

Rồi đổi giọng:

- Ta một mai dầu có cỡi cù,

Nàng có lẽ... dễ bề đi ngựa... đi ngựa !⁽¹⁾

Nơi một đoạn khác, khi nhắc lại việc Thầy Lôi bị lính ở

(1) Đi ngựa đối với cỡi cù, tác giả cũng ám chỉ sự ghen tương của Thầy Lôi. Theo nghĩa riêng, chữ "Đi Ngựa" còn nói việc đi theo trai, chơi bời đàng điếm.

Thói thường hể “nhậu say, châu tay sòng bạc” mà “cờ bạc là bác thằng bần”. Ta hãy nghe lời tự hồi của người cờ bạc, khi túi sạch sành sanh, qua đoạn vè của cụ:

*Trời đất ơi! Thua đã gần ngơ!
Quỷ thần hỡi! Lo tiền sao kịp?
Thù cờ bạc thù gây muôn kiếp,
Đéo quả mảy, tao quyết từ mảy,
Nếu theo mảy thua cóc thua cây,
Áo quần hết khăn vai cũng hết...*

Và đây là đoạn kết bài “Giã từ cờ bạc rượu chè” của cụ, người ta quyết đoạn tuyệt với chúng, đã chọn ngày lành tháng tốt để “tống khứ” chúng ra xa:

*Nay ngày tốt đặt bày lễ tạ,
Đưa mảy đi chứ khá theo tao.
Trả nợ mảy đã nhót hồ bao,
Thiếu chi nữa hòng mong theo mãi?...*

Trong xóm cụ đương thời, có “Thằng Hàng” là cháu rể của Thợ Bảy, nhưng Thợ Bảy bất chấp việc luân thường, muốn đổi tình bà con ra tình chồng vợ, đi lấy em gái của Thằng Hàng, tên cô Lục. Chuyện đổ vỡ lùm xùm, cụ viết một bài vè để cảnh cáo họ, nhan đề: “VỀ THỢ BẢY”.

Ta hãy nghe cụ phân trần:

*Nghe vè nghe vè,
Nghe vè Thợ Bảy.
Ở đời chi vậy,
Vốn thiệt là tham.
Đã có vợ nhà,*

Còn ham vợ bé!
Em thằng cháu rể,
Vốn thiệt cháu mình.
Đem dạ làm quanh,
Bắt làm tiểu thiếp.
Người sao lộn kiếp
Chẳng kể trước sau.
Làm cậu chưa lâu,
Day⁽¹⁾ làm em rể.
Việc đời quá tệ,
Nên phải nói ra...

Và hãy nghe thêm một đoạn nữa, cụ kể chuyện Thị Lục trốn nhà đi theo Thợ Bẫy trong khi Bà Kỷ, mẹ Thị Lục, không hay biết việc chi.

Hẹn đến canh ba,
Thị Lục nghe gà,
Chạy qua gõ cửa,
Thợ Bẫy sấm sửa.
Mở cửa nàng vô,
Hai đứa nhỏ to.
Cùng nhau đến sáng,
Bà Kỷ băng lảng.
Trong dạ chưa hay,
Trời đã rạng ngày.

(1) Day xây, quay đi chỗ khác. Miền Nam hay nói Day hoặc Day chặn. Làm việc này chưa xong, day chặn làm việc khác.

Vào kêu Thị Lục,

Bây giờ mới ủa:

- Con nhỏ đi đâu?

Hỏi chồng hỏi đâu,

Cũng không ai biết...

Ngày còn tại tiền, người ta thấy Trần tiên sinh thường đem bài “Về Trùm Tần” ngâm đọc và tỏ ra đắc ý. Nhưng căn cứ theo xuất xứ câu chuyện làm đối tượng cho đề tài, chúng tôi có ý nghĩ là không phải của tiên sinh viết ra.

Thơ Nôm, thơ Hán, câu đối, văn tế cũng như vở kịch, những bài vè của Trần Thời Hanh ngày xưa được sáng tác rất nhiều. Ngoài những bài viết theo các đề tài riêng, cụ cũng có nhiều bài thơ xướng họa với những văn gia thi sĩ nổi tiếng khác. Trong số những bài thơ xướng họa đó, có thể kể mười bài liên hoàn của cụ họa lại bài khóc con của cụ Nguyễn Chánh Sắt (cụ Bá Nghiêm khóc đứa con gái là cô giáo Nghĩa sớm từ trần).

Các cụ Cảnh Sơn, Nguyễn Quang Điều (Cao Lãnh), Tỉnh Anh Tạ Quốc Bảo (Bạc Liêu)⁽¹⁾, Hương cả Dương Minh Chí và Bá Nghiêm Nguyễn Chánh Sắt (Tân Châu) đều có thơ văn thù ứng với cụ.

Năm 71 tuổi, cụ mất (nhằm ngày 19-2-1948-Mậu Tý). Thơ văn của cụ ngày nay tìm lại không được bao nhiêu, nhưng chính một số bài còn lại đó đã làm cho tên tuổi cụ không mất.

(Trích trong BÁCH KHOA năm thứ 7, ngày 15-9-1963)

Của NGUYỄN VĂN HẬU sưu khảo

(1) Cụ Trần Thời Hanh về sau kết thông gia với cụ Tạ Quốc Bảo. Con trai cụ Trần là ông Trần Văn Nhứt, hiện là Hiệu trưởng trường trung học bán công xã Hòa Hảo (Châu Đốc), con gái của cụ Tạ là bà Tạ Thị Tư.

VI.- Phan Văn Mười

NHÀ THƠ ẨN DẬT (1883-1948)

Khấp quận Tân Châu, nhắc đến ông Phan Văn Mười, ai ai cũng đều biết là một nhà nhuộm hàng có danh. Ông cất tiếng chào đời năm Quý Mùi (1883) tại hữu ngạn kinh Vĩnh An Hà. Cha là ông Phan Tấn Dự. Mẹ là bà Nguyễn Thị Yên. Nội tổ ông là quan Phó lãnh binh Phan Tấn Đặng. Xưa song thân ông sanh quán ở xã Tòng Sơn, nay là xã Mỹ An Hưng (Sa Đéc). Vì muốn sanh phương lập nghiệp, nên di gia về xã Long Phú (Tân Châu).

Là con út trong gia đình, bất hạnh mồ côi cha thuở lên 4, đến 12 tuổi, thân mẫu ông cũng qua đời luôn, để ông sống bơ vơ giữa chợ đời khó khăn. Nhưng rất may, ông được người anh hảo tâm họ ngoại là ông Cai tổng Phạm Thăng Bình đem về nuôi cho đi học Hán Tự. Năm 17 tuổi, ông thấy đeo đuổi theo cửa Khổng sân Trình gây tốn kém cho anh nên thôi học để tiếp tục giúp anh việc nhà và đồng áng. Vốn hiếu học, ban ngày tuy bận, nhưng đêm đến, ông chuyên cần ôn lại bài vở cũ và đọc sách xem thơ.

Đến năm 23 tuổi, ông lập gia thất. Nổi chí thân sinh, ông khuếch trương tiểu công nghệ nhuộm hàng bằng chàm. Nhờ có

bộ óc kinh doanh và chí cương quyết cùng với đức cần kiệm, chẳng bao lâu, ông gây được nhiều uy tín, dựng nên một sự nghiệp có thể nói là khá giả vào thời buổi đó.

Duyên nợ văn chương bất ngờ đưa đến, bỗng một hôm có khách viễn phương là ông Lưu Kim Minh, một văn học sĩ nổi tiếng ở Trung Hoa, du lịch sang Việt Nam, chu du đến Tân Châu, ngụ tại nhà chú Hùng, một huê kiều thâm nho có nhà buôn lớn ở chợ Tân Châu và cũng là bạn chí thân của ông Mười. Nhân cơ hội này, chú Hùng giới thiệu cho đôi bạn Hoa Việt được quen biết nhau. Qua cuộc bút đàm, đôi bạn trở thành tri kỷ. Sau khi rời khỏi nơi đây, khách tặng ông Mười ba quyển sách sau đây:

Bác trạch châu thơ, Huyền vi hợp tuyển, Danh nhưn luận.

(Ba quyển sách này, hiện nay người con ông vẫn còn giữ).

Sẵn có khiếu thông minh, rồi bắt nguồn từ đó, ông nghiền ngẫm ba quyển sách quý báu đó, ông trở thành một nhà coi ngày cho người địa phương. Sau đó, ông soạn bộ sách gồm việc “Quan, Hôn, Tang, Tế” (bộ sách này đến nay vẫn còn). Bút hiệu ông là Trung Dân hay Thập Dân.

Đời ông rất bình dị và phóng khoáng, ông thích giao thiệp với bạn làng văn, uống trà ngon và hút thuốc Cao Lân. Món tiêu khiển tạm của ông là chơi gà nòi, và đặc biệt nhất là “thú gác cu”. Những lúc rảnh rang, ông thường mài miệt vào vườn thi thơ, cao hứng ông vịnh:

HAI BÀ TRÚNG

Nữ nhi nước VIỆT có hai bà,



Di ảnh Ông PHAN VĂN MƯỜI

*Đánh đuổi quân Tàu khỏi đất ta,
Hạn đảm nhưng y tròn nợ nước.
Huyết loang kiếm bạc vẹn thù nhà.
Vẻ vang thực nữ vùng Mê Phủ,
Uất hận thuyền duyên ngon Hát Hà,
Lịch sử ngàn năm còn chói rạng,
Kỳ công oanh liệt của hai Bà*

NGÔ VƯƠNG

*Vua hùng đất VIỆT đáng Ngô Quyền,
Đỡ vạt nâng thành lúc giữa nghiêng.
Võ xuất loạn thần tan xác thể,
Mưu bày ngoại tặc tận binh thuyền.
Giao Châu chiến thắng bừng hoan lạc,
Nam Hán bại vong luống hận phiền.
Dân tộc muôn đời còn tưởng niệm,
Vua hùng đất VIỆT đáng Ngô Quyền.*

- Sống dưới chế độ thực dân Pháp, một số người có óc ham làm làng, vả lại thấy ông học khá giả ở trong hương thôn, nên nhiều bạn rủ ren ông tham gia làm việc làng xóm để thêm vi cánh, nhưng ông một mực tìm cách từ khước. Do đó ông khai sinh được bài thơ:

CHỐI LÀNG

*Rủ ren chi lắm các ông ôi!
Ngu ý làm dân tớ định rồi.
Hầu quận rước quan phần mấy bác,
Giữ con giúp vợ phận thẳng tôi.
Đâu mong học được tài Hàn Tín,
Chỉ muốn noi theo trí Tử Thôi.
Danh dự hương tề đâu dám nhận,
Lệ thần xin được đội mâm xôi.*

Nhiều lúc đứng trước cái nhục mất nước ông:

TỰ THÁN

*Thân này sanh phải kiếp chơi vơi,
Tím ruột bầm gan tạm sống đời.
Muốn hóa Đỗ Quyên kêu vạn dặm,
Mong thành Tinh Vệ lấp nghìn khơi.
Tuy chưa gây tội cùng non nước,
Nhưng cũng tự nhơ với đất trời
Vết thẹn Dì Tề hoen trí não,
Nhục hờn mang mãi đến tàn hơi.*

Hay là đành cam:

AN PHẬN

*Cum phần số phận đã cay cơ,
Quên hết xưa nay để ngủ khò.*

*Không tính, không toan, không giận ghét,
Chẳng giành, chẳng giết, chẳng buồn lo.
Chiếc thân bơ vãi ngày ngày đủ,
Tắc dạ cháo rau bữa bữa no.
Lòn cúi mặc ai theo thế cuộc.
Riêng mình chờ để tấm lòng co.*

Lắm khi ông cảm thấy đời người còn thua phần và ướm mong được:

HÓA PHẦN

*Nếu mình hóa phần lại càng hay,
Xấu tốt nào đâu có quản nài.
Vẹn giữ màu da đừng lẫn lộn,
Trọn gìn sắc thể chẳng mờ phai.
, Nghênh ngang vùng vẫy cùng sông nước,
Ngạo nghệ tung hoành với đất đai.
Góm mặt tiểu nhân đều trốn tránh,
Khi cần vua chúa cũng quyền sai⁽¹⁾.*

Nuôi một hoài bão mà không thỏa, bực tức ông nói lên:

TÔI MUỐN

*Tôi muốn ra đi khắp bốn trời,
Hóa mình vào những khoảng chơi vơi.
Để tìm tri kỷ đồng tâm tưởng,
Nuôi chí trung hưng đợi thế thời.*

(1) Việt Câu Tiễn ném phần Ngô Phù Sai

Tôi muốn điếc dui sống với đời.
Khỏi nhìn trước mắt lắm thương ôi!
Khỏi nghe tiếng vọng đầy rên xiết.
Càng thấy càng nghe ruột rối bời
Tôi muốn đem thân gởi cửa Thiên,
Chẳng còn khổ lụy kiếp trần duyên.
Cho lòng thanh thản trong đôi phút.
Chuông mõ xưa chẳng nổi quốc phiền?

Rồi nhiều lúc ông giả vờ như:

MUỐN QUÊN

Tôi muốn quên đi khúc hận lòng,
Quên đời, quên hết cả non sông,
Quên nòi, quên giống, quên căn gốc,
Cho được rảnh rang ở cõi lòng.

Tôi muốn quên đi việc khắp trời.
Quên trong hiện tại lắm thương ôi!
Quên dòng lịch sử thời xưa cũ,
Để được yên thân với thế thời.

Nhận thấy mình không làm gì ích nước lợi dân, ông tự cắt râu cắt tóc để tạ tội với quê hương. Có nhiều bạn trách ông là môn đệ nên Không giáo lại làm thế. Để giải đáp thắc mắc đó, ông làm bài thơ:

CẮT TÓC RÂU

*Cắt tóc bỏ râu bạn trách phiền.
Nào ai hiểu nặng nỗi niềm riêng
Đầu xanh nhục đã không tròn hẹn,
Cằm trắng hổ thêm chẳng vẹn duyên.
Thẹn với tiền nhân dòng Lạc Việt,
Nhớ cùng hậu thế giống Rồng Tiên.
Hủy tan sắc thái người nam tử,
Tạ tội lãng xao lúc quốc phiền.*

Và bài:

CẠN TỔ NỖI LÒNG

*Tri giao hỡi bạn thấu cùng không?
Lời nguyện cùng nhau mãi khắc lòng.
Mượn kẻ Tri Thâm cơn thoát nạn.
Theo mưu Mạnh Đức lúc đào vong.
Đã đem hủy bỏ chòm râu tóc,
Thì có tiếc chi giọt máu hồng.
Đừng vội xét suy ngoài thể xác,
Hãy nhìn cho tới tấm hồn trong.*

Nhiều đêm ngủ không được, vì thấy toàn dân ta xu phụ theo bả công danh mùi phú quý quên hết giống nòi, rồi nhớ niềm kia nỗi nọ, ông dật lên bài song thất lục bát:

ĐÊM TRẦN TRỌC

Đêm trần trọc khó yên giấc ngủ,

Mãi sánh so kẻ cũ người nay.
Người xưa oanh liệt anh tài,
Người nay hèn mạt lưng dài gối cong.
Xưa Ngô, Lý điểm hồng sách sử,
Với Trần, Lê giặc dữ diệt tan.
Quang Trung chống đỡ giang san,
Phương Nam chúa Nguyễn dẹp tan quân Chàm.
Nay lắm kẻ tham lam hèn hạ,
Chỉ chuyên lo quật hạ ngoại bang.
Lạy van xin xỏ chúc lang,
Mê danh lợi hão đâu màng quê hương.
Suy xét mãi càng vương khổ dạ,
Tội cho mình phải chạ giống ni.
Phải dú, phải điếc, phải lỳ,
Phải câm, phải lạng, phải đi trái lòng.
Lớp tử nhục chất chồng mãi mãi,
Biết bao giờ được giải niêm riêng.
Tâm tư sao lắm ưu phiền,
Thương dân chịu cảnh đảo điên khôn cùng.
Ghét những kẻ nhiều nhưong đồng loại,
Ghét những phường di hại giống nòi.
Tủi mình số 9 cảnh lẻ loi,
Khó đem gan mật theo đòi người xưa.
Đành bỏ gối lọc lừa tâm não,
Để giữ tròn cái đạo con dân.

*Tránh cho khỏi tiếng phản thân,
Cháu con sau khỏi nhục phần gia môn
Xa xa tiếng quốc gọi hồn...*

*

Cũng sanh đồng thời với cụ Nguyễn Chánh Sắt, cụ Cao Nhựt Tân, ông Cả Dương Minh Chí, ông Trần Thới Hanh là những nhà thi sĩ nổi danh thời bấy giờ ở Tân Châu; nhưng vì sau thi phú của ông Phan Văn Mười, người địa phương ít ai biết? - vì ông có nguồn thơ mang hồn nước và trào lộng. Và do hoàn cảnh nào mà xây dựng cho ông có một tư tưởng cao đẹp đó?

- Do sự sống côi cút của ông.
- Do sự áp bức của chế độ thực dân Pháp.
- Do ảnh hưởng sâu xa của đôi bạn thâm giao:

- Ông Nguyễn Văn Thiết, anh rể ông, một nhà thâm nho và giỏi võ nghệ vì chống Pháp thất bại, nên vào Ngọa Long Sơn (núi dài, một trong Thất Sơn của Châu Đốc) cất chùa ẩn mình nơi cửa Phật, tu theo đạo “Tứ ân hiếu nghĩa”.

- Ông Trần Tịnh Thế, một tín đồ Cao Đài, giỏi Hán văn, nuôi mầm cách mạng.

- Và nhất là cao trào cách mạng của những nhà cách mạng: Cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh v.v... Những cơ cấu đó tạo cho ông một luồng tư tưởng bất khuất, vì vậy ông thường bộc lộ những dòng thơ uất hận và trào lộng vô biên trên đây.

- Vào thuở đó, nếu những vần thơ không hạp thời của ông mà để lọt vào tai mắt của công an thì rất nguy hại. Bởi vậy, ông

lưu bút vào một tập thơ mang tên là “THI TẬP NGƯỢC DÒNG”, và luôn luôn cố giữ kín cho đến lúc tàn hơi. Hiện giờ tập thi ấy do ông Trương Bá Viễn (Vĩnh Long), là người đệ tử thân tín học chữ nho với ông, lưu giữ làm di tích và còn đang dịch ra quốc văn.

Ông từ trần năm Kỷ Sửu (1948), hưởng thọ 65 tuổi.

(Tài liệu này của con ông là ông Phan Minh Châu, thân tặng bạn đọc bốn phương và đăng vào Tuần báo Cộng Hòa số 39 từ 20 đến 27-7-65)



Di ảnh Ông ĐẶNG VĂN HANH

VII.- Đặng Văn Hanh

Nhà Giáo Lão Thành (1867-1931)

THÂN THẾ và SỰ NGHIỆP

Đã nói đến nhân vật Tân Châu-Tướng cũng nên nhắc đến nhà giáo lão thành đã hiến trọn đời mình trong việc mở mang dân trí toàn quận Tân Châu: Ông ĐẶNG VĂN HANH.

Sanh trưởng trong một gia đình nho giáo, ngày 18-10-1867 tại làng Phước Thạnh, quận An Hóa, tỉnh Mỹ Tho (Định Tường). Theo dõi nghiên bút, sách đèn ở trường trung học tỉnh này.

Năm 1887, ông được bổ nhiệm về trường Tổng Tân Châu⁽¹⁾, với chức Cai Trường (Chargé de l'école) nay gọi Trường Giáo. Lúc thi hành nhiệm vụ cao cả, ông nổi tiếng là một nhà giáo đầy đủ lương tâm chức nghiệp. Nhờ đức tính ấy, ông đã đào tạo nên nhiều vị hữu danh như ông Phạm Văn Giai, ông Nguyễn Văn Đệ, ông Đoàn Văn Điện, ông Tống Minh Ngựet, ông Nguyễn Văn Lắm, ông Trần Thành Hỷ, ông Nguyễn Trung Thu, ông Nguyễn Minh Châu..., nhiều vị giáo viên ưu tú và lắm nhơn viên các sở khác.

Từ lúc nhậm chức cho đến khi hồi hưu, ông đã từng giáo hóa con dân quận Tân Châu, nhiều gia đình từ ông cha đến con

(1) Trường quận Tân Châu ngày xưa gọi trường Tổng (École Cantonale de Tân Châu)

cái đều là môn đệ của ông. Công nghiệp ấy, dù ngày nay ông đã ra người thiên cổ, người ta vẫn còn nhắc nhở và tỏ ra có nhiều mến tiếc.

VÀI GIAI THOẠI TRONG ĐỜI ÔNG

Ông sống cuộc đời giản dị, bình dân. Tính ông rất thẳng thắn thà cam chịu cảnh nghèo hơn là xu quyền phụ thế. Ông giao thiệp rất rộng rãi, thích những thú vui có tính cách văn chương tao nhã. Thỉnh thoảng, vào tối thứ bảy, ông tổ chức những bữa ăn thân mật, hoặc tại nhà, hoặc tại hàng cơm ở chợ, mời vài vị hương chức cùng vài bạn thân để siết chặt thâm tình. Nhờ sự ngoại giao khéo léo, ông nắm vững mối liên lạc giữa xã hội và học đường, nhân dân trong quận đều kính mến ông. Ngoài ra, ông có tánh cần kiệm, nhờ vậy ông đủ sức nuôi con cái thành nhơn.

Môn giải trí mà ông thích nhất là hát bội. Khi xem hát, ông khoái và hãnh diện nhất là ngồi thủ châu. Thuở đó có gánh hát bội của ông Đỗ Bá Nhẫn thường hát tại vỏ ca miếu Cô Hồn ở chợ Tân Châu. Vợ bầu Nhẫn là bà Nguyễn Thị Mẹo có biệt tài, vai trò nào bà diễn cũng rất xuất sắc. Giữa lúc cụp lạc quá cao hứng ông chầu quên thôi. Đồng thời trong tay có bao nhiêu quạt, ông thường ráo. Bà giáo hay cần nhần ông vừa trả tiền mỗi khi đào kép mang quạt có dấu hiệu của ông đến nhà ông lãnh thưởng.

Năm nào cũng vậy, đến mùa nước Cửu Long dâng cao, vào chiều thứ bảy, ông tổ chức cuộc thưởng trăng trên sông. Ông thuê một con đò, đem theo đủ vật liệu nhấm rượu, nhạc khí. Lúc hai giờ chiều, ông cho người chèo đò lên tận biên giới

Việt Miên. Đến đây, trời cũng bắt đầu tối, trăng cũng nhô lên ở chân trời. Con thuyền tách bến ra giữa dòng sông, nước lấp lánh trăng, chèo gác mái lênh bênh thả theo dòng nước. Cuộc vui bắt đầu bằng lối vừa đàn, vừa hát, vừa nhâm nhi. Thú biết bao.

Hằng năm, đến kỳ Trung thu, ông làm rỗng cho học sinh biểu diễn quanh chợ. Sau đó thầy trò đồng hội hợp lại trường xơi bánh thưởng trăng. Đến rằm tháng bảy, ông đề nghị học trò chung đậu mỗi đứa hai xu (bằng hai đồng bây giờ). Phụ huynh học sinh cũng hưởng ứng hùn tiền mua heo quay cúng ngày xá tội vong nhân cho đúng theo cổ tục. Cúng xong là đến cuộc ăn uống thỏa thích giữa phụ huynh, thầy và trò làm cho tình đoàn kết nơi học đường và xã hội càng thêm khăng khít.

Lương bổng không bao nhiêu, nhưng ông có lòng nhân thường nuôi cơm cho năm ba đứa học trò nghèo, nhà ở xa trường.

LÚC HƯU TRÍ VÀ KHI TỪ TRẦN

Vì đã được cảm tình hầu hết dân Tân Châu, nên đến lúc hồi hưu, ông không về nguyên quán, ông cất một gian nhà lá 3 căn, cột thao lao, nền đất vách lá buồn, cách ngôi trường cũ độ 20 thước; đó là cả sự nghiệp của nhà giáo lúc về hưu sau mấy mươi năm tận tụy làm việc.

Tuy già, sức khỏe vẫn dồi dào, lúc nghỉ hè ông dạy dỗ thêm hoặc dạy vỡ lòng cho con em mà phụ huynh đã tin cậy gửi gắm cho ông. Ông từ trần vào ngày 13-9-1931, hưởng thọ 64 tuổi, để lại 3 gái và 3 trai, có người nối chí ông đeo đuổi nghề giáo như ông Đặng Văn Mạnh (đã qua đời vào năm 1949 tại

Châu Đốc), ông Đặng Văn Mẹo (hồi hưu), cháu ngoại ông là họa sĩ Lê Trung, một họa sĩ nổi tiếng hiện nay ở Việt Nam (xem tiểu sử ông bài 15 cũng trong mục này).

Đám táng ông cử hành rất trọng thể, thân hào, nhân sĩ trong quận và rất đông học trò tân cử, lại có người ở xa bận công vụ cũng xin phép về chịu tang và tiễn đưa ân sư đến chốn yên giấc nghìn thu.

Ngoài số môn đệ ra, còn có phụ huynh học sinh đến tham dự làm cho đám táng ông thêm phần long trọng. Từ lúc sanh tiền đến khi tạ thế, ông là nhà giáo đặc nhân tâm, nên lúc ông quá vãng, dù không quen biết, nhưng nhân dân vẫn cảm mến đức độ ông, đến phúng điếu và chia buồn cùng tang gia.

Hiện nay, phần mộ ông bà tọa lạc nơi phần đất ông Đặng Văn Thủ (qua đời), người đồng tộc với ông, thuộc ấp Long Hưng, xã Long Phú, cạnh bên tả con đường Tân Châu-Kinh Xáng xã Tân An cách quận lỵ độ trên một cây số.



Chân dung Ông PHAN HỮU DƯ
(Ảnh Trần Quang-Tân Châu)

VIII.- Phan Hữu Dư

ĐÔNG Y SĨ

Người xã Vĩnh Hòa, tục danh “Thầy Mười Dư”, vì ông thứ mười. Sinh năm 1872 trong một gia đình Phật Khổng. Cha là ông Phan Trung Hòa. Mẹ là bà Nguyễn Thị Lờ.

Thuở thiếu niên, ông học tại gia với huynh trưởng là ông Phan Thành Tựu, một danh y nổi tiếng khắp quận nhà. Đến 17 tuổi, ông học thêm bốn năm chữ nho với ông Phạm Văn Diệu, người xã Long Phú, làm nghề đông y cũng khá giỏi.

Là người có tinh thần cầu tiến, sau đó ông đến xã Phú Thuận xin học với Tú tài Trần Hữu Thường. Vừa được hai năm say mê theo đòi nghiên bút, chẳng may thân mẫu ông lâm trọng bệnh rồi từ trần. Ông ngậm ngùi già thấy, xa bạn về cư tang đái hiếu. Khi mãn tang, vào năm 26 tuổi, ông làm lễ thành hôn với bà Nguyễn Thị Chiếm, ái nữ ông Hương lễ Nguyễn Văn Thới, người xã Tân An.

Lúc bấy giờ, bờ sông Tiền liên quan đến xã Vĩnh Hòa, thường năm bị nạn đất lở rất nguy hiểm, ông dời gia đình về quê vợ. Nơi đây, nối chí thân sinh, ông vừa bán thuốc bắc, vừa hành nghề đông y.

Ngoài sự tận tâm với nghề nghiệp, ông được hầu hết người trong thôn kính trọng bởi đức tánh thuần hậu, khiêm tốn và vui vẻ. Nhận thấy ông là một nho gia phẩm hạnh, nên Ban Trị Sự làng Tân An đồng công cử ông làm chức Hương Lễ.

Những lúc rảnh rang và cao hứng, ông mời các bạn tâm đầu ý hiệp đến nhà để bàn luận văn chương và tìm hiểu đạo lý cao siêu của thánh hiền. Đã vậy, vào năm 1930-1936, có nhà chí sĩ Nguyễn Quang Diêu, người Cao Lãnh, đến xã Vĩnh Hòa mở trường dạy học. Vì ái mộ tài đức của nhà cách mạng này, nên ông mời về ở tại gia trong sáu tháng để người chỉ dẫn thi phú.

Trải qua 10 năm ly loạn (1945-1954), ông cùng gia quyến tản cư xuống chợ Tân Châu. Khi an ninh và trật tự lần lần được văn hồi, ông hồi cư mua đất lập vườn để hưởng thú điền viên, nhưng vẫn giữ nghề cũ. Hiện gia cư ông ở tại cái vịnh, cách kinh xáng xã Tân An độ 500 thước. Vì vậy, người địa phương đặt cái vịnh đó là “Vịnh Thầy Mười Đư” nên thành danh. Nguyên phối ông thất lạc có trên mười năm, nhưng ông không tục huyền, vẫn ở vậy sớm chiều với cháu con.

Bình sinh, ông tiêu khiển bằng lối trau dồi thi thơ. Thơ ông tuy không hay lắm, nhưng lời thơ có vẻ chơn thật. Để chứng tỏ ông là người mến thơ, xin tạm trích trong tập thơ ông vài bài dưới đây:

ĐIỀU CỤ NGUYỄN QUANG ĐIỀU

Tin phó ⁽¹⁾ nghe qua rất khùng hoàng,
Dạ dài rằng cụ Nguyễn chơi sang,
Hiển u ai đó đành chia ngã,
Trắc ẩn lòng đây cảm khó hàn.
Đạo đức lòng nghe rày vắng tiếng,
Dạng hình tưởng nhớ xót thâm gan.
Phải chi quỷ bá lòng thương đến,
Ngàn lượng kim ngân tớ chẳng màng.

THƠ ĐƯA BẠN ⁽²⁾

Tiểu hồi ⁽³⁾ chạnh nhớ lúc tàu xô,
Đại hải ⁽⁴⁾ thương người tựa gối cô.
Ngàn dăm xuyên sơn ⁽⁵⁾ tuy cách trở,
Một lòng thủy thạch ⁽⁶⁾ dăm ra vô.
Tháp trần nguyện thỏa tình cam tất ⁽⁷⁾,
Nền hạnh hằng chờ dạng thủ ô ⁽⁸⁾,
Bá hiệp ⁽⁹⁾ ngày nào cho đặt toại,
Thung dung ⁽¹⁰⁾ khách chủ nói cười rồ.

(1) Tin phó: Báo tang.

(2) Vận: xô, cô, vô, ô, rô. Mỗi câu là một vị thuốc bắc.

(3) Tiểu hồi: Vị thuốc trị bệnh đau lậu. (4) Đại hải: Hột lười ươi.

(5) Xuyên sơn: Con trúc. (6) Thủy hạch: Loại đá trơn trị ghê. (7) Cam tất: Vị thuốc trị nhức mỏi.

(8) Thủ ô: Vị thuốc trị phong. (9) Bá hiệp: Vị thuốc trị ho, sưng. (10) Thung dung: Vị thuốc bổ thận.

BIỂU DỪA TÂN QUANG ⁽¹¹⁾

Dừa nẩy tặng bạn để trồng chơi,
Tiếng nổi "TÂN QUANG" đã lắm đời
Cội cả, tàn cao vừa thích mến,
Dầu thơm, nước ngọt dễ dùng xơi.
Trái bông xá quân ai đùm bọc,
Mưa nắng khôn cùng khách nghỉ ngơi.
Vật bạc kính dâng làm kỷ niệm,
Làng văn biện bạch tả nên lời.

XUÂN DẠ SẦU NGÂM ⁽¹²⁾

Mừng xuân nô nức bướm hương hoa,
Giọng quốc nghe đường gọi trí ta.
Ác lặn thở chuông thoi thắm thoát,
Lợn lui chuột tới vận bốn ba.
Nghiêng tai trống điểm bên lầu ngọc,
Mượn bút thân khai trước ỷ ngà.
Tâm sự biến cùng ai tỏ thể,
Nỗi niềm non nước nổi lo âu.

(11) Ông vừa biếu dừa, vừa tặng ông giáo Võ Văn Tài ở Tân Châu bài thơ này.

(12) Mượn đề của Nguyễn Vỹ, Giám đốc Phổ thông bán Nguyệt san.



Chân dung Ông LỤC VĂN THU
(Ảnh Hồng Văn-Tân Châu)

IX.- Lục Văn Thu

“NHÀ THƠ MÓC”

Bút hiệu “U THÔNG”, sanh năm 1905 tại Thủ Dầu Một (Bình Dương); con ông Lục Văn Thông và bà Trương Thị Cồn. Sau khi học hết bậc Tiểu Học ở tỉnh nhà, ông xin vào Sở Giáo Huấn. Sau đó, ông được bổ nhiệm về Châu Đốc, dạy tại trường Sơ Cấp Phú Lâm (1924-1927), trường Thanh Mỹ Tây (1927-1931). Xin trở về quê hương năm 1932. Xin chuyển trường trở lại Châu Đốc, dạy tại trường Phú An (1932-1936), trường Khánh An (1936-1946), trường Phú Thuận (1946-1947), trường Tiểu học Tân châu (1947-1960). Nơi đây, chính là cái trạm chốt trong đời “gỗ đầu trẻ” của ông.

Lúc hưu trí, không về nguyên quán, ông cùng gia quyến ở luôn lại xứ “Tầm Dâu”. Hồi còn dạy học cũng như nghỉ việc, thỉnh thoảng ông giải trí bằng lối học làm thơ Đường. Nhưng ông có lối thơ “gai góc”, vì đó các bạn đồng nghiệp ở Tân Châu gán cho ông cái biệt danh là “nhà thơ móc”. Để cống hiến bạn đọc, xin tạm trích trong “tập thơ móc” của ông, mấy bài sau đây:

XÂM LĂNG NGUYỆT CẦU

*Cung Quảng từ nay khó ở yên,
Người trần quyết đến mở đồn điền.
Nga Sô định viếng trong vòng Tết,
Mỹ Quốc toan thăm lối cuối Giêng.
Khoa học khinh lờn quyền tạo hóa,
Văn minh coi nhẹ phép thần tiên.
Tranh nhau hay dở lên trên ấy,
Dưới đất chúng em đỡ lụy phiền!*

GHEO NGUYỆT

Hằng Nga đã đẹp lại không già,
Nên được người đời mến thiết tha.
Mỹ quốc nhờ mai trao sinh lễ,
Nga Sô cậy mối kết thông gia.
Hai ông ở rẽ trời xanh mặt,
Một mụ làm dâu đất ớn đa.
Em út cỡi trần van chị Nguyệt.
~ Đừng ưng ông Mỹ lẫn ông Nga

HẠM DÒNG

Hạ ôi! Xấu hổ rửa sao xong,
Thiên hạ đồn vang hạ có dòng.
Hạ chúa người kêu "loài cá mập",
Hạ con chúng gọi "cá lòng tong".
Háu ăn, bất kể ăn như bợn,
Hốc' uống, chủ cần uống sạch trong.
Vợ vét những mong cho béo xác,
Chẳng hay chúa ngục đã khua còng.

UỐN TÓC NHƯ EM

Người ta uốn tóc để thêm duyên,
Uốn tóc như em chỉ lụy phiền.
Giàu có đua đòi không hết cửa,
Nghèo nàn so sánh chẳng còn tiền.
Thong dong họ chải in hoa phượng,
Lam lũ em quào giống củ riềng.
Chí cần gãi hoài càng rối rắm,
Đầu bù mặt lọ hệt con diên,

HŨ MẮM THÚI

Hũ mắm nhà ai đã thúi òm,
Đổ đi thì uống cứ ngồi xom
Cô em rắc muối càng thêm đắng,
Bà chị chao đường cũng chẳng thơm.
Trộn cám nuôi heo, heo biến táp.
Làm mỗi câu cá, cá không dòm.
Xóm giềng bịt mũi khi qua cửa.
Nhột nhạt xúm nhau mắng chửi om.

MÙ ĐUI ẤU ĐÀ

Thằng mù gây sự với thằng đui.
Sờ soạng chụp nhau quyết chẳng lui.
Con nít ó vang rằng "ngộ ngộ",
Ông già mủm mĩm bảo "vui vui".
Đạp qua đá lại nên dơ cẳng,
Xô tới ngã lăn mới tẹo đùi.
Kẻ sáng can ra còn cự nự.
Để tui "quánh" nó biết tay lui

TRÒ ĐỜI

Sống trong giấc mộng khéo so đo,
Vinh nhục hèn sang lối diễn trò.
Khanh tướng công hầu phường kếp hát,
Phàm phu tục tử kẻ qua dò,
Tấc hơi dứt hẳn hai tay trống.
Đống thịt tiêu rồi một nhúm tro.
Sự nghiệp chỉ còn ngôi mã lạnh,
Quanh năm thăm viếng có trâu bò.

XI.- Lê Văn Tất

NHÀ THƠ TÀN PHẾ MIỀN NAM

Đạo hiệu mà cũng là bút hiệu: THẦN LIÊN có nghĩa là SEN MAI. Quý vị trong nhóm Liên Hoa ở Thiên Thai am núi Sam Châu Đốc, đều có chữ LIÊN ở sau đạo hiệu.

1917: Sinh tại làng Long Sơn (Tân Châu). Cha là Lê Văn Diệu mất sớm, mẹ là Đặng Thị Huệ.

1939: Dạy học tại Tân Châu.

1940: Đảm nhiệm vườn thơ Báo Tân Tiến (Sa Đéc).

1941: Bị nhà cầm quyền Pháp bắt cầm tù vì bài thơ "Cái Vồng Bỏ".

1942: Sang Cam Bốt và Thái Lan.

1945: Trở về quê nhà tham gia kháng chiến.

1947: Lên sống đất Sài Gòn (Công chức Tòa Đô Chánh).

1950: Đảm nhiệm vườn thơ cho tờ Việt Nam Tập Chí Sài Gòn.

1955: Thọ nạn xe hơi trở thành tàn phế (gãy xương sống và tê liệt chỉ còn cử động đầu và tay).



Chơn dung LÊ VĂN TẤT

1957: Về Châu Đốc sống cuộc đời phế nhân ẩn dật. Mở "lớp học làm thi hàm-thư".

1958: Thành lập thi đàn "Sơn Hải Nguyệt Phong Vân" Châu Đốc. Thành lập "Bạch Hoa Viên" (vườn thơ lộ thiên trên núi Sam, có trồng nhiều hoa trắng).

1955-64: Nằm trên giường bệnh làm thơ, viết sách, vẽ tranh.

Thần Liên làm thơ từ hồi tiền chiến (trước 1945) nhưng đến thời hậu chiến, sau khi thọ nạn mới nổi tiếng. Trên mặt báo, người ta thường gọi ông là "nhà thơ tàn phế" miền Hậu Giang. Có mấy nhà phê bình gọi ông là "nhà thơ đạo đức và tình cảm".

Nhóm Liên Hoa ở Châu Đốc có viết quyển sách nhan đề "Bóng người xưa" nói về thơ và cuộc đời tàn phế của ông. Trong sách có trên 100 bài thi diếu sống Thần Liên do các thi nhân thân thuộc với ông trong nước và ngoài nước gởi về. Thần Liên cũng là một họa sĩ tài tử (năm 1961 ông có đem tranh lên Sài Gòn triển lãm tại cửa Xá Lợi).

Sau đây là thi phẩm của ông đã soạn và xuất bản tính đến năm 1964:

1957: Tiếng lòng (Thơ).

1959: Bến Ngân Hà (Kịch-Thơ).

1960: Thần Liên thi tập (thơ-16 quyển: 1.- Lời người tàn phế. 2.- Mơ bóng mẹ hiền. 3.- Bức tâm thư. 4.- Thằng cầm ăn ớt. 5.- Tôi đã gặp cụ Đồ Chiểu. 6.- 15 phút với Hàn Mặc Tử. 7.- 20 phút với Tấn Đà. 8.- Học sơn nhập cảnh. 9.- Hương xuân. 10.- Lá thu vàng. 11.- Như sanh thích chí. 12.- Bức tranh vân cẩu. 13.- Lấy vợ không kiêng (thơ vui). 14.- Từ Thứ vượt râu. 15.- Tôi đến cung trăng. 16.- Giấc mộng huyền).

1962: Em đốt lá rừng (thơ).

1963: Sương gió biên thù (truyện diễn ca).

Ngoài các tập thơ ra, Thần Liên còn viết văn xuôi sau đây:

1957: Niêm luật đường thi.

1958: Sự tích miếu Bà núi Sam.

1959: Sự tích chùa Tây An và mộ Phật Thầy.

1960: Đức Phật Thầy chuyển kiếp.

Sự tích Lăng Ông núi Sam.

1962: Pháp môn hành đạo của Đức Phật Thầy.

1964: Cảm nghĩ của người tàn phế làm thơ.

Sau đây, tôi trích lục một ít vần thơ của Thần Liên để cống hiến bạn đọc:

Năm 1961, Thần Liên đem tranh lên Sài Gòn triển lãm, ở tạm nhà của ông bà Nhất Linh. Đến ngày 7-7-63 văn hào Nhất Linh từ trần, bạn Thần Liên có khóc tác giả Đoàn Tuyết một bài thơ, trong đó có ẩn ý trách chế độ độc tài của Ngô - Triều.

KHỐC NHẤT LINH ⁽¹⁾

Một gánh giang san, một gánh sầu,

Một đời mưa gió ⁽²⁾ ngập niềm đau.

(1) Ngày 5-12-61, Thần Liên đem tranh lên Sài Gòn triển lãm tại chùa Xá Lợi, nhờ ông bà Nhất Linh cho mượn căn nhà ở tạm trong hai tuần. Nay người tàn phế còn đây mà nhà văn đã mất (mất ngày 7-7-63). Nơi đây (lời tác giả) xin đốt nén hương lòng.

(2) Chữ Hoa là tên tác phẩm hoặc nhà xuất bản của Nhất Linh.

Nho phong đậm nét lòng trinh trắng.
Đoạn Tuyệt ghi công kẻ dãi dẫu.
Nửa kiếp ngờ đâu thành bạc mạng.
Nghìn thu ai đó tiếc mình châu.
Lòng sông Thanh Thủy nhiều xuôi ngược.
Mà gánh Hàng Hoa vẫn đẹp màu.
Nắng Thu tàn tạ gánh hàng hoa,
Đôi bạn, Nho Phong cảnh bất hòa.
Buồm Trắng, Lạnh Lùng mơ Đoạn Tuyệt,
Dòng sông Thanh Thủy cánh buồm xa,
Một Đời Mưa Gió hận chưa tan..
Vội vã ai đành tách Phương Giang.
Trách bấy Người Quay Tơ chỉ rối,
Tiếc thương Tự Lực, mến Văn Đàn.

*

Trong cảnh tàn phế, Thần Liên thường bị cái chết ám ảnh. Bạn lo sắm quan tài, lo viết lời di huấn lại cho con, bạn thường trời trần. Đôi khi bạn gọi các nhà thơ quá vắng chờ nhau để:

"Tôi rừng trúc sáng dạo chơi". Đây, xin bạn đọc nghe lời bạn Thần Liên kêu gọi Hàn Mặc Tử:

CHỜ NHAU! HÀN MẶC TỬ ƠI

Nguyễn Trọng Trí⁽¹⁾ ơi! Hỡi thi nhân tàn phế,

- (1) Nguyễn Trọng Trí là tên thật của Hàn Mặc Tử. Năm 1938, Trí lấy hiệu là Phong Trần, cùng các bạn Mộng Hồn Quyên, Phạm Chi Lăng, Cô Hồng v.v... và tôi (Lê Văn Tấn) viết giúp tờ tuần báo Tân Tiến (Sa Đéc). Chúng tôi là đôi bạn thân thường bàn giải tâm sự bên dòng Hậu Giang. Năm 1939, Phong Trần thọ bệnh phải về miền Trung phần tôi thì nhà cầm quyền Pháp bắt cầm tù... Sau lại, tôi sang Cam Bốt và Thái Lan. Mãi mấy năm sau tôi mới hay tin bạn Phong Trần (tức Hàn Mặc Tử) tạ thế vì bệnh nan y (chủ thích của Thần Liên).

Tạm dừng chơ, tôi kể lễ chuyện tâm tình,
Bệnh nan y, anh sống cảnh điêu linh,
Bệnh bất trị, tôi ẩn mình nơi quê Mẹ.
Anh thông thả tách mình khi tuổi trẻ,
Tôi ngậm ngùi nằm gối lư con thơ!

Chỉ làm trai còn ẩn hiện trong giấc mơ,
Đành thúc thủ trước nước cờ nan giải.
Anh đã dạo ngũ hồ tứ hải,
Tôi còn đây nổi lại điệu du dương,
Dệt lời thơ tung rải khắp muôn phương,
Mượn trăng bạc gió vàng làm nhạc điệu.

Rồi một sớm một chiều tôi dung ruổi,
Tách cội trần tôi thả thông thả bước ra đi.
Anh và tôi ngậm lại mấy vần thi,
Trong lúc đó ta ẩn mình trên mây bạc.
Tôi rừng trúc sống dạo chơi biển Bắc,
Ta nhẹ nhàng ngây ngất ngắm vầng trăng.
Xác thân gởi lại cội trần.
Hồn thanh bay bổng chín tầng mây cao.

Thần Liên thường sống trong mơ, bạn thấy thời gian đi và “nghe” gió rên xiết. Bạn đã thấy bóng người yêu trong mây trắng và trong sương khuya, bạn thấy “ai về” - Bạn “trải tơ lòng khắp bốn phương” và đây ngày tàn bạn lại còn:

LUYẾN KIẾP THI NHÂN

*Kiếp sau ta vẫn là thi sĩ,
Để trải thơ lòng khắp bốn phương.
Để thấy thời gian đi chậm chậm,
Để nghe tiếng gió giữa đêm trường.
Để nhìn bóng bạn trên mây trắng,
Để thấy ai về trong gió sương.
Để sống giữa trần mà thoát tục,
Để lòng vương vấn mối tơ vương.
Để tâm hồn ẩn trong hoa lá.
Để thấy sầu đau rải rác khắp đường.
Để biết trần gian là ảo mộng,
Để lòng ghi đậm nét đau thương.
Kiếp sau ta vẫn là thi sĩ,
Để rải tơ lòng khắp bốn phương.*

Trong thực tại, Thần Liên mất tất cả tiền tài, thân xác, địa vị (nói về đời), tước quyền. Và bạn vẫn bình tĩnh vẫn thung dung an phận, bạn sống trong ảo cảnh, ngồi bên nầy mà sống bên kia, bên kia đây là xa lắm, bên kia biển, bên kia trời. Thật vậy, thi sĩ là biến thân trong ảo cảnh.

THI NHÂN

*Là thi sĩ là biến thân trong ảo cảnh,
Đứng bên nầy mà hồn mộng sống bên kia.*

*Hồn tan trong sương buổi giọt đầm đìa,
Trí lơ lửng theo mây chiều gió.*

*Nhà là cả không gian tràn vũ trụ,
Cửa trắng, sao, núi, biển, lá, hoa, rừng.
Tháp ngà không là chỗ khách dừng chân,
Ngục thất chẳng là nơi giam cầm ý tưởng.*

*Nhung gấm ngọc ngà không thích hưởng,
Mà hưởng nhiều hương vị của chua cay.
Suốt một đời khóc muốn với thương vay,
Nghe nhạc điệu trong mưa rơi từng giọt lạnh.*

*Là thi sĩ là biến thân ảo cảnh,
Đứng bên này mà hồn mộng sống bên kia.*

Và rồi, bạn Thần Liên lại đem mình để trên nền đạo “TU LÀ CỘI PHÚC” Bạn cho muôn việc đều do nơi số kiếp (bởi kiếp số xác thân cam lận đận). Trên giường bệnh bạn thường:

VUI VỚI ÁNH ĐẠO VÀNG

*Mơ màng tưởng nhớ ngày tươi trẻ,
Tĩnh mộng ô hay! xác phế tàn.*

*Giờ qua giờ, thân tạm gởi trần gian,
Vững tâm chí không buồn than trách hận.
Bởi số kiếp xác thân cam lận đận,
Đời dở dang là hạn vận của tiền căn.
Mơ làm chi huyền ảo chuyện cung trăng,*

Đây hiện tại tấm thân đầy quả nghiệp,
Ngày kéo tháng cứ trôi qua kế tiếp,
Ta âm thầm lặng đếm nhịp thời gian.
Đường trần oan trái trái oan,
Lòng vút với ánh đạo vàng thanh cao.

XII- Đồ Bá Nhẫn

Bầu hát bội

Người xã Tân An, một thôn ở giữa làng Long Phú và Vĩnh Xương, thuộc quận Tân Châu. Sau khi được một số vốn nho học khá giỏi và sẵn có dòng máu hát xướng, ông gia nhập vào làng hia mao. Nổi chí thân sinh là ông bầu Quyền, ông đứng ra lập một gánh hát bội mệnh danh là “KIM THÀNH BAN”, tục thường gọi là gánh “BẦU CHÍNH NHÂN”, vì ông thứ chín. Đó là ban hát bội đã vang bóng một thời, do những đào kép hữu tài sau đây, thường trực hát ở các chợ quận cùng hát chầu hàng năm nơi đình miếu trong tỉnh, và đã từng lưu diễn khắp miền Nam Kỳ.

Ông có dáng người mảnh khảnh cao ráo. Trong các tuồng hát, ông không đóng vai chánh đặc biệt, vì giọng hát của ông ít hấp dẫn. Thỉnh thoảng ông chỉ lãnh vai khiêm nhượng là “làm hề”. Mà với vai này, ông linh động biểu diễn rất xuất sắc và duyên dáng. Mỗi lần khoát màn ra sân khấu trình diễn, dưới ánh đèn măng xông tỏ rạng, với một bộ điệu tự nhiên và quá điêu luyện, như quái kiệt Ba Vân, ông chọc khán giả cười nôn ruột từng chập làm vang dội hí trường.

Đã vậy, ông còn có biệt tài nhớ dai truyện Tàu, cho nên

lắm người muốn thưởng thức và đợi lúc ông cao hứng, họ yêu cầu ông kể lại vài lớp hay nhất trong bộ Tam Quốc như trận “Xích Bích Áo Môn”, “Thiệt Chiến Quần Nho”. Tựa nhà truyền giáo, ông tường thuật thao thao bất tuyệt mà không hề sai lệch một chi tiết nhỏ nhặt nào. Hay hơn nữa, ông còn thêm như thêm nhĩ làm ai ai ngồi chăm chỉ nghe cũng đều thích thú vô cùng.

Ngoài chức bầu hát ra, ông còn kiêm cả hai nhiệm vụ: Soạn giả ⁽¹⁾ và đạo diễn. Trải qua bao năm góp nhặt kinh nghiệm và sẵn vốn thiên tư, ông hướng dẫn đào kép rất có căn bản: “từ cử chỉ của mỗi vai tuồng: trung, nịnh, đào kép chánh, vai phụ - cách biểu lộ về hỉ nộ ái ố - đến lối cầm roi lên ngựa và múa hát theo nhịp nhàng của âm nhạc - thấy đều đúng điệu nhà nghề, không chỗ nào chê được”. Bởi vậy đàn em út kính trọng suy tôn ông là “HẬU TỔ” hát bội.

Đã có chánh thê, nhưng trong thời lưu diễn đó đây, ông thường để mắt xanh đến cô đào khả ái. Đó là bà Nguyễn Thị Mẹo. Thế rồi, gái sắc trai tài trở thành đôi uyên ương, sát cánh sống chung hạnh phúc và vẻ vang trên đường sự nghiệp. Chính bầu Nhẫn đã đem hết khả năng mình để rèn luyện bổ túc nghệ thuật sân khấu cho bà thứ. Nhờ đó, bà bầu nhì vượt lên cô đào ưu hạng, danh tiếng lẫy lừng và cũng đã từng làm rơi lệ thánh giả thuở xa xôi ấy.

Là cô đào chánh của đại ban, bà Mẹo thường thủ những vai đặc biệt sau đây: Bà Nguyệt Kiều đi tu, Lưu Kim Đính giải giá Thọ Châu, vợ Ngũ Văn Thiệu bị tên, Điều Thuyền thi hành

(1) Rất tiếc là những bốn tuồng hay mà ông soạn trước kia đã thất lạc hết.

liên hườn kế của Vương Tư Đồ, Mạnh Lệ Quân chấn mạch Đông Bình Vương... Sở dĩ, bà thành công rực rỡ trên các vai tuồng khó khăn đó, vì giọng hát của bà rất trong trẻo, thanh thót, trầm ngâm và truyền cảm. Mỗi vai, dù vui hay buồn đều được bà lột hết tinh thần để diễn xuất một cách tuyệt vời. Mục đích qua nhiều lớp tuồng quá bí ai của bà, khán giả không phân biệt nam nữ đều sụt sùi khóc theo rấm ra, rấm rút. Hát đã hay mà sắc cũng có, nên bà được đời khen ngợi là một cô đào “thinh sắc lưỡng toàn”.

Ngoài bà Mẹo ra, bầu Nhẫn còn đào tạo cho toàn ban được nhiều kép đồng đều và hữu hạng, nhưng nổi bật nhất là Đỗ Văn Tiên tức Mười Tiên (qua đời năm 1947) và Đỗ Văn Chơi. Hai kép tài danh nầy là người trong thân tộc ông, và đều lộ một thân hình tròn trịa như nhau, cao độ một thước sáu. Đó là đôi nghệ sĩ được giới mộ điệu mến tặng là “kép độc và đẹp trai”.

Là kép chánh, Mười Tiên thường diễn những vai: Lữ Bố hí Điêu Thuyền. Thái Sư Văn Trọng gián thập điều vua Trụ, Cao Hoài Đức điên, Tiết Đình San nhứt bộ nhứt bái lên Hàng Giang quan cầu Phàn Lê Huê, Tiết Giao đoạt ngọc, Tạ Ôn Đình làm phản, Trương Phi nơi Cổ Thành, tổng tửu Đơn Hùng Tín, Tào Tháo nơi Huê Dung đạo...

Xuyên qua những vai tuồng hết sức khó khăn đó mà ông được thành công mỹ mãn là nhờ ông có bộ tịch quá điêu luyện, một giọng hát phong phú và nhứt là có đôi mắt trời ban, một cặp mắt lộ hi hữu”, khi biểu diễn đảo lộn như viên ngọc lăn tròn, bộc lộ cả khí phách hiên ngang của một vũ tướng khét tiếng thời xưa. Bao nhiêu cái đặc sắc đó hợp lại trong người

ông đã giúp ông thành một nghệ sĩ trứ danh.

Còn kếp Tư Chơi mà thủ vai Quan Công phò Nhị Tẩu, Quan Công xem binh thư, là lúc vua Trụ mê Đắc Kỷ, vua Tống Nhon Tôn khóc Bàng Quý Phi, Triệu Khuông Dẫn bị Hàng Tổ Mai phục rượu... thì được khán giả khen nức nở. Được thế là nhờ ông có một bộ tịch trầm tĩnh, một giọng hát dư hơi như chuông đồng, nhờ cái vuốt râu đầy nghệ thuật và những nụ cười rất tế nhị. Tất cả những cử chỉ lăm công phu đó đã làm cho ông sáng chói trên sân khấu. Khán giả ngồi thưởng thức đều cảm khoái và say mê.

Trong thời xa xôi đó, hễ gánh “Kim Thành Ban” mà lưu diễn đến một địa hạt nào thì rạp hát không chỗ chứa khán giả. Và nhất là gặp đêm Bà Mẹo và Mười Tiên đóng tuồng cặp diễn qua lớp “Lữ Bố hí Điêu Thuyền”⁽¹⁾. Đó là lớp cụp lạp và cũng là một lớp tuồng gay cấn nhất trong bộ Tam Quốc mà các đại ban cải lương hay hát bội danh tiếng hiện nay thường diễn đi diễn lại song cũng còn đông khách.

Giữa giây phút kích động thần kinh này, cả hí viện dường như muốn nghẹt thở và lòng mọi người đều hồi hộp đến cực độ để ngấm tận hưởng tài nghệ phi thường của đôi trai tài gái sắc đó đang thao túng trên sân khấu chẳng khác nào Bảy Nhiêu và cố nữ nghệ sĩ Năm Phỉ bên cải lương đóng vai mùi vậy. Bấy giờ, để tán thưởng đôi nhân tình giả ấy đang diễn quá hấp dẫn và mê ly, tiếng trống chầu nổi lên liên hồi, xen lẫn với tiếng hát hà chặc lưỡi, hòa cùng những tràng pháo tay làm náo động cả

(1) Sau này có cô Phùng Há thủ vai Lữ Bố múa bộ Quảng án đứt kếp Tàu và cô Bích Thuận mà đóng vai Điêu Thuyền với bộ tịch những nhều thì khỏi chê.

hí trường.

Sở dĩ, gánh Kim Thành Ban mà còn lưu lại tiếng tăm khắp miền Tây Nam Việt cho đến ngày hôm nay, là do tài khéo léo lái và đạo diễn của bầu Nhẫn và nhờ nhứt là ba nam nữ nghệ sĩ thượng thặng trời dành trên đây: Bà Mẹo, Mười Tiên, Tư Chơi.

Thời gian cứ bình thản trôi qua, nay đốt nén hương lòng, ôn lại thành tích đào tạo nam nữ nghệ sĩ tài danh của Bầu Nhẫn, một ông Nhưn trứ danh nơi quận biên thùy, đã tận tụy phục vụ cả đời người cho nghệ thuật sân khấu hát bội, làm ngậm ngùi các bậc kỳ lão còn sống sót ở địa phương.

Hiện nay, ở xã Tân An, con cháu bầu Nhẫn có cất am thờ “Ông Tổ hát bội”. Hằng năm thân nhân ông đều cúng tế theo cổ tục để tưởng niệm người xưa.

*



Chân dung Nghệ sĩ NGUYỆT YẾN

XIII.- Nữ nghệ sĩ Nguyệt Yến

Cô đào vang bóng một thời

Tên thật là Trần Thị Cờ, tục danh “Cô Ba Cờ”, sanh năm 1918, tại châu thành Tân Châu. Nhà nghèo, sau khi học hết chương trình Sơ cấp nơi trường Tiểu Học Bồ Túc ở quận nhà, cô xin thôi để giúp đỡ gia đình, nhứt là chăm nom em út.

Sở dĩ, cô trở thành nghệ sĩ cải lương là nhờ ba yếu tố căn bản sau đây:

- Tuy còn để chỏm nhưng đã thâm nhiễm thú cầm ca, thân phụ cô là ông Trần Văn Cho, trước kia nhà ở sát bên cạnh Thanh Phong Hí Viện” Tân Châu.

- Nhờ có giọng ca truyền cảm, nên mỗi lần đưa em, cô nhái theo các nữ danh ca trong đĩa hát, với một giọng thanh thoát du dương làm cho bao nhiêu người cùng xóm đều tấm tắc khen thắm.

- Do làn hơi thiên phú đó, cô lọt vào mắt xanh của anh Mai Xuân Thới, thợ hớt tóc rất mỹ thuật cùng biết mùi đồn kìm khá giỏi ở chợ địa phương để ý, thân mật kêu lại nhà bên chỉ dẫn dắt điệu ca giọng cổ với nhịp nhàng vững chắc và luôn luôn khuyến khích.

Vào thời buổi đó, tuy làn sóng cải lương đã lan tràn khắp

miền Nam Kỳ, được khán giả ái mộ thường thức, nhưng có một số người tồn cổ hẹp hòi quan niệm rằng “xướng ca vô loại”. Thấy đời lên án gắt gao nghề hát xướng, nên thân phụ cô thường nghiêm cấm. Song đã trót mang cái nghiệp vào thân, năm 17 tuổi, tức năm 1935 cô trốn theo gánh hát bội kiêm cải lương của Bầu Bòn, một ban hát danh tiếng khắp lục tỉnh.

Mãi đến năm 21 tuổi cô mới thành nghề. Rồi bắt đầu từ đó, cô xin gia nhập vào các kịch đoàn: Hữu Thành, Chấn Hưng, Sao Mai... Lúc bấy giờ, tuy có thỉnh thoảng, nhưng cô chưa nổi danh cho lắm vì cô chỉ thủ vai phụ hay nữ tỳ. Mà với các vai này, cô có biệt tài diễn xuất sáng chói trên sân khấu, làm cho ông bầu cùng nam nữ đồng nghiệp và khán giả đều khen ngợi là một cô đào trẻ mang nhiều triển vọng.

Danh từ Nguyệt Yến chào đời

Đến khi nhập tịch vào kịch đoàn Mộng Vân, ông bầu gánh nầy mới khai sanh cho cô một danh từ mà đời thường nhắc nhở. Đó là nữ nghệ sĩ “NGUYỆT YẾN”. Mang cái tên khá hấp dẫn nầy, cô lên hương là một cô đào chánh thiệt thọ được khách sành điệu ái mộ.

Có chí lập nghiệp, năm 1955, cô đứng ra tạo một kịch đoàn mệnh danh là “PHÁT THANH”. Bấy giờ, gánh hát cô thường lưu diễn khắp nơi: Nam Vang, miền Nam và miền Trung. Đi đến chỗ nào, cô cũng được khán giả ở đó nhiệt liệt hoan nghinh.

Đến năm 1960, vì nội bộ lủng củng về tài chính, nên cô buộc lòng sang bằng hiệu nầy cho người khác. Qua năm 1961,

cô tái lập một kịch đoàn mới mang tên cô là “NGUYỆT YẾN”. Từ đó đến năm 1963, sân khấu độc quyền của cô là miền Trung. Nơi đây, tại Ba Tơ, một quận có nhiều nhứt là đồng bào Thượng, thuộc tỉnh Quảng Ngãi, đoàn hát cô không may gặp nhiều khó khăn do thời cuộc thay đổi. Những đêm nghỉ hát, mức sống của nam nữ nghệ sĩ thật chật vật. Đã vậy, chồng cô là Huỳnh Văn Tâm, tức nghệ sĩ Thiện Tâm tục gọi bầu Ba Tẹt, bất giờ lâm trọng bệnh, rồi trút linh hồn ở đó. Người yêu chết, trong túi không tiền, nhưng cô vận động hết khả năng ôm quan tài chồng khóc nức nở suốt cả nghìn cây số từ Ba Tơ về Sài Gòn.

Đầu năm 1964, đoàn hát cô tan rã. Sự nghiệp cô hoàn không. Mặc dù, đời nghệ sĩ Nguyệt Yến đương đầu nhiều cuộc thử thách gian lao và chẳng may mắn trên đường sự nghiệp, nhưng tên tuổi cô vẫn không phai mờ trong làng kịch nghệ miền Nam. Vì trải qua lắm vai đặc sắc, cô nổi bật nhứt là vai “Nữ Thần trong Động lửa”, một vai tuồng hết sức khó khăn mà cô xuất thần trình diễn, chẳng những được khách mộ điệu khen ngợi nức nở, mà các ký giả Thủ đô còn đề cao trên mặt báo chí nữa. Với vai tuồng này, sau có vài cô đào diễn lại nhưng không bằng cô, nên cô được đời mến tặng là “NỮ THẦN NGUYỆT YẾN”.



Chơn dung soạn giả THÁI THỤY PHONG

XIV.- Soạn giả Thái Thụy Phong

Tên thật là Thái Văn Bì, sanh năm 1921 tại kinh Vĩnh An Hà xã Long Phú (Tân Châu). Cha là ông Võ Thạch Ngạn. Mẹ là bà Thái Thị Bướm. Chú ruột là ông Võ An Hà, một đông y sĩ danh tiếng ở quận nhà.

Lúc ấu xuân, ông theo đòi nghiên bút tại trường Tiểu học Bồ Túc chủ quản lý. Năm 1934, ông đỗ Văn Bằng Sơ Học và tự học thêm hai năm chương trình Trung học. Năm 1940, vì sinh kế ông lên Nam Vang, kinh đô Miên Quốc, làm nghề “gõ đầu trẻ”. Năm 1945, ông về Sài Gòn cũng với nghề dạy học.

Thuở còn đi học, ông đã có khiếu về âm nhạc. Nhờ đó, bắt đầu từ năm 1950, để phục vụ văn nghệ sân khấu cải lương, ông nổi danh khắp miền Nam là một soạn giả được nhiều người ái mộ. Dưới đây là sự hoạt động về kịch trường của ông:

Trên Địa Hạt Dĩa Hát

HĂNG DĨA THẮNG LONG

- Tuồng “Muôn dặm tìm chồng”

HĂNG DĨA NAM PHƯƠNG

- Tuồng “Bạch Viên Tôn Các”

HĂNG DĨA LAM SƠN

- Tuồng “Sầu vương đáy mộ”

HÃNG DĨA ASIA:

- Tuồng (Non tình biển hẹn"
(chuyện Sơn Tinh - Thủy Tinh)

HÃNG DĨA VIỆT HẢI

- Tuồng "Đường ra ải Bắc"
- Tuồng "Lá huyết thư"

HÃNG DĨA HOÀNH SƠN

- Bản Vọng Cổ "Sầu Vương Biên ải"
(ký tên Huyền Hương)
- Tuồng "Ngày về cổ quận"
- Tuồng "Trường Hận"
(Dương Quí Phi).

Hai soạn phẩm xuất sắc trên sân khấu

- Năm 1958, trên sân khấu "THÚY NGÀ", vở đã sử dụng đại "CON ĐÒ THỦ THIÊM" (hợp soạn với Kiên Giang).

- Năm 1962, trên sân khấu "THANH MINH THANH NGÀ", vở xã hội "HAI CHUYẾN XE HOA", một soạn phẩm rất hấp với thị hiếu của khán giả bình dân, vì có nhiều tình tiết éo le gây nhiều pha gay cấn, nên mỗi lần vở tuồng này mà được Đại Ban Thanh Minh Thanh Nga tái diễn thì lúc nào cũng lôi cuốn một số khán giả kỷ lục. Đã vậy, nó còn được ghi âm, thường do đài Sài Gòn và đài Ba Xuyên phát thanh hàng tháng, làm cho thính giả mở máy thu thanh nghe đều thích thú vô cùng.

Hai chuyến xe hoa trên Địa Hạt Điện Ảnh

Trong đời Thái Thụy Phong thành công mỹ mãn nhất là

vở xã hội “HAI CHUYẾN XE HOA”. Cho nên soạn phẩm lăm công phu và ăn khách đó được điện ảnh gia toàn Hoàn Anh Tuấn thương lượng với soạn giả để thực hiện màn bạc thành cuốn phim “HAI CHUYẾN XE HOA” và đã chiếu khắp Thủ Đô cùng các tỉnh miền Nam.

XV.- Họa sĩ Lê Trung

Tên thật là Lê Toàn Trung sinh ngày 6-10-1919 tại xã Long Phú, quận Tân Châu (Châu Đốc) trong một gia đình lễ giáo. Bên nội, mấy đời làm quan Triều đình nhà Nguyễn. Thân phụ là ông Lê Quang Hòa, không thích làm việc cho Pháp, chỉ lo việc thương mại và tham gia một đảng cách mạng chống thực dân. Bên ngoại cũng dòng dõi thế phiệt và theo nghiệp quan trường, một phần lớn theo ngành giáo huấn. Ngoại tổ của ông Lê Trung là cụ Đốc Học Đặng Văn Hanh, tại quận Tân Châu ai ai cũng kính mến.

Từ thuở bé, ông đã có khiếu về hội họa. Ông được các thầy dạy vẽ (Maitre de dessin) yêu mến và hết lòng chỉ dạy.

Sau khi tốt nghiệp trường Mỹ Thuật Gia Định, ông thi đỗ luôn vào trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương tại Hà Nội. Tiếng là Đại học Hà Nội, nhưng phần nhiều chỉ là dự thính (Auditeur libre) chờ ít khi có sinh viên chính thức, vì mỗi năm chỉ đậu một vài người mà thôi (Thi nhiều khoa chuyên môn và một bài dissertation littéraire). Ông là sinh viên người Nam duy nhất đỗ đầu trong cuộc thi tuyển gian lao và chính thức năm 1933. Năm ấy chỉ đậu có hai người (Nam Kỳ), còn Trung Kỳ, Cao Miên và Ai Lao đều rớt cả.

Sau mấy năm dạy nhiều trường, ông mở một xưởng vẽ lớn và một lớp dạy riêng hội họa thực hành. Ông đã đào tạo

được một số môn đệ tài tử và chuyên nghiệp gồm nhiều quốc tịch như Pháp, Ấn Độ, Mỹ, Trung Hoa và Việt Nam tỏ ra có tài với nhiều triển vọng tốt đẹp.

Họa sĩ Lê Trung sở trường nhiều khoa vẽ như phấn tiên (Pastel), sơn dầu (pinture à l'huile), thái thủy hạ (Aquarelle), bút sắt (Plume) v.v... Ông điều luyện nhất về khoa Thái thủy hạ là khoa vẽ rất khó khăn mà các họa sĩ trên thế giới đều bó tay. Môn này ai vẽ cũng được nhưng kể về xuất sắc thì chẳng có mấy ai. Một phóng viên báo Mỹ và cũng là một họa sĩ đã từng thốt lời thán phục tài ông trước một số đông quan khách và họa sĩ trong cuộc triển lãm: "Tôi đã đi khắp các nước trên thế giới và đã từng gặp nhiều họa sĩ chuyên Thái Thủy Hạ tài ba, nhưng bản lĩnh cao độ như ông Lê Trung tôi đếm không quá hai bàn tay!" - Sự nhận xét này khiến ông Trưởng Ban Tổ chức Văn Hóa Á châu rất lấy làm hãnh diện.

Ông đã được Ban Tổ chức nhiều cuộc triển lãm Quốc tế mời tham dự: Bá Lê (Paris), Ý (Rome), Nhật (Tokyo), Đức (Munic), Mỹ (Washington), Cam Bốt, Mã Lai v.v... Ông đã chiếm giải danh dự đem thành công vẻ vang cho nước nhà.

Ông là cộng sự viên chuyên lo trang hoàng tập san "Sud Est Asiatique" của Pháp từ 1948 - 1954. Ông là một trong các họa sĩ lão thành đã có công bồi đắp thêm cho nền hội họa nước nhà ngày càng thêm phong phú, vững chãi, ngang hàng với hội họa của các nước tiên tiến. Ông cũng có chơn trong nhóm anh em sáng lập ra "NGHIỆP ĐOÀN HỘI HỌA NAM VIỆT" và nay đổi là "NGHIỆP ĐOÀN HỘI HỌA VIỆT NAM".

Ông rất tận tụy với nghệ thuật cao quý của ông. Lúc nào ông cũng cố gắng tìm tòi cái mới lạ cho nghệ thuật đã già dặn

càng thêm tinh vi phong phú. Hiện ông sống với gia đình trong một ngôi nhà kiểu biệt thự xinh xắn ở nơi yên tĩnh vùng Gia Định và một xưởng vẽ rộng rãi, thanh lịch để làm việc và tiếp rước thân chủ. Hiện ông đang sưu tầm tài liệu chính xác để sáng tác nhiều bức họa lịch sử như: “TRẦN ĐỔNG ĐA, TRẦN BẠCH ĐẰNG, HỘI NGHỊ DIỄN HỒNG” v.v... hầu lưu lại hậu thế.

Ông rất nổi tiếng về khoa vẽ truyền thần (kiểu mẫu sống). Ông đã vẽ rất nhiều chơn dung của những nhân vật quan trọng, các nhà tai mắt, chánh khách danh tiếng, văn nghệ sĩ, thương gia người ngoại quốc và người Việt Nam. Tất cả đều ái mộ ông. Đồng thời, ông còn vẽ giúp cho những nhà xuất bản, báo chí, truyện lịch sử, truyện cổ tích nhi đồng v.v... Tuy bận nhiều việc, ông cũng nhín thì giờ lo sáng tác nhiều họa phẩm có giá trị để dành trưng bày trong những cuộc triển lãm.

Thỉnh thoảng ông cũng viết bài sưu tầm và khảo cứu nghệ nghiệp đăng trên báo dưới bút hiệu là “TÂN CHÂU TỬ”.

Dưới đây là thành tích về hội họa mà ông đã gặt hái được:

1.- HUY CHƯƠNG VÀNG: Giải nhất danh dự toàn quốc tổ chức triển lãm năm 1956, với bức họa “DƯỚI ĐÈN”, tả cảnh một nhà nghèo, cháu nội gái đang dạy ông nội học ABC dưới ngọn đèn dầu. Bức họa ấy bán đấu giá được 300.000\$00 bỏ vào quỹ Bình Dân Học Hội.

2.- HUY CHƯƠNG BẠC: cuộc thi Trang Hoàng do Chánh phủ tổ chức năm 1949.

3.- GIẢI NHẤT AQUARELLE: do Hội “Association de l'Art de l'Indonchine” tổ chức năm 1947 (Huy chương bạc).

4.- HUY CHƯƠNG BẠC: hội chợ Cần Thơ 1938.

5.- GIẢI NHẤT QUỐC TẾ: khoa Thái Thủy Họa (Aquarelle) với sự góp mặt của trên 200 họa sĩ danh tiếng của 42 quốc gia tham dự cuộc tranh tài.

6.- GIẢI NHẤT CUỘC THI BÍCH CHƯƠNG do sở Nông Lâm tổ chức 1938.

7.- GIẢI NHẤT CUỘC THI BÍCH CHƯƠNG do viện Mễ Cốc Đông Dương tổ chức năm 1938.

8.- GIẢI NHẤT BÍCH CHƯƠNG do Sở Du Lịch Đông Dương tổ chức năm 1939.

9.- GIẢI NHẤT TRANH HÍ HỌA năm 1940.

10.- GIẢI NHẤT TRANH HÍ HỌA năm 1941.

11.- Trên 30 lần triển lãm trong và ngoài nước từ năm 1937 - 1964.

12.- Được mời vào Ban Giám khảo Quốc tế trong cuộc thi ảnh Mỹ Thuật Quốc tế 1953.

13.- Có chân trong Ban Tuyển Trạch và làm Giám Khảo nhiều cuộc triển lãm họa phẩm và cuộc thi Hoa Hậu tại Thủ Đô.

14.- Ông được bầu là họa sĩ được đồng bào ưa thích nhất trong cuộc triển lãm toàn quốc có bỏ thăm đầu phiếu, do Văn Hóa Vụ tổ chức năm 1959.

15.- Năm 1960, ông được cử ra tổ chức cuộc tiếp rước phái đoàn Văn hóa Nhật Bản sang thăm viếng họa sĩ Việt Nam

ôm có: Ô Giám đốc Bảo tàng viện Kyoto. Giáo sư Hội họa Đại học Mỹ thuật Tokyo, Giáo sư Đại học Mỹ thuật Kyoto, Hội họa chuyên vẽ chim chóc, một phóng viên nhiếp ảnh và nhiều nhân vật khác.

16.- Hiện nay họa sĩ Lê Trung được liệt vào hàng thượng thặng và ngoại bang (Hors-Concours), chỉ gửi tác phẩm với tư cách tham gia danh dự mà thôi. Trong cuộc triển lãm Quốc tế vĩ đại tại Sài Gòn năm 1962, gồm 36 quốc gia và 400 họa sĩ danh tiếng tranh tài, ban Tổ chức có mời ông gửi họa phẩm tham gia với tư cách danh dự cùng với mười mấy họa sĩ quốc tế khác.

Mỗi năm ông có xuất bản loại tranh tứ hình như: Phạm Công Cúc Hoa, Lục Vân Tiên v.v... và nhiều truyện cổ tích luân lý với màu sắc rực rỡ mỹ thuật, bán với giá bình dân từ thành thị đến thôn quê ai cũng mua được vào dịp Tết.

Lập trường của ông thiên về giữa TÂN CỔ ĐIỂN và ẤN TƯỢNG (Néo-classique et impressionniste). Ông cho rằng tâm hồn người Á Đông rất tế nhị và thâm cao, không nên để chịu ảnh hưởng ngoại lai của một lối vẽ ngông cuồng, thối loạn của Âu Mỹ mà nghệ thuật chân chánh không thể chấp nhận được. Lối vẽ lập dị, thối loạn rất dễ dàng, không cần học ai ai cũng vẽ được, kể cả gà, khỉ, lừa v.v... cũng tạo được những tác phẩm như thế!

Vốn chịu ảnh hưởng của nền luân lý Khổng Mạnh và có một nếp sống rất mẫu mực và bình dị. Suốt đời chỉ lo tận tụy với nghệ thuật hội họa lý tưởng của mình. Ngoài giờ làm việc ông lo dạy dỗ con cháu, đọc sách và chỉ giáo cho các môn đệ



Họa sĩ LÊ TRUNG
Đang vẽ bức ảnh truyền thần

đến thọ giáo với ông.

Thỉnh thoảng ông đi nghỉ dưỡng ở những nơi yên tĩnh và có phong cảnh đẹp như bờ biển, đồng quê hay miền cao nguyên mát mẻ để lấy lại sức khỏe và tinh thần hầu trở về làm việc thêm.

PHẦN SÁU

- Ca dao

- Vè

- Thơ

I.- Ca dao địa phương

- Tu đâu cho bằng tu nhà,

Thờ cha kính mẹ hơn là đi tu.

- Mẹ già ở túp lều tranh,

Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con.

- Lên non ẩn sĩ qui điền,

Kiểm nơi cha thảo mẹ hiền gởi thân.

- Tiếng đồn cha mẹ anh hiền.

Cần cơm không bể, cần tiền bể hai.

- Má ơi! con má hư rồi,

Má còn trang điểm phấn giồi làm chi?

- Đến đây thủ lễ nghiêng mình,

Dầu không dặng vợ cũng tình mẹ cha.

- Rửa lưu ly, chơ quì tay rớt,

Cha mẹ uống rồi dời gót theo anh.

- Theo không chẳng tốn một đồng,

Làm dâu chí nguyện mẹ chồng còn chê.

- Công cộc bắt cá dưới sông,

Mấy đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ!

- Chàng ơi! phụ thiếp làm chi,

Thiếp như cơm nguội để khi đói lòng.

- Phải chi em vác nổi cây sừng đồng,
Ra đi lính thế cho chồng nghỉ ngơi.
- Tay bưng quả nếp vô chùa,
Thấp nhang lạy Phật xin bùa em đeo.
- Sông sâu sào vẫn khó dò,
Muốn qua thăm bạn ngắt dò không đưa.
- Giả dò mua khế bán chanh,
Giả đi đòi nợ thăm anh kẻ buồn.
- Chiều chiều chim vịt kêu chiều,
Bâng khuâng nhớ bạn chín chiều ruột đau.
- Thò tay mà ngắt ngọn ngò,
Thương em đứt ruột giả dò ngó lơ.
- Thương em vô giá quá chừng,
Trèo non quên mệt ngậm gừng quên cay.
- Ngó đâu ngó đó thì vui,
Ngó về xóm cũ ngùi ngùi nhớ em.
- Sông sâu biết bắc mấy cầu,
Phận em là gái biết hầu mấy nơi.
- Thôi thôi dụi đuốc đi thăm,
Còn duyên chi nữa mua trầm bán hương.
- Đi đâu bỏ nhện giăng mùng,
Bỏ đôi chiếu lạnh bỏ phòng quạnh hiu.
- Thôi thôi buông áo em ra,
Để em đi bán kẻo hoa em tàn.
- Gió đưa bụi chuối sau hè,
Bụi môn trước cửa ai dè em hư.

- Chim quỳên xuống đất ăn trùng,
Anh hùng lữ vận lên rừng đốt than.
- Chim quỳên xuống đất tha mồi,
Thấy em lao khổ đứng ngồi không yên.
- Chim quỳên ăn trái nhãn lồng,
Thìa thìa quen chầu vợ chồng quen hơi.
- Chim quỳên hút mật bông quỳ,
Lòng thương con má xá gì thân tôi.
- Biết thuở nào con cá nhào khỏi vực,
Biết chừng nào hết cực thân em.
- Trái quả đào tiên ruột mất vỏ còn,
Đón em hỏi đường mòn ai đi?
- Anh với em như khóa với chìa,
Khi thương, thương với khi lìa, lìa xa.
- Phải chi có cánh như chim,
Bay lên đáp xuống đi tìm bạn thân.
- Cây đa tróc gốc trôi rồi,
Đò đưa bến khác anh ngồi trông ai?
- Sáng trăng giã gạo giữa trời,
Cám bay phất phưởng thương người xứ xa.
- Bắp non mà nướng lửa lò,
Đố ai ve dặng con đò Vàm Nao.
- Lên non chọn lá thử vàng,
Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua.
- Lên non tắm bầu cho nàng,
Tắm không dặng bầu số nàng chưa nên.

- Anh về ngoài Bắc lâu vô,
Họa bức tranh đồ để lại cho em.
- Trồng tre trở gốc lên trời,
Con chị qua đời thì tới con em,
- Trồng trâu thì phải khai nương,
Làm trai hai vợ phải thương cho đồng.
- Tay bưng đĩa muối chấm gừng,
Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ em
- Lên xe xe hét xe gầm,
Bạn ơi hỡi bạn thương thâm khó thương.
- Gió đẩy đưa hạt mưa uốn éo,
Đem em về dạy khéo dạy khôn.
- Thôi thôi bớt thăm giãm sâu,
Gối luôn chẳngặng đặng giao đầu thời thôi.
- Sông sâu con cá lội biệt tăm,
Phải duyên phu phụ ngàn năm cũng chờ.
- Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng,
Dầu ai thù phụng vẽ rồng đừng ham.
- Cây da trước miếu ai biểu cây da tàn,
Bao nhiêu lá rụng thương nàng bấy nhiêu.
- Lên non thiếp cũng lên theo,
Tay vịn chơn trèo hái trái nuôi nhau.
- Thở giận trắng sơn băng thủy kiệt,
Anh ở hai lòng nhứt nguyệt xét soi.
- Gió năm non thổi lòn hang dễ,
Tiếng anh học trò mưu kế để đâu?

- Mưu kế anh để lại nhà,
Ai dè em hỏi anh mà đem theo.
- Hai tay bưng chén xôi dò,
Ăn chay nằm đất cho trò đi thi.
- Chuối non giú ép chát ngấm,
Trai tơ đòi vợ khóc thắm bao đêm.
- Đi buồn không vốn anh giùm,
Ở nhà chi đó chú trùm chú ve.
- Bất giống trồng lúa cò ke,
Ai dè điền chủ mà ve tá điền.

*

- Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc,
Đất nào dốc bằng đất Nam Vang.
Một tiếng anh than hai hàng lụy nhỏ,
Có một mẹ già biết bỏ ai nuôi.
- Tàu Nam Vang chạy ngang cồn cát,
Xuống câu tôm hốt sứt mé nga.
Anh thấy em có một mẹ già,
Muốn vô hoạn đường biết mà dặng không?
- Đèn nào cao bằng đèn ông Chánh
Bánh nào trắng bằng bánh bò bông
Anh thương em tự thuở má hồng,
Bây giờ khôn lớn lấy chồng bỏ anh.
- Ngó lên Nam Vang thấy cây nằm nước,
Ngó xuống Thường Phước thấy sóng bữa lao xao.

- Anh thương em ruột thắt gan bào,
Biết em có thương lại chút nào hay không?
- Chim đa đa đậu nhánh đa đa,
Chồng gần không lấy mà lấy chồng xa.
Một may cha yếu mẹ già,
Bát cơm ai xới kỹ trà ai bưng?
- Tay bưng đĩa muối tay bợ sàng rau,
Thủy chung như nhứt mặc sức anh chờ.
Em nguyên ở vậy phụ mẫu nhờ đôi năm,
Ngó lên chữ ừ, ngó xuống chữ ư,
- Anh thương em không thặng em ừ.
Xin đừng thương vội mẫu từ em hay,
- Nhà anh cách đây, nhà em cách đó,
Cách đây, cách đó, cách chẳng bao xa.
Đi đâu chẳng ghé lại nhà,
Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em.
- Muối mặn ba năm cũng còn mặn,
Gừng cay sáu tháng cũng còn cay.
Lòng thương nhau cha mẹ đều hay,
Lưỡi không xương nó bén tợ dao mài.
Liệu bề thương nặng thương hoài trăm năm.
- Sáng trăng trải chiếu hai hàng,
Trên anh đọc sách, dưới nàng quây tơ.
Quây tơ thì giữ mối tơ,
Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh.

- Con chim bị nã, con cá bị câu,
Anh với em ý hiệp tâm đầu
Đôi bên cha mẹ làm sầu đôi tu.
- Nước trong veo bao giờ có cá,
Nàng lỡ thời tại má với cha.
Kén sui, kén rể lọc lừa,
Nên em hui quạnh cũng vừa phần duyên.
- Họa hổ, họa bì, nan họa cốt.
Tri nhơn tri diện bất tri tâm.
Ở xa chẳng biết mà lầm,
Bây giờ rõ đặng vàng cầm cũng buông.
- Bần cư náo thị vô nhơn vấn,
Phú tại thâm san hữu viễn thân.
Anh với em cũng muốn cho gần,
Tại cha với mẹ buông cần dứt dây.
Bởi dứt dây nên gổ mới chìm,
Tại em ở bạc anh tìm nơi xa.
- Cây da tróc gốc thợ mộc đương cưa,
Anh với em tuổi tác cũng vừa.
Tại cha với mẹ kén lừa sui gia,
- Tiền Đường hậu Tống, Tam Quốc Châu Do,
Anh với em nói chuyện đưa dò.
Giả như Đắc Kỷ theo phò Trụ Vương,
- Con gái bên Đông, có chồng bên Tống,
Tay cầm dùi trống, tay khải đòn liêu.

- Lòng dận lòng ai đổ đừng xiêu.
Cũng như Kim Trọng, Thúy Kiều thuở xưa.
- Con cò nó mổ con lươn,
Bỏ chị ghe lườn muốn tía tôi không?
Tía tôi lịch sự quá chừng,
Cái lưng mồi thếch, cái đầu chom bóm.
- Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa,
Khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn.
Giận thời nói vậy, chớ dạ còn thương anh,
- Con rắn không chui đi năm rừng bảy núi,
Con gà không vú nuôi chín mười con.
Tưởng nhan sắc của em còn,
Anh lâm vô chốn đó chiều lòn cũng ưng.
- Ngó lên trời thấy cụm mây vẫn vũ,
Ngó xuống âm phủ thấy đủ mặt bá quan.
Ngó lên dương gian thấy cảnh chùa chiền,
Ai mà đối đặng, kết nguyên phu thê.
- Con chim trên núi, con gà dưới suối,
Nó gáy giọng châu đôi, châu ba.
Đêm năm canh chẳng ngủ lại ngời,
Trông người thực nữ, bồi hồi lá gan.
- Gió đưa bụi chuối sau hè,
Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ.
- Con thơ tay ẩm, tay bông,
Tay bưng, tay bợ, tay cà muối tiêu.

- Trăng trong gió mát em hỏi thứ đôi lời,
Chẳng hay quân tử, vợ thời có chưa?
- Có vợ mà cũng như chưa,
Vợ ngày, vợ bữa nắng mưa qua thời.
- Hai tay nâng chén rượu đào,
Miệng chào quân tử uống vào cho vui.
Rượu đào chưa uống ngậm ngùi,
Thương người thực nữ đủ mùi quế hương.
- Chim thẳng chài có ngày mắc bẫy,
Em cho hay rằng anh hãy lánh xa.
Mẹ cha không thể chịu hòa,
Em đâu dám cãi vạ mà theo anh.
- Trống trong chùa sắp đổ, gà ngoài ngõ gáy vang,
Một tiếng em than hai hàng lệ nhỏ,
Anh có nơi nào đừng bỏ duyên em,
- Nước chảy xuôi, con cá bui lội ngược,
Nước chảy ngược, con cá được lội xuôi.
Anh với em xa cách ngậm ngùi,
Mong cho gặp mặt xác vùi cũng ưng.
- Cá lười trâu giằm trong nước mắm,
Qua với nàng duyên thắm mấy trăng
Mẹ cha tuy chẳng bằng lòng,
Đôi ta cố gắng chữ đồng trăm năm.
- Chim mạnh mẽ, bay quanh vòng cổ,
Qua với nàng hiểu rõ mấy năm.

- Tình yêu vẫn giữ âm thầm,
Đội quyền chưa mẹ sắc cầm định phân.
- Đèn có đèn xanh, đèn đỏ,
Trăng có khi tỏ khi lu,
Đôi ta nghèo mãi lu bù,
Lắm nơi chồng vợ vông dù nghinh ngang.
- Không ai giàu ba họ,
Chẳng ai khó ba đời.
Anh quá lo tại vận với thời,
Em đừng dối dạ rã rời lương duyên.
- Trời có mưa có nắng,
Trăng có khuyết có tròn.
Đôi ta tuy chẳng có con,
Mặc dù xa cách vẫn còn thương nhau.
- Nước mắm chanh dành ăn bánh hỏi,
Qua thương nàng theo dõi mấy năm.
Có sao vắng bật tin thăm,
Hay là thực nữ có tầm nơi nao?
- Đắng khổ qua, chua là chanh giấy,
Ngọt thứ mấy cũng tiếng cam sành.
Đôi ta duyên nợ không thành,
Cũng do nguyệt lão chỉ mệnh xe hơi.
- Trai nào tài bằng trai Cao Lân,
Gái nào bảnh bằng gái Tân Châu.
Anh thương em dạ lòng ưu sầu,
Mong ngày hội diện, giao cầu kết duyên.

II.- Về bình dân

Đàn bà góa (vô danh)

Lời khuyên cùng thực nữ,
Cho rõ nỗi đục trong.
Nghĩ nào đọc thử cô phòng,
Cơn đông gió lấy ai nuôi dưỡng,
Bà con đâu có thương tưởng,
Thì sớm viếng tối thăm.
Điều hơn thiệt thâm trầm,
Sao cho bằng chồng vợ.
Hể là hoa nở,
Thì có bướm ong.
Gái không chồng như thuyền thả giữa dòng,
Cơn đông gió biết đâu nương tựa.
Đàn bà góa như nhà không cửa,
Thấy trống chơ ai cũng muốn nói chơi.
Cuộc ở đời sao chẳng xét đời,
Cắm treo đó để heo nhin dối.
Nhan sắc ngày càng mới,
Vườn xuân bướm nở nhụy tàn.

E tuổi xuân nhiều kẻ rủ trắng,
Mai đầu bạc không ai ừ hử.
Sách có chữ: “Nhơn vô viễn lự”
Thì: “tất hữu cận ưu”.
Mình đã không học chữ hảo cầu,
Lại mang thêm câu cô quả.
Nợ phong trần kẻ vay người trả,
Biết chừng nào mà đợi mà trông.
Trời bốn mùa: xuân hạ thu đông,
Người sao khỏi lúc vậy lúc khác.
Hề là chồng thác.
Thì phải kén chồng.
Ở một mình vắng vẻ phòng không,
Cơn lạnh lẽo lấy ai hủ hủ,
Người đời sao không biết nghĩ,
Chấp nhứt cho thiệt mình.
Sống dương gian ăn uống thỏa tình,
Thác âm phủ dạ đà phỉ dạ.
Sách có chữ: “Vô cương liệt mã”,
Thánh còn ghi: “Phạm thủ tư viêm”.
Chồng âm ty khổ nổi kiếm tìm,
Vợ dương thế không bề trông đợi.
Hề đứt đi thì nối lại,
Lo sinh kế làm ăn.
Người ở đời phải giữ nghiệp hằng.

Bể nào cũng thử thân vì đại.
Nếu ở vậy thì ong qua bướm lại.
Biết làm sao mà cam mà ngán.
Tiếng thế gian lười mỗi miêng lần
Biết làm sao mà che mà đẩy,
Thôi thôi duyên thiện đà như vậy,
Chẳng tiện lớp nầy thì gầy lớp khác.
Giả tử như đất lâm nhân khai thác,
Có ông tiêu ai thấy cũng chừa.
Giả như nhà có rào thưa,
Ai đi tới thấy phải tránh.
Kiếm đôi bạn nhờ khi ấm lạnh.
Dầu ốm đau có kẻ đường nuôi.
Cảm thương vì trẻ dại cục côi.
Không cha phải kiếm cha nương tựa.
Nhà giàu có tiền dư lúa vựa,
Không đàn ông đàn điểm dễ người.
Dầu giàu sang quyền quý mấy mươi,
Phận góa bụa đũa gian không sợ.
Hễ đàn ông mà chết vợ,
Giả tử như nhà chẳng có đèn vông.
Con đàn bà chết chồng,
Như ghe kia không lái.
Đời có kẻ khôn người dại,
Có kẻ quí người khờ.

Rất đổi người chồng đó sờ sờ,
Lại sanh thế còn đi kiếm chác.
Đã nhiều người ăn chả ước nem,
Kẻ khát nước người lại cho muối.
Lối chừng 50 ở vậy trọn đời,
Đôi ba mươi quả thận chưa suy.
Nếu ở vậy lâu ngày sanh bệnh,
Bởi vì chưng âm dương dĩ định.
Tỳ hư hỏng động hương can,
E ngày sau luận chứng thương hàn.
Phục dương quế day làm thiết tả,
Lời phân cùng chị cả.
Khá kiếm chỗ gởi thân,
Nợ tiền khiên trong ngõ ngoài sân.
Phận tức trái nghiêng tai dựa cửa,
Rơm gần lửa sao chẳng tròn tròn.
Ve rượu cận gói nem,
Ít nhiều cũng chấm chút.
Trai không vợ như dao lụt,
Gái không chồng như cục đá chai.
Trong cuộc xuân chẳng luận một ai,
Ngã cộng lạc như hể cộng lạc.
Làm con người sao không biết giác,
Mà xét việc hơn thua,
Nào khác chi những sãi ở chùa,

Tu không trợ, nửa chừng xuất thế,
Đất không bán để sau hàng ế.
Dầy không ăn để muợn cau già,
Làm người phải xét cho xa.
Cơn lành mạnh lo khi ương yếu,
Phần con thơ bận bịu.
Lo tảo tần cũng có một mình,
Rủi không may mưa gió thành lành.
Việc trời đất biết đâu mà định,
Hễ già rên chọn hom, già lừa đưa ứng.
Hay gì cái trò ăn vụng,
Tránh sao cho khỏi miệng thế gian.
Đã lỡ bước sang ngang,
Gặp nhau vui duyên mới...

CỦA NGUYỄN THỪA CƯƠNG sưu tầm

III.- Thơ, thơ...

I.- BÀ ĐỐC PHỦ TRẦN NGỌC MÂN GỎI CHO CHỒNG⁽¹⁾

Chiều chiều mây giăng cây thọ,
Đêm đêm trăng dọi lầu vàng.
Sầu tương tư chẳng dứt lụy hàng,
Nỗi sầu thăm nỗi kia chưa ngớt.
Nhờ phu tướng châu rơi lợt đọt,
Tướng lung quân lòng bạc đứng dưng,
Tục rằng chê đôi quả khó bưng,
Chàng bưng được, thiếp cũng biết ơn thợ khéo.
Đừng trách thiếp bắt tròn bắt méo.
Tại bụng chàng nửa vạy, nửa ngay
Khi nào ông coi bằng mắt, bắt bằng tay.
Bây giờ coi như tro, vò như đất,
Trời khiến thiếp mang chi bịnh tật!
Phật dẫu linh độ khỏi tai ương,
Quyết lòng nầy hăng độ rau tương,
Để cho đó hằng ăn nem chả,
Chốn man di thiếu gì vật lạ,
Nơi thị thành toàn những đồ ngon.
Ông không nhớ khi mặt nám da đen.

(1) Hồi còn trần nhậm tại quán Tân Châu, lúc bà về quê dưỡng bệnh. Ông có vợ bé, bà hay được nên mới gỏi cho ông bức tho thống thiết như thế này.

Nữ lòng nào chuộng môi son má phấn.
Nghĩ mấy đoạn nghĩ càng thêm giận,
Tưởng nhiều điều tưởng lại thêm no.
Đứng anh hùng khi duỗi khi co,
Người quân tử lúc to, lúc nhỏ.
Việc làm quan xin cho em rõ,
Cuộc ở đời chớ khá thẳng thừa.
Quân đầu gà đất vịt⁽²⁾ em ít ưa,
Giống gan thỏ lưỡi hùm ông phải sợ.
Hằng soi xét công bình cho tỏ,
Minh xử phân thưởng phạt là thầy,
Hễ dụng người khác thể dụng cây,
Khúc nào vậy phải tùy nét mực.
Đứng làm tướng Nhạc Phi tài đức,
Việc hành binh Hàn Tín trí nghiêm.
Người ở đời suy cổ nghiệm kim,
Đứng làm tướng tại mưu bất tại đồng.
Gái khôn ngoan chớ thường nằm võng,
Chớ trí tuệ vợ dặng đi giày.
Nàng Mạnh Quang⁽³⁾ cử án ngang mây,
Lương Hồng⁽⁴⁾ mới hiển vinh trước mặt.

(2) Người lai bởi gốc, cha Tàu, mẹ Miên.

(3) Mạnh Quang là người đời Hậu Hán, tánh nết đoan trang, tới 30 tuổi mà còn kén chồng. Cha mẹ bà con có ai hỏi, thì Mạnh Quang trả lời rằng có được Lương Hồng thì mới lấy chồng, bằng không thì ở vậy trọn đời.

(4) Lương Hồng cũng ở một huyện, nhà nghèo mà đức hạnh, nghe vậy mới tới xin cưới Mạnh Quang. Chàng về nhà chống, nàng ăn mặc rực rỡ, vòng vàng, kiếng chuỗi rất là sang trọng. Lương Hồng làm lễ bảy ngày mà chưa xong. Mạnh Quang mới hỏi, thì Lương Hồng trả lời: "Tôi sở nguyên lấy vợ áo bả quần gai, cùng nhau cực khổ lo làm ăn, nay tôi thấy nàng môi son má phấn tôi không vừa lòng". Mạnh Quang nghe vậy, vui lòng thay đồ vải, giặt trâm cây theo chồng làm ruộng, bưng chén ngang mây. Có câu:

Mạnh Quang khác đáng nữ nhi,
Làm thuê ngày tháng nuôi nhau vợ chồng.

Nàng Tô Huệ⁽⁵⁾ chồng đi trấn bắc,
Sâu tương tự "chúc cấm hồi văn"⁽⁶⁾,
Chàng Tống Công⁽⁷⁾ chữ nghĩa ai bằng,
Cự chẳng chịu Hồ Dương công chúa⁽⁸⁾.
Gan bảy lá lá tươi lá ấu,
Ruột chín chiều, chiều nở, chiều teo.
Nhà năm căn sau trước quạnh hiu
Con một đứa bé thơ còn nhỏ
Con nhớ cha nằm la khóc ó.
Vợ nhớ chồng ngồi đứng than thầm
Đường xa xôi khó nổi viếng thăm,
Thơ một bức tỏ tường tâm sự.
Cô phòng độc ngọa căn kỳ nay thơ...

CỦA ÔNG LÊ PHÚ NHUẬN SƯU TẦM

-
- (5) Chồng nàng tên Đậu Thao, đi thú phương xa, lâu ngày không về nàng ở nhà làm bài văn thêu trên gấm (chúc cấm hồi văn), đem dâng cho vua, xin cho chồng về. Vua xem động lòng, cho chồng nàng về hiệp với nàng.
- (6) Muốn biết bài "Chúc cấm hồi văn" - Xem "Thành ngữ Điển tích" của Diên Hương, từ trang 83 đến 86.
- (7 8) Tống Công gọi Tống Hoàng Công, người hiền làm quan đời vua Quang Vũ. Vua này muốn gả em gái là Hồ Dương công chúa cho, mà Tống Hoàng Công lấy lẽ có vợ, cứ từ chối, nói: "TÁO KHANG CHI THẾ BẤT KHẢ HẠ ĐƯỜNG".

2.- ĐÔNG Y SĨ ⁽¹⁾ GỎI THĂM CHA MẸ

Trước kính lạy muôn ơn "huương phụ" ⁽²⁾

Sau ngỏ cùng "tri mẫu" ⁽³⁾ tại gia.

Nghĩ phận con nhiều nỗi "bạc hà" ⁽⁴⁾

"Đầu khấu" ⁽⁵⁾ xin cha đừng chấp nhứt.

Tay phong thơ một "bức" ⁽⁶⁾,

Lòng "thương trực" ⁽⁷⁾ sầu bi.

Nghĩ phụ thân nào khác cốt bì ⁽⁸⁾

Ơn kể mẫu dường như "táo nhục" ⁽⁹⁾

-
- (1) Ông tên thật là Nguyễn Nhật Tảo, môn đệ cụ Tú Tài Trần Hữu Thường. Con ông Nguyễn Hồi Sanh, tục gọi "Thầy Bảy Xiêm", một danh y ở xã Long Khánh. Vì sanh kế, ông di cư lên Lò Veng (Cao Miên), để vừa mở trường dạy chữ nho, vừa hành nghề đông y. Lâu ngày nhớ thân phụ và kể mẫu, cho nên ông gởi thơ về thăm. Nhưng ngộ nghĩnh thay! từ đầu đến cuối thơ, mỗi câu ông mượn một "vị thuốc bắc" để tỏ bày tâm sự ông.
- (2) Hương phụ: củ cỏ cú, một vị thuốc thông hơi, khai uất ản ngon, để ám chỉ thân sinh ông, vì trong "huương phụ" có phụ: cha. Khi đọc đến hai danh từ "huương phụ" thân phụ ông mỉm cười nói: "Cha chả nó dám gọi tao bằng "củ cỏ cú", nhưng sau lúc đọc hết bức thơ, quá xúc động, ông khóc suốt mười.
- (3) Tri mẫu: trị khát nước, mở hơi trộm, ho có đàm, để ám chỉ kể mẫu ông, vì trong "tri mẫu" có mẫu: mẹ. Ý nói: xin mẹ biết lòng con.
- (4) Bạc Hà: trị nóng đầu, nóng con mắt, nóng trong xương và tiêu đàm. Ý nói: con là người bạc bẽo.
- (5) Đầu khấu: trị ư mưa, nặng ngực, con mắt mờ. Ý nói: con cúi đầu xin cha mẹ tha thứ tội bất hiếu của con.
- (6) Bức: vị "thiên chương chi", khi trải ra như giấy viết thơ.
- (7) Thương trực: trị bệnh phong thấp, phát hàn, thông trung tiêu. Ý nói: lúc nào con cũng nhớ cha mẹ.
- (8) Cốt bì: là vị "địa cốt bì", trị mát da mát thịt, bổ máu huyết và bổ phần âm. Ý nói: thấy da thịt là tưởng nhớ đến mẹ cha.
- (9) Táo nhục: trị mát cắt, bổ tinh, trị lở tai lưng bưng. Ý nói: thường xem mẹ ghé như mẹ ruột.

Xưa nhờ có "mẫu đơn" ⁽¹⁰⁾ dưỡng dục,
Nuôi lớn khôn nên chữ "phục linh" ⁽¹¹⁾.
Điều "nam tinh" ⁽¹²⁾ dẫu dăm vong tình.
Niềm "phụ nữ" ⁽¹³⁾ nỡ nào bội nghĩa,
Cha mưa bão nhu y "thực địa" ⁽¹⁴⁾,
Mẹ nhọc nhằn nuôi dưỡng "dự tri" ⁽¹⁵⁾.
Câu dưỡng nhi dãi lã "a nguyền" ⁽¹⁶⁾,
Chữ tích cốc phòng cơ "tạo giác" ⁽¹⁷⁾.
Lòng hiếu thảo "thường sơn" ⁽¹⁸⁾ bia tạc,
Dạ trung quân "chi tử" ⁽¹⁹⁾ hằng ghi
Muốn bổ trung ngật thiếu "huỳnh kỳ" ⁽²⁰⁾,
Biết sao cho được "nhân sâm" ⁽²¹⁾ đại bổ,
Con cũng muốn "tiểu hồi" ⁽²²⁾ phản bộ,

- (10) Mẫu đơn: cây bông trang trị phá huyết, thông đường kinh, mát huyết, thấu mồ hôi tay chơn. Ý nói: xem mẹ ghè như mẹ ruột.
- (11) Phục linh: có hai thứ: phục linh đỏ và phục linh trắng. Thứ đỏ thông đường tiểu. Thứ trắng tiêu đàm. Ý nói: luôn luôn nhớ kể mẫu.
- (12) Nam tinh: trị thông đàm, xương sống cứng và tay chơn co rút. Ý nói: phận con trai như ngôi sao sáng lúc nào cũng làm rạng rỡ ơn cha mẹ.
- (13) Phụ nữ: vị thuốc có tánh nóng thường dẫn hỏa khắp thân. Ý nói: tình cha con, con vẫn nhớ mãi mãi.
- (14) Thực địa: bổ thận và bổ huyết. Ý nói con còn tạm ở đất khách (Miền).
- (15) Dự tri: trị máu cam, mát cuống họng, thông đường tiểu. Ý nói con còn nhớ ơn mẹ nuôi con cực khổ.
- (16) A nguyền: vị thuốc rất hôi tanh. Các vị thấy pháp thường dùng nó để trừ tà trị quái, dùng làm mồi câu cá. Ý nói: thân con vô dụng.
- (17) Tạo giác: thông đại trường, tẩy đàm độc. Ý nói: Lo xa cho cha mẹ.
- (18) Thường sơn: trị rét và trừ đàm. Mà "Thường sơn" đây lại là biệt hiệu của Triệu Tử Long đời Tam Quốc. Ý nói: lòng hiếu thảo của con bia tạc như "Thường sơn Triệu Tử Long" nơi Đường Dương.
- (19) Chi tử: trị bệnh bốn uất. Ý nói: lòng con thảo như tôi trung thờ vua.
- (20) Huỳnh kỳ: chặn mồ hôi, kín chơn lông, bổ khí. Ý nói: muốn đến ơn cha mẹ mà kém bạc tiền.
- (21) Nhân sâm: vị thuốc đại bổ. Ý cũng nói thiếu tiền bạc.
- (22) Tiểu hồi: trị bàng quang. Ý nói muốn trở về.

Nghĩ lại còn thiếu vị "thủy ngân" (23)
Biết sao kiếm được "châu thần" (24).
Thời con mới ân cần "quí vĩ" (25).
Có đâu nổi "châu xa" (26) giọt lụy.
Có đâu mà ở đất "Cao ly" (27)
Nghĩ như con vô dụng "quần bì" (28).
Xin thân phụ "Hồi sanh" (29) "an túc" (30).
Con vốn thiệt "Tảo Tàn" (31) thôn thức.
Dạ lâm đên đồng cực "thiên môn" (32).
Muốn trở về ngại nổi "nhơn ngôn" (33).
Lòng "cam thảo" (34) cần khôn cũng biết!
Ít lời "chỉ thiệt" (35) cần kỳ nay thơ.

(của ông NGUYỄN VĂN HÀ sưu tầm)

- (23) Thủy ngân: vị thuốc sát trùng bệnh sang độc. Ý nói: muốn về thăm cha mẹ ngặt không tiền.
(24) Châu thần: trị an thần, định trí. Ý nói: muốn về nhưng thiếu tiền nên không biết vay hỏi ai nơi xứ lạ.
(25) Quí vĩ: đuôi vị dương qui trị đuối huyết xấu xa máu tốt. Ý nói: con cũng muốn trở về thăm cha mẹ lắm.
(26) Châu sa: trị kinh phong, giết minh. Ý nói: không tiền về thăm cha mẹ nên khóc thầm.
(27) Cao ly: đây là vị thuốc "Cao ly sâm". Trong vị thuốc có chữ "Cao" ám chỉ xứ "Cao Miên". Ý nói: vì không tiền nên tạm sống ở đất Cao Miên.
(28) Quần bì: vỏ trái cam tàu: trị đàm không hơi. Ý nói: cha mẹ sanh con mà không đáng nhờ con.
(29) Hồi sanh: Biệt hiệu của thân phụ ông.
(30) An túc: vị an túc hương trị phá huyết, thông đường kinh. Ý nói: nếu con còn sống thì có ngày về thăm cha mẹ, xin cha đừng trông đợi.
(31) Tảo tàn: tức "Nhật Tảo": biệt hiệu của vị thầy thuốc nói trên.
(32) Thiên môn: trị ho đàm, suyễn. Ý nói: lấy sức mình tranh đấu với phước trời để làm có tiền của, hầu đến ơn cha mẹ.
(33) Nhơn ngôn: vị "thạch tín hay vị sang". Ý nói: con cũng muốn về thăm cha mẹ nhưng vì nghèo sợ người gièm siểm.
(34) Cam thảo: vị thuốc sống trị nóng, nung uống mau tiêu. Ý nói: lòng ông hiểu thảo chỉ có trời biết.
(35) Chỉ thiệt: trị chóng mặt, tiêu đàm. Ý nói: lòng thành thật phở bày.
(Chú giải do ông Trần Thành, đồng y sĩ ở Tân Châu).

3.- THƠ DỊCH: CÔ ĐƠN⁽¹⁾

Núi cao ẩn bóng cây già,
Trời buồn nhẹ gót êm sa giấc nồng,
Ngồi trong đồng nội mong lung,
Vạn hình ảnh tiếp quay cuồng dưới chân.

Âm vang sóng nước xa gần,
Lả lơi uốn khúc lẫn tăn chạy dài.
Hồ yên giấc ngủ mê say,
Sao đêm trở dậy ngập đầy thiên thanh.

Đỉnh non rừng biếc xây thành,
Hoàng hôn còn chút nắng hanh cuối cùng.
Hằng Nga êm bước hài nhung,
Hiện lên bừng sáng giữa lòng không gian,

Xa xa vắng tiếng chuông ngân,
Thánh ca rền rĩ ngất từng thỉnh không.
Lữ hành dừng gót ngóng trông.
Ngày tàn nhạc thánh hòa chuông giáo đường.

Cảnh em dịu mát linh hồn,
Mà sao tâm sự vẫn còn sầu mang.
Nhìn trần hồn lạc phương ngàn,
Ánh dương có sáng đôi đàng tử sinh.

Đôi qua đôi núi chênh vênh,
Đông Tây, Nam Bắc, bình minh chiều tà.

(1) L'isolement của thi hào Lamartine trang 470 trong quyển "Les nouveaux textes Francais".

Mắt nhìn vạn nẻo trời xa,

Buồn than; Hạnh phúc đã ra đi rồi.

Trùng sâu với cổ lâu đài,

Bày chi thêm nỗi quan hoài lòng tôi.

Sông, gềnh, rừng cũng ngậm ngùi,

Người yêu đã mất cuộc đời đơn côi.

Ánh dương treo tít vòm trời,

Lạnh lùng tôi ngắm dòng đời đổ xô,

Thâm u, rục rĩ, mơ hồ,

Sá gì trời hỡi mà chờ mà mong.

Lặng nhìn bóng đổ song thưa,

Đau tâm mắt khắp cả bờ hư không.

Hề gì một chút ánh hồng,

Cần chi vạn vật ở trong trần hoàn.

Bên kia biên cảnh họa hoàn,

Là nơi nguồn sáng thật trần trời cao.

Trần gian xuôi ngọn thủy trào,

Là điều tôi mong và ao ước nhiều.

Say sưa uống tuổi trong veo,

Tôi hằng mong mối tình yêu tìm về.

Hồn chìm ý tưởng đam mê,

Và không tên tuổi bên lề không gian,

Hão huyền mơ mộng đường trần,

Xe trời chở hộ tôi sang với người.

Chẳng liên hệ ở cõi đời,

Mà sao đau khổ chẳng rời tôi ra

*Đồng xa phủ lá rừng già.
Gió chiều trở dậy chan hòa trăng sâu.
Và tôi chiếc lá úa sâu,
Cùng trôi theo ngọn ba đào cuồng phong.*

MAC QUAN HUYỀN ⁽²⁾

(2) Tên thật Võ Văn Diệp, thú nam của ông giáo Võ Văn Tài ở Tân Châu. Thơ cậu đã đăng: Văn Hóa nguyệt san, Nguyệt san Bút Hoa, Bán nguyệt san Thời Nay, Giai phẩm Hướng Tiến, Tiểu thuyết Tuần san, Phụ nữ Diễn Đàn, Văn nghệ Tiến Phong, Nhật báo Thời Đại, Nghị luận, Sống mới... và bài thơ dịch này đã đăng trên nguyệt san Bút Hoa số tất niên 1963

PHẦN BẢY

- Giải trí



Hai hội lão tướng Châu Đốc và Tân Châu
dụng độ tại sân Tân Châu năm 1948



Hội tơ nít Tân Châu năm 1961

Hàng đứng, từ trái sang phải: Lợi, Thấn, Triệu, Kiềm, Thông, Kính, Chiêu, Bang Tống, Nhân, Út, Tôn, Học, Khương, Lưu, Hải.

Hàng ngồi từ trái sang phải: Thân, Đáng, Hoa, Nghĩa, Cảnh, Mước, Nguyên, Phấn.

I- Vận Động Trường

Bóng tròn

Môn túc cầu Tân Châu ra đời vào lối năm 1925, dưới sự dìu dắt của ông Đinh Mạnh Triết, người Bắc Việt, bấy giờ là chủ sở hăng tầm Tân Châu. Cầu trường vẫn là địa điểm hiện nay và tọa lạc trên cuối đường Thoại Ngọc Hầu. Sân banh nguyên là đất công thổ của xã Long Phú. Trụ sở, khi đặt tại nhà Công sở Long Phú, lúc ở hăng tầm tang Tân Châu.

Thuở đó, nền thể thao quận nhà chưa được ăn sâu vào tiềm thức quần chúng, chỉ có giới công chức, nhứt là các vị giáo viên, say mê quả da hơn giới bình dân. Trong thời gian tập dượt, hội bóng tròn Tân Châu đã đào tạo được nhiều danh cầu hữu hạng như:

Thủ môn: anh giáo Lưu Kim Hấu, người Hà Tiên, anh Trịnh Bảo Kiết, một thủ môn đẹp trai có bộ vó như thủ môn Hoa của Nam Vang.

Hậu vệ: anh Lê Văn Thanh, anh giáo Lê Văn Tám, anh giáo Trần Văn Khương, anh Văn Thêm (thợ may), anh Văn Thiên, anh Nguyễn Văn Giàu.

Tả ứng: anh giáo Dương Ngọc Diệp.

Trung ứng: anh Sư Hoài.

Hữu ứng: anh Văn Hiến.

Tả nội: anh Văn Nu và Văn Mưu (cầu thủ của Nam Vang tăng cường).

Trung phong: anh Trần Thái Giàu.

Hữu biên: anh giáo Patil.

Tả biên: anh giáo Nguyễn Văn Cang.

Hội bóng tròn ở đây thường so gài nhiều trận giao hữu hào hứng với các hội: Châu Đốc, Sa Đéc, Long Xuyên, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Mỹ Luông, Ba Nam (Nam Vang). Mỗi lần ra quân thường có tăng cường anh Huỳnh Văn Tiên của đội Victoria ở Sài Gòn - Và vào lối năm 1933, hội Tân Châu còn hân hạnh đấu với hội Phụ nữ Cái Vồn (Cần Thơ) tại sân nhà.

Từ năm 1930 đến 1940, môn bóng tròn lan tràn khắp làng mạc. Xã nào cũng thành lập một đội thể thao. Ban đầu đá chơn không, lần lần tập mang giày. Bấy giờ, hội Tân Châu đào tạo thêm được: anh Năm Vinh, anh Bảy Tượng, anh Bảo, anh Sến, anh Mạnh, anh Cảnh, anh Triệu, anh Văn, anh Ngôn...

Muốn cho khán giả quận nhà thưởng thức tài nghệ nhồi quả da của cầu tướng Tân Châu, cho nên vào năm 1930, người ta có tổ chức tranh giải giữa các hội trong quận. Năm đó, hội Long Sơn của anh Hương Tuấn Cang oanh liệt đoạt giải vô địch.

*

Qua năm 1934, tại Chợ Vàm (Phú An), cách quận lỵ 24 cs., nhân cuộc lễ khánh thành đình xã đó, muốn cho buổi lễ trở nên vô cùng long trọng, ông cố Hội đồng Trần Hữu Lân có sáng

kiến ra một cái cúp xứng đáng để tranh giải, với điều kiện là các hội dự giải được quyền tự do viện cầu tướng có tài cho hội mình.

Năm đó có 7 hội tranh giải: Tịnh Biên, An Nông, Tân Châu, Hồng Ngự, Long Sơn (mượn nguyên hội Royal của Cao Miên), Phú Lâm (mượn trọn hội Union sportive của Nam Vang), Phú An (hội Sa Đéc của Cao Hoài Cuối). Vì thế mà những trận tranh đấu gồm đủ các danh cầu quốc tế, đã từng làm say mê hàng vạn khán giả toàn cõi Đông Dương. Nhờ vậy mà các cuộc so tài trở nên vô cùng hào hứng, biến Chợ Vàm thành một tiểu Thủ Đô. Mỗi trận được đông bào các nơi tới xem đen nghệt, tiếng hoan hô dậy cả cầu trường.

Dân miền Tây được một phen thưởng thức dấm đuối tài về bùa của trung phong Phan Văn Tốt, sức lẹ làng của Bến Hồng, tài càn lướt của Sarey-Soun, cú sút thần tốc của hậu vệ Cao Hoài Cuối, Phón, Trung ứng Nguyên, tài đeo địch thủ như đĩa dói của tả vệ Văn Tánh, cặp tay nhựa của Thủ môn Hoa v.v...

Xem qua các trận tranh giải, tự cổ kim, khán giả Tân Châu được hân hạnh thưởng thức mỹ mãn tài nghệ nhồi quả da của các cây gao cội của làng bóng tròn Đông Dương. Vào chung kết giữa Phú Lâm và Phú An, hội Phú Lâm tức hội của Bến Hồng vẽ vang đoạt giải vô địch.

Năm 1943, phong trào Pétain sôi động, sân banh Tân Châu được nới rộng, biến thành một vận động trường gồm đủ dụng cụ thể thao và thể dục cho các thanh niên hằng ngày tập dượt, hầu gây một phong trào khỏe để phụng sự cho thực dân Pháp.

Từ năm 1954, hội Tân Châu lại có thêm hai danh cầu nữa là Phạm Văn Thực (đầu quân hội A.J.S.) và Huỳnh Văn Thuận

dầu quân hội Quan Thuế). Anh Thực vai tả ứng, anh Thuận, vai
ả nội của hội tuyển Việt Nam hiện nay.

Quần Vợt

Song song với môn bóng tròn, ông Đinh Mạnh Triết còn
lập thêm một sân quần vợt bằng xi măng trước hăng tắm. Trong
thời gian tập dượt, hội tơ nít Tân Châu đào tạo được nhiều tay
vợt cừ như:

Bên hành chánh: Ô. Ô.: Quận Đỗ Cao Sô, Trương Mỹ
Thanh, Thái Lập Thành, Thơ ký Nguyễn Bá Đại, Sung biện
Nguyễn Trung Phẩm (vô địch Tân Châu), Hương quán Huỳnh
Công Minh, xã Lê Văn Tấn.

Bên hăng tắm: Ô. Ô. Đinh Mạnh Triết, Nguyễn Đồng
Thanh, Quan Hữu Kim, Huỳnh Văn Hinh, Văn Định, Văn Hiến.

Bên Y tế: Ô. Nguyễn Duy Chí.

Bên giáo huấn: Ô.Ô.: Đặng Văn Bê, Thái Chí, Lê Tấn
Thành, Lê Văn Thanh, Lê Văn Bí, Lê Văn Tám, Nguyễn Văn
Cang, Trần Văn Quận, Nguyễn Văn Nhơn, Dương Ngọc Diệp,
Nguyễn Văn Hai, Huỳnh Hanh Thông.

Bên Bưu điện: Ô. Lê Văn Dung.

Bên dân sự: Ô. Ô.: Trần Thái Giàu, Lư Nhung, Trịnh Bảo
Kiết, Nguyễn Văn Đảng (chủ nhà máy xay lúa Nam Thành Hòa),
Văn Tường (chủ nhà thuốc tây).

Năm 1932, ông Đỗ Cao Sô, Quận trưởng Tân Châu có ra

một cặp cúp bằng đồng đen và đỏ, để tranh giải. Năm đó, anh xã Lê Văn Tấn đoạt cúp đồng đen, còn cúp đồng đỏ về tay anh giáo Lê Văn Thanh.

Và để trau dồi thêm nghệ thuật tơ nít, cho nên có vài lần, hội mời anh Văn Chim và Văn Giao là hai nhà vô địch Á châu về môn quần vợt ở Sài Gòn đến biểu diễn làm say mê các nhà mộ điệu trong quận.

Từ năm 1947, tin đồn Cao Đài, vì lánh nạn giặc giã, nên tản cư về Tân Châu, cất nhà chung quanh hăng tầm, sân quần vợt ngưng hoạt động. Đến năm 1948, anh em giáo chức ở đây, thành lập sân đất trong khu trường Nam Tiểu Học để giải trí lành mạnh sau những giờ uể oải làm việc. Rồi đến ngày 24-3-61, cũng tại sân trường, một sân quần vợt được xây đắp bằng xi măng.

Các môn thể thao khác

Sau đó, môn bóng bàn được ra đời, nhưng cũng chưa đào tạo nên các danh tài vợt gỗ. Mãi cho đến năm 1945, đoàn Việt kiều, từ Nam Vang tản cư về Tân Châu, các nhà mộ điệu ở đây được dịp thưởng thức tài nghệ của Mai Văn Hòa (lúc đó chưa vô địch Á châu), đụng độ sôi nổi với Cao Hiến Hầu, người Châu Đốc, vô địch Hậu Giang năm 1934 và Đông Dương năm 1936, Nhan Đồng Cư, du học sinh Pháp, Nhan Đồng Tửng (qua đời) em anh Nhan Đồng Cư, v.v...

Bắt nguồn từ đó, Tân Châu mới xuất hiện được một số vợt gỗ khá giỏi từng dự giải trong tỉnh nhà. Tiếp theo cái đà này,

làng bóng bàn Tân Châu rất tiến bộ. Mỗi năm, người trong quận đều có tổ chức tranh giải vô địch thật hào hứng.

Mấy năm gần đây, ở địa phương có thêm vài môn giải trí khác như: vũ cầu, bóng chuyền, bóng rổ, bi da.

Vài môn giải trí :

CỜ TƯỚNG

Từ lâu, quận Tân Châu đã có nhiều tay cờ tướng hữu danh như: anh Đặng Văn Mẹo, anh Văn Thuận, anh Văn Khuyên, anh Văn Bộ, v.v... Nhưng đáng kể nhất là anh Đặng Văn Mẹo, người xã Phú Lâm. Ngoài lối đấu cờ bàn ra, anh này còn có biệt tài nằm chỉ huy các trận đấu cờ mù, nghĩa là chọn một tay mới biết đi cờ đấu với một tay sành cờ. Từ khởi cuộc đến kết thúc, anh ta không hề sơ suất một nước cờ nào, và luôn luôn thắng trận về vang.

Vào năm 1959, ông Đại úy Quận trưởng Nguyễn Văn Giỏi, một vị võ quan rất thích cờ tướng. Năm đó, ông có tổ chức giải cờ tướng tại Trường Nam Tiểu Học mà người oanh liệt đoạt giải là anh Đặng Văn Mẹo đã nói trên.

Qua năm 1962, ở đây cũng có tổ chức cuộc tranh giải cờ tướng tại Trường Nữ Tiểu Học, anh Văn Thông, người quận Hồng Ngự về vang đoạt chức vô địch.

CỔ NHẠC

Song song với cờ tướng, người ta còn biết ở Tân Châu có

nhiều danh tài cổ nhạc như: anh Nguyễn Văn Cốc, tục danh Mười Cốc ⁽¹⁾, Mai Quốc Hương, Hồ Văn Tỉnh, Văn Thịnh, Mai Xuân Thơi, anh giáo Nguyễn Phú Hữu, ông ký Phan Văn Thặng....

(1) Năm 1931, ốm đòn cò ở kịch đoàn Phước Cường, anh hân hạnh dự cuộc đấu xảo tại Ba Lê, kinh đô nước Pháp, về nghệ thuật cải lương miền Nam.

II. - Luật chơi Tràm

Lời nói đầu

Môn giải trí bình dân này chắc hẳn do sự phát minh của tổ tiên người Cao Miên. Sau cuộc Nam Tiến của Nguyễn triều, người Việt thường giao thiệp với người Miên, nên để ý bắt chước được thú tiêu khiển ấy rồi truyền lại con cháu. Trước kia, chơi tràm là một thú chơi đã phổ biến khắp miền Tây Nam Việt, nhưng thanh hành nhất là vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Tân Châu, Hồng Ngự, Cao Lãnh... và hiện nay vẫn còn rải rác.

Đó là môn thể thao cổ truyền rất tuo nhã, thích thú, sôi nổi và hấp dẫn hơn hết trong điệu chơi của nước ta như: làm cắm⁽¹⁾, cút bắt, nhảy dây, nhảy chẵn chẵn, chơi u, chơi nhà v.v... Một môn chơi, khi gay vào cuộc ăn thua, làm cho thiếu nhi và thiếu niên say mê có thể quên cả cơm nước. Vì từ khởi sự cho đến kết thúc, cuộc chơi luôn luôn gây nhiều pha hào hứng trông thật ngoạn mục. Sau cuộc chơi mồ hôi từng cơn nhễ nhại, ăn ngon, ngủ ngon, không kém gì vũ cầu, bóng bàn của thời đại cận kim.

Nhưng rất tiếc, "thú chơi tràm" cũng bị làn sóng thể thao Âu Mỹ lấn áp, nên thanh thiếu niên đổ xô theo cuộc giải trí nhập

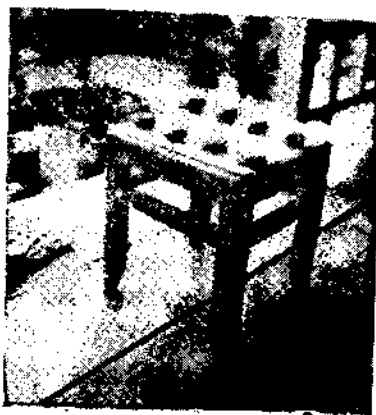
(1) Bắt hai em bịt mắt, cho đứng cách nhau độ 4th., giữa một vòng tay của vài chục trẻ em. Một em gõ lon, một em tìm bắt. Độ tịch tránh né của hai em trông rất vui mắt. Môn chơi này khai thác "thính giác" trẻ em.

cảnh mà lần lần quên hẳn nó đi. Thỉnh thoảng ở vài vùng miền Tây Nam Việt, qua mùa nước nổi trẻ em bơi xuống vớt những trái tràm xinh xắn lênh đênh trên sông Cầu rồi về gầy lại cuộc chơi.

Về luật lệ và cách chơi phân đông các em ngày nay không am hiểu cho tường tận, do đó, tôi cố gắng sưu tầm ghi chép lại thiên này thành "LUẬT CHƠI TRÀM" : một là lưu niệm cuộc chơi của tiền nhân, hai là giúp bạn trẻ sau giờ nhàn rỗi và kém phương tiện giải trí một cuộc đấu chơi như còn phường phất sức tiến quân của tổ tiên ta về cùng Tây Bắc Nam Việt.

Ước mong quý bạn am hiểu rành rẽ hơn, xin vui lòng bổ túc hầu giúp thú vui lành mạnh này được sáng tỏ; vì danh từ mỗi giai đoạn đến lối biểu diễn có chỗ dị đồng. Xin đa tạ.

PHỤ CHÚ. - Những danh từ ghép vào dấu ngoặc sau đây là "Miên ngữ" do ông Lê Hữu Hạnh, Hiến Binh quốc gia Tân Châu nói lại



QUẢ TRÀM

- I.- Quả trà m.
- II.- Bô trà m, sân chơi, phục sức, đấu thủ.
- III.- Cuộc chơi phân ra 7 giai đoạn hay quân trà m.
- IV.- Lối dẫn dắt : "Nghệ thuật chơi trà m".
- V.- Luật sửa phạt.
- VI.- Lệ chơi sau khi thắng cuộc.
- VII.- Nỗi vui buồn sau cuộc chơi.
- VIII.- Lệ chơi trà m ăn công và ăn đột biến theo thời gian.
- IX.- Sự mâu thuẫn trong điệu chơi trà m.
- X.- Kết luận.

I.- QUẢ TRÀM (FLE ÀNG - CÔN H)

A- SẮC MÀU - HÌNH DÁNG

Quả trà m (xem hình) thường là màu mắng sậm, hay màu hồng. Hình nó cũng không tròn trịa cho lắm, nhưng đẹp. Bề gáy cũng không chùng: trên hoặc dưới một phân, lớn nhỏ không đồng đều. Quả nào lớn lắm thì đường kính cỡ 5,6 phân là cùng. Nó thuộc về "trái một hột" (fruit à noyau) như trái mù u, trái xoài v.v... Nhưng vỏ rất cứng.

B- XUẤT XỨ

Trước kia có mấy tay đi bè cây tận Cẩn Ché (Kratie), một tỉnh thuộc lãnh thổ Cam Bốt, nằm ven bờ sông Cửu, về nói lại thì quả trà m sanh ra do thân dây và khi thật lớn gọi "cây trà m" mọc theo rừng già (vùng Hà Tiên cũng có loại cây này, nhưng

dùng làm lẫn nó với cây tràm dùng làm củi).

Họ còn cho biết: trái của cây tràm dài như trái phượng vĩ (điệp tây). Mỗi trái đều có nhiều hạt tràm. Khi khô, vỏ tách ra, hạt tràm rơi xuống nằm ngổn ngang dưới cội cây, tục gọi “quả tràm”, nên thành danh (sự thật là hạt tràm).

Hằng năm, cứ đến mùa nước dâng (từ tháng 8, 9, 10 Âm lịch) tràn ngập cả rừng sâu. Bấy giờ, những quả tràm nổi lững lờ nên bị nước lôi cuốn theo lòng sông Cửu, rồi xuôi dòng trôi xuống vùng hạ lưu. Đồng thời, nông dân miền Tây vớt lên chỉ dẫn cho con em chơi, gọi “CHƠI TRÀM”.

II.- BỘ TRÀM, SÂN CHƠI, PHỤC SỨC, ĐẤU THỦ

A.- BỘ TRÀM : Thường là 6, hay 8 quả (xem hình 1 và 2 để biết cách cặm tràm). Với bộ tràm 6 quả, người ta chia nó ra làm hai: 3 quả cặm⁽¹⁾ xuống đất (sân), kêu là “trám cặm”, 3 quả còn lại gọi “trám đi hay trám làm bàn”. Ba quả cặm xuống sân thành hình tam giác đều cạnh, hoặc không đều cạnh, cách nhau từ 2th.50 đến 3th. và cũng tùy theo sân rộng hẹp.

Quả trên hết gọi “ĐẦU BÔ” (Mê tầm bò). Vì đầu bò là quả đứng đầu trong 3 quả cặm, nên người ta thường chọn một quả thật to coi cho “oai”. Hai quả dưới đầu bò gọi “CHƠN RÌA” (chơn riêng) tả biên và hữu biên. Còn 3 quả trám đi, họ luôn

(1) Cặm là cặm quả trám, dùng cạnh nện xuống đất thành một lỗ cạn độ một phân, rồi cặm đứng quả trám đó. Lối cặm này na ná như “Kha Luân Bô” (Christophe-Colomb), trong cuộc đấu trí nơi một nhà hàng, tìm cách (đập nhẹ nhẹ 1 đầu trứng gà) dựng đứng trứng gà tại giữa bàn tiệc, sau khi ông tìm được “Tàn thế giới” (Amérique) năm 1942. Thể chơi này có nhiều cậu nóng tính thiếu vệ sinh, nhổ nước miếng xuống lỗ trứng mà cặm cho đứng quả trám.

luôn lựa 3 quả thật tròn trịa và đều đặn trông rất đẹp. Bộ trà 8 quả cũng chia hai, nhưng phải hai đầu bờ (xem hình 2).

Khi 3 quả cắm xong, đầu thủ gạch tại sân hai mức: mức thứ nhất dưới hai chơn rìa độ 2th.50 gọi "MỨC SEN" (Hách Lốt), mức thứ nhì cũng dưới chơn rìa độ 5, 6 th gọi "MỨC TÌ" (Nơu còng leng ty). Hai mức này cũng không nhưt luật, xa gần đều do sự đồng ý của đôi bên. Hơn nữa cũng tùy theo vị trí sân chơi (Veal-lêng).

B.- SÂN CHƠI: Cũng không nhưt định ở một nơi nào. Hễ tìm được chỗ thật khoáng khoát, sạch sẽ, các đấu thủ sẽ tổ chức ngay cuộc chơi nơi đó. Cuộc chơi trà có thể biểu diễn ban ngày lẫn trong những đêm trăng tỏ. Tuy nhiên, ban ngày phải là một chỗ bằng phẳng và có tàn cây râm mát. Ban đêm, trong một khung sân như trên, nhưng phải có một nơi trống trải đủ cho ánh sáng dội xuống để các đấu thủ dễ thấy 3 quả cắm.

C.- PHỤC SỨC VÀ ĐẤU THỦ: Cách phục sức của người chơi thì tự do không bắt buộc đồng phục như túc cầu. Tuy nhiên, để tôn trọng cuộc chơi đấu thủ phải mặc quần đùi, áo tay ngắn cho gọn gàng để ra về con nhà thể thao. Thú chơi này cũng tùy theo số người tham gia: có khi hai phe, còn nhiều lắm là ba phe. Đây là số đấu thủ, với bộ trà 6 quả:

HÌNH MỘT

 (Đầu Bô)

(Chơn rìa tả biên) 

 (Chơn rìa hữu biên)

_____ (Mức sen)

_____ (Mức tì)

HÌNH HAI

  (Hai đầu bô)

(Chơn rìa tả biên) 

 (Chơn rìa hữu biên)

_____ (Mức sen)

_____ (Mức tì)

1.- Cuộc chơi hai người, mỗi bên một người gọi chơi “tay đôi” (A-B). Tối phiên người nào thì tự sử dụng 3 quả làm bàn của mình.

2.- Độ chơi 3 người, tức cuộc chơi “tam giác” giữa 3 đấu thủ, gọi chơi “tay ba” (A-B-C). Cũng như chơi tay đôi, mỗi đấu thủ tự điều khiển 3 quả tràm đi của mình.

3.- Độ chơi 4 người. Mỗi bên 2 người, gọi chơi “Công Đôi” (A-B). Người giỏi thường thủ 2 quả tràm đi, để một thủ quả “đầu bô”, một giữ quả “chơn rìa tả biên”. Còn bạn đồng đội thì thủ một quả làm bàn để giữ quả “chơn rìa hữu biên”.

4.- Trận chơi 6 người. Mỗi phe 3 người, mà kẻ mộ điệu gọi chơi “Công Ba” của hai phe (A-B). Mỗi đấu thủ chỉ thủ 1 quả đi, để kẻ giữ “đầu bô” còn 2 bạn đồng đội: anh thủ “chơn rìa tả”, cậu giữ “chơn rìa hữu biên”.

5.- Trận đụng độ giữa 9 đấu thủ, tức là độ tam giác tới 3 phe “đối thủ”. Mỗi phe 3 người, cũng gọi chơi “Công Ba” của 3 phe (A-B-C). Mỗi cậu cũng thủ một quả đi như “công ba” của hai phe trên đây (còn về bộ tràm 8 quả thì cũng tùy theo số người tham gia mà phân phối cuộc chơi cho ổn thỏa).

III.- CUỘC CHƠI PHÂN RA 7 GIAI ĐOẠN HAY QUẬN TRÀM

1.- Đi thi (Brò-lon)

2.- Đi thấy (Bós-Côn)

3.- Đi bách xà cui (xi-cô)

4.- Đi bù rệp (Banh-reap)

5.- Đi kích hay đi bo (Bo-ăng-côn)

6.- Đi sen (chặt-ăng-chơn)

7.- Đi bù lạch (lờ-phnêck)

(Thoạt tiên phân phối các quận tràm thì thấy nó tế nhị và khúc chiết lắm rồi. Tuy phân cho đủ số, nhưng kỳ trung chỉ có 6 bộ phận chánh từ 2 đến 7 mà thôi, khó như là 3 quận chót, lại đặc biệt hơn hết là quận “Đi bù lạch”, để kết thúc cuộc chơi).

Cần biết trước

1.- Lúc đi thi, đi thấy, đi bách xà cui, đi bù rệp, đi kích, đấu thủ phải luôn luôn đứng tại “mức tì”. Còn đi sen và đi bù lạch thì khởi tại “mức sen” (xem hình của hai mức này).

2.- Mỗi lần gieo một quả đi, từ mức tì lên sân tràm, đấu thủ phải luôn luôn dời đổi vị trí của mức này. Thí dụ: Muốn gieo quả đi lên tận “đầu bờ”, đấu thủ phải đứng giữa “mức tì”, đến hai quả chơn rìa tả và hữu biên cũng thì hành như vậy. Sự dời đổi vị trí này đều áp dụng trong tất cả quận tràm của hai mức: “tì và sen”. Hơn nữa đấu thủ phải khéo gieo tràm thế nào cho một quả đi kèm một quả cặm (càng gần càng tốt), như cầu thủ đá banh mỗi người kèm (marquer) một đối thủ vậy.

3.- Ngày xưa hai quận: đi thấy và bách xà cui, triệt để bắt buộc đối thủ phải để quả đi lên gối gọi “bắn gối”. Còn “đi bù rệp” và “đi kích” phải “bắn lết”. Nay, hai lối bắn này được sửa đổi; bất kỳ; đi thấy, đi bách xà cui, đi bù rệp, đi kích, đấu thủ tự do sử dụng theo lối “bắn gối hay bắn lết”, tùy theo ngón sở trường của mình, đều hợp pháp cả (sẽ giải “bắn gối và bắn lết” đoạn 4: tiết 2-3-4-5).

4.- Trộn quân tràm, đối thủ phải cặm tràm lại sau khi ta bắn trúng quả đi vào quả cặm. Dưới đây là vài trường hợp đặc biệt trong lúc sử dụng 3 quả tràm làm bàn:

A.- Trong khi đi thấy, đi bách xà cui, đi bù rệp và đi kích, nếu ta khéo điều khiển 3 quả đi đúng điệu, tức là gần tầm 3 quả cặm. Sợ mắc công cặm tràm lại, nên đối thủ bằng lòng cho ta “miễn bắn” ba quả đi vào 3 quả cặm. “Ca” nầy, nhà mộ điệu gọi “LOƠN” (Trường hợp nầy cũng hiếm có, giỏi lắm mới gieo quả đi gần quả cặm).

B.- Lúc đi trong 4 bộ môn thượng: “2-3-4-5”, nếu ta có tài làm cho quả đi trúng quả cặm (như đầu bò chẳng hạn), thế nầy gọi “tươi” (trov). Ta có quyền dùng quả đi “tươi” nầy để gieo qua quả khác (chơn rìa tả), như trúng nữa, cứ dùng nó đi qua quả “chơn rìa hữu biên”, trúng nữa, ta đã đi hết quân tràm (đi thấy chẳng hạn) mà khỏi cần bắn (ca nầy cũng như “lươn” nói phần trên, thật ít có).

C.- Khi ta “đi sen và đi bù lạch”, một quả làm bàn nào mà được ta khéo sử dụng trúng vào một quả cặm (như đầu bò), ta có quyền dùng nó để đi qua quả cặm kế như “ca” 4 quân trên.

D.- Hai phe, hoặc 3 phe, nếu đủ tài vớt hết quân tràm của mình gọi “huê”. Phe nào kết thúc không hết tất cả giai đoạn hay phạm lỗi trong cuộc chơi là thua cuộc.

E.- Quả đi bắn trật vào quả cặm là “quả tràm chết”. Còn quả làm bàn nào bắn trúng vào quả cặm (chơn rìa tả biên) gọi “quả tràm sống”. Với quả nầy, đấu thủ có quyền dùng nó để hạ qua quả cặm nào thuận tiện hơn hết. Nhờ vậy cho nên trong độ chơi “công đôi, công ba”, người giỏi chẳng những làm xong

phận sự mình mà còn giúp đỡ đồng đội, với “quả tràm sống” đó, khi tên này quá vụng về bắn trật quả đi của va vào quả cậm của y giữ. Thế này, nhà mộ điệu gọi “bắn dẫn” (banh to).

IV.- Lối bắn dẫn: Nghệ thuật chơi tràm

Trước khi đi sâu vào 7 chi tiết cần yếu trong cuộc chơi tràm, xin hân hạnh giới thiệu quý bạn rõ về nghệ thuật chơi tràm. Đó là “lối bắn dẫn”, một lối bắn chuyển quả tràm đi từ “chơn rìa” hữu biên lên đầu bô (được thế, đấu thủ thường nhắm bắn quả đi phớt trên đầu quả cậm), rồi từ đầu bô bắn quả đi đó xuống chơn rìa tả biên, giới lăm mới bắn dẫn luôn cả ba quả cậm, thường hai quả cậm thôi.

Lối bắn dẫn này tương tự như lối thọc “bì da”. Khi đấu thủ cậm “cây cơ”⁽¹⁾ thì cùng lúc phải tính cho quả bì da mình sắp thọc có thể trúng quả thứ nhì rồi dôi sang trúng quả thứ ba nằm trên bàn nhưng, hoặc như lối chơi cờ đam hay cờ nhào mà đương sự ngồi ngẫm tính thế nào cho một quân cờ của mình có thể hạ một lượt cả vài ba quân cờ địch ở trên ván cờ.

Sở dĩ điệu chơi tràm được người xưa lẫn nay ái mộ là “lối bắn dẫn” đây hấp dẫn này. Thật là một lối bắn làm cho tất cả đấu thủ, khi bắn dẫn được, đều ngẫm khoan khoái, hoặc hãnh diện ra mặt cho nghề chơi của mình đến chỗ tinh vi. Nhờ đó, khán giả hoan nghinh nhiệt liệt, giải trí trường trở nên linh động vô cùng. Nhưng trong lối bắn dẫn cũng có vài “ca” mà đấu thủ phải để ý:

A.- Trường hợp áp dụng lối bắn dẫn

(1) Cây cơ là dụng cụ để thọc bì da, giống như cây baton.

Người ta thường áp dụng lối bắn dẫn trong quân: đi thấy, đi bách xà cui, đi bù rệp, đi kích. Và đây là lối giao trà có lợi thế để bắn dẫn: đấu thủ phải cố gắng giao trà làm bàn nằm dưới 2 quả chơn rìa và trên đầu bô (trà đi cách trà cậm độ 5, 6 tấc là vừa tầm bắn dẫn). Còn về lối bắn dẫn, xem lại lối bắn dẫn trên.

B.- Trường hợp không áp dụng lối bắn dẫn

Tuy nhiên, trong cuộc chơi trà cũng có vài “ca” không cho phép đấu thủ sử dụng lối bắn dẫn đó. Ấy là lúc quả đi bắn trúng từ quả chơn rìa hữu biên vọt lên đầu bô, thì nơi đây đã có quả đi chưa bắn nằm sẵn ở gần đấy rồi. Nếu ta liều lĩnh bắn ẩu vào quả đầu bô, nhiều khi quả đi và quả cậm khắc vào quả đi chưa bắn nầy. Như thế gọi “thúi” (sà ui).

Chừng đó ta sẽ mất quyền ưu tiên (xem luật sửa phạt đoạn VI). Nếu ta là người cẩn thận biết kiên nhẫn thì phải dẫn do và dè dặt trong lối bắn dẫn để giữ trọn quyền ưu tiên của mình, hầu kết thúc cuộc chơi.

Vậy muốn khỏi mất quyền ưu tiên, với quả trà đi bắn trúng ấy, vì là quả trà sống, ta có quyền để nó nằm yên đó. Ta trở lại bắn quả đi gần đầu bô. Tóm lại, người ta áp dụng lối bắn dẫn là khi nào một quả đi chưa bắn nằm xa tầm quả cậm (Trong độ chơi công đôi, công ba kẻ giỏi thường bắn quả đi của mình trước để áp dụng lối bắn dẫn, hầu khoe cả tài, sau để giúp bạn đồng đội).

C.- Phần bổ túc

Trên địa hạt chơi trà, đấu thủ thường khiêu khích nhau

không thua gì các môn giải trí khác, kể giờ đôi khi chấp đối phương kém hơn mình cả mức: “tì và sen” (cho hai mức nẩy gần sân trảm tùy theo sự đồng ý của 2 bên), hoặc loại một giai đoạn nào khó trong cuộc chơi (đi kích hay đi sen). Lối chấp nẩy cũng như lối chấp của đấu thủ cờ tướng, chấp đối thủ: một ngựa, hay một xe, hoặc một pháo vậy (có khi một mình chấp cả hai đối thủ).

Môn chơi trảm không cần trọng tài (mê-côn). Đấu thủ thay phiên làm giám cuộc cho nhau. Dưới đây là những chi tiết cần thiết trong mỗi quận trảm hay là các cuộc chơi bắt đầu bằng lối:

1.- Đi thi ⁽¹⁾

Để tranh quyền ưu tiên, trong độ chơi tay đôi, tay ba, công đôi, công ba, cuộc chơi luôn luôn mở màn bằng lối đi thi. Đây, xin đơn cử độ chơi “tay đôi” giữa: “A-B” với bộ trảm 6 trái cho dễ hiểu và đó cũng là một độ chơi buồn tẻ nhứt, vì chỉ có “nhị nhơn”. Đây cách thi:

Mỗi đấu thủ chọn một trái trảm đi. Đồng đứng tại “mức tì”, hai bên cầm lăm le và gò gẫm trái đi của mình, đoạn kẻ trước người sau hoành tay thấy thẳng trái trảm ấy lên tận “đầu bô”. Ai thấy trái đi gần nhứt trái nẩy là chiếm quyền ưu tiên. Kẻ giỏi đó là đấu thủ “A”, xong tên nẩy gom 3 trái làm bàn trở xuống “mức tì” để chuẩn bị qua quận:

2.- Đi thấy

(1) Ngày nay, muốn cho cuộc “đi thi” tranh quyền ưu tiên thêm phần hào hứng đấu thủ mượn ngay lối chơi “bao chỉ xùm” của người Tàu

Cách đi thấy cũng như đi thi trên. Đứng tại mức tì và lần lượt dời đổi vị trí-A gieo đủ 3 trái cạm (cách trái cạm độ 5, 6 tấc). Thấy 3 trái làm bàn của A gieo phải chỗ, sợ bị cạm trảm lại thất công, nên đấu thủ B “lơsơ”, tức là cho A “miễn bắn”. Còn nói rõ hơn là B nhìn nhận quân “đi thấy” của A, mà A khỏi cần bắn, để A gom trảm làm bàn đi qua quận kế. Nếu B không chịu “lơsơ” thì A sử dụng lối bắn như xưa:

Lối bắn nầy tương tự như lối bắn bi của trẻ em. Đây cách bắn: Trong một giây quan sát xem quả đi nào dễ bắn hơn hết-bấy giờ A chọn ngay trái đi dưới “chơn rìa tả biên”. Ngồi chồm hỏm sau trái ấy, đoạn lấy trái đi để lên gối, xong y cung đôi cánh tay ra, dùng ngón trỏ và ngón cái của bàn tay trái, kẹp ngón trỏ hay ngón giữa của bàn tay mặt, kê sát vào trái đi. Đồng thời A hạ đầu gối hơi chúi xuống cho vừa tầm trái cạm, rồi cung ngón tay giữa của bàn tay mặt, bắn trái đi vào trái ấy. Nếu trúng hai trái: đi và cạm vang lên một tiếng “cốp” (nên nhớ cần lắm mới bắn dẫn). Lối bắn nầy, khách mộ điệu gọi “bắn gối”. Kế A tuần tự bắn trái đầu bô và chơn rìa hữu biên-nếu A hạ hết 3 trái cạm thì mới được qua quận:

3.- Đi bách xà cui

Lối bắn “bách xà cui” cũng như lối “bắn gối” của đi thấy trên. Nhưng A phải ngồi bắn 3 trái đi tại mức tì⁽¹⁾ Mức nầy ở xa sân trảm nên A phải vận dụng hết sức lực của ngón tay giữa

(1) Muốn cho quả đi bắn vừa tầm quả cạm, nên lưu ý, lúc bắn nên ngồi hơi rùn đi xuống cho đầu gối cất lên một tí, rồi tổng quả đi, với cái đà nẩy, quả làm bàn được bắn theo lối hơi vòng cầu, là có lợi thế hơn lối bắn xà, tức là cho đầu gối nằm chiếu ngang, quả đi-sẽ mất cái đà phải nằm xa quả cạm, tất nhiên sẽ khó bắn.

của bàn tay mặt, hầu lần lượt tổng 3 trái đi cho thật vừa tầm 3 trái cậm y như lối đi thấy. Kế A cũng áp dụng theo lối bắn gối để hạ 3 trái cậm và nếu trúng hết thì A đi qua giai đoạn:

4.- Đi bù rệp

Là lối “bắn lết”, tức bắn trái đi phóng xà trên mặt đất, từ mức tì lên sân tràm. Điều bộ lối đi bù rệp cũng như lối bách xà cui (bắn gối). Nhưng hơi khó hơn, vì A phải khòm mình xuống gần sát đất. Đồng thời lại ngược mặt lên để nhìn sân tràm, đoạn A lần lượt tổng mạnh 3 trái đi lên gần vị trí 3 trái cậm. Kế A cũng áp dụng theo lối bắn lết này để vút lần hồi 3 trái cậm (nếu có dịp thuận tiện thì đấu thủ sử dụng theo lối “bắn dẫn” cho nó sung sướng và làm đẹp mắt khán giả). Khi hạ xong 3 trái cậm, A mới được qua ải.

5.- Đi kích hay đi bo (có chỗ gọi đi cong)

Cử động đi kích cũng như điều bộ của kẻ chơi đáo tường ⁽¹⁾ vậy. Đây là lối thật hành lối đi kích:

Cũng đứng tại mức tì - A cầm trái đi theo chiều đứng như trái cậm, kế khòm xuống để lấy đà-đoạn tì tay như đánh đồng xa, rồi cho trái tràm ấy bo như bánh xe lăn (chờ cho bo mau lăm mà cũng không chậm lăm, nghĩa là cho trái đi bo đến vừa tầm trái cậm để dễ bắn, được thế phải năng tập luyện).

Lối đi kích đòi hỏi một sự sáng suốt nhanh chóng, nếu cho trái đi bo không khéo, trái ấy sẽ ngừng xa vị trí trái cậm, sẽ khó

(1) Dùng đồng mề, thứ xu hời Pháp thuộc, gõ lên miếng ván hay tấm gạch, cho nó bo lên tận sân chơi. Ai cao hơn hết trên sân là lấy quyền ưu tiên

bắn. Vì vậy, A phải uyển chuyển bàn tay mặt, nắm nhẹ nhàng trái đi để cùng lúc vừa cho bo, vừa nhấm trái đó ngừng gần trái cậm. Xong đương sự áp dụng theo lối bắn lết mới hợp lệ (xem lại đoạn 3 tiết 3-để biết lối bắn gối và bắn lết được sửa đổi trong các quân: “2,3,4,5”). Hạ xong 3 trái cậm, A mới đi tiếp qua:

6.- Đi sen

Môn này có hai lối: “Sen hất và sen bo”. Hai cử động này như nhau, nhưng lối sử dụng quả đi lại khác. Đây là 2 động tác của đi sen:

A.- SEN HẮT: Đặt bàn chơn mặt lên “mức sen”, đoạn cúi xuống để quả đi lên giữa ngón cái và ngón kế, đứng dậy rút chơn trái ra sau để lấy đà-A nhẩy chơn này tới (đây là một bài toán tế nhị-A phải ngẫm tính thế nào), khi chơn trái vừa nhẩy tới thì chơn mặt cũng vừa phóng theo, vừa hất mạnh trái đi cho trúng vào trái cậm.

B- SEN BO: Cũng như cử động trên, nhưng A lại kẹp đứng trái làm bàn vào giữa ngón cái và ngón kế của bàn chơn mặt rồi phóng tới cho trái đi bo lên (như đi kích trên) trúng trái cậm (nhắc lại mỗi trái đi sen trúng vào trái cậm là trái sống-A có quyền dùng nó để sen qua trái kế).

Hai lối sen này không bắt buộc, ai sử dụng theo cách nào thì tùy sở thích của mình. Trong môn đi sen chỉ có trái đầu bỏ là khó sen hơn hết, vì ở xa mức sen. Bởi vậy các đấu thủ thường cố gắng để 3 trái đi sen vào trái này, như A hạ được nó thì 2 trái chơn rìa được đối thủ “lơner”, vì 2 trái này gần mức sen, tức là

cho tên A miễn sen (sợ cạm tràm lại mất công). Nhà mộ điệu nào kinh nghiệm lắm mới vượt qua quân này, nếu không thì mất quyền ưu tiên, sau đó mới tới ải:

7.- Đi bù lạch

Là một quân đi khó nhứt trong thú chơi tràm và cũng là quân kết thúc cuộc chơi, hầu giao tràm (bờ cua ằng công) cho đối thủ. Đây cách đi:

Đứng tại mức sen, A ngược mặt lên kế để trái đi (nhớ lau sạch) trên mắt trái ⁽¹⁾ chừa mắt phải để chỉ huy, rồi lần lần đi lên quả cạm (quả nào trước cũng được). Bây giờ, A tựa người mù sờ soạng đường xa trông như gà huê kiêu đội thùng kẹo đục, hay tên chà đội thùng đậu phộng rang. Đồng thời, y vừa bung đôi cánh tay để giữ thăng bằng, vừa niềng niềng cái đầu cho khỏi rơi quả đi đá ký trên mắt (với bộ điệu nầy chọc khán giả cười nôn ruột như lối làm cạm).

Cảm thấy tới gần quả cạm-A từ từ ngồi xuống và ểnh ểnh cái lưng, còn đôi tay lúc nào cũng huơ huơ để giữ thăng bằng, không thì sẽ té bật ngửa. Độ đúng quả cạm-bắt thần A gặc mạnh cái đầu cho quả đi trúng ngay quả cạm. Một điều nên để ý là quả đi và cạm phải tách khỏi vị trí lỗ cạm tràm mới hợp lệ (xem luật sửa phạt đoạn V). Vì môn nầy rất khó, nên trật nhiều hơn trúng, nếu trúng thì đây cũng là quả tràm sống, A có quyền dùng nó để đi qua quả cạm kế và khi trúng nữa thì tiếp tục qua quả chót hầu kết thúc cuộc chơi của A, để giao tràm cho

(1) Có chỗ lại để quả đi lên đầu, hoặc nghiêng mặt qua một bên, rồi để quả đi lên môngtang (tempe)

phiên B.

Đến đây tuy là hết quân trạm của A, nhưng tên này chưa hẳn là kẻ thắng cuộc. Bây giờ A trở lại làm trọng tài đặng B biểu diễn cho hết quân trạm của va. Nếu B đủ tài làm xong phận sự như A thì huê. Còn B sơ suất trong một giai đoạn nào hoặc phạm lỗi lúc chơi là B bị thua cuộc vậy.

Vài sửa đổi trong quân bù lạch để kết thúc

Môn đi bù lạch vì quá khó, nên ngày nay nó đã bị người ta loại vĩnh viễn. Để thay vào môn kết thúc khó khăn đó, các đấu thủ dùng một trong hai môn sau đây: chọi tì (sô-ti-chôn) hay đi mạng. Hai môn kết thúc thay thế này cũng đều đứng tại mức sen. Đây cử động của hai môn đó:

A.- CHOI TÌ: Cũng như cách chơi của môn đáo tường. Đứng tại mức sen, chum năm ngón tay lại để kẹp quả đi, đoạn A nhắm ngay quả chơn rìa hữu biên mà chọi cho trúng, nếu trúng quả trâm đi này cũng là quả sống, A có quyền dùng nó để chọi quả chơn rìa tả biên, như trúng nữa, A lại chọi với quả này qua quả đầu bô, trúng nữa là kết thúc quân trâm.

B.- ĐI MẠNG: Theo lời giao, đấu thủ thường mượn lại một trong hai môn: đi bách xà cui hay đi bù rệp, nghĩa là bắn gỏi hay bắn lết tại mức sen theo lối bắn dẫn, để kết thúc cuộc chơi. Trong điệu bắn mạng này, chỉ có quả đầu bô là khó bắn hơn hết vì xa mức sen. Bởi thế cho nên A thường mượn 2 quả chơn rìa để làm cái bàn đạp bắn thẳng lên tận đầu bô. Nhiều khi bắn trúng hết 2 quả này mà hạ không nổi trái đầu bô. Ca này, bất cứ đấu thủ nào cũng có quyền “phá thúì”, bằng lối bắn

trúng lại một trong 2 quả chơn rìa là thú vị vậy. Lẽ dĩ nhiên A mất quyền ưu tiên để nhường lại cho B. Sau A kiên nhẫn bắn dần trúng cho hết 3 quả cặm là kết thúc cuộc chơi của mình (theo lời giao: có khi vớt hết quân đi sen là kết thúc cuộc chơi).

Trên đây là sự dẫn giải sơ lược cho biết cách sử dụng quả làm bàn và cách bắn trong cuộc chơi tràm, chớ kỳ thật là rất khó, cho nên đôi bên thường phạm lỗi, hoặc đi không hết một quân tràm của mình mà phải mất quyền ưu tiên, rồi đôi bên cứ tái diễn làm cuộc chơi kéo dầy dĩa lắm.

V.- Luật sửa phạt

Trên địa hạt chơi tràm cũng có luật sửa phạt như luật lệ của các môn thể thao ngoại quốc. Mỗi phe sẽ mất quyền ưu tiên, khi không khéo điều khiển quả đi, hay phạm bất ngờ vào những lỗi lầm sau đây:

1.- Bắn không trúng hết 3 quả cặm, và cũng cần biết: trong quân đi thấy (chẳng hạn), đấu thủ chỉ bắn trật quả đầu bô, nên mất quyền ưu tiên. Khi lấy lại quyền đó, đấu thủ chỉ bắn lại quả ấy thôi, bằng lối 3 quả đi kèm một quả đầu bô. Trong các quân tràm khác cũng thế.

2.- Khi bắn quả đi hay quả cặm không rời khỏi lỗ tràm cặm gọi "trám lỗ" hay "trám bàn", có chỗ quá khời hài gọi "lấp dít" (cho lô mình túp), như thế, khi đấu thủ lấy lại quyền ưu tiên, mặc dù bắn trúng rồi 2 quả cặm, bắt buộc phải bắn lại cho đủ số, vì họ kể như quả tràm "trám lỗ" là phạm một lỗi nặng.

3.- Quả đi khắc vào quả cặm hay quả đi chưa bắn gọi

“thúi”, khi lấy lại quyền ưu tiên, đấu thủ cũng phải bắn lại cho đủ 3 quả cạm.

4.- Chỗm khỏi “mức tì hay mức sen”, nếu đối phương bắt gặp.

5.- Khi đi kích, quả đi không ngã mà cứ đứng như quả trầm cạm gọi là “chinh đình”, như thế cũng mất quyền ưu tiên.

6.- Nếu một quả làm bàn của một trong quân đi thấy, đi bách xà cui, đi bù rệp, đi kích mà chạm vào bất cứ quả cạm nào, vì mẫn cái đà nên quả đi chạm rất nhẹ vào quả cạm làm cho quả nảy hơi lắc lư mà không ngã như lối “tươi” xem lại tươi đoạn 3, tiết b), kẻ mộ điệu gọi cử động nảy là “nghi ngờ” (ẩn cơ).

7.- Quả đi bắn trúng quả chơn rìa tả hay hữu biên, vọt lên trúng luôn quả đầu bờ, thế gọi là “thúi”. Phạm lỗi này, khi lấy lại quyền ưu tiên, đấu thủ phải bắn lại đủ ba quả cạm (Ca nảy kể ra rất hay, vì chỉ có một quả đi mà hạ một lượt cả 2 quả cạm nếu cho là một lỗi thì thật oan, theo ý tôi nên cho hợp lệ hơn là thúi).

VI.- Lệ chơi sau khi thắng cuộc

Ngày xưa thú chơi tràm có hai lệ: ăn công và ăn đột:

A.- Kẻ thắng cuộc bắt người bại công kênh (yêu) vài vòng trong sân,

B.- Theo lời giao người thắng đột (chuối) vào đấu gối kẻ bại, từ 10 đến 20 đột, bằng 2 quả tràm. Đây cách ăn đột:

- Kẻ thắng lấy 2 quả tràm: quả trước để nằm trọn vào lòng

bàn tay phải và kẹp cứng lại bởi ngón giữa và ngón áp út, quả sau thì kẹp đứng với ngón cái và ngón trỏ. Còn tay trái thì kẹp cho chắc một đầu gối của kẻ bại (đầu gối nào cũng được). Kề gờ cao tay đột cho thật kêu⁽¹⁾ vào đầu gối đó cho đủ số đột đã định. Nhưng mới vừa đột nửa chừng, người thắng quá vung về nên đột lép, thế là vụ ăn đột bị bất, kẻ như kẻ thắng không biết thưởng thức nghệ thuật ăn đột vậy. (Cuộc ăn thua sẽ gây nhiều pha vui mắt xem hồi sau).

VII.- Nỗi vui buồn sau cuộc chơi

A.- ĂN CÔNG: Sau vụ chơi tràm, khán giả được một phen vui nhộn, họ bật cười nôn ruột khi thấy kẻ thắng “làm tàng” trên lưng kẻ bại với một vẻ hiu hiu tự đắc như ngất ngểu nơi yên ngựa. Đã vậy, người ca khúc khải hoàn cứ thản nhiên vừa giăng đôi tay, vừa thúc đôi gót chơn vào người thua cuộc, mồm luôn luôn “tróc tróc” và cười hả hê để đón lấy cái chiến thắng vẻ vang của mình, xa trông oai vệ chẳng khác nào cậu “Đinh Bộ Lĩnh” ngày xưa trong trận “cờ lau”, ngồi chễm chệ trên kiệu tay của lũ mục đồng bại trận vậy.

Chẳng những thế, mỗi vòng công kênh, kẻ thua còn bị tiểu khán giả chê đề bằng lối “vừa vỗ tay vừa ghê ghịch” có nhịp có nhàng làm cho “con ngựa người” càng thêm sầu mình. Lại nữa, thú chơi này, đám trẻ ngoại cuộc, so chơn so cẳng, chia phe hòa nhau “ăn có” dữ lắm, cho nên khi cuộc chơi kết

(1) Khi đột, cạnh quả tràm đứng chạm vào thân quả nằm, nên vang lên những tiếng “cốc cốc”... như gã huê kiều rao mì bằng hai miếng tre.

thúc, bọn theo phe thua cũng đồng cảnh ngộ. Vì lẽ đó, chúng nó trì kéo nhau té lên té xuống đùn cục, tạo nên những trận cười hồn nhiên vang lên cả giải trí trường, gây cho bầu không khí chơi trầm càng thêm hào hứng.

B.- ĂN ĐỘT: Trước khi đột, kẻ chiến thắng còn lên mặt lên mày, múa tay múa chân, kiểu cợt đủ thứ như đảo võ làm cho người thua cuộc ngồi đó mà phải bức mình, ngó kẻ thù bằng nửa con mắt. Bây giờ kẻ thắng thắng tay đột vào đầu gối kẻ bại như thợ nện hàng, khiến gã nẩy ngồi đau nhẩn mặt tựa đào để đang biểu diễn trên sân khấu, mà kẻ thắng vẫn hả hê cười no bụng. Nhờ đó kẻ bại càng thêm nung nấu chí phục thù và cũng nhờ thế mà nghệ thuật chơi trầm càng tăng lên cao.

VIII.- Lệ chơi trầm ăn công và ăn đột biến theo thời gian

Giữa thế kỷ 20 này, lệ chơi trầm “ăn công và đột” không còn tồn tại nữa. Vì ảnh hưởng sâu xa của cờ bạc trá hình về môn túc cầu, tơ nít, bi da, cờ tướng... cho nên thiếu niên ngày nay bị đầu độc. Do đó, thanh thiếu niên ở vùng này cũng biết mượn thú vui lành mạnh của tiền nhân để biến thành môn đồ bác công khai, và tạo nên sự ăn thua mau chóng bằng lối giao:

- Trước khi thi, đôi bên đồng ý lựa môn “đi sen”, hoặc lối “bắn dấn” của một trong 2 môn: “đi bách xà cui hay đi bù rệp”. Chỉ có một giai đoạn khó trong các bộ môn chơi trầm để kết thúc cấp tốc cuộc chơi hầu “ma rốc” chung bạc! Xem như thế thì nhận thấy thú giải trí cao đẹp từ nghìn xưa đã bị cái văn minh vật chất của thời đại cận kim làm hoen ố, thành ra sai mất

đi nghệ thuật của con nhà thể thao chơn chánh! ⁽¹⁾

IX.- Sự mâu thuẫn trong điệu chơi trà

Tất cả nghệ chơi nào cũng đều mâu thuẫn. Theo môn đồ bác thì xưa nay đã có danh từ “cờ gian bạc lận”, đương nhiên cuộc chơi nầy cũng vậy. Khi gay vào cuộc, nhận thấy đối phương thiếu sự kiểm soát chặt chẽ thì tha hồ ló mòi “cựa”, bằng lối chồm cả 2 mức: “tì và sen”, hoặc quả đi nằm xa, ảo thuật lại gần quả cặm cho dễ bắn, hay cặm quả cặm cho thật chắc để trác đối phương bị kẹt vào lối “ngghi ngờ” (xem lại đoạn V tiết 6), để cướp quyền ưu tiên.

Vì những lẽ gian lận đó, cuộc chơi lắm lúc phải ngưng hẳn để thay vào sự cãi vã kịch liệt giữa 2 bên. Cái mầm ấu dả cũng dễ bộc phát, nếu không có sự can thiệp kịp thời của khán giả, thì cuộc đả thương cũng tương tự như sự cố ý chơi xấu hay chơi bạo của cầu thủ, thay vì phô bày nghệ thuật nhồi quả đa trên sân cỏ, lại đá người làm mất cảm tình của khán giả!

X.- Kết luận

Thú chơi trà, tuy không phải thuần là môn thể thao chánh thức, nhưng rất bổ ích cho thanh thiếu niên luôn về cả 3 phương diện: nở nang gân cốt, tập quan sát và khai thác trí sáng suốt. Kể ra môn chơi nầy rất tế nhị và khó khăn hơn các môn thể thao cận kim. Bởi vậy, muốn trở thành một đấu thủ lành nghề

(1) Có nhiều bạn ở Miền về cho biết trong ngày Tết (chôl-sa-nam) và Khe-chum (30 tháng 8A1.) là ngày lễ đua nước, người Miền đem thú chơi trà ra tranh giải vô địch. Ấu đó cũng là một sáng kiến rất hay để gây cuộc giải trí lành mạnh cho dân tộc họ. Ngoài ra Chánh phủ xứ Cam Bốt cấm hẳn: kẻ nào lợi dụng thú chơi trà để làm môn đồ bác, nhẹ lắm là phạt tiền, còn khi tái phạm sẽ cho vào “nhà pha”.

thì cũng phải phí nhiều công phu tập luyện thường xuyên.

- Vì sao môn thể thao này, trước kia cũng như bây giờ, chỉ phổ biến ở miền Tây Nam Việt, mà không được lan rộng khắp Nam Việt? - Có lẽ thú chơi này xưa nay chưa được ai khai thác hầu đưa lên mặt báo chí nên ít phổ thông. Do đó, môn chơi trầm lắng dần dần lu mờ theo thời gian.

*

Bạn đọc đã theo dõi những chi tiết mà tôi đã trình bày tỉ mỉ trong các bộ môn chơi trò, thì dư biết cuộc giải trí của tiền nhân người Khờ Me⁽¹⁾ ra công nghiên cứu kỹ lưỡng cho con cháu họ tiêu khiển thật linh động, thật dây dưa, để chúng phát huy cá tài. Hơn nữa để đề cao chí nhẫn nại, sức dẻo dai và nhất là tinh thần đồng đội.

Lại nữa các cuộc dụng độ lúc nào cũng tạo nên một bầu không khí sôi động và hồi hộp vô cùng dường như khán giả mục kích qua trận cầu quốc tế. Nếu đồng tài đồng sức thì cả buổi chưa phân thắng bại. Xem thế thì thấy cuộc chơi càng kéo dài, càng thích thú tựa 2 nhà vô địch cờ tướng đương moi óc tranh nhau từng nước cờ, khi công lúc thủ chặt chẽ, kéo dây dưa suốt đêm, thì bàn cờ đó mới có giá trị và gay cấn, gieo vào lòng khách mộ điệu một nghệ thuật tuyệt vời.

(1) Xưa, tổ tiên người Miên có một nền văn minh về lối kiến trúc, nên dựng lên được từ thế kỷ thứ 9, bắt đầu bỏ hoang từ thế kỷ thứ 15-cung điện nguy nga và đồ sộ-mang danh là "Đế Thích Đế Thích" (Temples d' Angkor) rất mỹ thuật có thể nói là một trong những "kỳ quan" trên thế giới. Vì thế cho nên, tiền nhân họ mới lợi dụng những trái tim xinh xắn trong xứ để phát minh để dâng một môn giải trí lành mạnh cho dân tộc họ. Rồi thời gian qua, thú chơi đó lại trở nên môn "thể thao bình dân" ở miền Tây Nam Việt.

PHỤ BÚT

Nơi nào không có tràm, ta có thể dùng cây danh mộc hay thứ cây dẻo dai, mượn tiện theo hình thức thế nầy: kính 5 phân, gáy non một phân. Hai bên thân hơi khum lên, xem quả tràm giả mới đẹp, tập cho con-em giải trí chẳng kém gì quả tràm thật. Lúc mới tập, nên cho 2 mức: “tì và sen” gần sân tràm một tí. Đồng thời 3 quả cặm cũng rút gọn lại cho các em dễ sử dụng quả đi, rồi lần lần sẽ quen.

III.- Thú gác cu

(Thân tặng khách mộ điệu)

LỜI MỞ ĐẦU

Ở đời có bốn cái ngu,

Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu.

Nếu xếp theo sự phán xét khắt khe trên thì tôi được liệt vào hạng “đệ tam ngu”, vì gần trót 30 năm tôi đã say sưa với thú “GÁC CU”. Giờ đây, lưng mỗi gối dùn, tôi không còn đủ sức vác bốn nghề băng rừng leo núi sống lại cái thời “oanh liệt” đó nữa. Nhưng khi tình cờ đi ngang qua lùm cây râm mát, nếu chợt nghe một giọng gáy “ngọt ngào hay sôi nổi”, tôi khó thể dờn chơn, cứ mãi ẩn núp xem cho kỹ được “cậu hay cô” đang hát, mà luôn luôn chắc lưỡi tiếc rẻ thiếu phương tiện để sanh cầm.

- Ngu hay thú vui đặc biệt của con cháu ông Công Dã Tràng?

- Câu trả lời, tôi nhường lại cho quý vị, sau khi đọc hết loạt bài nghiên cứu công phu này.

Riêng tôi, tôi có một nhận xét thiển cận như: “CẦM, KỖ, THI, HÒA” là bốn thú vui tao nhã, đòi hỏi nhiều chuyên luyện và công phu. Thế mà có một đạo dư luận còn lên án gắt gao:

Gia hữu kỳ nam tử suy,

Gia hữu cầm nữ tử dâm.

Nếu quan niệm này không hợp thời thì cái đệ tam ngu của tôi không lý tồn tại, vì gác cu cũng như tử thú, hơn nữa, không tổn hại cho một ai so với việc nuôi hạc ⁽¹⁾ thuở trước.

Để chứng minh, tôi xin lần lượt trình bày tất cả kinh nghiệm đã bao năm góp nhặt nhằm minh oan cho các nhà mộ điệu quá cố, hiện tại và tương lai của tôi.

Ước mong quý bạn đồng thuyền hiểu rành hơn, xin vui lòng bỏ túi để tài liệu được phong phú. Xin chơn thành cảm tạ.



(1) Vệ ý Công đời Xuân Thu, lên nối ngôi cho cha, không lo việc nước, ưa nuôi hạc trắng cả bấy, tập nó múa nó ó. Chừng có giặc, quân dân không giúp, còn hạc không đánh lui được giặc, nên bị giặc giết. Lấy đó mà suy, người giúp đỡ được mình, mình nên châu cấp, còn chuyện chơi bởi vô ích thì phải cho có ngăn.

I.- Tìm hiểu thế giới loài cu

I.- HÌNH DÁNG PHÂN LOẠI, ĐỒNG LOẠI

A.- Hình dáng loài cu giống như bồ câu, nhưng nhỏ hơn. Người sành điệu gọi giống chim này là Cu Đất (fourterelle des champs), bởi nó thích ăn đất, một chất rất nhuận trường, vì khi cho mỗi ăn đất, người ta thấy phần nó rất nhuận.

B.- Loài cu có hai loại: Cu Bộp và Cu Sẻ. Giống sau nhỏ hơn loại trước. Người miền Đông Nam Việt gọi Cu Sẻ là Cu Sen ⁽¹⁾ cũng như Dơi Sen là thứ dơi nhỏ con.

C.- Đồng loại của loài cu là cu ngói hay cu gạch, vì hai bên vai nó mang màu gạch ngói và cu xanh, vì bộ lông nó mang màu xanh lá cây lợt. Cổ loài cu ngói có một chòm lông đen. Loài cu xanh gần bằng bồ câu ta. Chúng chỉ ăn quả da và quả xộp, nhưng thịt lại ngon hơn cu đất và cu gạch. Bởi ngon nên được đời ca tụng nó với hai con vật khác thành một câu ngạn ngữ: “Cu xanh, cua sống, bồ câu ra ràng”.

Ở miền Đông còn có một loại chim giống loài cu gọi “Gầm Ghi Lửa” ⁽²⁾ và Gầm Ghi Mốc” ⁽³⁾. Tuy là đồng loại, nhưng giọng hót khác nhau.

2.- XUYỀN QUA BỘ CƯỜM VÀ BỘ LÔNG

A.- Loài cu đất còn gọi là cu cườm, vì từ sau ót trở xuống bả vai lộ lên rõ rệt một chòm lông chơn đen điểm trắng ⁽¹⁾ gọi

(1) LƯU Ý Tiểu chú từ 1 đến 11 là những thổ ngữ do ông giáo sư Võ Văn Thín ở Long Xuyên nói lại. Trước kia, ông là một tay lão luyện trong điệu gác cu ở miền Đông Nam Việt.

(2) Mỗi chiếc lông cườm có hai phần: trên trắng dưới đen.

“bộ cườm”. Nhờ bộ cườm đặc biệt này mà trong lúc loài cu bo (sẽ nói họ tiết 6), cổ nó phồng to lên như cá thia thia phồng mang. Bao nhiêu lông cườm vừa giương dựng đứng, vừa chợp lấp lánh trông rất đẹp và oai vệ vô cùng. Thỉnh thoảng trong loài cu cũng xuất hiện vài con có bộ cườm xây quanh cổ, gọi cườm giáp cổ như bầu áo vậy.

Thoáng qua bộ cườm, người chưa am hiểu về loài cu nên cho là giống hệt, nhưng kỳ thật thì khác hẳn nhau. Dưới con mắt nhà nghề, họ phân bộ cườm ra làm bốn thứ:

- Cườm mẩn hay cườm tẩm.
- Cườm đá (to hơn cườm mẩn).
- Cườm nát (thứ cườm nhỏ hơn cườm mẩn).
- Cườm bạc (cườm điểm trắng nhiều hơn chơn đen).

Theo sự kinh nghiệm của nhà nghề, khi nhìn qua bộ cườm họ có thể tiên đoán đến tương lai con mồi và cũng do đó để chọn mồi hay (Về lối lựa mồi với bộ cườm sẽ nói ở đoạn 3).

B.- Bộ lông loài cu, nhưt là bộ lông cánh, khác mộ điệu gọi “bộ lông vai” cũng khác hẳn như bộ cườm. Do đó lông vai phân ra 2 thứ: lông to và lông mẩn⁽¹⁾. Đã vậy, cái điểm đen ở giữa mỗi chiếc lông vai cũng không giống: con thì có lông vai điểm đen nhỏ mà lợt, con lại mang lông vai điểm đen to sậm. Hơn nữa sắc lông cũng khác. Vì vậy loài cu được phân ra ba giống:

- Cu mốc (vì lông vai hơi mốc xám).
- Cu lông vai hơi vàng vàng.

(1) Về lối lựa mồi cũng tùy sự kinh nghiệm: kẻ chịu lông to, người thích lông mẩn.

- Cu lửa hay cu hường (hơi đỏ lợt).

Loài cu hường khi thành mỗi thường hay mắc bệnh nhăm (sẽ nói đoạn IV) thêm vào đấy, vành mỗi chiếc lông vai cũng khác hẳn, nên người xưa đặt tên:

- Lông vảy ốc (đóng liền nhau như mặt ốc).

- Lông bìa tên (vành lông hơi giống như mũi tên).

- Lông đồng tiền, thứ lông bầu tròn như thứ tiền của Gia Long, Minh Mạng, tục gọi tiền ta.

- Lông lá me, thứ lông dài như lá me, nằm chồng chất chiếc lông này lên chiếc lông kia. Về lông vai cũng rất ảnh hưởng đến sự lựa mỗi, sẽ nói đoạn 3.

Loài cu lấm con cũng có một điểm lạ là từ cổ đến ức lộ một đường vệt lông rẽ hai gọi “cu rẽ ức”. Các cụ cho biết giống cu này khi thành mỗi thì may rừng lấm, vì mỗi lần đi gác đều bắt được bồi, tức là con chim ở ngoài rừng mới gác được.

Thỉnh thoảng trong loài cu lại xuất hiện một vài con mang bộ lông như bồ câu trắng gọi Cu Bạch⁽¹⁾. Nhà mộ điệu nào hân hạnh vợ được cu bạch, họ cho là vật tìm chủ. Còn nói theo điệu thiêng liêng là “Bà Câu” cho, nên quý mến như gia bảo. Họ đương nhiên tự hào con cu bạch như “linh kê” hay “thần cu, hoặc chúa loài cu”. Vì mỗi lần thần cu về gần mỗi thì mỗi cầm.

Do đó, muốn gác cho kỳ được chúa loài cu, các cụ có sáng kiến: khi đi gác, họ tra trước mặt lục một miếng kiếng. Lúc mỗi

(1) Có nhiều con có lông trắng điểm rải rác theo hai bên cánh, họ cho là “cu tang” nên ít ai chịu nuôi.

kêu, thân cu về gần lục, trông vào kiếng, như cá thia thia đá bóng, nên lằm tưởng đó là đối thủ dám kình chống với nó. Vì vậy, nó xông vào đá, phải vướng vào lục (xem bốn nghệ gác cu đoạn 5).

3.- ĐẶT TÊN LOÀI CU QUA GIỌNG GÁY

Loài cu có một lối phát âm đặc biệt như sau: Chiêu, thúc, kèm chiếc, kèm luôn dây, vập, vồn và bo. Người miền Đông gọi vập là găng (4), còn bo là gù (5). Do những giọng gáy thiên phú đó, nên tiền nhân ra công nghiên cứu mới ghép:

Thúc, kèm chiếc, kèm luôn dây, vập, vồn vào “môn văn” - bo thuộc “môn võ” (lần lượt sẽ giải hai môn này nơi tiết 5 và 6).

Còn chiêu để đặt tên riêng biệt cho mỗi con vật sau đây:

- Sao gọi là chiêu?

- Chiêu là tiếng gáy đầu tiên của loài cu để xưng tên như kếp hát bội khi ra sân khấu xưng danh tánh vậy. Và cũng là một giọng gáy để gọi nhau giữa trống mái. Rồi cũng do lối gáy đặc biệt này, người xưa đặt tên cho loài cu bằng lối, khi con cu cất tiếng chiêu to lên:

A.- Hai tiếng: “hút cu hay hạt cu” gọi con Liêu.

B.- Ba tiếng: “hạt cu, cu hoặc hoạch cu, cu” gọi con Liễu. Người miền Đông gọi con Liêu và con Liễu là con Liễu (6). Hai con chim này có cái đặc biệt là trán trợt.

C.- Bốn tiếng: “hoạch cu cu, cu” gọi con Một Cốt. Người ta căn cứ theo tiếng “cu” chót trong bốn tiếng gọi “cốt”. Ở miền Đông gọi con này là con chiếc (7). Đầu con Một Cốt thì tròn, nhưng trán ít trọt hơn con Liêu và Liễu.

D.- Năm tiếng: “hoạch cu cu, cu cu” gọi con Đôi. Người ta mượn hai tiếng cu chót trong năm tiếng để đặt tên cho con Đôi.

E.- Sáu tiếng: “hoạch cu cu, cu cu cu” gọi con Ba Cốt, cũng lấy 3 tiếng cu chót trong 6 tiếng để đặt tên. Người miền Đông gọi con chim này là “con Ba” (8). Đầu con Đôi và con Ba Cốt hơi vuông.

Thêm vào đây, trong loài cu có những con chiêu như chuông ngân kêu là “chiêu giọng chuông”, ở miền Đông gọi “Sấm chuông” (9). Nhiều con kêu rền vang cả đồng ruộng, gọi “chiêu giọng đồng”, miền Đông gọi “Sấm Đồng” (10). Cũng có con chiêu sền sền gọi “Sấm Sền” (11)

Tóm lại loài cu ở miền Tây Nam Việt được đặt năm tên: “Con Liêu, con Liễu, con Một Cốt, con Đôi, con Ba Cốt”.

4.- PHÂN BIỆT “CHIÊU RÒNG VÀ CHIÊU LỖ”

Trong lối chiêu của loài cu, các cụ còn phân biệt lối: “chiêu ròng” và “chiêu lỗ” nữa.

- Thế nào là “chiêu ròng” ?

- Chiêu ròng là năm con chim được đặt tên trên đây, thường đều đều một giọng suốt cả bốn mùa, nên gọi con “Liêu Ròng”, con “Liễu Ròng”, con “Một Cốt Ròng”, con “Đôi Ròng”, con “Ba Cốt Ròng”.

So gọi chiêu lỗ?

- Chiêu lỗ là thỉnh thoảng năm con cu có tên kể trên dương gáy lại "xì" thêm một tiếng cu chót nhỏ là chiêu lỗ vậy. Thí dụ: "hút cu" là tiếng chiêu của con "Liều rông", kể gáy thêm một tiếng cu chót hơi nhỏ: "hút cu, cu" là chiêu lỗ vậy (Trường hợp mấy con sau cũng vậy). Nhưng đừng lẫn tiếng chiêu lỗ này với "con Liều", vì con Liều chiêu ba tiếng "hút cu, cu". Vì sự chiêu lỗ đó, các cụ gọi: "Con Liều lỗ, con Liều lỗ, con Một Cốt lỗ, con Đôi lỗ, con Ba Cốt lỗ".

*

Rồi do lối chiêu lỗ ấy, các nhà mộ điệu lại đặt tên thêm ra nào là:

1.- Con "Liều lỗ Liều", vì chiêu giọng con Liều thì nhiều, còn giọng con Liều ít.

2.- Con "Liều lỗ Liều", vì chiêu giọng con Liều thì nhiều, giọng con Liều ít, hoặc gọi con "Liều lỗ Một Cốt", vì chiêu giọng con Liều nhiều, giọng con Một Cốt ít.

3.- Con "Một Cốt lỗ Liều", vì chiêu giọng con "Một Cốt nhiều, chiêu theo giọng con Liều ít, hoặc con "Một Cốt lỗ Đôi", vì chiêu giọng con Một Cốt nhiều giọng con Đôi ít.

4.- Con "Đôi lỗ Một Cốt", vì chiêu giọng con Đôi nhiều, giọng con Một Cốt ít, hoặc con "Đôi lỗ Ba Cốt", vì chiêu giọng con Đôi nhiều mà giọng con Ba Cốt ít.

Lại nữa, có nhiều con "chiêu lỗ từng mùa", nghĩa là trọn mùa xuân hay hè chiêu không lỗ, kể sang "Thu Đông" mới chiêu lỗ, nên gọi "lỗ mùa". Thêm vào thú giải trí này, các cụ

còn có một thành kiến cổ truyền là khi nào gác được “con Liêu hay con Liễu hay tốt độ” thì ít dám nuôi, vì họ quan niệm rằng: hai con vật đó có liên hệ đến hạnh phúc của gia đình. Hơn nữa, họ còn cho “con Liêu và con Liễu” là giống “chim linh”, nên kén mặt người nuôi lắm. Vì làm chủ giống chim đó, ít ra phải là người gồm đức hạnh hoàn toàn hay có quyền tước cao sang.

Tóm lại, những danh từ mà các “sư tổ” gán cho loài cu trên đây, phải là “thứ quạu tức xuất sắc”, họ mới dày công theo dõi để tìm bắt về nuôi thành mỗi (Về lối lựa giọng chiêu để nuôi, sẽ nói đoạn 3).

5.- MÔN VĂN CỦA LOÀI CU

Môn văn là một lối gáy khơi mào “gây hấn” khi loài cu sắp đá nhau, cũng như hai nước nghịch tuyên chiến bằng một bức “tối hậu thư” vậy. Nhắc lại môn văn gồm: thúc, kèm chiếc, kèm luôn dây, vấp, vồn. Sau đây là những động tác của môn văn:

a)- Thúc là giọng gáy sau tiếng chiêu (xem lại lối chiêu tiết 3) Thúc là cái mồm của loài cu cử động thế nầy: Cù hựt cu, cù hựt cu, cù hựt cu...

Trong loài cu có con thúc chậm, con thúc mau. Mấy con thúc chậm, khi ở lùm cây, cứ rỉ rả thúc như lối nhịp lời là thúc chậm. Thúc lai rai như vậy gọi là “thúc trơn trơn” và buồn bã như gã nông dân quá mệt mỏi biểu diễn qua lời nói chất phác của hấn vậy. Mấy “trự” đó còn gọi “thúc rề rề”, nên các nhà nghệ không thích.

Còn con bổi nào thúc mau thúc lẹ là linh động như diễn

viên thao thao bất tuyệt trước muôn ngàn thính giả mà không hề bực. Họ cho thức nhanh như thế là: thức như tép, thức như bẻ cây, thức đếm không kịp, thức lặc nô, thức không kịp thở, thức hụt hơi, thức giựt gân...

- Thỉnh thoảng cũng có vài con khi thức trở lại cốt kêu "thức lợi cốt" nghĩa là "cù hột cu" là thức, kế chêm thêm tiếng cu chót nữa. Đây là lối "thức lợi cốt": "cù hột cu, cu" (lối thức này cũng như lối chiêu của con "Một Cốt", xem chỗ giải con Một Cốt tiết 3, tiểu tiết C). Mấy con gáy như thế nhà nghề chê lắm, vì hơi gáy sượng sùng, thiếu cả mạch lạc. Lại còn có một thứ cu thức hết can. Mỗi khi nó thức toàn là: "cu, cu, cu, cu, cu...". Vì đó cụ gọi "cu la" (giống chim nầy cũng rất hiếm).

b)- Kèm là giọng gáy bồi thêm sau tiếng thức. Kèm như thế nầy: "cù hột cu" là thức, kế thêm hai tiếng "cù cu" nữa: "cù hột cu, cù cu". Thỉnh thoảng con bồi thức lại rồi kèm gọi "kèm chiếc" hay "kèm lơ rơi".

c)- Kèm luôn dây cũng như kèm chiếc trên, nhưng con bồi kèm nôn hơn nữa, nghĩa là chêm thêm liên tiếp 5 - 10 tiếng "cù cu" sau tiếng thức. Đây là lối kèm luôn dây: "cù hột cu, cù cu, cu cu, cù cu, v.v..." Kèm liên tu bất tận như thế, cũng gọi "kèm bo", nghĩa là kèm cũng như bo mà bo cũng như kèm (xem lối bo tiết 6).

d)- Vập là con bồi tự mượn hơi thức của nó để thổi giọng. Đây là lối vập: "cù hột cu", kế gắng to giọng thêm "cù hột cu" liên tiếp nữa (nhắc lại miền Đông gọi vập là gắng). Theo người sành điệu cho lối vập nầy nghe sôi nổi và hấp dẫn hơn lối kèm, tức hay hơn.

e)- Vốn là một lối gáy mà nhà nghề cho là “thức giựt gân”. Bấy giờ con bổi thức nà lên còn mau hơn “kèm luôn dây và vập nữa”. Cái mồm nó luôn luôn: “cù hựt cu, cù hựt cu, cù hựt cu, cù hựt cu... không ngớt).

- Khi nào con bổi mới trở tài: “kèm, vập, vốn”?

- Nhất là lúc nó tức rềm mái, hoặc khi nổi thầu lậu tỏ cho đối phương ngán tài Tô Tần của y ta để kẻ nghịch khiếp đảm. Con bổi nào mà có một lối gáy dữ dội như trên, sẽ hoàn toàn làm vua cái vùng nó chiếm.

6.- MÔN VÕ

Đối với “môn văn”, loài cu còn có “môn võ”, gọi “bo” (nhắc lại miền Đông gọi bo là “gù”)-Đó là một lối gáy thật táo bạo và lia lịa sau cơn: “thức, kèm, vập, vốn”. Bo là thế này: “cù cu, cù cu, cù cu, cù cu”... Hơi nẩy sang hơi khác không dứt (lối bo nẩy cũng như lối kèm luôn dây đã nói ở tiết C).

- Khi nào loài cu mới áp dụng lối bo?

- Khi chúng bị khêu khích tột độ bởi “môn văn” trên (tức là chữ lộn nhau kịch liệt). Vì thế, dần cơn nóng giận không được, hai địch thủ mượn cội cây làm “phi vũ đài” để thanh toán nhau. Trước khi “xáp lá cà”, hai võ sĩ cu đấu khẩu nhau sôi nổi tợ hai vũ phu xỏ “nhò rừng” mà không tiếc lời, bằng lối : trợn mắt, cong đầu cà gục cà gặc, lúc nào cái mồm đôi bên cũng đều bo: “cù cu, cù cu, cù cu, cù cu...”. Con nẩy vừa dứt, con kia thấp hơi bo tiếp. Say máu ngà, hai kẻ nghịch đồng giương đôi cánh cứng rần nẹt đá nhau cho kỳ được (ở xa thì nẹt lại gần thì mổ) để tranh hơn thua, hầu khoe tài với con mái, hay đuổi đánh

đôi thủ để chiếm sân, hoặc giữ gìn sân hạ nô.

Nhiều lúc, vì đồng tài đồng sức nên chúng đá ngậy tới đôi ba ngày mà chưa phân thắng bại như tướng Tàu là Hứa Chử cỡi giáp đánh ngậy với Mã Siêu vậy. Trong lúc dụng độ, con bổi nào có được “nước bo già” là con bổi đó chiến thắng vẻ vang.

Ngoài lối bo bình thường ra, nếu con mồi nào mà có một lối bo quá nà qua giọng bo tợ sấm sét, nhà mộ điệu gọi bo như thế là : “bo có hào âm, bo như một cồn, bo như búa bổ”⁽¹⁾ chẳng khác nào tiếng gào thét của lão Trương Phi nơi cầu Trường Bản làm cho Tào Tháo lên ruột, thì sẽ khó bắt bổi vì chim rừng ngán sợ lắm.

Đã vậy, nhiều con lại có tài “bo khúc khúc”, tức bo đôi ba tiếng rồi ngừng trong vài giây, kế tái diễn-Bo như thế gọi “bo mất me”, miền Đông gọi “bo cầm chìa” (bo cầm chừng). Với lối bo hiếm có này, bổi ghét vô cùng mà nhà mộ điệu cũng thích tột độ. Vì đó là một lối bo đặc biệt để vừa dụ bổi, vừa khiêu khích cực điểm làm cho chim rừng nóng tính sôi gan mau xông vào đá phải mắc lụy.

Cũng có nhiều con mồi ẩn một lối bo riêng biệt, do sự bo quýnh hay bo vấp hoặc sượng hơi. Vì thế, nhà mộ điệu gọi giống chim lạ đó là “cu cà lăm” như người cà lăm vậy.

*

Sở dĩ, các nhà mộ điệu cổ kim mang danh là con cháu ông Công Dã Tràng, vì họ quá thông cảm loài phi cầm nẩy qua lối chiêu thánh thót, lối thúc giục gân, lối kèm luôn dây mê tơi, lối

(1) Thổ ngữ: “bo có hào âm, bo như một cồn, bo như búa bổ” nghĩa là bo dữ dội.

vập vồn nồn ruột và lối bo say sưa mà tôi đã trình bày ở hai môn “văn võ” trên.

Bao nhiêu giọng gáy hấp dẫn đó làm cho khách trần có năng khiếu và thâm nhiễm về thú tiêu khiển lành mạnh này đều say mê đắm đuối, thích thú vô cùng và cảm khoái cực độ. Nhờ những giọng gáy kích thích ấy, nên các tay chuyên môn theo dõi mà không biết chán để lựa bồi nuôi thành mối, hầu tạo một thú vui độc nhất vô nhị cho chuỗi ngày về chiều. (Lối thức giựt gân, kèm luôn dây, vập, vồn là những giọng gáy hùng hồn chỉ dành riêng cho giống cu hay mà thôi).

7.- ĐẶC TÍNH CU TRỐNG

Ở miền Tây Nam Việt, bắt đầu từ tháng : 6-7-8-9 âm., nước sông Cửu dâng lên tràn ngập cả đồng ruộng bao la, bấy giờ loài cu, khi đói biết đoàn kết đi ăn chung. Đến lúc nước hạ có thức ăn no đủ, thì tìm chỗ ở riêng biệt. Mỗi cặp cu chiếm một giang san mà giang san nào thì anh hùng nấy. Giờ đây, cu trống trở nên háo chiến vô cùng, hung hăng tột độ và nhất là triệt để chống xâm lăng.

Vì vậy, bất thần có con bói nào hiên ngang đột nhập vào lãnh thổ nó, nếu bắt gặp, nó sẽ thẳng tay đánh đá cho kỳ được. Biết được tánh háo chiến của loài cu trống, nên các bậc tiền bối mới tìm cách bắt chúng nuôi làm mối, hầu sát hại đồng loại nó như thuở người Pháp tái chiếm nước ta, áp dụng chiến thuật sâu độc là “dụng VIỆT chế VIỆT” vậy. Do đó loài vật mang tiếng là “chó săn chim mồi” thật oan uổng! (Cu trống sở dĩ ham đá vì ghét nhau tột độ bởi tiếng gáy chọc tức như loài gà trống vậy).

8. - ĐẶC TÍNH CU MÁI

Trên địa hạt ái tình, loài cu cũng tế nhị lắm. Con trống thì đường đường như các vị vua chúa háo sắc thời xưa. Con mái thì ghen ghê, một lối ghen để bảo vệ hạnh phúc gia đình, nhưng không được kín đáo và sâu sắc như lối ghen “Hoạn Thư” của cụ Tố Như, mà lại ghen cuồng nhiệt và quá bộc lộ như lối ghen đốt chồng của bà H... hay lối ghen của Bà Th... muốn người tạt át xít vào mặt vũ nữ C... - Nh... vậy!

Giữa lúc nàng đang im lìm ấp-chàng thì canh gác cẩn thận. Tuy đương thi hành bổn phận, song lúc nào nàng cũng tỉnh ranh: vừa làm phận sự người mẹ, vừa tìm cách giữ chồng. Nhác thấy cô nào mon men lại thủ thủ to nhỏ với “ba cu tèo”, thì ghè tương phát hỏa. Giờ đây, nàng quên hết bổn phận thiêng liêng của mẹ hiền và vợ quý. Nổi thâu lậu bỏ ổ, nàng tung cánh hết tốc độ để đuổi đánh cho kỳ được kẻ nào đan tâm đến quyến rũ “cục cưng” của nàng- thì nàng đánh hết can! (Tội mực kích được sự kiện trên đây nhằm lúc gác cu).

Loài cu giống nhau từ hình dạng đến giọng gáy nên khó phân biệt giữa trống mái. Nhà sành điệu vẫn lầm lẫn chàng và nàng. Vì nhiều khi nàng cũng có một giọng gáy rất hay và một bộ mã thật tốt không thua gì chàng. Nhà nghề thường nuôi cu trống để làm mối và khi gác được cũng toàn là cu trống hơn cu mái (họ lựa cu hay cũng trong lúc đi gác mà thôi). Tuy nhiên, có lúc người ta cũng gác được cu mái, bởi ba trường hợp sau đây:

- Khi bạn vô tình đem mối gác gần ổ nó. Trong lúc vắng chồng (đi ăn) con mái vì nóng giận kẻ cố ý xâm phạm đến gia

đình êm ấm của nàng, nên nàng thay chàng để tấn công mỗi bạn rồi phải mắc vào bẫy!

- Lúc bạn gác mỗi lên cội cây, mỗi kêu, trống mái đồng về một lượt tại chỗ bạn gác. Vì quá nóng lòng bệnh vực chồng, nên con mái hy sinh xông vô đá mỗi bạn rồi phải mắc lục (Sở dĩ con cu trống trở nên cừ vì nó đã mục kích tận mắt tai nạn của vợ nó).

- Ca thứ ba thật đượm vẻ tâm lý của loài người. Giống cu cũng như một số loài phi cầm khác đồng sanh một cặp. Khi lớn lên, theo lẽ tự nhiên, trở nên vợ chồng. Rồi chẳng may, con trống có lúc phải đến nơ cơm áo. Nàng "sương phụ" sống bơ vơ trong cảnh lẻ loi, cho nên nàng thường bị mấy con "bồ già kênh" theo tỉ tê ve vãn, vì sinh lý nàng trở nên lang chạ, và cảnh nàng bị mấy con mái khác ghen tương đánh đá nhục nhả cũng do lẽ ấy.

Đồng thời, nàng cũng như ai, quyết tâm làm lại cuộc đời. Dĩ nhiên, nàng cũng biết chọn một vị hôn phu anh hùng để núp bóng từng quân, tức là một tài tử gáy thật mê ly. Do đó, khi nghe con mỗi xuất sắc của bạn thượng lên cây, rí rả ngọt ngào, bấy giờ bạn để ý thấy nàng bay về gần lục với một dáng điệu nhờn nhờn và mơn trớn mỗi bạn. Nàng không bo không thúc mà cứ ung dung nhay quanh theo lục, hoặc có gáy đi nữa thì cũng ít nhưng nhỏ nhẹ và yếu điệu thực nữ lắm (nhờ cử chỉ đó, thợ gác cu mới biết y ta là mái, còn cu trống khi về mỗi thì dữ tợn lắm).

Thỉnh thoảng, nàng sửa bộ dạng như cô gái lần đầu tiên bèn lên gặp trai vậy. Cách nàng gọi cảm với chàng cũng thích thú lắm: nàng cứ rĩa lông hai bên vai không ngớt. Và khi đứng

trước mặt lục, cũng như ở trước mặt chàng, nàng vừa xòe xòe đôi cánh, vừa sề sàng cái đuôi rồi từ từ mọp xuống dường như sẵn sàng hiến thân trinh trắng cho người yêu.

Đứng trước tình trạng quá giứt gân nầy, chàng, con mỗi ban há nữ làm ngơ, cũng “lấy-le” tốt độ, nghĩa là chàng rất thông cảm nỗi lòng: “Tình trong như đã mặt ngoài còn e”, nên chàng càng mê tí nhách nhách đôi cánh và càng thúc giục làm nàng quá nôn nghe lời dường mật, nên lần lần lết vô động tận hưởng cái lạc thú của trần gian. Nhưng than ôi! Vành lục sập nhanh túm trọn “tấm thân ngọc ngà” nàng vào lưới, còn đâu là hạnh phúc ! (Khi nên vợ chồng, chỉ có chàng là thêm “hoa thơm cỏ lạ”, chứ nàng thật chung tình).

9.- ÁI TÌNH LOÀI CU

Mỗi độ xuân về, ngoài đồng ruộng bát ngát, hiện lên tấm khảm lúa chín vàng mơ. Nhờ đó, loài cu tằm bổ bằng lúa mùa đầy sinh tố, cơ thể trở nên đầy đà và sung hăng vô cùng, gáy kình nhau suốt ngày vang dội cả vườn ruộng. Và đó cũng là biểu hiệu của mùa ái tình. Xuân tình khởi động, đôi uyên ương “mùi” nhau bằng lối gáy rí rả nhỏ to theo mấy lùm cây kín đáo như đôi tân hôn đi tận hưởng tuần trăng mật ở một phương trời đầy thơ mộng.

Về phương diện sinh lý, loài cu âu yếm nhau cũng như giống bồ câu là kích thích ái tình bằng lối mớm mồi, nút mỏ, cọ vai, tựa cánh, rủa lông, nhứt là tần mần lông đầu. Thú gợi hứng nầy làm cho chúng cảm khoái cực độ. Mỗi lần nàng ưng thuận thì từ từ mọp xuống. Sau cuộc ái ân, chúng hiểu lộ thần kinh bằng lối xòe cánh, xòe đuôi, nhảy nhót từ cành nầy sang cành

khác với cái mầm không ngớt “gù gù” để đón mừng cái hạnh phúc mới vừa tận hưởng.

Duyên càng thắm, tình càng nồng, chàng và nàng khởi sự xây tổ uyên ương. Mỗi khi đi quăng ổ, vợ chồng sát cánh nhau, chuyển từ lùm này đến bụi kia. Nhưng bay tới đâu là có tiếng gáy vang dội tới đó, như gà đẻ gà cục tác vậy. Nhờ cái triệu chứng quá ư bộc lộ này mà các nhà kinh nghiệm theo dấu nó rất dễ.

Ổ chúng thường đặt theo mấy lùm cây khuất tịch và cũng do quyền ưu tiên của nàng chọn lựa thật kỹ lưỡng. Cái nền đã vừa ý, nàng nằm im lặng ở đấy đợi chờ chàng đi kiếm từng nhánh khô nhỏ, hoặc cỏ chỉ khô, tha về trao cho nàng tiếp đón với tất cả sự vui mừng để kết ổ.

Trong loài phi cầm chỉ có loài cu là làm ổ cầu thả hơn hết, chúng dùng lối 5, 3 chục cọng cỏ là hoàn thành một nơi dành cho “sản phụ”. Nhưng bản tính chúng rất đa nghi, vì khi liếc thấy có kẻ tọc mạch dòm ngó ổ chúng đang xây cất là bỏ ngay, mặc dù đẻ rồi cũng vậy. Nàng cu chỉ đẻ có 2 trứng thôi. Rồi vợ chồng luân phiên ấp cũng như gà liên tiếp trong vòng ba tuần lễ thì trứng nó nở.

Cũng như loài người, khi nhận thấy hai đứa trẻ còn đỏ mớ ra đời, chúng mừng nựng con bằng cách rửa lông từng đứa. Mỗi ngày chúng phân cử đức mỗi cho con hai lượt: buổi mai về phần chàng, chiều dành cho nàng. Ban đêm “cỏn” ứm con, còn “thằng” thì làm “gạt đờ co” cách ổ chẳng xa. Rạng sáng, chàng chiêu to lên để gọi nàng. Sau đó, nàng nhỏ nhẹ đáp lại bằng lối gáy ấy, như ngầm nói: “Anh ơi! Em giữ con đây”. Cuộc vấn an xong, quá sung sướng, chàng và nàng tung cánh vọi bổng lên không

trung để vừa đón mừng cái kết quả tốt đẹp của mùa ái tình, vừa mừng qua một đêm xa cách.

Hằng năm, một cặp cu có thể sanh sản 5-6 kỳ. Cứ mỗi lần con nở rồi là ái tình tái phát. Trong mấy lượt đó, thì lứa đầu tiên cũng đến tuổi cặp kê, nên chúng bắt đầu yêu nhau. Đôi vợ chồng son trẻ ấy tách mình ở riêng. Chàng thiếu niên đó, một khi biết nếm mùi yêu đương thì trở nên hung hăng không kềm gì bố nó hời hướm nào. Rồi chỉ vì nơi ăn chốn ở mà mất hết tình phụ tử thiêng liêng. Giờ đây, cha con mặc tình bôi mặt đá nhau để tranh cội. Lứa này gọi "cu tơ", nên các nhà mộ điệu dễ gác lăm (Nên biết cu tơ có bộ giò đỏ lợt, còn của mấy con cu già thì đỏ bầm).

10.- TUỔI THỌ LOÀI CU

Tự do sống với thiên nhiên, loài cu có đủ thức ăn, nên hưởng thọ độ 4,5 chục năm. Niên học 1928-1929, tôi thuyên chuyển về trường ấp Phú Hữu⁽¹⁾, một ngôi trường ở thăm thẳm trong đồng vắng. Nơi đây, tôi thường để ý nghe con Một Cốt quá hay ở tại hàng dương trước miếu. Hiếu kỳ, có hôm tôi tìm đến ông ba Phan Văn Thiệt (qua đời) ở gần đấy, là một tay rất sành về thú gác cu, để hỏi thăm về lai lịch con chim hay quá xa đó. Ông vui lòng cho biết:

- Chàng trấn ở đây có trên hai mươi năm rồi. Ý ta vừa hay lại vừa quá cừ; vì nó biết tất cả mưu mô quỷ quyệt của các thợ gác cu, nên không một ai có thể bắt nó bất cứ với phương pháp nào. Ngoan như thế nên ông dám đại ngôn đặt nó là "con cu

(1) Ngôi trường này đã nói phần 4, bài 3, trang 206

người”.

Nhưng đến năm 1945, tôi dùng lưới thộp được nó trong lúc nó ngủ tại bụi tre trước trường nói trên (xem lối bắt cu ngủ đoạn 2 tiết 2). Do đó, ta nhận thấy loài cu sống có cả nửa thế kỷ.

II.- Cách bắt loài Cu

Người đồng quê bắt loài cu với hai cách nhau đây:

A.- Cách bắt cu thịt:

Như phần trên đã nói: loài cu biết đoàn kết đi ăn chung, cho nên lúc bay lượn trên không trung-như phi cơ dò thám, nhanh mắt nhận thấy đám ruộng nào mới sạ lúa và nhất là nơi đó đã có đồng loại đang tung tăng đi ăn, bất thần chúng sà xuống ngay-hoặc một con đầu đàn sà xuống, cả bầy đồng đáp theo như “đàn cừu Ba Nuột”⁽¹⁾, - vì giống cừu hễ một con nhảy xuống biển, cả bọn đều phóng theo.

Biết được yếu điểm của loài cu, vì sanh kế, hằng năm người miền quê đan hai miếng lưới. Mỗi cánh dài 6th., ngang 3th. kết vào hai đoạn cây tằm vòng gọi “cây ngán” - thành một tay lưới gọi “lưới giựt cu mùa”.

Khi giàn lưới, họ lựa một khoảng đất trống-nhất là chỗ ấy gần miếng ruộng đã sạ lúa. Tại sân lưới, họ đặt vài ba con mồi để đứng trên cục đất kê “mồi đất”. Mấy con mồi đó đều may mắn. Dưới chân mỗi con lại cột sợi gai nhỏ gọi “dây chộp” (sợi

(1) Muốn biết: Les moutons Panugre xem Dictionnaire Larousse trang 1494.

dây nầy chạy từ chơn mỗi đất tới cái tum nói sau). Xa đó lối 30 th. họ bện cái tum bằng nhánh cây để ngồi trong nhìn ra, cu rừng không bao giờ thấy họ.

Ngồi rình trong tum, khi trông thấy đàn cu chừng 5, 10 con từ xa bay gần tới sân lưới, họ lẹ tay kéo nhanh sợi dây chộp làm cho con mỗi đất giựt mình chộp cánh lia lịa (thế nầy cũng gọi mỗi chộp). Bầy cu dẫn nhau đi ăn lằm tường đó là “báo hiệu” của đồng loại, nên cầm đầu sa ngay xuống sân lưới, họ lẹ tay giựt nhanh sợi dây hụi đã hờm sẵn, đàn cu bị túm trọn vào lưới (cũng có vài con may mắn bay vượt).

Kể từ tháng: 5, 6, 7, 8 âm. các tay chuyên môn miền Tây bắt đầu đánh lưới cu, vì qua mùa nầy, nước sông Cửu dâng lên lần lần, rồi tràn ngập đồng ruộng, loài cu vì đói nên gom lại kiếm ăn ở mấy chỗ gò cao. Nhờ vậy, họ đánh lưới cu rất trúng. Chợ nào cũng bán cu, nhiều nhất là ở Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự, bắc Vàm Cống (Long Xuyên), v.v... Đã vậy bạn hàng còn đặt giống chim nầy chở đi tiêu thụ ở Sài thành nữa.

Loài cu, chẳng những hiến cho khách mộ điệu cổ kim một giọng gáy bụi tai, mà chúng còn dành cho nhân loại một món ăn hảo hạng, ngon nhất là rô ti với bơ, hoặc hơn với nước dừa tươi, ăn với xà lách Đà Lạt hay cải xà lách son (cresson) trộn với dầu ăn (huile d'olive), cùng nấu đậu, ra gu ăn với bánh mì thì khoái khẩu và bổ vô song. Còn muốn đổi món ăn-nhứt là buổi chiều bầm thịt nó rồi phối hiệp với đồ gia vị nấu cháo là tuyệt không kém cháo gà.

Các tay sành điệu xơi thịt cu còn lưu ý: Muốn cho thịt cu thật ngon, chớ nên đập đầu nó, mà chỉ bóp mũi con vật trong vài phút cho chết ngột. Cách thủ thiêu nầy giữ con chim hóa

kiếp mà không đổ máu, thịt rất ngon.

B.- Cách bắt cu mỗi:

Biết được nhược điểm của loài cu rất hiếu chiến, nên các nhà mộ điệu nuôi cu mỗi để gác (Để thưởng thức sâu rộng thú gác cu, xem đoạn VII)- nhứt là gác cu hay để nuôi thành mỗi. Tuy nhiên, họ chỉ gác được cu tơ là cu sắp làm ổ, bầu máu nóng còn đang hăng hái nên dễ gác. Còn mấy con cu già thì khó gác lắm vì biết lẹc lẹc "cu cừ" hay "cu trện". Lại một điều là dòng họ "cừ" như ngựa chững hay không chỗ chê. Nhưng muốn bắt cho kỳ được mấy con bồi danh tiếng ở ngoài rừng mà "ế độ"- các nhà nghề đã dùng những phương pháp rất hữu hiệu sau đây:

I.- DÙNG MỦ CÂY LÂM VỎ

Chuẩn bị làm cục nhựa

a)- Cơm nấu hơi nhão bóp thành cục bột cỡ quả cam.

b)- Vặt vỏ cây lâm vỏ, một loại cây với cây da. Chờ mủ phún ra, họ cẩn thận lấy cục bột trên thấm vào mủ ấy. Khi đem về, họ mang xuống rạch, kiên nhẫn xả cho hết cơm. Đoạn nhồi mủ đó thành một cục nhựa thật nhuyễn như đất sét ướt, kế ngâm vào cái keo để chờ cơ hội bắt cu cừ.

Sở dĩ, nhà nghề dùng mủ lâm vỏ, vì mủ ấy kỵ chơn loài cu, chỉ có mủ này mới dính được giò cu-chờ mủ cây sung dù thảng thật già cho thế mấy đi nữa cũng không mắc giò nó được, vì hai bộ ngón nó có đóng phấn. Hơn nữa nhựa mủ lâm vỏ tiếp với màu vỏ cây, nên loài cu dễ lắm.

c)- Áp dụng: Đến cội cây của con cu cừ thường ở, lựa một

nhánh cây trống trái, kể họ căng “nhựa lâm vỏ” lên nhánh cây đã chọn. Xong họ đặt con mồi-nhứt là con mồi mái đã tập luyện thuần thục để đứng giữa cạm bẫy (hoặc con mồi may mắn). Đoạn họ ra lệnh cho con mồi kêu đã xách theo máng vào lùm cây khuất tịch để con nầy gáy lên dụ cu cừ. Khi nghe có kẻ xâm nhập vào giang san nó, chàng về cội cây ở đã quen-nhìn thấy “mỹ nhân” đứng cu ky-máu 35 hăng lên, vội phóng nhanh xuống tò tí...

Than ôi! Đôi giò nó đã mắc cứng vào nhựa, hết phương vùng vẫy, đã vậy hai cánh nó cũng dính luôn vào nhựa. Nếu cách nầy mà gạt “cu ế độ” không được thành công, họ xoay qua lối:

2.- DỪNG LƯỚI BẮT CU NGỦ

a)- Cách hoàn thành tay lưới

Họ đan sẵn tay lưới bằng gai nhỏ, lỗ lưới 4 ngón tay, thành hình thang (trapeze). Đáy lớn 4th., đáy nhỏ 4 th., cao 3th.50. Theo đường châu vi, họ luồn cái viền bằng thứ gai hơi to. Xong họ lấy gai nhỏ kết đường viền vào hai cây trúc khô cao độ 5th. (Khi căng lưới, đáy lớn để trên đầu hai cây trúc, đáy nhỏ ở dưới). Thế là thành một tay lưới để dành bắt cu cừ rồi.

b).- Di dụ chỗ cu cừ ngủ

Biết được con bổi thật hay mà cừ khôì, mỗi buổi chiều, họ gia công đi rình xem nó ngủ tại chỗ nào. Loài cu ở quen chỗ nào, ngủ tại đó, chớ không hề dời địa điểm. Chúng rất sợ loài chim ăn đêm (oiseau nocturne) như: chim ụt, chim cú nên thường

ngủ vào mấy lùm cây kín đáo. Lúc ngủ đầu nó luôn luôn hướng ra ngoài trời. Khi chưa đẻ, vợ chồng ngủ chung một cội. Chứng đẻ ban đêm con mái úm con, con trống canh gác.

Đến lúc hoàng hôn sắp xuống chàng vào vị trí ngủ hằng đêm, song chàng rất dè dặt quan sát coi có gì thay đổi khả nghi không. Bấy giờ, chàng mới vững dạ đứng thong thả rửa lông lá lại đường hoàng như ta trước khi đi ngủ thay bộ bi-za-ma sạch sẽ vậy. Và trước khi đánh một giấc triển miên, chàng còn chiêu to lên 5-10 tiếng dường như nhắc khéo cho nàng biết là chàng không khi nào lỗi điều tào khang (nhờ tiếng chiêu này, người ta mới tìm dễ dàng vị trí nó ngủ). Nằm im lặng nơi ổ, nghe chồng âu yếm gọi, nàng cũng nhỏ nhẹ đáp lại như thế cho yên lòng chàng. Thế là chàng và nàng ở 2 nơi, vững bụng tin nhau yên giấc, nào ngờ sự vẩn an đó mà chàng đã bị ban dò thám biết chắc vị trí của hắn rồi.

Khi dò chắc chắn chỗ ngủ của con bổi xuất sắc vừa ý, sáng ra họ trở lại quan sát tường tận địa điểm "y tá" ngủ đêm qua. Bấy giờ họ dùng cây lưới liềm đã mang theo sẵn, chèn xén các nhánh cây làm chướng ngại cho lưới.

c).- Cách dùng tay lưới

Đêm đến, nhất là đêm không trăng, họ rủ hai bạn theo ủng hộ: kẻ thủ đèn bấm, người mang sào còn đương sự thủ tay lưới. Chiến lược đã sắp chu đáo, đồng bọn đều im hơi bất tiếng, rón rén đến chỗ cu ngủ như lối ngậm thẻ. Đoạn nhà chuyên môn nhanh tay banh tay lưới án ngữ trước vị trí chàng. Cùng lúc, bạn cầm sào đứng thủ phía sau lùm cây, bạn cầm đèn hờm sẵn.

Theo khẩu hiệu của đương sự, ngọn đèn bấm nhanh lên

dội ngay vào chỗ nó ngủ làm y ta tá hỏa. Tiếp theo đó, ngọn sào phía sau đập xào xạc vào lưng chàng. Bị tấn công bất ngờ, chàng tán loạn phóng nhanh mình ngay vào miệng lưới (có con quá khôn tung mình lên không trung, như thế là vuột). Hai cây trúc khép lại làng và quấn lưới lại, thì “chú cu cừ” đã bị túm trọn vô “hồ lô cốc” còn chi là đời yên hùng! Nếu bất trật, họ áp dụng qua cách:

3.- ĐẶT LỜ

Loài cu cũng như các loài phi cầm khác, khi con nở rồi vì tình huyết thống, nên ham con lắm. Do đó, các nhà nghề đo biết được ổ cu cừ vừa mới nở, họ dùng cái lờ, thứ dụng cụ đan bằng tre của nông dân đặt cá sặt để bắt nó với những lối cẩn thận và kiên nhẫn, tức lối “điệu hồ ly san” sau đây:

Ngày đầu, chờ chàng và nàng đi tha mồi (lối 8 giờ ban mai), lấy lờ đặt cách ổ nó độ một thước. Ngày kế đem máng dưới ổ. Ngày thứ ba, mở hom và để ngang cách ổ độ 5 tấc. Qua ngày thứ tư, bỏ con vào lờ. Xong họ bền chí ngồi rình xem vợ chồng nó có dám vào đúc mồi cho con mà không ngán cam bầy. Khi thấy chúng làm xong bốn phận, như thế là chắc ăn rồi (Họ phải làm vậy để chàng và nàng quen lờ, cũng ngựa quen đường cũ vậy và chỉ có cu cừ mà thật hay họ mới chịu cực thôi).

Sáng ngày thứ 5, đợi lúc chàng và nàng đi tha mồi, họ hạ lờ xuống, gài mặt hom lờ lại, rồi dùng dây kẽm hay lạt lợp nhà, kiến chắc chắn vào chỗ cũ. Đoạn họ chặt nhánh cây cỡ ngón tay cái để làm cây cầu gác từ ổ đến miệng lờ. Đến trưa bạn sẽ hài lòng. Cũng có con rất tinh ranh, khi về thấy hơi lạ nên chàng cũng dè dặt lắm, song vì tiếng kêu đói thảm thiết của con thơ

mà cầm lòng không đầu, rồi cũng vì con mà phải lọt vào vòng phục kích! Kế bắt cu cừ nầy nhà nghề gọi “phụ tử kế”.

CẦN LƯU Ý: *Cu trên là con chúng mới vừa nở, còn con chúng nở lâu lông cánh ra dài có thể bay được, bạn phải hớt lông cánh con chúng và phải làm cấp tốc nội trong hai ngày: ngày đầu gác lờ, mở hom để con vào, ngày sau ghép hom lại, rồi áp dụng như lối trên (Khách mộ điệu còn cho biết thêm 4 lối bắt cu cừ nữa: làm bẫy hộp để bắt cu ấp, làm lưới nhỏ hơn lưới giặt cu mùa, làm bẫy đập đặt lên cây với con mồi tập, làm một bộ dò như dò đánh trít, một loại chim giống quốc, mỏng đỏ, phá hại lúa ghê lắm. Nhưng rất tiếc là tôi không tiện để ghi chép vào đoạn nầy).*

*

III.- Cách lựa bổi nuôi làm mồi

Xưa nay, nghề chơi nào cũng lắm công phu. Các nhà nghề muốn thưởng thức say sưa tài con mồi tuyệt vời, cũng như các tay chơi kiếng, không phải một sớm một chiều mà thỏa mãn. Họ phải chịu khó nhọc mo cớm, vượt núi, băng rừng đi gác cu khi cả đôi ba năm mới gặp được một con bổi xuất sắc vừa để nuôi làm mồi.

Đã vậy họ còn cẩn thận chọn từ lối chiêu, giọng gáy, từ hình dáng đến bộ ngực, bộ đuôi, bộ giò, bộ móng, bộ mỏ, bộ mắt, bộ chỉ giảng (chơn mày), bộ cườm và nhứt là bộ lông vai. Vì họ tin chắc rằng mỗi bộ phận đặc biệt của loài cu, dường thể chỉ tay loài người-biểu lộ tất cả cái hay, cái dở mà trời đã dành sẵn cho chúng vậy. Dưới đây là những chi tiết cần yếu để lựa bổi:

A.- XUYỀN QUA LỐI CHIÊU VÀ GIỌNG GÁY

Được thế, lúc đi gác họ chọn giọng chiêu con bổi cho thật rỗng và thật đặc biệt mới nuôi (xem lối chiêu rỗng và chiêu lỗ đoạn 1 tiết 4). Còn mấy con chiêu lỗ, dù hay cho thế mấy, họ cũng không nuôi, vì giống nầy khi thành mỗi thì hay chứng lấm (gác lên cây không chịu gáy và không bền bỉ). Ngày nay, nhà sành điệu không còn kén chọn quá nghiêm khắc như các cụ hồi xưa nữa. Nếu con bổi nào mà “chiêu lỗ”, nhưng họ biết thật hay và nhứt là có một thân hình cân đối, xứng đáng con mỗi, họ cứ nuôi.

Thêm vào đấy, họ còn để ý đến lối phát âm của con bổi: như con nào mà chiêu lai một tiếng “cú” trong giọng chiêu. Thí dụ : “hụt cú cu”, họ lại càng tránh, vì họ ám ảnh con vật có giọng chiêu ấy là giọng “chim cú” nuôi trong nhà bất lợi lắm.

Ngày nay, nhà mộ điệu lại cho khác. Đối với con cu có giọng chiêu “hụt cú cu”-họ nói trại ra là “nhà có cửa”-nên xóa bỏ các thành kiến “hên xui may rủi” mà vẫn nuôi và tung tiu như thường (có vài bạn, khi chưa nuôi mỗi, thì làm ăn lồi thối, đến khi nuôi được mỗi lại phát tài. Do đó, họ tin tưởng con chim ấy có ảnh hưởng giúp họ làm giàu, nên càng quý mến con vật linh đó).

Ngoài ra, họ còn quan tâm đến lối chiêu và giọng gáy của con bổi phải thanh thoát, trong trẻo, áp áp vui tươi mới nuôi. Lại nữa, con bổi nào mà chiêu và thúc với một giọng trầm buồn, gọi giọng gáy “làm tuần”, nên không mê. Đã vậy, họ để ý luôn đến hành vi cử chỉ con bổi khi về mỗi mau mắn lục, họ cũng không vừa lòng, vì kinh nghiệm cho họ biết con bổi đó khi thành

mỗi thì nóng tính lắm-nghĩa là lúc hồi về, nó cứ xói lục mãi làm cho con chim ấy sợ, rồi bay chỗ khác, sau trở nên cu cừ. Trái lại, chú bồi nào chịu say sưa với mỗi có khi cả buổi, cả ngày và lúc bắt được nó, họ mới thỏa mãn.

Tóm lại, con bồi nào hân hạnh được họ mến phải gồm đủ “văn võ”-tức thức nhiều, kèm nôn, ập, vồn hay và nhứt là “bo quau”. Theo chỗ kinh nghiệm của họ mà suy luận thật chí lý: con mỗi nào “thức nhiều bo ít” thì khó bắt bồi, dù có bắt được cũng chậm. Còn con mỗi “thức ít bo nhiều” thì mau bắt bồi, vì bo là “môn võ” làm con bồi sôi gan mau đá. Trường hợp con mỗi đủ văn lẫn võ như nghệ sĩ thính sắc lưỡng toàn thật hiếm có vậy. Con mỗi bắt được nhiều bồi gọi “mỗi thiện chiến hay mỗi thuộc”.

B.- XUYỀN QUA HÌNH DÁNG VÀ CÁC BỘ PHẬN

Một con bồi gáy mê mẩn ngoài rừng được chọn và khi gác được mang về, họ cẩn thận vành cánh, vành đuôi trong có vẻ gọn gàng lắm để con chim dễ day trở ở trong lồng. Xong họ đem máng nó lên mái hiên. Bấy giờ, lòng họ lâng lâng một niềm vui sướng khó tả. Đồng thời, họ vừa phì phà với điệu thuốc Cao Lãnh, vừa ngắm nghía kỹ càng con vật yêu qua các bộ phận chẳng khác nào bác sĩ dè dặt lựa lính.

Con bồi tuy thật hay, nhưng ít ra y ta phải có một bộ mã cân đối, nhứt là hình “bắp chuối”. lộ bộ ngực nở nang, đuôi vót, chơn lùn mà hơi to lại có lông phủ gối (tượng trưng con mỗi dạn dĩ). cổ vắn, bộ móng qui⁽¹⁾ và bộ mỏ chim sâu mà thất mới thật

(1) Bộ móng qui là bộ móng không khi nào ra dài. Ngoài bộ móng nầy ra, các bộ móng khác khi ra dài thì cuộn tròn lại như các nhà phong lưu để móng tay vậy (có nhiều con mang vảy 2 hàng trơn như gà nòi).

lệ. Hình dáng đó mới phô bày được chân tướng con mối chịu đựng trường kỳ khi đi gác.

Kể đó, họ để ý luôn đến bộ mắt phải nhỏ như hột tiêu và ẩn kín trong bộ lông mi. Ấy là đôi mắt biểu lộ tất cả sự dạn dĩ và gan lì. Trái lại, con mối nào có cặp mắt đóng bèo gọi "mắt lộ" thì nhất cực độ. Rồi họ quan sát tới bộ "chỉ giăng", đó là hai đường chỉ đen nằm hai bên khóe miệng đến mí mắt. Cặp chỉ giăng nào mà được như thế, tượng trưng con mối may rừng. Còn con mối nào có bộ chỉ giăng to như "chơn mây rô", hoặc chỉ giăng đứt đoạn, trông vào như cặp "chơn mây đoan hậu", họ càng chê vì giống cu nầy, khi thành mối thì rủi ro: "bị bồ cắt xé và không may rừng".

Xong họ lựa đến bộ cườm phải thông chéo, lộ chơn đen sậm mà đóng gần ót và đồng thời lại phô bày chơn hơi vàng vàng lá quanh bả vai là giống cu bo nhiều và dẻo dai (đây là lối lựa cườm mà tôi đã giới thiệu đoạn 1 tiết 1).

Chót hết họ nghiên cứu tới "bộ lông vai" thật kỹ, vì họ cho rằng con mối sở dĩ bền hay bỏ đều do bộ lông vai mà ra. Vậy toàn bộ lông ấy phải sắc sảo và thật dày - nghĩa là lông vai phải chồng chất lên đồng đều theo hai bên cánh. Trong các bộ lông vai, các cụ thích nhất "bộ lông đồng tiền và bộ lông lá me" là hai bộ lông được giới mộ điệu ca ngợi: bền bỉ và dẻo dai hơn hết trong các bộ lông vai của loài cu (xem loại đoạn 1, tiết 2 về bộ lông vai).

Trước kia chưa đi sâu vào thú gác cu, tôi tưởng rằng con mối nào cũng có thể làm mối được hết. Nay rõ ra thì khác hẳn, vì các cụ lựa mối dường như nằm lòng sách vở của tiền nhân

truyền giáo. Bất kỳ con bổi nào ở trên cội mà thật hay, nhưng khi gác được và nhận thấy hơi hám và hình thể không đúng theo lời “tổ dạy” - nghĩa là giọng gáy ỏ ẻ, mất lộ, ức lép, lông bìa tên, bộ lông vai thưa, chỉ giăng đứt đoạn, đuôi chẻ rẻ như cây chổi, giò cao, cổ cạo (hai bộ phận này gọi chơn chồi cổ loi) thì không bao giờ nuôi; vì tốn công hao lúa mà vô dụng. Bổi vậy, mãi một mùa, nhà nghề có giỏi nuôi lắm chỉ một vài con “gắt củ kiệu” là cùng.

Con bổi lựa xong, họ chịu khó nuôi thật chu đáo trong vòng một năm là phát mồi. Cũng có con chỉ trong vài tháng là phát mồi rồi. Như thế các cụ cho: “bạo phát bạo tàn”. Có con không chịu nổi (đó là cu trọng tuổi) đêm đêm lại sanh chứng rộ lông dấy sanh tử gọi “dấy đêm” nuôi không bao giờ nổi.

ĐẶC TÍNH CU BỐI THÀNH MÔI

Một con bổi của bạn nuôi khi sắp nổi mồi cũng dễ biết lắm. Mỗi ngày nó gáy lai rai ít lần, đến lúc bắt đặng trớn, nó gáy inh ỏi suốt ngày bằng lối chiêu to, thúc rỉ rả, kèm nhặt rồi bo khan, như thế là con bổi khởi sự phát mồi (nuôi bổi cứ để lông yên một chỗ, chớ nên dời đổi vị trí). Bấy giờ, nó thay hình đổi dạng bằng lối khoát bộ lông rùng, thế vào bộ lông nhà nên trông bộ mã nó rất đẹp.

Chừng đó, cặp mắt nó đỏ ngầu, và ít đứng trên cầu. Nó bắt đầu nhảy xuống vĩ lông, khách mộ điệu gọi “sa cầu”, rồi chàng nằm chống khu, cắm đầu: vừa nhách nhách đôi cánh, vừa thúc luôn mồm. Cử động này nhà nghề gọi “đâm phách” - tức nhip cánh vậy. Đó là một cử động đặc biệt của con mồi để vừa dụ bổi, vừa chọc tức con bổi ghét như mẹ ghê con chồng.

Triệu chứng trên làm cho con bối bạn nổi mỗi thiết thọ rồi, nhưng bạn chưa mang đi gác như mỗi thuốc, vì còn phải phí nhiều công phu tập luyện mới gác được (xem lối tập mỗi đoạn VI). Và khi nó đã thuần rồi thì dần dần lắm. Khi ra lúc vào, chủ nó huýt gió, búng tay, gục gặc đầu thì đồng thời con mỗi tương lai đó cứ ngó theo nhịp nhàng của chủ nó mà cong đầu, phùng cổ bo say sưa trông thật thích thú. Có lúc chủ nó thò tay vào lông, nó vừa mổ, vừa nẹt xem cũng vui mắt. Rõ ràng: "cu mỗi là bạn chí thân của khách mộ điệu, lời nói không ngoa".

Cần lưu ý: Có nhiều con bối cả ngày không gáy, chờ trời sắp tối nó mới chiêu vài tiếng để ngủ - lối gáy này gọi "gáy công phu" - thì nuôi không bao giờ nổi. Còn mấy con mau nổi thì trong 6 tháng đến 1 năm là phát mỗi rồi. Ngoài sự kinh nghiệm trên, họ còn để ý đến phần con bối nữa: con nào la phần cổ em ngón tay út và có màu hơi trắng trắng là mau phát mỗi, còn chú bối nào táo bốn jà lẫn lẫn thì lâu phát mỗi vậy.

PHẦN BỔ TÚC

Trong giới gác cu, lắm người có một sáng kiến rất ngộ nghĩnh: Muốn cho con mỗi họ mang một kỳ danh, họ rất hãnh diện mượn ngay tên danh như nào đó trong truyện Tàu hay nữ ca sĩ trữ danh để gán vào con mỗi họ cho thật kêu bằng lối xem thành tích con bối trước kia mà đặt tên. Thí dụ: con bối khi về mỗi mà bắt từ trên ngọn cây phóng xuống mắc lục; vì đó khi nên mỗi, họ đặt tên nó là "con Thần Phong", ví như một trong "đạo Thần Phong" của Nhật Hoàng khi xuất trận cầm đầu vào kẻ địch vậy.

Còn con mỗi nào nóng tính gọi "Trương Phi". Gã nào có

bộ mã bánh bao mà “hữu đồng vô mưu”, ít bắt được bổi gọi “con Lữ Bối”. Chú nào tài kiem “văn võ” bắt được nhiều bổi xuất sắc gọi con “Tần Thúc Bảo”. Cậu nào bách chiến bách thắng, tuy già nhưng còn oanh liệt dụ lăm con bổi chiến gọi “Lão tướng Huỳnh Trung”. Tên nào gáy ngọt ngào lại gán là “Bạch Tuyết, Lệ Thủy...”.

IV.- Chăn nuôi và để phòng bệnh

a.- Chăn nuôi:

Khách mộ điệu, khi đã ghiền rồi, họ chăm nom “giàu cu ruột” thật chu đáo. Thức ăn thường trực của mỗi, bổi là lúa, họ trút vào thúng mang xuống rạch đãi cho hết lúa lừng, lúa lép và gút thật sạch cát bụi, rồi đem phơi khô ráo, kể đổ vào hũ, đập nắp kỹ lưỡng dành cho chúng ăn.

Biết loài cu thích nhất là lúa mùa, một thức ăn tẩm bổ cho mỗi trong vài tuần thì sung hăng lăm, gáy suốt ngày. Vì vậy, đến mùa lúa chín, họ ra đồng lật từng bông lúa, kết thành chùm, máng vào lồng, mỗi mê ăn như nai gặm cỏ non.

Ngoài món lúa ra, họ còn thay đổi món ăn cho mỗi tùy theo mùa: khi đậu xanh, khi bắp nếp (bắp trắng), bắp tẻ (bắp đỏ) nữa. Hai sản phẩm này cu mỗi ưa lăm, hơn nữa đậu xanh là chất giải nhiệt, mỗi ăn ngừa bệnh đen và nhăm. Thỉnh thoảng, họ còn cho mỗi ăn xen kẽ: mè, tấm lức, bông cỏ, hột mành mành ri, trùng con, phần trùng, đất, cát, ổ mối.

Cách vài tháng, họ lau chùi rong đóng trong keo nước và tẩy uest phần cu ở cái bọ treo dưới dít lồng. Còn khi lồng phai màu, họ sơn lại nên trông lúc nào cũng đẹp. Lại nữa, những

buổi trưa hè oi ả, họ phun nước cho mỗi tắm. Với lối săn sóc này làm chúng mau dạn và cũng là lối làm cho con mỗi và bổi thích thú vô cùng; vì sau cơn tắm, chúng giũ lông, quạt cánh và rửa lông với một vẻ sung sướng cực độ.

Đã vậy, họ còn chăm nom mỗi cũng như “sư kê” quần gà nòi giữa buổi bình minh: ban đêm phơi sương, ban ngày, lựa cội cây máng cho mỗi tắm nắng (mỗi kỳ mấy chỗ nắng gắt). Lúc phơi nắng, mỗi ra chiều thỏa mãn nên nằm trên mình, xòe đôi cánh để hưởng lấy ánh nắng hồng ấm áp. Nhờ vậy nên mỗi lúc nào cũng tỏ ra háo chiến cực điểm. Đến khi ra trận, mỗi ấy có một sức chịu đựng dẻo dai làm họ say mê quên cả cơn nước.

B.- Để phòng:

I- SÊN LÁ VÀ CÁCH BẮT

Giống cu mới gác được, lăm con bị “sên lá” dài trên hai tắc. Triệu chứng của loại ký sinh trùng này cũng dễ biết. Bạn để ý thấy chòm lông sau hậu môn nó trịnh màu vàng vàng là cu bị sên rồi (có khi cả đôi ba con). Muốn bắt nó, bạn chọc con bổi giũa giũa một hồi lâu. Chừng nào thấy rõ ràng con sên lộ đầu ra khỏi hậu môn con bổi độ hai phân (có khi tự nó lòi ra). Bạn lẹ tay mở cửa lông, bắt con bổi ra: tay trái nắm chắc nó, tay phải kềm cái đầu con sên với ngón cái và ngón trỏ.

CẦN LƯU Ý: Bạn nên nhẫn nại chờ vội kéo con sên ra, cứ để vậy một hồi lâu cho con vật môn hơi. Vì trong khi bạn kéo cái đầu thì cái đuôi nó đã ngoéo chặt vào ruột con bổi, nếu bạn kéo nôn quá, rồi do sự trì kéo giữa vật và người, con sên vì thân mềm nên bị đứt thụt vô hậu môn con bổi, nhưng nó không chết bạn sẽ

mất công bắt lại kỳ sau. Do đó, bạn từ từ lôi con sên lá, con bọ
hết bệnh, mau phát mỗi. Thiếu kinh nghiệm không biết cu bị sên
lá, lâu ngày con bọ bị nó rút rủa sẽ ốm o như người mắc "sán sơ
mít" (ténia).

2- BỆNH NHẠM ĐEN

Cu mỗi, nhưt là "cu hường" thường bị nhăm đen, và cũng
do một phần thiếu sản sóc mà ra (thiếu lúa thiếu nước). Hai
bệnh này cũng không nguy hiểm, nhưng hễ không biết trị mỗi
cũng chết vậy. Lại một điều là hai chứng bệnh đó lại đi đôi.

Đôi mắt mỗi sưng lên và luôn luôn chảy nước mắt làm
cho nó ngứa ngáy quẹt vào hai bả vai nên ỷ ướt. Các cụ trị bệnh
này bằng rượu, hoặc nhai rau răm phun vào mắt và bả vai, xong
nhét vào mồm con mỗi vài trái ớt hiểm, trong năm ba hôm là
hết. Có lần con mỗi tôi bị nhăm, tôi thí nghiệm lấy bông gòn
thấm nước sôi lau mắt nó thật sạch, xong bôi một chút "Pommade
Pinicilline" trong vài lần bệnh nhăm dứt tiết. "Còn bệnh đen có
hai thứ:

Bệnh nhẹ trở ra khoe miệng khoe mắt, trán như mụn bọc
vậy. Bạn chỉ bắt mỗi ra, lấy kim lể rồi nặn cùi lòi ra, vài lần là
hết.

Bệnh nặng làm cho mỗi bỏ ăn, cứ đứng cú sụ trong lồng.
Bạn mở cửa lồng bắt nó ra xem thử, vạch mỗ thấy đen trắng
đóng theo ổ gà và dạ lưới, bạn lấy bông gòn quấn vào cọng tre
vót tròn lau và ép nặn, cùi ra. Có khi phải làm như vậy cả đôi
ba ngày mới hết. Nhưng cũng chưa dứt nọc. Sau đây là hai bài
thuốc giải độc:

1.- Rau hún cây, hún nhủi, hai con trùng, ba trái ớt hiểm, mắm ruốt, mè đất⁽¹⁾.

2.- Lá cừu, rau hún cây, (mỗi thứ 9 đọt), ớt hiểm, bò hóng (quơ 1 cục bằng ngón tay), 1 cục cơm nguội nhỏ⁽²⁾. Hai bài thuốc này bào chế như nhau: hỗn hợp các vị ấy, bỏ vào chén dấm nhỏ, vò viên nhét cho mỗi ăn. Cùng lúc cho mỗi ăn đậu xanh để giải nhiệt.

3.- BỆNH CẢM GIÓ

Mỗi và bối còn đại kỵ nhưt là “bệnh cảm gió”, một chứng bệnh mà các tay tổ cổ kim đều thúc thủ cho là “bệnh nan y”. Bệnh đó hành con mỗi không ăn mà cứ chống khu, cấm dầu vào keo nước uống mãi. Bấy giờ, bạn sẽ vô cùng cảm động khi mục kích giữa giây phút cuối cùng của con vật thân yêu như thế này: cổ nó luôn luôn “cà hót cà hót” như kẻ ngộp nước cho đến chết.

Vì vậy, các nhà mộ điệu sợ bệnh này như “bệnh dịch khí”, nên họ đề phòng mỗi và bối thật chu đáo. Thỉnh thoảng, nhưt là mùa Đông, họ lấy củ sả thui, hoặc mua hột đầu khấu đánh vập vập bỏ vào keo nước cho mỗi uống ấm bụng ngừa gió và cũng để trị bệnh cu hay ỉa cứt nước. Được thế, con mỗi tăng cường nhiệt độ nên sung lắm.

(1) Của ông Từ Ngọc Chấn tự Đồi, người xã Bình Hòa (Long Xuyên), hiện cư ngụ ở sau nhà ngù An Biên (Châu Đốc).

(2) Của ông Võ Văn Thìn, giáo sư Long Xuyên và đã giới thiệu ông ở đoạn 1 tiết 1.

4- MÈO VÀ CHUỘT LẮT

Ngoài sự chăm nom và đề phòng bệnh ra, mỗi còn có kẻ thù lợi hại là mèo. Nếu bạn sơ ý treo mỗi thấp và gần vách, mèo sẽ ăn thịt mỗi bạn. Muốn bảo vệ nạn nầy, phương pháp hay hơn hết là treo lồng, mỗi bồng vào một nơi cao và xa tầm hoạt động của “linh miêu” là thượng sách.

Mỗi còn một kẻ thù ít lợi hại hơn mèo là “chuột lắt”. Lũ nầy tuy không trực tiếp sát hại mỗi bạn, nhưng đợi lúc canh khuya đêm vắng, chúng lần mò lại lồng “ăn cỏ” hết lúa trong gọ, báo hại mỗi và bồng bị chết đói (Có lần tôi không biết mảnh khốe của “ông tí” hay “ông tổ ghe bầu nan”⁽¹⁾, vì đó chúng gặm hết lúa làm cho mỗi đứng cú sù. Nên để ý: lúc hết lúa trong gọ, mỗi thấy chủ xoi xĩa dữ lắm, để đòi hỏi nhu cầu của nó).

Muốn đề phòng đám chuột lắt tinh ranh cũng không khó. Bạn chớ treo lồng mỗi gần vách, vì chỗ ấy chúng đến dễ dàng. Vậy bạn nên chọn khoảng giữa lòng căn nhà (nhà nào có trần, lấy khoen gắn vào một nơi thuận tiện máng cu khỏi sợ mèo chuột). Tại đây, bạn dùng sợi kẽm đường kính độ 3 ly, dài cỡ 8 tấc. Hai đầu bẻ móc, một máng lên đòn tay, một để móc lồng. Đoạn bạn lấy miếng thiếc để vẩy hoặc vanh tròn (cỡ lớn hơn đầu lồng một tí). Xong lấy đinh 4 ly đóng giữa tấm thiếc một lỗ, bạn luồn sợi kẽm trên vào lỗ đó và tìm cách treo tấm thiếc ấy nơi lưng chừng sợi kẽm để làm vách ngăn. Thế nầy sẽ làm chuột ngán khi đến lồng trộm lúa.

(1) Người miền Trung Việt sinh sống với chiếc ghe bầu nan, nên sợ chuột lắt khoét làm ghe bị đắm, vì đó họ gọi nó ra là “ông Tí” - hoặc thờ gọi “ông Tổ ghe bầu nan”.

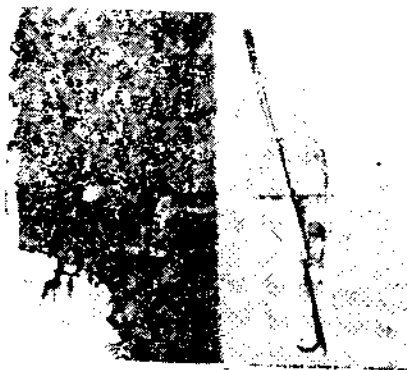
DỤNG CỤ GÁC CỤ

- 401 -



Lục

Đốt lục và sào

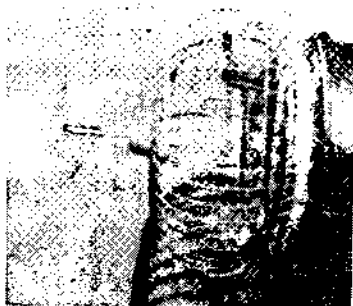


Lục hóa trang thả mồi vào sắp gác

LỒNG NUÔI CỤ



Lồng tàu



Lồng trái bí



Lồng tàu

V.- Bốn nghệ gác cu

Nhắc đến thú vui lành mạnh của tiền nhân mà quên nói tới dụng cụ nuôi cu và gác cu tưởng cũng là một khuyết điểm không nhỏ. Vậy hân hạnh giới thiệu quý bạn thân mến bốn nghệ giải trí gồm: “Mỗi, lồng, lục, sào”:

a) MỎI, LỒNG: Đã thành một nhà chuyên môn gác cu trước nhất họ điêu một con mỗi thật chiến, thả vào cái lồng bóng nhoáng. Hồi xưa, các cụ thích lồng trái bí, lồng tàu và khi đi gác, muốn cho gọn gàng, họ lại sắm lồng nhỏ gọi “lồng đi gác” thường bao kín bằng vải để tránh người lạ và nạn chó sủa ồn ào làm mỗi hoảng sợ nên khó gác.

Thuở đó, họ làm yanh lồng bằng mây uốn tròn, rẽ lồng bằng tre, lâu ngày mục hư. Vì thế cho nên sau này nhà mộ điệu canh cải làm lồng toàn bằng dây kẽm hay thép rồi sơn nên trông cái lồng vừa đẹp vừa bền bỉ. Muốn cái lồng tăng thêm vẻ thẩm mỹ, họ lựa một khúc cây “tầm gởi”⁽¹⁾ làm cầu cho cu mỗi đứng và tìm dây bông bong thất rế cho cu nằm.

Đã vậy, họ còn khéo sắp xếp để tại mỗi đầu cầu một cái keo nhỏ (thứ keo của các tay nuôi cá thia thia trước kia) chứa nước cho cu uống và cái “gọ” lúa bằng quả cam to đươn rất khéo, miệng gọ túm lại vừa lỏng lẻo đầu cu để tránh nạn cu mổ lúa văng ra khỏi lồng. Vì thế, họ đươn thêm cái bộ treo tròn ten dưới đáy lồng để hứng lúa rơi và phần cu. Nhờ cái bộ này mà khi cu ăn hết lúa trong gọ, mỗi ăn lại lúa đó.

¹⁾ Tầm gởi: Plante parasite, một loại cây bám chặt theo cây đầu thành vị thuộc gọi “tang ký sanh”, trị nhức mỗi.

Tỉ mỉ hơn nữa, họ kèm thêm vào lồng vài cái ống nhỏ để dựng đất cát, mè cho mối ăn (xem dụng cụ trong hình các lồng). Chót hết, muốn cho lúa khỏi rơi rớt, họ kiếm ống trúc vạt nhọn một đầu gọi “ống lúa” để sang lúa vào gọ.

b) - CÁI LỤC: gồm cái đầu sấu, cái gọ, cửa kéo, cây trục, vành lục, vĩ lục, cây cầu, dây máy và hai cây chốt: một gắn ở đầu lục, một kiềm dưới đít lục. Công dụng của hai vật này sẽ nói sau đây.

ĐẦU SẤU VÀ CÁC BỘ PHẬN

Chắc hẳn ngày xưa, các vị tiền bối tạo bộ phận này thành hình đầu con sấu nên gọi “đầu sấu”. Đó là một bộ phận chánh của cái lục, thường làm bằng cây nhẹ và dẻo dai như: giá tỉ (teck), huỳnh đàn, mít rừng, lồng mức..., dài 4 tấc 50, rộng 2 phân 50, gáy 3 phân. Có người quá cầu kỳ muốn thợ chạm nó theo hình tứ linh: “LONG - LÂN - QUI - PHỤNG”, nên cái lục càng tăng thêm vẻ thẩm mỹ. Nó phân làm hai phần:

a) PHẦN SAU: Họ dùng thép vàng hay dây kẽm bẻ một cái gọ (lồng lục), hình chóp, đường kính 2 tấc 20, cao 2 tấc 40 (cái gọ phải bóp thật cân đối, cái lục mới khéo). Dưới đít lục (chỗ cái gọ) có cửa của kéo để xem mỗi khi gác. Nơi da đầu sấu, giữa cửa kéo có đục cái lỗ dài cỡ 2 phân, rộng 8 ly, sâu 2 phân (lỗ này để ra ngỗng sào, sẽ nói sau). Giữa bên hông lỗ này lại có khoan ngang cái lỗ để ghim chốt.

Dưới chơn mặt lục, họ chấn ngang một cây trục bằng danh mộc cỡ một phân tròn, dài 2 tấc 20, nằm lọt trong cái ngàm và vắn lò so như lò so rập chuột. Hai đầu kẽm lò so còn dư lại, họ bắc vào vĩ lục (vĩ này nói sau) để kèm cây trục cho vững. Kế đó,

họ tra vành lục bằng sắt hay tre thật già vót tròn uốn cong hình bán hột xoài vào hai cái lỗ đã khoan sẵn, cách đầu trục cỡ một phân. Khi xong họ đan lưới từ đầu lục liền với vành lục. Lổ lưới bằng ba hoặc bốn ngón tay, gọi “ba hay bốn múm”. Lổ lưới đan nầy cũng tùy thích: đan 3 múm và đan dày, 4 múm là đan thưa. Với lối sau, con bổi khi mắc lục có thể lọt đầu và trở cánh (vành lục cũng như vành rập chuột, giương lên hạ xuống được dễ dàng là nhờ lô so vặn theo cây trục).

b)- Phần trước mặt lục gie ra một cái vĩ để luồn nhánh cây nhỏ hóa trang khi gác. Trên mặt vĩ có cây cầu bằng cây tầm gửi dài độ 8 phân, nằm xuôi trên lưng đầu sáu. Một đầu cây nầy tra vào cái lỗ âm sẵn cách đầu sáu 6 phân, có khóa ngang nên xê dịch dễ dàng. Đầu kia cách mặt lục độ 2 phân. Kế đó, họ dùng khúc kẽm nhỏ độ 2 tấc để làm dây máy. Đầu dưới sợi dây mái kiền liền với đầu cây cầu nằm kề mặt lục. Còn đầu trên thì vặn một cái khuyết ốp vào cây sườn đứng giữa mặt lục. Nhờ cái khuyết đó mà làm cho cây cầu nhích lên hạ xuống thông thả. Đến khi gác, bạn giương vành lục lên sát mặt lục, cùng lúc tén lưới cho gọn lên đầu lục, rồi nâng cái khuyết lên vừa tầm. Đoạn bạn nhẹ tay lấy cây chốt đã gắn sẵn ở đầu lục, ghim liền vào cái khuyết dây máy. Nhờ vậy mà vành lục mắc cứng vào đầu lục. Khi con bổi về đá với mồi, nháy đứng trên cây cầu nhún mạnh, cái khuyết tuột xuống, cây chốt bật ra, vành lục sập nhanh, túm tròn con chim vào lưới.

C. - CẶP SÀO

Dài từ 2.50 đến 3 th., thường làm bằng cây tầm vòng đá nâng đều (loại nầy nhỏ cây, dẻo dai và nhẹ nhàng). Muốn cho cặp sào liền nhau như bóng với hình - cách đầu trên và đầu dưới cặp sào cỡ một phân, họ tra khoen sắt. Nhờ vậy, cặp sào

bấm sát nhau, nên xê dịch rất dễ. Còn muốn cho nó lên cao, hạ thấp lại có ba cái lỗ khoan sẵn vào cặp sào và được thế là nhờ cây chốt đã kiên ở khoen dưới sào, xỏ ngang.

Một trong cặp sào, đầu trên có khắc một khúc vừa cái lỗ ở dít lục gọi “cái ngỗng”. Ngỗng và lỗ dít lục gọi “bộ âm dương”. Mỗi khi gác, bạn tra ngỗng vào lỗ dít lục, kế lấy cây chốt đã buộc sẵn ở dít lục, ghim ngang. Như thế, cái lục nằm vững chắc trên đầu sào. Kế ngỗng, họ còn tra thêm một cái móc rên bằng thép giống cái “câu liêm”, gọi “nguyệt sa”, để dọn kèo và móc lục lên nhánh cây đã chọn.

Tóm lại, lục và sào đối với việc giải trí gác cu, ví như đôi bạn tri kỷ một bước không rời nhau (Ở vùng núi Sập (Long Xuyên), các nhà gác cu không dùng sào, khi gác họ leo lên cội cây, lựa kèo kiên lục vào nhánh cây đã lựa - như thế thất công hơn có cặp sào).

VI.- Cách tập mỗi và để phòng

A)- CÁCH TẬP MỖI: TẬP MÁNG CÂY

Từ lúc nuôi con bổi đến khi nên mỗi, nhà mộ điệu phải bỏ công ít ra cả vài năm và đợi cho nó thật “sa cầu” (xem lại đặc tính con bổi thành mỗi đoạn III) mới đem đi tập luyện. Thường con bổi mới phát mỗi, nó chỉ quen theo nếp sống trong nhà. Vì đó, trước khi đi gác, họ áp dụng lối “tập máng cây” - tức máng lỏng ở ngoài cây kín đáo cho nó sống trở lại đời sống thiên nhiên. Ban đầu thấy lạ, nó nói xông dữ lắm. Đến chừng thấy cây cối vườn tược như quê xưa đất cũ, nó mới bắt đầu gáy như trong nhà, nhưng cũng còn rụt rè lắm. Trong vài hôm quen lẫn,

họ dời đổi vị trí cho nó thật thuận. Họ bước qua lối:

TẬP MÔI SANG LỒNG QUA LỤC

Tập máng cây xong, bây giờ làm sao cho nó qua lục dễ dàng đăng đi gác như “môi thuộc” (môi thuộc rất khôn - khi mở cửa lục kê bên cửa lồng mở sẵn - nó phóng qua liền) - Ca này họ “tập môi sang lồng”. Đây cách tập:

- Hạ lồng môi để trên bàn, lấy cái lồng không đã chuẩn bị sẵn, mở cửa lồng môi kê sát vào lồng này. Hai cửa lồng đã đầu mặt. Đứng phía sau lồng môi, nhưng hai tay họ vẫn cầm chắc hai cái lồng. Thoạt tiên, con môi mới cự nự dữ lắm mà chẳng qua lồng không, họ phải bền chí tìm cách đuổi nó qua lồng không và khi nó đã chịu tuân theo lệnh chủ, họ lừa qua lừa lại 5 - 10 bận cho nó vừa quen vừa dạn. Hễ tập sang môi qua lồng không dễ dàng thì con môi qua lục cũng vậy (Dĩ nhiên, theo tập quán tự nghìn xưa để lại, cho nên trước khi tập gác con “môi mới”, các cụ lật lịch chọn ngày xuất hành thật kỹ).

TẬP NGHI TRANG LỤC, LỰA KÈO

Mục kích các cụ đi gác cu, bạn đừng lầm tưởng đó là một cuộc giải trí dễ dàng, vì nó cũng tỉ mỉ như cầm kỳ là hai môn giải trí trước mắt, nhưng thường đòi hỏi lắm công phu và nghệ thuật. Thú tiêu khiển này kể ra chưa có quyển sách nào ghi chép rành mạch, mà dù có đi nữa, bạn chỉ thông qua phần lý thuyết, phần thực hành thật tế nhị. Vậy bạn muốn am hiểu thì cần phải học hỏi và bắt chước nhứt là chịu khó tham gia lược trận theo các nhà mộ điệu trong một ít lâu mới thấu đạt được

nhiều kinh nghiệm - rồi nghề dạy nghề, bạn sẽ thành công trong thú vui này.

Vì thế, trước khi sắm mỗi tập gác, bạn phải học nghi trang lục, tức bẻ nhánh cây cắm vào thân lục và vĩ lục cho thật khéo như nghệ thuật cắm hoa vào bình bông vậy. Bạn chỉ chừa mặt lục cho mỗi có thể thấy bối và khéo hóa trang thế nào cho chìm rưng dễ lắm đó là một lùm cây nhỏ. Ngoài lối nghi trang ra, bạn còn phải học lựa kèo êm và bón với 2 lối gác sau đây:

A)- LỐI GÁC XUÔI KÈO

Thí dụ: Bạn đến một khu vườn, nhìn thấy cây mận có một nhánh thật ngay rất vừa ý, bạn cẩn thận thả mỗi vào gò, thương lục lên rồi cho đứt lục dựa vào thân cây, dĩ nhiên mặt lục hướng ra ngoài trời. Đó là lối “gác xuôi kéo” (lối gác này mỗi thường bị bồ cất dâm sẽ nói đoạn sau).

B)- LỐI GÁC PHẢN CỘI

Là lối gác nghịch với lối gác xuôi kéo, nghĩa là bạn móc lục lên nhánh cây, cho đứt lục ra khỏi, mặt lục ngó vào cội cây. Trong hai lối gác này, nhà nghề ưa nhất là lối “gác phản cội”. Với lối gác này, khi con bối về cội, bắt từ trong lẫn ra lục ít ngán hơn từ ngoài nhánh xông vào. Đã vậy, lúc gác họ còn quan sát lựa một cội cây thật khuất tịch để mỗi dụ cu bối. Ngoài 2 lối gác trên, họ còn lựa gác nào là kèo chuyển để cho con bối chuyển lại gần lục và kèo đôi, tức hai nhánh gần nhau, hoặc nhánh trên nhánh dưới, để cho con bối dễ phồng vào đá mỗi mau mắc lục.

TẬP GÁC CHUNG QUANH NHÀ

Con mỗi tuy mới được tập sang qua lục, nhưng các cụ chưa dám liều lĩnh mang đi gác xa, vì sợ nó bể rừng rồi chìm luôn (không dám gáy nữa). Cho nên, họ cứ tập gác quanh quần bên vườn. Khi họ thượng lục lên cội cây êm ái, một chập sau, con mỗi mới chịu khai khẩu và lúc bắt được trốn, nó phát: khi chiêu to, thúc nhặt, bo khan. Thế nó “chịu chơi”. Nếu họ dời qua cây khác mà nó vẫn dạn dĩ tiếp tục gáy như thường. Con mỗi bặt “chịu đèn” rồi.

Coi mỗi được, họ lần lần mang đi gác xa xa. Đến chừng thấy con mỗi tương lai ấy đã mê rừng, nằm điểm dạm trong lục, tỏ ra biết dụ bổi. Thỉnh thoảng nó bắt được vài con bổi⁽¹⁾. Bấy giờ, họ rất sung sướng rèn tập được một con mỗi hơi khá rồi. Còn muốn cho nó nên thiện chiến, họ còn phải dày công đi gác nhiều chỗ để có dịp thử sức chịu đựng của con mỗi.

Đây là một kinh nghiệm sống để nhắc nhở bạn khi thâm nhiễm thú vui này: phàm con mỗi mới tập, lần đầu tiên bắt được bổi, tự nhiên lúc lục sập cả mỗi lẫn bổi đều hoảng hốt giãy sanh tử. Chớ vội mừng mà bắt sớm, bạn cứ giữ tình trạng này trong mười phút cho mỗi quen và ham mê. Qua cơn sợ hãi, mỗi lấy lại sự bình tĩnh, nhìn đồng loại nó đang vùng vẫy mà nó vẫn lên mặt khoát nạt bằng lối vừa bo vừa mổ con bổi với một vẻ tự đắc trước sự thành công vẻ vang của nó. Thế nó đã ngoan và lần lần sẽ trở nên tên lính thiện chiến. Giờ đây, bạn sẽ hoan hỉ từ từ hạ lục để gỡ con chim.

(1) Lúc tập mỗi, nhà nghề ít kén bổi, miễn là mỗi bắt được nhiều chim rừng cho nó trở thành mỗi thuộc.

B.- ĐỂ PHÒNG : KIẾN VÀNG

Mỗi rất sợ kiến vàng. Vậy khi đến một khu vườn rậm rạp, bạn cần để ý giống này, vì chúng quá hung dữ, tấn công bất kể người hay vật bén mảng tới chỗ nó. Thiếu kinh nghiệm về nạn này, nên khi thượng lục lên cây, mỗi thấy thì giầy sanh tử, nhưng mỗi càng giầy, kiến vàng càng bu lại mỗi lúc mỗi đông để sát hại mỗi bạn.

Đương nhiên mỗi không gáy mà cứ giầy giụa mãi, đó là trường hợp mỗi đã bị đao binh kiến vàng vây khốn rồi, bạn hãy cấp tốc hạ lục xuống để bắt kiến (Nếu gác nhầm con mỗi mới, nó sẽ chìm ngay). Nếu con mỗi bị lũ này cắn nặng quá, bạn lấy giấm thanh, trước rửa con mất, sau phun vào mình để giải độc (không biết trị, mỗi sẽ chết vì nọc độc của kiến vàng).

BỒ CẮT

Mỗi còn đại kỵ: tu hú, bìm bịp, điều hâu, quạ và nhứt là “bồ cắt”. Con chim sau hình dáng tương tự loài cu, nhưng to hơn một tí, gọi “bồ cắt cu”. Giống bồ cắt thuộc loại chim ăn ngày (oiseau diurne). Đó là một loại chim rất mạnh bạo, nhanh nhẹn và lợi hại vô cùng, vì chúng mang bộ mỏ bén như đao cạo và bộ móng tợ vấu hùm.

Thiếu kinh nghiệm, bạn gác theo lối xuôi kéo, mỗi đang lay quay trong lục, nhằm lúc bồ cắt lướt qua trông thấy, bất thần nó tung hết tốc độ đâm vào mặt lục, dùng bộ mỏ sắc bén làm đầu mỗi đứt tiện như tử tội lên máy chém. Có khi nó cũng bị mắc lục, song y ta tìm cách sát hại mỗi bạn cho kỳ được với bộ nanh vuốt của nó.

Vì lẽ đó, nhà nghề gác cu rất ngán lữ ác ôn nầy, nên họ luôn tìm thế gác phàn cội để tránh đám hung thần khát máu ấy. Đã vậy khi gác, họ thường ẩn vào một chỗ kín đáo gần nơi gác để canh chừng mối.

PHẦN BỐ TÚC

Mỗi khi gác, bạn nên cẩn thận để cái đầu sấu nằm liền lên kèo cho bồi dễ lằm. Sợ ý để đầu sấu đội lên nhánh cây, lúc bồi về, nó không bao giờ dám vào đá. Còn đến cuối cây không có nhánh ngay, bạn bèn chỉ lấy móc sào kéo quần một nhánh hơi xiên xiên xuống, sẽ được một nhánh ngay để gác.

- Làm sao phân biệt con bồi chịu mối để gác?

- Nó hung hăng như chiến sĩ ra trận.

- Làm sao biết con bồi không chịu mối để tránh?

- Đó là bồi cừ, vì biết lục, nên chả dám lết lại gần, mà cứ đứng xa xa gáy nhều nhẹo với mối như lớp hát tiêu sang qua hát tích với cây đờn bán nguyệt nghe chán phèo. Gặp lão già kênh nẩy, nên hạ lục đi tìm con khác.

- Vì sao con bồi đang chịu say sưa với mối mà không vỗ đá?

- Y ta còn kén kèo, kén sân. Đợi nó đi ăn, bạn dời kèo khác cho thật bốn.

- Còn trường hợp con bồi cứ theo đá đít lục mãi phải làm sao?

- Chờ khi nó bay đi ăn, bạn hạ lục xuống, sang mối qua

lông, đoạn gỡ đồ nghi trang sau lưng, đem gài khéo léo ra phía trước mặt lưng, kể cả mỗi vào lưng tái gác, bạn sẽ hài lòng.

- Trong bốn mùa, mùa nào bồi rừng sung hơn hết?

- Chỉ có mùa xuân.

*

VII.- THÚ GÁC CU

Xuyên qua hai tiếng “gác cu”⁽¹⁾, mới thoáng nghe không được thanh nhã cho mấy, nhưng kỳ thật hai thổ ngữ đó lại hàm súc một cuộc vui rất lý thú cổ truyền, không biết xuất xứ hồi đời nào? - thu hút một số người sành điệu: “Việt - Miên - Chàm” chiếu cố cho là môn giải trí lành mạnh ở miền đồng quê.

Sở dĩ, khách mộ điệu gác cu, không phải vì thịt cu ngon, mà chỉ vì say mê khúc nhạc du dương trầm bổng của loài cu chẳng khác nào thánh giả ái mộ bài vọng cổ qua giọng ca mùi mẫn của nam nữ nghệ sĩ cải lương vậy. Vì thế, loài phi cầm này được giới gác cu quý mến như bạn tri âm, tri kỷ mang đến cho đời họ một nguồn vui bất tận. Và cũng vì đó, họ mo cơm đem theo, đi xa hàng chục cây số, mất cả ngày trời mà chỉ gác được vài con bổi, nhưng họ vẫn hả hê quên hết mệt nhọc.

Phương chi, xưa nay khách gác cu không được thiện cảm đối với người đời; vì người ta lên án gắt gao việc gác cu là hành động bất chính của kẻ “phàm phu tục tử” có tâm địa mờ ám hay rình mò lén lút. Đã vậy, họ còn châm biếm kẻ gác cu ưa ẩn núp

(1) Miền Nam: “gác cu” - Miền Trung: “đánh cu” - Miền Bắc: “rập cu”.

sau hè người ta để dòm hành...

Cái thành kiến không hay đó, nếu xét cho kỹ đều do đa số người đồng quê trước kia rất sợ về cầu vệ sinh. Mỗi lần tới cử quỳnh quá, họ chạy a ra vườn mà không cần để ý... cứ thần nhiên tìm chỗ khuất tịch hầu thanh toán xong món nợ hậu môn. Rồi đường vắng tha hồ hát chơi. Nhưng chuyện đời cũng lắm éo le! Giữa giây phút sơ suất đó, ai học được chữ ngờ rằng đã có người ngồi tum canh chừng mỗi gần đấy. Thế là bạn bị kẹt phé! Nổi hăm oan “Thị Kính” khôn bề phân giải!

DIỄN MÔI

Hồi còn ở vườn, tôi có diễn được “con môi Đồi” thật chiến với giá 10\$⁽¹⁾ bằng 1000\$ bây giờ, để giải trí khi nhàn rỗi. Ban đầu bà xã nhà thấy tôi mê đi gác cu, thường tỏ ra bực mình theo cần nhằn mãi làm tôi cũng rất khó chịu, nhưng lần lần nhận rõ thú giải trí này không đến nỗi vong gia thất thổ như đổ bác, lại thêm mỗi lần đi gác về như đi du ngoạn, được ăn ngon ngủ khỏe, lên cân. Đã vậy còn bắt được nhiều bọ nhốt cả lồng, chẳng những có khi lờ tiền chợ, mà còn có đồ nhấm dãi khách nữa, từ đó bà ta rất hài lòng.

CHUẨN BỊ ĐI GÁC

Một hôm, người bạn đồng điệu đến tận nhà báo tin, hiện giờ tại ngôi chùa xã Phú Thuận (Tân Châu), cách tôi độ 5 cs.,

(1) Hiện giá một con môi thật hay, từ 2 đến 3 ghi bạc, có khi còn trên giá đó nữa. Xưa có người dám đổi con trâu cổ với con môi tuyệt vời. Nay khắp các tỉnh miền Nam lắm người lấy nghề nuôi cu làm kinh kế. Tại Sài Gòn, đường Hàm Nghi, người ta thường để bán cu môi với một giá rất cao.

xuất hiện “con Liễu” tuyệt vời. Có lắm tay nghề mang mỗi đến so tài với nó. Nhưng tất cả đều thất vọng, vì y ta có biệt tài nhận mỗi bằng lối gáy vừa lên một nước nạp dữ dội làm bao nhiêu mỗi họ đều khiếp vía đứng tót ré trong lục.

Các tay sành sỏi gác cu nói chung, cá nhân tôi nói riêng - một khi nghe đồn bởi hầy xuất sắc, thì nôn nao như võ sĩ ngựa nghề thương võ đài. Hôm sau vừa cuối canh tư, tôi vội vã mang sào quảy lục, tay phải xách tòn ten lỏng mỗi đi gác bao kín, bươn bả đến nơi đã chỉ thì trời cũng vừa sáng. Đó là giờ hoạt động sôi nổi của nông thôn. Tiếng mục tử vang dội cả cánh đồng ruộng bao la còn đang chìm đắm dưới buổi bình minh.

CHỌN CỘI CÂY VÀ CÁCH GÁC

Mon men lại cây gáo vàng cành lá sum sê, đứng cu ky bên cạnh vườn, tôi để ý quan sát chọn một nhánh ngay và êm bón mà không kiến vàng, đoạn vén bao lỏng, hé cửa sang mỗi qua lục mà tôi đã tỉ mỉ nghi trang và gài bẫy cẩn thận trước khi đi gác. Kế tôi dè dặt thượng lục móc lên kèo đã chọn theo lối gác phản cội, để tránh nạn bồ cắt như đã nói phần trên. Xong tôi tìm một chỗ núp cách đó độ 10 thước, để tiện bề thấy con bởi khi về mỗi.

TRẬN ĐỤNG ĐỘ HÀO HỨNG GIỮA CON LIÊU BỎI VÀ CON ĐÔI MỖI

Nhờ sương mai lành lạnh giúp bầu trời mát mẻ, gia dĩ con mỗi được chủ săn sóc chu đáo nên tỏ ra sung hăng đáo để. Với vài giây đứng im trong lục, con Đôi đang hồi tưởng cuộc đời

oanh liệt đã qua, và rửa lông lá kỹ lưỡng. Đoạn nó cất lên chiêu lai rai ⁽¹⁾; hựt cu cu, cu cu - hựt cu cu, cu cu... ⁽²⁾.

Ngủ tại lùm cây kín đáo, cách chỗ gác độ 80 thước, con bói rất thính tai, bất giác nó lên tiếng chào dẫn mặt khách lạ bằng một tràng bo khan: cù cu, cù cù, cù cu... và khi ngửa cổ, nó còn vừa lên một hơi giọng đồng nghe lổng lộng.

Biết bị chim rừng trả đũa và để tỏ ra ngạo nghễ, con mồi cũng không vừa, nó trả lời lại còn quạu hơn nữa với lối thúc nôn, kèm nhặt và vập vồn thả ga ⁽³⁾.

Có lẽ con Liều ngạc nhiên cho lối gáy hùng hồn của nó không kiến hiệu như bao lần khóa mở mấy con mồi trước kia. Tuy nhiên lòng kiêu hãnh chiến thắng đã quen, cho nên nó cứ thản nhiên đứng im trong bụi rậm vui thú với hàng cu, xem thường địch thủ.

Đến chừng nghe con Đôi gáy xôm lên như tung hoành vào nơi không người, con háo chiến chống xâm lăng nổi dậy, y ta vọi từ già người yêu, phóng mình vọi bổng lên không trung với đôi cánh vỗ phành phạch vào thân, trông dường như phi cơ trình sát. Hấp tấp lượn quanh đôi vòng, nó sà ngay xuống cây nầy, phóng nhanh lại bụi kia, cố tâm lùng kiếm "tên mô", dám hiên ngang xâm lấn vào giang san cấm tú nó. Mỗi hoạt động của nó đều vang lên một giọng gáy căm hờn, náo động cả khu vườn.

-
- (1) Có nhiều con mồi quá thuần thục, chủ nó mới buông sào, nó gáy liến. Lại có con lâu gáy chủ phải lên tiếng nhái theo giọng gáy nó để nó gáy theo. Lắm con mồi cầm lục ở trong tay mà nó vẫn gáy như thường.
- (2) Đó là lối gáy xung danh tánh cho con Liều ở đây biết có "ta đây".
- (3) Ấy là lối gáy triệt bởi sỏi gan mau phóng lại đá.

Đồng thời con Đồi rất hân hoan để lập công với chủ, nên bao nhiêu tài nghệ của nó đều trở ra hết: khí thúc hơi, lúc kèm luôn đấy, còn lợi hại hơn nữa là nước bo rỉ rả, hầu áp đảo con Liễu tăng cường nhiệt độ.

Nóng tở Trương Phi, con bồi sa ngay vào cây gạo vàng, nơi quyết định cả cuộc đời-của nó; vì chưa gặp kẻ thù, nên nó cứ chuyển tới, chuyển lui, nhảy qua, nhảy lại, vọt lên đột, rơi xuống lưng chừng, lúc nào nó cũng áp dụng một lần hơi gáy ồ ạt, để đàn áp kẻ ôm mộng xâm lăng.

Rồi nương theo luồng gáy dữ dội của con mối, nó tiến ngay tới bãi chiến trường. Bấy giờ y ta liếc thấy con Đồi đứng hí hờn trong lục, lộ vẻ thị nộ như “thảo giới”, đã vậy con mối còn bo khúc khúc: Cù cu, cù cu, cù cu, hơi nẩy qua hơi khác để bóp chẹt nó.

- Như nung gan phổi, y ta điên tiết lên, lồng lộn nhảy quanh theo lục, đầu khẩu lại kịch liệt tở kẻ võ phu nghênh ngang sỉ vả vào mặt con mối ⁽¹⁾.

Những hành động thô lỗ của con bồi có thể nó là cố ý trừng trị kẻ thù, nhưng y ta đã lầm con mối thuần thực và bách chiến bách thắng của tôi. Kinh nghiệm trận mạc đã quen, không bao giờ khiếp đảm trước kẻ cường quyền dùng bạo lực để rung cây nhất khí; đứng loay hoay trong lục, nó vẫn điềm tĩnh:

- Khi dụng võ “bo mắt me” như thách đố, như trâu gan lúc dụng văn cấm đầu chống khu liếc trừng với cặp mắt đỏ ngầu

(1) Lối xáp trận này, nhà mộ điệu gọi “mối và bồi” đang ở trong tình trạng “đầu mặt”, so tài ăn thua đủ. Gặp con bồi nóng tánh, như thế đã mắc lục rồi. Còn đây là con “bồi cũ” nên kèn cựa dữ lắm.

theo hành động con bổi và áp dụng theo lối sở trường của nó là: “đâm phách”: vừa nhách nhách đôi cánh, vừa tức mái ra chiều nũng nịu như mỹ nhân vuốt ve kẻ si tình. Với những cử chỉ âu yếm này, thay vì xoa dịu lòng công phần của con bổi, nhưng trái lại đưa con chim rùng đến chỗ ghét cực độ, nên quyết nã tróc kẻ nghịch cho đã nư. Song vừa đến đầu sáu, y ta dừng ngay, dường như linh tính báo trước cho chàng biết cái lục là “tử thần”, nên hết sức đắn đo né tránh chưa dám liều lĩnh xông vào vực thẳm.

Giữa lúc này, đôi bên còn đang giằng co. Cuộc diện trên “phi vũ đài” thật sôi nổi và gay gắt. Kỳ phùng địch thủ, hai con vật đua tài ráo riết và luân phiên tấn công nhau nhiều pha sôi động: khi bo hết can, lúc thúc như vũ bão. Rồi mỗi bo dứt, bổi tháp hơi phản công, cứ như thế mãi mãi...

Trong lúc đó, dưới khán đài, tôi, một khán giả độc nhất, dây thần kinh căng lên tới độ. Cái cảm giác của kẻ “ghiền gác cu” nhất là gặp được con bổi hay tuyệt vời, nói lên thật là hấp dẫn với người đồng điệu: Không ai bảo mà ngồi như trời trồng. Trời không giá mà lại run. Đôi mắt đương nhiên lại “lè” muốn xé mây, lúc nào cũng dăm dăm hướng theo cử động của mỗi và bổi. Con diềm đậm nằm phùng xoe trong lục, con đứng ngoài nóng tợ võ sĩ đang so găng moi óc lựa chỗ sơ hở của đối phương, hầu tặng một cú “nóc ao”.

Mèn ơi! hồi hộp làm sao! Cái hồi hộp nhất thời của kẻ mộ điệu, đó là khúc phim con bổi vừa bo vừa xông tới đầu sáu, kể trở ra rồi tái diễn, hay phóng mình lên đầu lục, hoặc nhảy ra sau đá đít lục. Giữa màn cụp lục này, bầu vũ trụ như thu hẹp, để dành riêng cho khách ghiền gác cu thưởng thức say sưa hai

con vật thi tài, cơ hồ như quên hết việc đời⁽¹⁾.

Giờ phút trôi qua, tôi càng sốt ruột thêm, vì con mỗi giây đã lạc giọng mà con bỗng cứ lần lượt vô bo như búa bổ, đang ra thúc có hào âm. Rồi dường như chán nản cho các đợt xung phong của nó mà hạ không được địch thủ, nên nó dờm dờm bay đi. Nhưng dễ gì yên thân! Lúc đó, nó bị con mỗi khi kéo kêu giục ngược trở lại. Tức quá, nó quay mặt với một vẻ giận càn hông, song còn bước so le, bước rụt rè, lần tới lần lui tỏ bộ e dè lắm.

Thỉnh thoảng, y ta vừa bo áo bạo, vừa giương đôi cánh xông vào uy hiếp mỗi. Rốt cuộc nó thấy con Đồi vẫn hiu hiu trầm tĩnh không nhượng bộ nó một tấc hơi nào. Quá giận, bây giờ nó trở ngón nhảy lên nóc lục ngoẻo cổ nẹt con mỗi nghe xành xạch, cùng lúc đôi mắt nó lại trợn dọc lên, biểu lộ một uất hận vô biên⁽²⁾.

Không bỏ qua cơ hội bằng vàng, đồng thời con mỗi càng tỏ ra già dặn: ăn miếng trả miếng, vì thế y ta nổi xung thiên lên dường như muốn xé banh cái lục để đá con mỗi cho gãy cổ ẹo ba sườn mới phỉ dạ nó. Nhưng rồi nó trấn tĩnh được nên không dám đùa giỡn với tử thần, vì dòng họ "Tào Tháo" đa nghi là qui kế của cái lục chức kết liễu đời nó.

Tuy là chàng có ngoan thật, nhưng làm sao qua mặt được con "cáo già" của tôi. Tung tăng trong lục, nó phô bày tất cả ngón sở trường mềm dịu để mơn trớn con mỗi như voi nhà dụ voi rừng dẫn về chuồng. Hơn nữa, khi thấy con mỗi đang ra hơi xa

(1) Nghe nói lại: xưa kia có người mê gác cu như lúc nầy mà cạp chụp không hay là vậy đó.

(2) Trường hợp nầy, con mỗi đã ngây rồi, không sớm thì muộn cũng phải sa vào cạm bẫy.

xa, nó lại thò đầu ra mặt lục “gù gù” luôn mồm để khiêu khích và lúc con bối lại gần với mồm nó, nó từ từ thụt đầu vô. Tấn tuồng nầy cứ tái diễn như trò đùa “sí huyệt” trên con chim rừng ám ách, mồm như muốn la lên “tức chết đi trời ơi”!

Đã bao phen ra oai lũng đoạn tinh thần mồi mà mồi vẫn bất khuất, có lẽ y ta ngầm biết gặp phải một tay cự phách quá lợi hại. Giây phút nầy, nếu nó bỏ cuộc bay đi như cá thia thia sọc dưa chạy xít, thì còn chi là thể diện với nàng cu, hơn nữa không lẽ đường đường một đấng yên hùng như nó lại xếp giáp qui hàng vô điều kiện để xây mộng xâm lăng?

*

Đứng trước hai sự kiện “can nhu” của mồi, con Liễu không còn dè nén nổi ngọn lửa căm hờn triền miên nữa và chàng đã ngậy rồi nên bao nhiêu sự dè dặt ban đầu đều tiêu tan, để nhường lại cho lòng tự ái của một chiến sĩ “khi ra đi không hẹn ngày về”, chàng vùng bám chơn nhún mạnh lên cầu lục để hạ kẻ thù chung.

Nhưng đã muộn! Ổ phục kích đang chờ nó lao mình vào! Vàng lục sập mạnh một cái chát tùm trợn thân nó vào rọ mà vô phương vùng vẫy. Than ôi! Một phút sa cơ! Thì còn đâu là đời dọc ngang! Ấu đó cũng là một bài học đắt giá cho sự háo chiến bổng bột của nó.

Sau cái kỳ công của con Đồi, đương sự cẩn thận hạ lục, từ từ gỡ con Liễu mắc lưới thả vào lồng mà lòng lằng lằng sung sướng như nhà thiện xạ sẵn được hùm to.

TÂN CHÂU:

Khởi sự sưu tầm Canh Tý 1960

Xong cuối Giáp Thìn 1964

TÂN CHÂU

	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	3
Lời nói đầu	5

Phần một

1.- Tìm hiểu danh từ Tân Châu	9
2.- Bản đồ quận Tân Châu	15
3.- Giao thông	19
4.- Hành chánh	24
5.- Các cơ quan hành chánh	32
6.- Giáo huấn	38

Phần hai: KINH TẾ

1.- Thương mại	47
2.- Canh nông	53
3.- Công kỹ nghệ	65
4.- Chăn nuôi - thủy lợi	68
5.- Nghề nuôi cá tra	71
6.- Cá linh	81
8.- Bảng kê hàng hóa xuất quận năm 1964	97

Phần ba

(DI TÍCH VÀ ĐỊA PHẬN LỊCH SỬ)

1.- Chùa Giồng Thành - Một cổ tích	101
------------------------------------	-----

2.- Miếu hội - Một cổ tích	108
3.- Vịnh Đồn	115
4.- Bờ Đồn	120
5.- Kinh Vĩnh An Hà	124
6.- Kinh Thần Nông	128
7.- Đường Tân Châu - Châu Đốc	131
8.- Long Sơn, một thôn lịch sử	134
9.- Vĩnh Xương, một xã biên thù	140
10.- Giồng Trà Đen - Một yếu điểm quân sự	143
11.- Núi nổi	147
12.- Vàm Nao	149
13.- Tổng Cù lao Tây	151

Phần tư: TÍN NGƯỠNG

1.- Đạo Tường dấy loạn ở Tân Châu năm 1939	161
2.- Ông Đạo Gò Mối	185

CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG

1.- Đình Thần Long Phú	195
2.- Chùa Bảo Sanh Đại Đế	198
3.- Miếu Bằng Lăng	200

Phần năm: NHÂN VĂN

1.- Tú Tài Trần Hữu Thường	207
2.- Cao Nhứt Tân	220
3.- Nguyễn Chánh Sắt	229

4.- Dương Minh Chí	232
5.- Trần Thới Hanh	240
6.- Phan Văn Mười	253
7.- Đặng Văn Hanh	265
8.- Phan Hữu Dư	270
9.- Lục Văn Thu	275
10.- Lê Văn Tất	278
11.- Đỗ Bá Nhẫn	287
12.- Nữ nghệ sĩ Nguyệt Yến	293
13.- Soạn giả Thái Thụy Phong	297
14.- Họa sĩ Lê Trung	300

Phần sáu: CA DAO, VỀ, THƠ

1.- Ca dao địa phương	309
2.- Về bình dân: Đàn bà góa	319
3.- Thơ Bà Phủ Trần Ngọc Mân gởi cho chồng	324
4.- Thơ đông y sĩ gởi thăm cha mẹ	327
5.- Thơ dịch: Cô đơn	330

Phần bảy: GIẢI TRÍ

1.- Vận động trường	335
2.- Luật chơi tràm	342
3.- Thú gác cu	360

KÍNH TẶNG QUÝ ĐỘC GIẢ:

BÀI THUỐC NHỎ MẮT GIA TRUYỀN

Bài thuốc nhỏ mắt gia truyền dưới đây, rất rẻ tiền, rất mộc mạc, nhưng nhiều công hiệu của mẫu thân tôi qua đời để lại.

Thuở còn để chỏm, mẹ tôi thường sai tôi mua thuốc và dạy cách chế bài thuốc này, để cho bà con lối xóm. Lúc bấy giờ, những người nhăm mắt thường đến nhà tôi xin thuốc rất đông. Tất cả đều ca tụng là diệu dược. Lắm lúc tôi bị nhăm mắt, tôi cũng thử điều trị bằng món thuốc đó. Sao tôi thấy có nhiều hiệu nghiệm? Với tuổi nhỏ, dốt y học, tôi không mấy đem lòng tin tưởng vào bài thuốc ấy cho lắm.

Kịp khi lớn lên, lại vướng vào mình cái nghiệp “GỖ ĐÀU TRẺ” rày đây mai đó, đâu là định hướng! Lắm lúc ở thôn quê heo lánh, học sinh đau mắt nên có nhiều đứa ở nhà gần suốt tháng.

Chỗ không thầy không thuốc, những chạnh tình thầy trò, tôi bỏ công đem bài thuốc của mẹ hiền ra bào chế để giúp học trò và những người trong vùng tạm dùng lúc có bệnh. Tôi nhận thấy kết quả cũng khả quan.

E rằng một ngày kia, bài thuốc mộc mạc, đầy công hiệu: “VẬT KHINH HÌNH TRỌNG” này sẽ bị thời gian xóa nhòa, nên tôi mạo muội biên ra, ước mong được sự giúp đỡ của các bậc danh y cùng các nhà sưu tầm môn thuốc cổ “Á ĐÔNG” gia công bổ cứu, cho phương thuốc đã hiệu nghiệm càng thêm phần bảo đảm, hầu phổ biến cho đồng bào xa chợ, hiếm thấy có món thuốc quý để bổ túc vào tủ thuốc gia đình trong khi hữu sự.

Dưới đây là phương thuốc, mời quý bạn thực nghiệm...

DƯỢC LIỆU

1. BAN PHIẾN 5S
- 2.- LONG NÃO 5S
- 3.- PHÈN CHUA (phèn trắng) Một cục bằng ngón tay cái
- 4.- THIÊN LIÊN Một nắm củ
- 5.- NGHỆ GIÀ Một củ bằng ngón cái
- 6.- ĐÁ BÙN TÀU Cạo một mớ
- 7.- BA ĐỒNG TIỀN TA Phi và tán nhỏ

(Loại tiền mà ông bà ta xài vào thời vua “GIA LONG” MINH MẠNG v.v..., có lẽ nguyên chất của nó là “KÈM HAY CHÌ”).

CÁCH BÀO CHẾ, CÁCH DÙNG VÀ SỰ KIÈNG CỬ

Thiên liên và củ nghệ rửa sạch, băm nhỏ, lược kỹ, bỏ xác. Ban phiến, long não gói vào vải mỏng cột lại. Tất cả cho vào ve lít (3/4 lít) với nước chín hay nước lọc - Nếu ít nước, thuốc đặc thì hăng làm cay mắt, nhiều nước sẽ mất cái hay. Thuốc ngâm vài ngày là trong, dùng ống đếm giọt (compt-gouttes), nhỏ cho kỹ vào mắt, mỗi ngày ba lần, mỗi lần vài giọt. Nếu bốn uống thuốc nhuận trường, nếu nóng uống thêm loại trụ sinh (sulfamidé) để giải nhiệt, về đêm ngủ sớm, rửa mắt bằng nước chín, cử ăn vật cay nóng.

SÁCH, BÁO DÙNG THAM KHẢO

- 1.- Đại Nam Nhất Thống Chí quyển 3 của Tu Trai Nguyễn Tào
- 2.- Địa phương chí tỉnh An Giang 1959
- 3.- Việt Nam Sử lược của Trần Trọng Kim
- 4.- Đất Việt Trời Nam của Việt Diệu Thái Văn Kiêm
- 5.- Việt Nam Tân Từ Điển của Thanh Nghị
- 6.- Thành Ngữ Điển Tích của Diên Hương
- 7.- Đức Huỳnh Giáo Chủ của Nguyễn Văn Hầu
- 8.- Thất Sơn Mầu Nhiệm của Nguyễn Văn Hầu
- 9.- Đức Cố Quân của Nguyễn Văn Hầu
- 10.- Sám Giảng của Đức Thầy Hòa Hảo
- 11.- Cao Lãnh của Trần Quang Hạo
- 12.- Giảng Văn lớp Đệ Thất của Phan Ngô
- 13.- Văn Đàn số 22, năm IV, bộ 4 năm 1963
- 14.- Bách Khoa số 7 (15-9-63)
- 15.- Soverainset Notabilités de l'Indochine-Ideo Hà Nội 1943

TÂN CHÂU XƯA

Tác giả: NGUYỄN VĂN KIỂM – HUỲNH MINH

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VĂN NGỢI

Biên tập

NGUYỄN TRƯỜNG

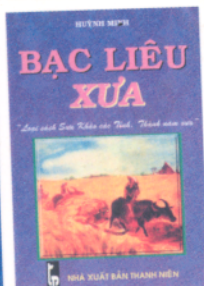
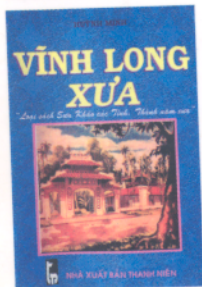
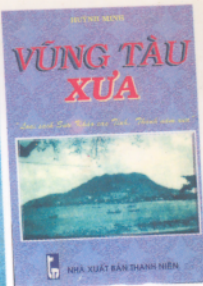
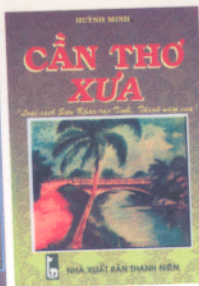
Sửa bản in

SÔNG PHƯƠNG

Trình bày bìa

PHÚ CƯỜNG

In 800 cuốn, khổ 13 × 19 cm. Giấy phép xuất bản số: 252/65/CXB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 16/01/2003. Giấy trích ngang số: 49/ KHXB ngày 03/3/2003. In tại Công ty Cổ phần Bến Tre, nộp lưu chiểu quý I năm 2003.



Nước Việt Nam ta giang sơn cẩm tú, Dân tộc Việt Nam ta có những trang sử hào hùng bất diệt, có những anh hùng làm rạng rỡ nước nhà. Những di tích lịch sử ngàn năm còn lưu dấu, phong tục, tập quán của người xưa vẫn còn tồn tại mãi trong lòng của chúng ta....

Bộ sách "Sưu khảo các tỉnh, thành năm xưa" của tác giả Huỳnh Minh sẽ là một tư liệu quý giá giúp chúng ta hiểu thêm về Lịch sử, Địa lý, Nhân vật, Giai thoại, Huyền thoại, di tích, thắng cảnh cũng như các địa danh năm xưa của từng tỉnh. Góp phần tô điểm thêm non nước cẩm tú của chúng ta.

Tác giả Huỳnh Minh, ông đã từng sống và dành trọn đời mình cho công việc sưu khảo, ông đã từng đi khắp tỉnh thành ở miền Nam và đã được gặp nhiều nhân vật năm xưa như: Cựu Hoàng Thành Thái....

Bộ sách "Sưu khảo các tỉnh, thành năm xưa" là bộ sách không thể thiếu được trong tủ sách gia đình của các độc giả.



NHÀ SÁCH THÀNH NGHĨA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
288B AN DƯƠNG VƯƠNG, Q.5 - ĐT/FAX: 8392516

Giá: 45.0